SƠN NAM

BIÊN KHẢO

Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

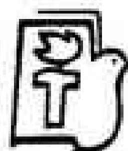


- **Tìm Hiểu Đất Hậu Giang**
  - In lần thứ nhất, NXB Phù Sa, Sài Gòn, 1959
- **Lịch Sử Đất An Giang**
  - In lần thứ nhất, NXB Tổng hợp An Giang, 1988

SƠN NAM

Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang

BIÊN KHẢO



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Đất Hậu Giang – vùng đất nằm ở hữu ngạn sông Tiền và hai bờ sông Hậu, nơi hội đủ hai yếu tố văn minh của đồng bằng Tây Nam Bộ – văn minh miệt vườn và văn minh miệt thứ, nơi thực sự là vựa lúa lớn của cả nước Việt Nam.

Đất Hậu Giang – vùng đất trải dài trên 10 tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ hiện nay là một vùng đất mới, khá mới so với lịch sử hình thành và phát triển của nước Việt Nam ta. Đất mới với cư dân mới gồm nhiều nhóm dân, sắc dân đi khai phá, mở mang bờ cõi với những tập tục sinh hoạt đã mang theo từ vùng đất cũ, quê cũ. Nơi quê mới, mọi người cùng chung lưng đấu cật phá rừng, lập vườn, mở ruộng, tạo nên những trục lộ giao thông thủy bộ mới ngày càng thuận lợi hơn cho đời sống và sinh hoạt của họ.

***Tìm Hiểu Đất Hậu Giang** (NXB Phù Sa, Sài Gòn, in lần đầu năm 1959) có thể xem là tác phẩm biên*

khảo đầu tiên của tác giả Sơn Nam. Từ một người viết văn với những truyện ngắn mang đậm không khí thôn dã của vùng U Minh và sông nước Nam Bộ, Sơn Nam bất ngờ trình làng một tác phẩm biên khảo có giá trị về vùng đất quen thuộc mà không phải ai cũng hiểu rõ về nguồn gốc. ***Tìm hiểu đất Hậu Giang*** *ngày xưa và hôm nay, ở thời điểm ấy, cũng là tìm hiểu về miền đất mà nơi đó trong 9 năm kháng chiến chống Pháp cách mạng đã để lại dấu ấn không phai nhòa trong lòng mọi người.*

Lịch Sử Đất An Giang *(NXB Tổng hợp An Giang, 1988) là tác phẩm biên khảo về một tỉnh cụ thể, tỉnh vựa lúa số một của đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh đứng đầu về nhiều mặt của miền Hậu Giang, nơi đã diễn ra nhiều cuộc chiến đấu bảo vệ lãnh thổ trước bao âm mưu xâm chiếm của các thế lực vương triều, ngoại bang.*

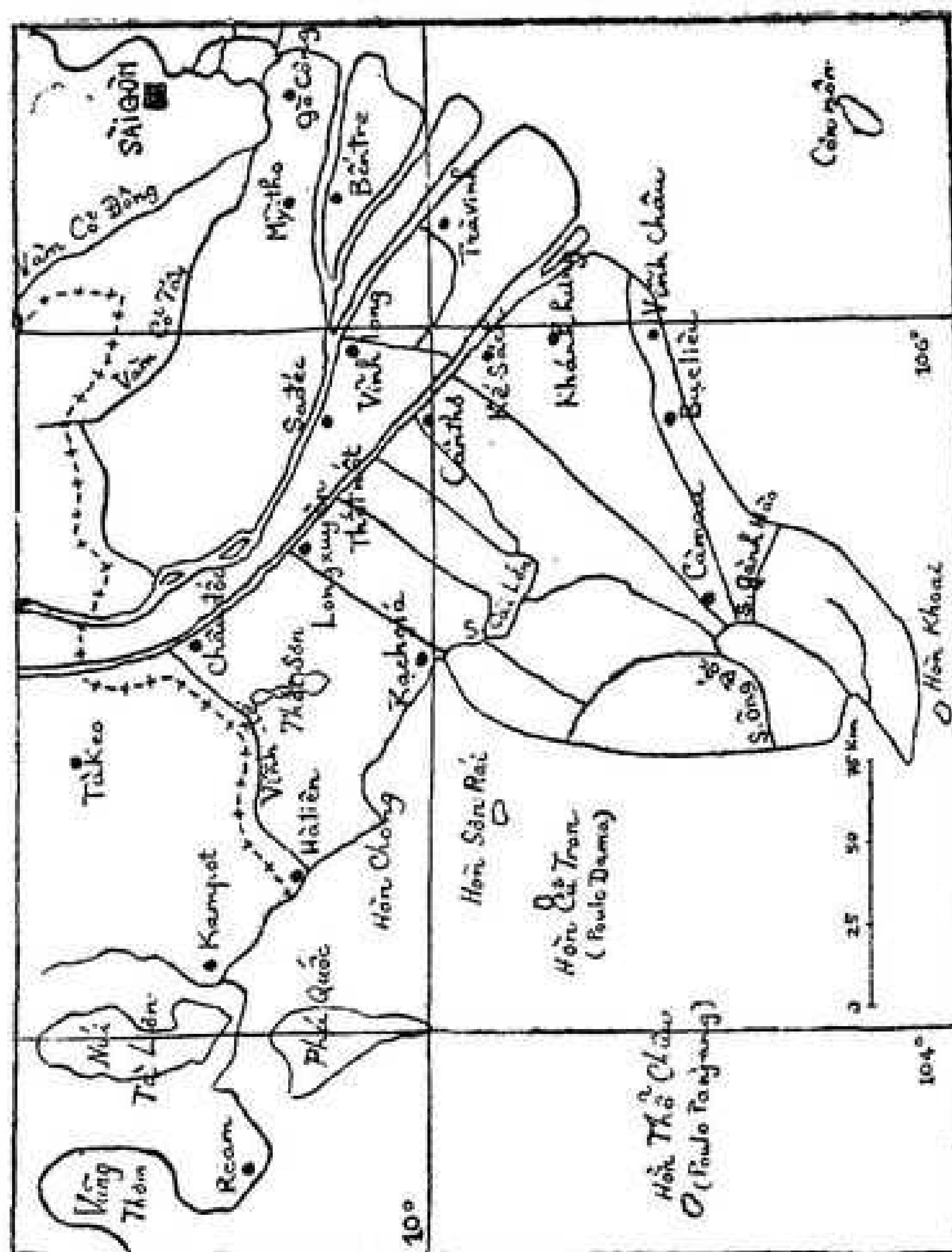
Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang *là một tác phẩm có giá trị dành cho những người muốn tìm hiểu về nguồn cội của một vùng đất, là cuốn sách không thể thiếu trong tủ sách những người yêu quý ngòi bút Sơn Nam*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tìm Hiểu Đất Hậu Giang

BIÊN KHẢO

Khai Đề của Giáo sư Nguyễn Thiện Lâu


SÀIGÒN
Mỹ Tho
Bến Tre
Gò Công
Trà Vinh
Vĩnh Long
Sa Đéc
Cần Thơ
Châu Đốc
Long Xuyên
Rạch Giá
Hà Tiên
Kampot
Phú Quốc
Hòn Chông
Cà Mau
Bạc Liêu
Côn Sơn
10°
104°
106°

MIỀN HẬU GIANG

MIỀN HẬU GIANG LÀ MIỀN ĐỒNG BẰNG, RẤT rộng ở về phía Nam con sông Hậu. Con sông này là chi nhánh của sông Cửu Long chảy từ Nam Vang xuống nước ta, hướng Tây Bắc – Đông Nam. Từ biên thùy Cam–Bốt đến cửa biển, sông dài độ hai trăm hai mươi cây số. Nếu ta lấy bản đồ mà kẻ hai con đường thẳng thước thợ tới sông Hậu thời con đường ngắn nhất là từ Long Xuyên *đến* Rạch Giá, *dài độ sáu mươi cây số và con đường dài nhất đi qua* Ba Xuyên và An Xuyên *dài độ một trăm sáu mươi cây số.*

Không cần phải đo diện tích thời miền Hậu Giang là một phần ba đất Nam. *Toàn là đồng bằng rất thấp, trừ mấy ngọn đồi ở An Giang và Hà Tiên nổi lên như để làm cảnh. Trừ* Ba Xuyên *và* An Xuyên, *tức là miền Bạc Liêu và Cà Mau trước thời một phần ba là bùn lầy, đầy rừng, nhung nhúc những rắn.*

.....

Miền Hậu Giang là một miền địa lý quan trọng của nước Việt Nam ta. Miền này có nhiều tương lai, không phải cho một tương lai gần đây mà còn cho một tương lai độ vài ba trăm năm nữa.

Đứng về phương diện mặt đất, chất đất và tình trạng canh tác mà nói thời ta chia miền Hậu Giang ra làm hai phần. Đại khái như sau này:

Phần thứ nhất là hữu ngạn sông Hậu, rộng độ bốn năm mươi cây số.

Đây là một giải đất phù sa tốt, đã chắc. Các giồng *chạy song song với nhau từ An Giang tới Khánh Hưng.* Giồng, *là những giải đất cát pha, chỉ cao hơn ruộng độ một thước mét.* Làng và vườn ở trên giồng. *Vườn trồng đủ các thứ nhưng tốt nhất là* dừa, cau và chuối. *Có những đường mương ngang dọc như đường bàn cờ. Từ các* mương cái, *đã từ hơn một trăm năm nay, các cụ ta đã đào* mương con. *Có ba con* sông đào chính, *ấy là* sông Vĩnh Tế *ăn từ Châu Đốc đến Hà Tiên và sông* Thụy Hà; *rồi con sông lấy nước từ* sông Cửu Long tới Rạch Giá. Ba con sông chính này đã là ba mạch máu chính *cho phần địa lý này để lấy nước ngọt sông Cửu Long đem vào tận các ruộng xa lánh, các vườn, để* rửa đất phèn *thời mới có cảnh trù phú trên vườn dưới ruộng ngày nay. Các sông chính, các mương cái lại còn là* đường giao thông rất thuận tiện, *không những cho các xuồng mà lại còn cho cả các ghe bầu to nữa.*

Miền này là toàn địa hạt tỉnh An Giang, Phong Dinh *và phần Bắc tỉnh* Kiên Giang *và* Ba Xuyên.

Công trình của tiền nhân chúng ta nếu ta ngược lên dĩ vãng, thời có ở miền nói trên từ giữa thế kỷ thứ mười bảy. Nhưng tuy ruộng vườn bát ngát, hãy còn nhiều đất bỏ hoang. Phải còn đào nhiều mương nữa và phải có thêm nhiều nhân công. Nguyễn Tri Phương đã tổ chức đồn điền, đã lập ấp ở miền này.

Vào khoảng thu năm Giáp Dần *(1854), dân mới hồi phục đã thú thành* cơ đội, *lập thành làng xóm phỏng chừng* một trăm làng chia ra đồn khẩn.

Hai mươi mốt cơ tức là mười ngàn năm trăm quân tự túc. Nghĩa là phải vỡ lấy ruộng để có gạo mà ăn. Mấy năm đầu nhà nước cấp cho ngưu canh điền khí. *Thời bình thời là nông dân. Thời loạn thời một mặt làng ấp nào phải* tự vệ *cho làng ấy. Nhà nước lại còn tuyển một số trai tráng của mỗi làng, tùy theo nhân số, mà cho đi tùng quân, sát với quân đội chính quy.*

Ngoài các đồn điền ấy còn có độ một trăm làng, xã *mới thành lập, tức là số dân, cả nam, phụ, lão, ấu độ hai trăm ngàn người.*

Thật là một công cuộc lịch sử vĩ đại do sự tổ chức khôn khéo và mạnh mẽ của Nguyễn Tri Phương. Công cuộc này, bộ sử Chính Biên ghi rõ.

Trên đây ta nói về đại cương miền Hậu Giang và phần thứ nhất của miền ấy, ấy là toàn dẻo đất chắc ở phía Nam sông Hậu, toàn tỉnh An Giang, *một phần* Phong Dinh, *một phần* Kiên Giang *và một phần* Ba... Xuyên.

Bây giờ ta nói tới phần thứ hai...

Tức là dẻo bờ biển Kiên Giang, *phần lớn* Ba Xuyên

và toàn An Xuyên. *Ba Xuyên đã có tên là Bạc Liêu và An Xuyên là Cà Mau.*

....

Miền này có mấy điểm chính về địa lý thiên nhiên.

Mặt đất rất thấp. Nhiều nơi, mặt đất chỉ cao độ vài ba thước: ấy là các giồng như ở bất cứ miền phù sa nào. Còn các nơi đất thấp chen vào giữa các giồng thời chỉ cao độ vài thước hay hơn một thước. Ấy thế mà, ngày ngày tùy theo tuần trăng, tùy theo giờ, nước thủy triều dâng cao dần dần lên tới hơn một thước có khi đến thước rưỡi, làm ngập hết các miền đất thấp nói trên. Các miền này ở rất nhiều nơi còn toàn thứ rừng nước, rừng cây bần, cây vẹt. *Rễ ăn sâu xuống bùn và bị nước thủy triều làm ngập.*

Thứ cây đước, cây vẹt (palétuviers) tự nhiên mọc ở chỗ đồng chua nước mặn, sinh sôi nảy nở một cách dễ dàng lắm. Thân cây nhỏ và chỉ cao độ mươi thước. Rồi khi hoa chính mà có gió thổi thời hoa theo làn gió mà bay... rồi rơi đánh phập một cái xuống đất bùn: ấy là mỗi hoa sẽ thành một cây non, mọc dễ lắm.

Ở ngoài Bắc thuộc bờ biển tỉnh Quảng Yên cũng có thứ cây này mà tên địa phương gọi là cây vò già.

Các rừng cây này có một tác dụng quan trọng, ấy là sự giữ các phù sa của sông Hậu do một luồng nước biển đưa vào.

Nguyên là con sông Hậu có luồng nước mạnh và chở nhiều phù sa hơn con sông Tiền. Ra tới cửa sông, nước và phù sa bị một luồng nước biển hướng Đông

Bắc - Tây Nam *đánh tạt vào bờ nên dần dần đọng lại theo các rừng cây đước. Rồi đến giờ nước thủy triều dâng lên thì bị đánh vào bên trong. Vì vậy nên miền đồng chua nước mặn này nới rộng và mũi Cà Mau mới có hình cái mỏ vịt.*

Rồi bờ biển ăn thẳng về phía Chính Bắc tới vĩ tuyến đảo Phú Quốc.

Nói tóm lại, rõ ràng nhất là ở miền An Xuyên, miền biển không định rõ được; thế nào là đất, thế nào là biển, cũng không định rõ được, các giồng đất cát pha không có, chỉ là giồng đất thịt, rất khác các giồng ở miền Thanh Nghệ.

Nói tóm lại, miền Ba Xuyên, An Xuyên có rất nhiều rừng cây đước khai thác khó, chỉ để dùng làm than. Còn giồng thời xấu. Ruộng lại xấu nữa. Sông thiên tạo thời chỉ là các rạch ngóc nga ngóc ngách vào các rừng, vào các đồng cỏ lau rậm rạp, nhung nhúc những rắn nước, những rắn độc, những cá sấu con. Ruộng vườn so với miền An Giang, Phong Dinh, Kiên Giang kém xa. Có nhiều miền không có thể canh tác được, với điều kiện kỹ thuật và số lượng nhân công của ta bây giờ. Có bệnh sốt rét.

Trong hồi toàn quốc kháng chiến chống Pháp, miền Cà Mau đã là một chiến khu quan trọng vì Pháp khó lòng vào tảo thanh ở miền bùn lầy này, còn bom ném thời nhiều khi không nổ vì rơi xuống bùn.

NGUYỄN THIỆU LÂU

SƠNNAM

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG

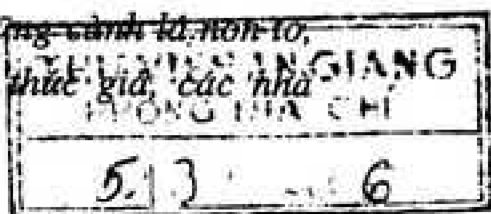
LỜI NÓI ĐẦU

Bia đá ở núi Sam còn ghi lại nguyện vọng của Thoại Ngọc Hầu đối với vùng An Giang. Đó cũng là nguyện vọng chung của những vùng mới khai thác: Sao cho đồng ruộng đông đúc nhà cửa, có vườn dâu, vườn gai và khói bếp trong nhà bay lên đó đây không dứt.

Danh từ dinh điền xuất hiện trong ngôn ngữ bình dân. Nông tín cuộc, hợp tác xã nông nghiệp... đang trên đà phát triển. Vùng Cái Sắn, An Xuyên, U Minh được đồng bào miền Bắc di cư vào khai thác đã khiến các nước khen ngợi. Điều mà tiền nhân ao ước đã thành sự thật.

Đất Hậu Giang thành hình nhờ tài đức của người dân Việt Nam.

Biết đâu nguồn sinh lực và những đặc tính của một dân tộc lại chẳng biểu lộ ở những cành lá non tơ, xa gốc nhứt? Ước mong các bậc thức giả, các nhà



một dân tộc lại chẳng biểu lộ ở những cành lá non tơ, xa gốc nhứt? Ước mong các bậc thức giả, các nhà văn hóa chú ý hơn nữa đến phần đất Hậu Giang. Được như thế, tập sách này đã đạt mục đích vậy.

Soạn một tập địa phương chí hoặc địa lý nhân văn, hoặc lịch sử địa phương theo đúng nghĩa của nó là công việc vượt ngoài kiến thức và phương tiện của chúng tôi.

Đây chỉ là sự cố gắng để tìm hiểu đất Hậu Giang trên những nét mà chúng tôi nhận thấy cần thiết, theo thứ tự thời gian, nhắm vào việc khai thác nông nghiệp, tạm kết thúc vào khoảng năm 1930 vì từ đấy đến nay những sự việc xảy ra đều có tánh chất thời sự. Thời thực dân phong kiến, kiếp sống của người dân rất u tối. Điều ấy giúp chúng ta so sánh để hiểu rõ hơn ý nghĩa quan trọng của cuộc cải cách điền địa, nâng người tá điền lên địa vị tiểu điền chủ, canh tân hóa nông nghiệp.

Chúng tôi ít đề cập đến các vùng đã khai thác từ lâu hoặc kém quan trọng (Sóc Trăng, Hà Tiên) cùng các hải đảo, các ngành ngư nghiệp, ruộng muối, vườn tiêu..., e quá rườm rà.

Đất Hậu Giang đã trải qua nhiều giai đoạn gay go, nhất là những năm bị thực dân thao túng. Đa số tài liệu, thống kê... chỉ có giá trị là gây ý thức. Ranh giới các tỉnh, nói chung, không thay đổi từ khoảng 1900 đến 1945 (trừ tỉnh Hà Tiên) và chúng tôi dùng những địa danh cũ: Cần Thơ, Rạch Giá, Nam Kỳ, hoặc Cao Miên trong khoảng thời gian ấy. Vì không

chủ động về khuôn khổ trang sách và kỹ thuật làm bản kẽm nên vài bản đồ không ghi rõ tỷ lệ xích; xin đối chiếu với bản đồ của Nha Địa Chánh cho rõ hơn.

Một công đất đo vuông vức mỗi góc 12 tầm, mỗi tầm chánh thức (tầm quan, tầm điền) là 2 mét 50. Khi đo công để phát, cấy, gặt, thường xài tầm từ 2 mét 70 đến 3 mét. Những con số dẫn chứng trong sách nghiên cứu của người Pháp căn cứ vào mẫu tây (hectare) tức là hơn 11 công tầm điền hoặc hơn 7 công tầm phát.

S.N

SƠNNAM

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG

KHUNG CẢNH

SƠ LƯỢC VỀ ĐỊA LÝ

Miền Hậu Giang[1] ăn từ hữu ngạn sông Hậu Giang (sông Cái, sông Sau, sông Ba Thắc) qua phía Tây Nam theo duyên hải biển Nam Hải và vịnh Xiêm La, bao gồm các hải đảo.

Nhờ ba mặt biên giới - quan trọng nhất là phần duyên hải vịnh Xiêm La - nên miền này đứng vào một vị trí đặc biệt, có thể thông thương trực tiếp và mau chóng bằng đường biển với các nước Cam Bốt, Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương. Trong địa phận của Địa Trung Hải nhỏ bé ấy[2] miền Hậu Giang có vài

1. Người Pháp thường gọi là l'Extrême - Ouest, l'Ouest, Cochinchine occidentale, Transbassac. Theo ranh giới cũ, miền Hậu Giang chỉ gồm một phần diện tích sau đây phía hữu ngạn sông Ba Thắc của các tỉnh Long Xuyên: 960km², Châu Đốc: 3.225km², Sóc Trăng: 1.469km².
2. Các nhà địa lý thường nói đến vùng Địa Trung Hải lớn ở Đông Nam Á gồm biển Nam Hải, vịnh Xiêm La, biển Java.

điểm tương đồng với các nước lân cận thí dụ như kỹ thuật xây nò bắt cá, những kiểu thuyền bè, những loại cây ăn trái, những tập tục tín ngưỡng. Và là nơi đón nhận những làn sóng xuất ngoại của người Trung Hoa...

SƠ LƯỢC VỀ ĐỊA LÝ

Dân số ước chừng một triệu người; diện tích 20.000 cây số vuông, nhằm 1/3 diện tích Nam phần Việt Nam, 4/3 diện tích Trung châu Bắc phần, 3 lần lớn hơn diện tích vùng đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh.

Giữa dãy núi Cardamomes và mũi Vũng Tàu xưa kia là một vịnh rộng lớn hình bầu dục dài 500 kí-lô-mét, rộng 200 kí-lô-mét. Hồi đầu đệ tứ kỳ (ère quaternaire), đất phù sa của sông Cửu Long bồi vào lần hồi từ Siêm-Réap đến Cà Mau.

Đồi núi khá nhiều; dãy Thất Sơn (cao nhất là đỉnh núi Cấm, 716 mét tại Vồ Bò Hong) ăn mãi đến tận núi Ba Thê, núi Sập. Sát bờ biển, dãy Hòn Chông nhô ra biển (mũi Công Chúa). Về phía Nam, Hòn Me, Hòn Sóc, Hòn Đất tuy còn gọi là hòn nhưng đã dính vào đất liền.

Đồi núi miền duyên hải này "mọc dội lên"[1] bằng

1. *J.Bouault, La Cochinchine*, IDEO, 1930 trang 2, nguyên văn: "Un mouvement positif d'émersion". Ngoài những bằng chứng trong tài liệu ấy, ta có thể kể thêm Thạch Động. Đồng bào ở đấy mãi thắc mắc về mấy vỏ sò vỏ ốc và cái bánh lái ghe bằng cây trên chót động (?). J.Bouault dẫn theo R.Castex, *Les rivages indochinois...* nên đưa ra

chứng là ở vùng Hòn Chông còn vết sóng biển ăn lở vào vách đồi ngay chớn cao 1 mét 50; trên sườn các hải đảo đối diện Hà Tiên, sò ốc đóng thành khối.

Các hải đảo tập trung về phía Bắc, rải rác ở phía Nam (tất cả chừng 100), quan trọng nhất là Phú Quốc, Sơn Rái...

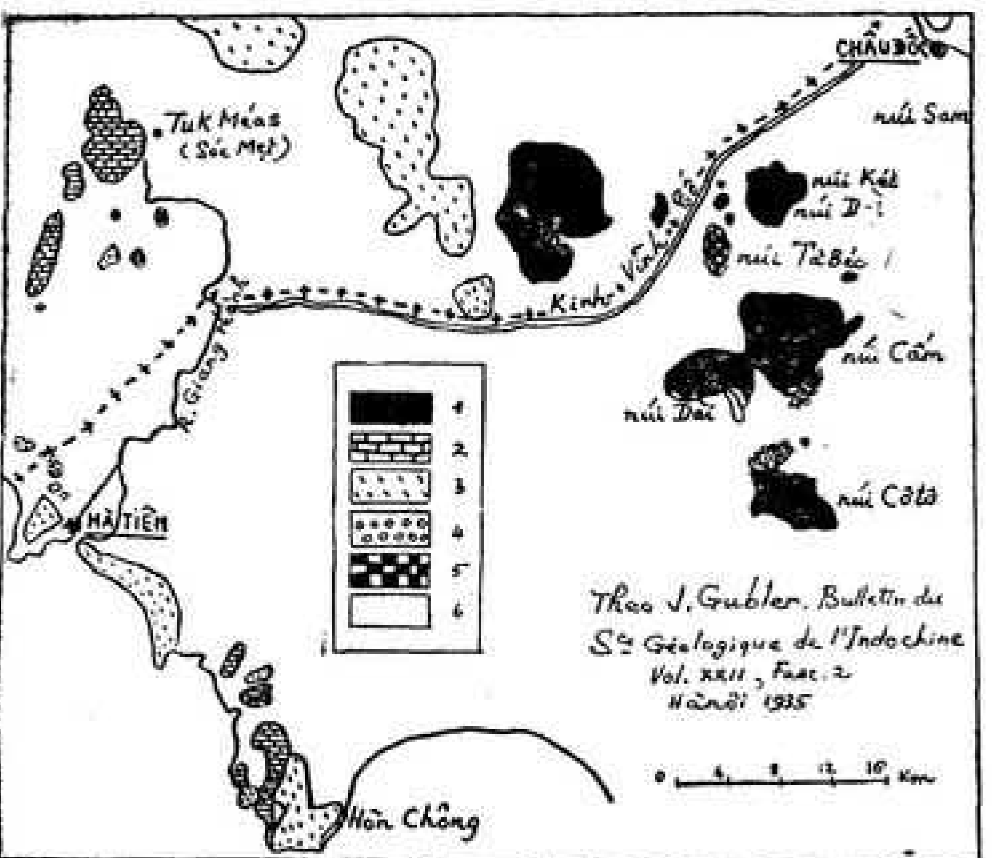
Vùng Hậu Giang đã thay đổi hình dáng, sông Cửu Long đã dời đổi phương hướng như thế nào? Mãi đến nay, các nhà chuyên môn chưa giải đáp rõ. V.Delahaye phỏng đoán vàm sông Cửu Long xưa kia đổ ra ngay phía mũi Cà Mau.[1] L. Malleret chủ trương rằng từ hồi đầu kỷ nguyên đến giờ, vùng Trung châu sông Cửu Long (phía đất Hậu Giang) không thay đổi rõ rệt về hình thái[2].

Ý kiến sau e quá táo bạo. Trong thực tế ngày nay, sông Cửu Long mang ra biển hằng năm từ 400 đến 1.200 triệu thước khối phù sa, bồi ngay mũi Cà Mau lấn ra biển trung bình từ 60 đến 80 mét[3]. Hiện tượng ấy diễn biến khá phức tạp: nơi này lở, nơi kia bồi. Và nơi bồi không phải là được bồi tuần tự. Nhiều nơi đang bồi nhanh chóng bỗng nhiên ngưng bặt 5, 10 năm hoặc vĩnh viễn. Ngay ở chót mũi Cà Mau về

---

con số quá đáng (cao 50 mét). J.Gubler nêu rõ hơn, từ 1m5 đến 2 mét.

1. Victor Delahaye, *La plaine des Joncs et sa mise en valeur*, Rennes, 1928.
2. L.Malleret, *Antiquité du delta du Mékong*, Université de Hà Nội, 1954.
3. Các nhà nghiên cứu nêu ra những con số quá xê xích nhau. Malleret: 1.500 triệu thước khối và 150 mét. (Cochinchine, terre inconnue, BSEI, 3è trimestre, 1943).



(1) Granite (đá hoa cương),
(2) đá vôi tuổi permien,
(3) phiến thạch tổng hợp với sa thạch (série schisto–grèseuse) tuổi dévono–carbonifère,
(4) sa thạch,
(5) đá rhyolite,
(6) phù sa.

Không có trong bản đồ này: đảo Phú Quốc (sa thạch); Núi Sập, núi Ba Thê, Hòn Sóc, Hòn Đất (đá hoa cương).

phía Nam thỉnh thoảng đất lở có lẽ vì ảnh hưởng của hải lưu[1]. Từ mũi Cà Mau trở lên phía Bắc đến vàm sông Cái Lớn (Rạch Giá) bãi biển lan ra tuy chậm nhưng rõ rệt, đáng kể.[2] Chúng tôi thử đặt giả thuyết: Hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch, nếu vùng Hậu Giang có hình thái như ngày nay thì ít ra diện tích cũng nhỏ bé hơn nhiều; bờ biển phía vịnh Xiêm La ở sâu trong nội địa ngày nay từ 5 đến 7 kí lô mét. Vàm sông Cái Lớn, Cái Bé có thể ăn đến chân núi Sập, chân núi Ba Thê. Như vậy chúng ta mới không ngạc nhiên khi nghe những lời đồn đãi nhiều khi có thật: thí dụ như những chiếc ghe lớn có cột buồm nằm sâu dưới đất ở phía Tây U Minh Thượng, những dãy vỏ sò, vỏ ốc nằm lộ thiên hàng ngàn thước ở Giồng Đá (Làng Bàng, Tân Định, Rạch Giá) và ở giữa khoảng núi Sập và núi Ba Thê[3]. Song song với vịnh Xiêm La, mấy con kinh Cái Lớn - Cán Gáo, Rạch Giá - Hà Tiên về sau này xáng đào rất khó nhọc, tốn nhân công để đóng cừ giữ bờ kinh vì đất thường lở sụp...

Mưa khá nhiều dọc theo duyên hải (1.500 đến 2.000mm) vì gió mùa từ hướng Tây Nam thổi tạt vào

---

1. Đáng kể nhất là tai nạn sụp lở khu vườn dừa của ông hương quản Sãng, đối diện hòn Khoai cách đây không lâu.
2. Thời Pháp thuộc, những giao kèo bán đất thường qui định rõ quyền sở hữu về phần "lan bồi"... trong tương lai đối với những phần đất giáp ranh với bãi biển. Ở Xẻo Bần, cứ 7 hoặc 10 năm, các chủ đất thường dời bờ đê lấn ra phía biển để khai thác đất "lan bồi".
3. Hai vùng sò ốc này chưa được nghiên cứu hoặc khai quật kỹ lưỡng - nhất là vùng thứ nhì mà dân chúng gọi tắt là Sò ở gần Óc-Eo.

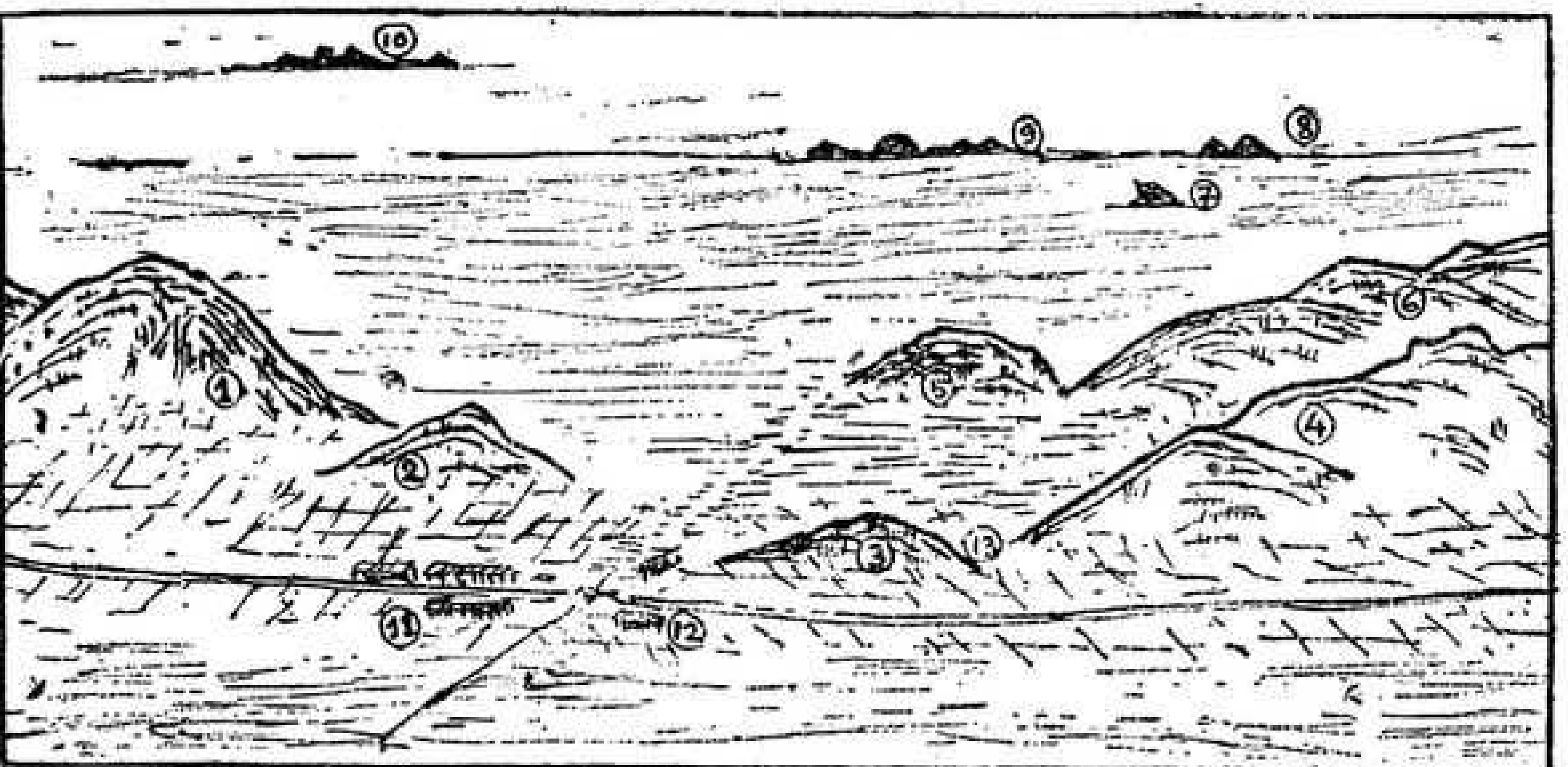
vịnh Xiêm La. So với các vùng khác ở Nam phần, chợ Rạch Giá là nơi mưa nhiều nhất (2.060mm) chợ Châu Đốc là nơi mưa ít nhất (1.125mm)[1]. Mùa nắng rất "độc"; ở những nơi thiếu bóng cây, nước mặn đắng chảy lờ đờ giữa lòng rạch khô cạn, hơi bùn lầy bốc lên nóng hổi. Mùa Nam (tháng 6 - tháng 9 dương lịch) thường xảy ra bão nhỏ bất lợi cho ghe biển đi ra hòn.

Biển không sâu: ngoài khơi ngang chợ Rạch Giá, cách bờ 15 hải lý, nước sâu 2 mét[2]. Khoảng vời giữa Cà Mau và Mã Lai (400 kilômét), nơi sâu nhất là 65 mét. Thủy triều yếu nhưng vì địa thế bằng phẳng nên "*nước rằm chảy thấu Nam Vang*". Ngày 30 âm lịch, nước lớn hồi 14 giờ tại Vũng Tàu, 14 giờ 30 đến mũi Cà Mau. Vì ảnh hưởng phía Ấn Độ Dương nên sông Bảy Háp (bên vịnh Xiêm La) nước lớn rất trễ, sau cửa Bồ Đề (phía Nam Hải)[3] từ 1 đến 2 tiếng đồng hồ.

Các sông rạch, kinh xáng ăn thông từ Hậu Giang qua vịnh Xiêm La chịu ảnh hưởng tương phản của hai phía nước lớn gặp nhau tại "giáp nước". Người dựng đường thủy cần khéo tính toán, tùy theo tốc lực của thuyền mà chọn giờ khởi hành để có thể gặp nước xuôi trên một khúc sông ngắn.

Nơi chót mũi Cà Mau, nước lớn phía Nam Hải dâng lên 3m, phía vịnh Xiêm La dâng lên 0m50. Mấy

1. Theo J.Bouault, sách đã dẫn trang 7, thì vùng rừng miền Đông Nam phần, mưa nhiều hơn ở Rạch Giá: Lộc Ninh 2.330mm.
2. Nơi mũi Varelle cách bờ 3 hải lý, biển sâu đến 1.000 mét, xem M.Dufell, Manuel de Géographie du Việt Nam, trang 54.
3. Nay gọi là Biển Đông.



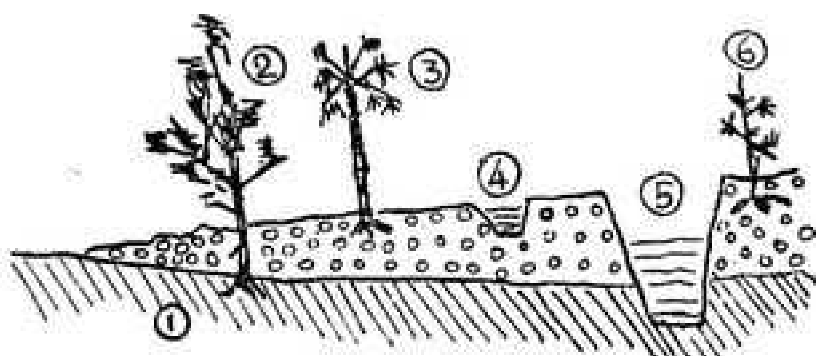
Mùa nước nổi, vùng Bảy Núi như dãy cù lao ở giữa biển lúa sạ: (1) núi Cô Tô, (2) núi Tà Pạ, (3) núi Nam Vi, (4) núi Cấm, (5) núi Xà Lon, (6) núi Dài. Ngoài Bảy Núi: (7) núi Còm.

Ở duyên hải vịnh Xiêm La: (8) Ba Hòn, (9) Hòn Chông, (10) hải đảo phía Rạch Giá, (11) chợ Xà Tôn (Tri Tôn) và (12) chợ Cây Me ở sát lộ xe hơi, (13) xóm Nam Vi, chuyên nấn cà ràn và nồi đất từ bao thế kỷ...



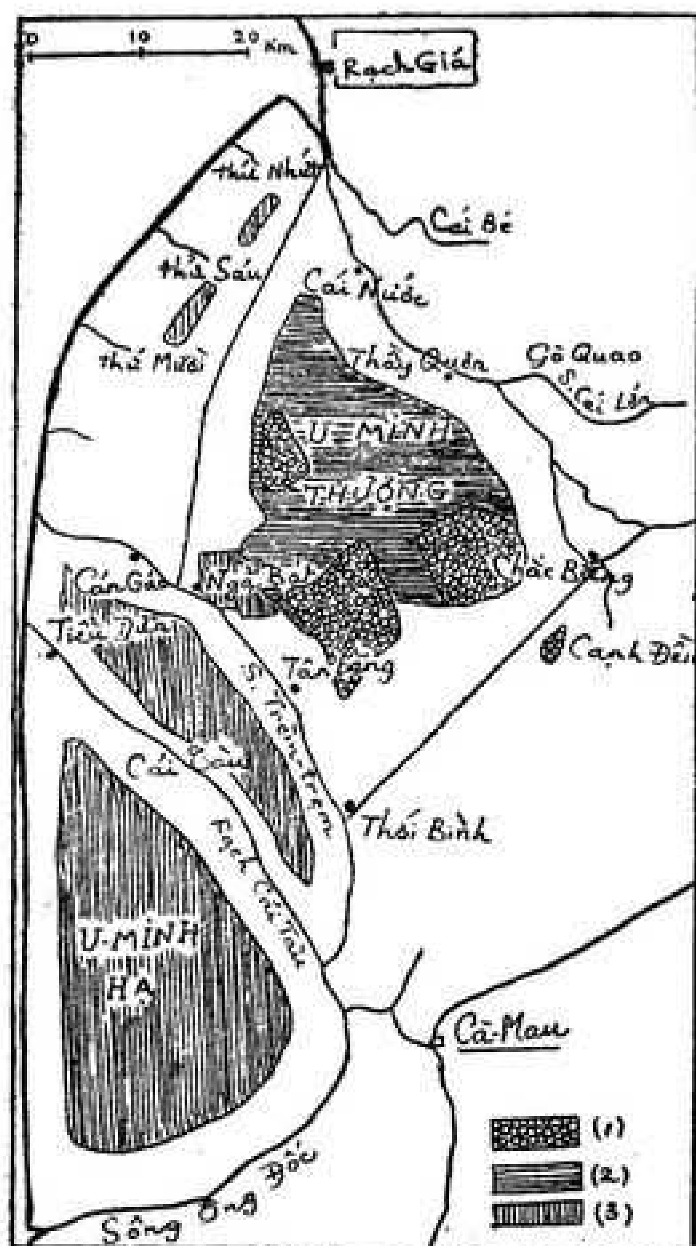
BẢO VỆ CỔ THỤ

Bên sườn núi Cấm, vì thiếu đất làm ruộng, dân chúng san bằng mấy gò nổng (A). Mặt đất trở nên thấp, tuy nhiên mấy cây cổ thụ được bảo vệ, chỉ bị xắn đất chung quanh (B); gốc cây đứng cao nghệu, ghi dấu mặt gò nổng ngày xưa.



Vùng than bùn (tourbière) gọi là đất cháy, đất mặt cật. (1) đất sét – (2) tràm chồi – (3) mặt cật rụng lá xuống thành than bùn – (4) than bùn rút nước, móc lên có nước ngọt chảy ra – (5) kinh đào – (6) khoai mì.

Bề dày lớp than bùn từ 8 tấc đến 2 mét.



U Minh Thượng, chung quanh là xóm Cái Nước, Thầy Quơn, Chắc Băng (địa điểm Sân Chim ngày xưa), kế đến Tân Bằng, Ngã Bát. Vùng than bùn Chắc Băng (rẫy khóm), vùng than bùn Tân Bằng (rẫy khoai mì).

U Minh Hạ chung quanh là bờ biển, sông Ông Đốc, rạch Cái Tàu nối qua rạch Tiểu Dừa (đường Gia Long tẩu quốc).

(1) than bùn (đất mặt cật) – (2) rừng chồi, rừng tràm thưa thớt – (3) rừng tràm dày.

con rạch nhỏ bị nước bên Nam Hải chảy lấn từ Đông sang Tây.

Qua mùa mưa, sông rạch cứ đứng lình bình, nước xáo trộn tại chỗ gọi là nước "*pha chè*". Dưới đáy rạch, nước lớn từ biển chảy về rừng trong lúc nước mưa tràn rừng đổ xuống rạch, đòi chảy ra biển... Nước xanh của biển, nước đen của rừng tràm tạo nên một bức tranh độc đáo, rối rắm màu sắc.

Từ bắc chí nam chúng tôi thử chia đất Hậu Giang ra từng vùng[1]:

- Khu tứ giác giữa kinh Vĩnh Tế và kinh Núi Sập: Đất thấp, hoang vu, dãy Thất Sơn chiếm phần trung tâm. Qua mùa lụt của sông Cửu Long, "*Bảy núi mây liền chim nhíp cánh, ba dòng nước chảy cá vểnh râu*". Chợ Châu Đốc và chợ Long Xuyên tuy ở nơi cao nhưng thường bị ngập (năm 1904, ở chợ Long Xuyên, nước ngập đường phố từ 6 đến 8 tấc)[2]. Đồng ruộng quá sâu thích hợp với loại ruộng sạ. Qua mùa nắng, nước giựt xuống, đất khô khan, cỏ vàng cháy như sa mạc, lốm đốm từng đoàn trâu bò tìm bóng mát bên mấy cây gáo xơ-rơ. Sông rạch và kinh đào rất ít; trừ phía Nam, vùng Cái Sắn.

- Khu tam giác Rạch Giá, Thốt Nốt, Kế Sách: Kinh rạch khá nhiều, dẫn nước ngọt đến Rạch Sỏi

---

1. P.Gourou, *(Léutilisation du sol en Indochine francaise)*. Phân vùng căn cứ vào mật độ dân số. Chúng tôi căn cứ vào hoàn cảnh sông ngòi, thảo mộc.
2. Xem thêm *Monographie Long Xuyên*, Publications SEI, 1930.

gần vịnh Xiêm La. Rạch Bình Thủy, rạch Ô Môn, rạch Cần Thơ (Ba Láng - Phong Điền) có lẽ là nơi phì nhiêu nhất nhì của Nam phần. Vườn cam quít xum xuê, mùa nước son, mỗi ngày đất phù sa bồi lên bãi sông một lớp rõ rệt (trên cầu ao ngập nước, đi không khéo thì trợt chân). Gốc quít ở vùng Kế Sách lớn như gốc khế, sống hằng 15 năm mà chưa cỗi.

- Vùng Ba Xuyên: Đất trên giồng và chung quanh giồng đã khai thác hết. Giồng cát ở bờ biển Vĩnh Châu nổi danh về vườn nhãn, rẫy, bên cạnh những ruộng muối.

- U Minh Thượng, U Minh Hạ, mũi Cà Mau: Rừng tràm mọc thưa, ước chừng 100.000 mẫu tây, choại bò lan, phủ lớp đất mặt cật, dưới đất mặt cật là đất sét [1].

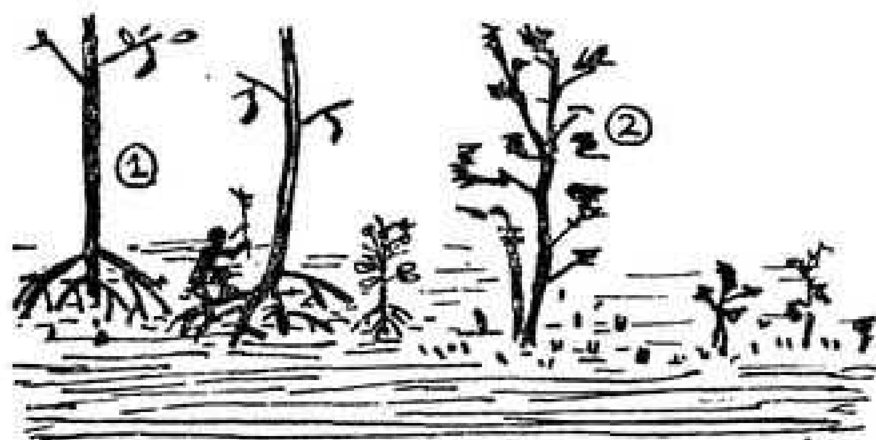
U Minh Hạ gồm hữu ngạn sông Ông Đốc và rạch Cái Tàu ăn trổ ra biển. Giữa rừng tràm âm u tư bề nước mặn, vùng đất phước Cái Tàu hiện lên như một ốc đảo phì nhiêu không kém vùng nước ngọt (vườn trầu, dâu, cam, măng cụt, dừa...).

Ong mật còn nhiều.

Mấm, đước nối tiếp nhau từ bãi biển mũi Cà Mau chiếm non phân nửa diện tích rừng sác toàn Nam phần (140.000 trong 300.000 mẫu tây). Đước có thể cao đến 20 mét, trực kính 80 phân[2] chồi non nhú sẳn

---

1. Consigny, *Les forêts à bois de feui, Indochine*, no 227, đã nghiên cứu kỹ lưỡng vùng này.
2. Crevost et Petelot, *Catalogue des produits de l'Indochine (tome VI)* và bài của M.Dugros đăng trong tập ấy, trang 39-45.



Đước và mấm

(1) Cây đước có rễ hình chân nôm (gọi là chan đước).

(2) Cây mấm và "rễ gió" nhô trở lên mặt bùn (như rễ bần).



Trái đước

Loại đước xanh ở Cà Mau trái dài từ 20 đến 25 phân tây; khi già, trái mọc mộng và rụng ngay nơi có chỉ mũi tên.

chừng 4, 5 ly khi trái đước còn treo lủng lẳng trên cành. Một khi rụng xuống bãi bùn, lập tức chồi nở ra lá non, rễ mọc dài trong sóng gió, bám giữ đất phù sa. Thân trái cứ lớn mãi, trở thành gốc cây: hình ảnh ấy tượng trưng cho sức sống có thừa của người dân Việt luôn luôn không mệt mỏi. Sông rạch đầy cá tôm như tên sông (Bảy Háp), tên xóm (Năm Căn)[1]. Hai bên bờ, dừa nước mọc thẳng, lá như cờ, đọt như gươm dáo. Nước xoáy vào vịnh, khoét những "hói" ăn luồn, sâu thẳm, lạnh ngắt, nơi cư trú tốt của loài sấu đôi khi hung hăng. Cọp chỉ còn một hai con bệnh hoạn... phần lớn đều lùi vào giai thoại xa xưa.

Bàn về khung cảnh Hậu Giang, chúng ta nên tránh những nhận xét khái quát. Cũng như ở những phần đất mới khai thác khác, nơi đây là sự tập họp và dung hòa mâu thuẫn (terre des contrastes). Mấy tiếng "*sông rạch chằng chịt*" ở mũi Cà Mau không thể áp dụng được nơi vùng khá rộng giữa kinh Núi Sập và kinh Vĩnh Tế. Từ chợ Rạch Giá trở xuống phía Nam, trên khoảng bờ biển dài hằng ba bốn mươi kí lô mét không thấy bóng dáng cây đước. Nơi không có muỗi và nơi muỗi nhiều nhất (Búng Tàu) vẫn nằm trong vùng nước ngọt Cần Thơ. Ở Thất Sơn, Sóc Xoài phần lớn nhà cửa đều lợp bằng đưng, bằng tranh vì thiếu lá dừa mọc tại chỗ. Giữa tư bề nước mặn, nước ngọt sôi lên từ lòng đất U Minh Thượng như mạch suối. Nơi chót

1. Bảy Háp tức là mỗi con nước một miệng đáy đổ được 7 háp (háp, 1 đơn vị đo lường?) Năm Căn, ngày xưa nơi đó có 5 căn đáy giăng ngang sông.

mũi Cà Mau bùn lầy, bãi Viên An tuy không thơ mộng, tân thời nhưng cũng có cát mịn sạch sẽ, xứng đáng cho người địa phương đến nghỉ mát.

Nói chung, không có gì quá xa lạ. Vùng đồng bằng quá thấp ở chung quanh Thất Sơn là sự tiếp tục của Đồng Tháp Mười (đất trấp nhiều phèn). Tỉnh Long Xuyên hơi giống Sa Đéc; tỉnh Cần Thơ như Vĩnh Long (đất sét sông, đất phù sa); Sóc Trăng như Trà Vinh (đất sét biển, đất phù sa). Rạch Giá - Cà Mau như vùng rừng tràm Đức Hòa hoặc vùng Cần Giuộc, Cần Đước (Long An. Sông Trèm Trẹm, sông Gành Hào giống như rạch Bình Điền, rạch Thị Nghè, bến Lò Gốm ở ngoại ô Sài Gòn (đất phù sa chịu ảnh hưởng nước mặn) nhưng ở đấy ô rô, cóc kèn, bần, lá dừa nước, vừng... to lớn hơn gấp bội.

TỪ MẠC CỬU ĐẾN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

VÀI NÉT LỊCH SỬ TRƯỚC KHI NAM TIẾN

Các nhà khảo cứu đã tìm gặp ở Hậu Giang khá nhiều tài liệu: bia có khắc chữ Phạn, tháp cổ, các loại tượng thần Bà La Môn Giáo, các loại tượng Phật Giáo, sọ người, dụng cụ bằng đá, di tích thành phố, kinh đào...

Sự giải thích của các học giả chưa được ổn thỏa, dứt khoát; nói chung chỉ là phỏng định, đóng khung mỗi tài liệu vào từng thời kỳ dài hằng năm ba thế kỷ.

Để có một ý niệm khái quát, chúng ta không thể tách rời những giai đoạn lịch sử của đất Hậu Giang ra khỏi lịch sử của nước Phù Nam, của nước Chân Lạp nói riêng - và lịch sử của các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ ở Đông Nam Á nói chung.

Thổ dân thời tiền sử ở Hậu Giang có lẽ thuộc

giống Indonésien. Bộ sọ người tìm được ở Vĩnh Hưng (Bạc Liêu) chứng minh điều ấy[1].

Người Mon-Khmer tràn tới, xua các thổ dân (lui qua miền Trung Kỳ hoặc miền Nam Dương quần đảo), nhưng họ vẫn sống trong tình trạng quá lạc hậu, xài những dụng cụ bằng đá chuốt, đến khoảng thế kỷ thứ nhứt (Tây lịch) khi các thương gia Ấn Độ vượt biển qua hướng Đông để tìm vàng, trầm hương, đậu khấu.

Kaundinya từ miền Nam Ấn Độ đến kết duyên với Hoàng hậu Liễu Diệp ở vùng hạ lưu sông Mêkông, phổ biến văn hóa Ấn Độ và lập nên nước Phù Nam. Kinh đô bấy giờ ở vùng Ba Nam, thuộc tỉnh Preyveng ngày nay, cách biển chừng 500 dặm. Hải cảng quan trọng nhất có lẽ là Óc Eo ở chân núi Ba Thê (nơi giáp giới tỉnh An Giang và Kiên Giang ngày nay) do các thương gia Ấn Độ tổ chức[2].

Từ đấy nước Phù Nam hùng cứ suốt 5 thế kỷ (I đến V) chinh phục các lân bang, đưa sứ giả qua Ấn Độ (trào Murundas) và Trung Hoa (đời Tam Quốc).

Năm 357, một người quí tộc thuộc giống Nhục Chi (Indo-Scythe) từ Ấn Độ chạy sang Phù Nam, được làm vua ở đây, du nhập luôn văn hóa Ấn Độ thứ nhì có sắc thái Ba Tư[3].

1. F.Genet - Varcin, *Les restes osseux des Cent – Rues, B.E.F.E.O* (Bulletin de l'Ecole francaise d'Extréme Orient) tome XLIX fase 1, 1958.
2. Xem G.Coedès, *Les Etats hindon'sês d'Indochine et d'Indonésie*, E.De Beccard, Paris 1948, P.Pelliot, Le Fou Nam, B.E.F.E.O tome III.
3. Người Nhục Chi cũng đến đất Giao Châu truyền bá Phật Giáo, thời Bắc Thuộc.

Tóm lại, trước khi nước Phù Nam bị tan vỡ vì sự quật khởi của tiểu quốc Khmer xưa kia là chư hầu (610), văn hóa Ấn Độ đã gieo nhiều ảnh hưởng khá sâu đậm Bà La Môn Giáo, Phật Giáo trong giới quí tộc. Cuộc khai quật ở Óc Eo sau này đã vớt vát được ít tài liệu: Tượng thần Bà La Môn Giáo, Phật Giáo, gương đồng đời Hán, mề đai chạm hình hoàng đế La Mã Antonin le Pieux (152 sau kỷ nguyên) nhiều con dấu khắc kiểu chữ Phạn hồi thế kỷ thứ hai - thứ năm, và các đồ trang sức[1].

Suốt thế kỷ thứ VIII, lại xảy ra nội biến Nam Bắc phân tranh. Thừa cơ, họ Cailendra ở đảo Java nổi lên, đặt nước Chân Lạp vào địa vị chư hầu[2] phổ biến Phật giáo đại thừa. Nhưng đến đầu thế kỷ sau, nước Chân Lạp khôi phục chủ quyền, dời kinh đô về Angkor đạt mức hưng thịnh vẻ vang với những kiến trúc vĩ đại Angkor Thom, Angkor Vat, tháp Bayon vào thế kỷ thứ 12.

Dân tình tỏ ra uể oải sau những năm phục dịch để xây cất đền đài và chinh chiến... Phật Giáo Tiểu Thừa du nhập, gây ảnh hưởng trong giới bình dân.[3] Nước

1. G.Coedès, *Le site de Gò Óc Eo, Artibus Asiae, tome X/3*, 1947, trang 193-199. Cuộc khai quật này quá trễ, dân chúng đã bòn vàng trước 5, 6 năm... số người quá đông đảo, có hát bội, tiệm quán thường trực...
2. Phải chăng vì cuộc chinh phạt này mà hải cảng Óc Eo bị tàn phá? Xem *Voyage Du Marchand Arebe Sulayman...* Ed. Bossard, Paris, 1922, trang 98-99.
3. Xem G.Coedès, *Une période critique dans l'Asie du Sud–Est*, le 13è siècle. BSEI, No 4, 1958 - Lý do suy đồi vì tôn giáo của Coedès nêu ra không được vững vì người Thái cũng theo Phật Giáo Tiểu Thừa.




CỔ VẬT ÓC EO

(1) Ngọc chạm chìm (intaille) hình thiếu nữ đang dâng rượu cho thần lửa (tục Ấn Độ). (2) Đồng tiền vàng (bractéate) có chạm hình hoàng đế La Mã Antonin le Pieux (năm thứ 15 tức 152 sau Chúa G.S.). (Vẽ theo Artibus Asiae).

Chân Lạp bắt đầu suy đồi khi người Thái (Xiêm) nổi dậy chống trả, lập thành vương quốc riêng biệt ở phía Tây. Trước áp lực của quốc gia đầy sinh lực này, người Chân Lạp bỏ vùng Angkor dời về phía ngã tư sông Cửu Long tức Nam Vang ngày nay. Ấy cũng nhằm lúc người Chiêm Thành bỏ Phật Thệ (1471) trước làn sóng Nam tiến của người Việt, 40 năm sau, người Bồ Đào Nha chiếm Malacca (1511), lần đầu tiên thực dân Tây Phương đặt chân vào miền Đông Nam Á. Nhưng hai quốc gia đầy sinh lực Việt Nam và Thái tiếp tục đường Nam tiến, suốt hai thế kỷ mãi tranh chấp nhau; những trận đánh cuối cùng xảy ra ở Hậu Giang vào đời Minh Mạng.

Di tích của nước Chân Lạp ở Hậu Giang phần lớn đều thuộc vào khoảng tiền Angkor (thế kỷ thứ VII, thứ VIII) tập trung chung quanh các đồi núi: tượng thần

Civa và "Bà chúa Sứ" (Núi Sam), tượng Vishnu, Brahma (núi Ba Thê), tượng Phật (Hòn Sóc), thần Hari Hara (núi Ba Thê), bia đá ở núi Ba Thê, núi Cô Tô, núi Sam, tháp Vĩnh Hưng (có bia ghi năm 892). Nối liền các khu vực này có con kinh đào từ Ba Thê ra vịnh Xiêm La, từ Ba Thê lên Thất Sơn, thẳng về Angkor Borey[1].

Trong thời gian là lãnh thổ của Chân Lạp, đất Hậu Giang giữ khá nhiều tính chất địa phương tự trị nhờ nền kinh tế tự túc; vì đường giao thông đến kinh đô thật xa xôi. Trung tâm quan trọng nhất là vùng Ba Thắc (Sóc Trăng).[2] Thời ấy, dân số không quá đông đảo như chúng ta thường có ý thức. Họ sống tập trung theo chân núi và các giồng cát; làm ruộng, lập vườn, bắt cá trong nước vừa đủ ăn cho gia đình. Cách xóm chừng trăm thước là rừng tràm âm u, bờ sông dày bịt cây cỏ. Dân chúng không muốn và ít dám đá động tới vùng "đất thiêng": cọp, sấu, voi, rắn, chim chóc tha hồ tung hoành như mãi đến hồi đầu thế kỷ thứ XX chúng ta còn thấy.

Theo thống kê năm 1886, bên cạnh 100 người Việt Nam, số người Miên là 114 ở Rạch Giá, 84 ở Trà Vinh và 80 ở Sóc Trăng. Tỷ lệ ấy sụt dần, đến năm 1930 chỉ còn có 38 ở Rạch Giá, 49 và 47 ở Trà Vinh, Sóc Trăng[3]. Lý do chính yếu là người Việt ở miền

---

1. L.Malleret, *Catalogue du musée Blanchard de la Brosse;* Cochinchine, terre inconnue, BSEI, 3è trimestre, 1943.
2. Xem lời truyền khẩu trong *Monogrphie Sóc Trăng.*
3. J.Bouault, *La Cochinchine*, IDEO, Hà Nội 1930, trang 20.

Tiền Giang tràn xuống lập nghiệp quá nhiều. Đến khoảng năm 1930, dân số người Miên tăng lên gấp ba lần so với khoảng 1886. Điều ấy chứng tỏ rằng người Việt Nam và người Việt gốc Miên vẫn sống trong bầu không khí thuận hòa... Những cuộc xô xát (cấp duồng) nếu thỉnh thoảng có xảy ra thì đều do bàn tay của thực dân, hoặc của bọn tà đạo xúi dục và chỉ gây thiệt mạng một số người rất ít. Luận điệu "*Nếu không có người Pháp đến làm trọng tài thì người Việt đã tiêu diệt người Miên*" vẫn là mánh khóe chia rẽ để trị của bọn thực dân. Giới bình dân Việt Nam và Cao Miên gặp nhau ở sự tôn kính Phật Giáo; điểm dị đồng giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa gần như không đáng kể vì họ không chú trọng đến những vấn đề siêu hình, quá lý thuyết.

Cuộc tranh đấu giữa khối Indo-européen và khối Touranien đã vãn ở đất Hậu Giang! Chỉ còn hai nước lớn Trung Hoa và Ấn Độ chia nhau ảnh hưởng văn hóa, chính trị từ đầu kỷ nguyên, ở Nam Kỳ nói chung và Hậu Giang nói riêng! Dưới sự cai trị của thực dân Pháp, họ vẫn còn giữ ưu thế nắm việc mua bán lúa gạo, cho điền chủ vay bạc khẩn đất... như sau này - năm 1930 - ta thấy rõ rệt nhất. Âu đó cũng là tất yếu của địa lý và lịch sử.

MẠC CỬU THÀNH LẬP 7 XÃ SUỐT VỊNH XIÊM LA

Năm 1658, vùng Mô Xoài (Bà Rịa - Biên Hòa) được chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam.

Hai mươi năm sau (1679), bên Trung Hoa xảy ra một biến cố lớn: quân Mãn Thanh đuổi nhà Minh, xâm chiếm tới vùng Phước Kiến. Quan nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài vì không hàng phục nhà Thanh nên đem 3.000 quân và 50 chiến thuyền đến Cửa Hàn, yết kiến chúa Hiền, xin cư ngụ ở Việt Nam.

Tình thế ấy thật e ngại, khó xử: cuộc Nam Bắc phân tranh vừa lấy sông Gianh làm giới hạn, nhà Thanh đang thắng thế, thống trị hầu hết lãnh thổ Trung Hoa. Chúa Hiền đưa ra một kế hoạch đối phó chứng tỏ Chúa là người có thiên tài về chính trị: dung nạp lập tức các trung thần nhà Minh nhưng đưa họ đi nơi xa, vào đất Đông Phố (Gia Định) mà khai hoang.

Họ chia nhau vùng Lộc Dã (Biên Hòa) và Mỹ Tho (Định Tường).

Vào khoảng năm 1695, một người Trung Hoa trẻ tuổi tên là Mạc Cửu đến đất Cao Miên, vịnh Xiêm La, nơi vùng Sài Mạt. Mạc Cửu rời phủ Lôi Châu (tỉnh Quảng Đông) hồi 17 tuổi (1671) xuống miền Nam Hải, từng ghé qua Phi Luật Tân và Batavia (Nam Dương) (P.P). Trên hai mươi năm lưu lạc nơi đất khách

để tìm cơ lập nghiệp đã đem lại cho Mạc Cửu nhiều kinh nghiệm già dặn[1].

Đất Sài Mạt[2] thuở ấy là nơi gặp gỡ của các tay giang hồ quốc tế: Mã Lai, Xiêm, Trung Hoa, Việt Nam và là nơi mà người Bồ Đào Nha đã từng đến mua bán từ trước (PP).[3]

Dân ở đây sống bằng nghề buôn lậu, ăn cướp biển. Nhờ tài thao túng lanh lợi, Mạc Cửu đến Nam Vang (TH.C) yết kiến vua Cao Miên, được vua mời ở lại lo việc thương mãi trong và ngoài nước. Mạc Cửu đút lót tiền bạc, vận động với bọn cận thần và ái thiếp của nhà vua để xin phép đến vùng đất Mang Khảm[4]

Chúng tôi soạn theo những sử liệu do Gaspardonne sưu tập (Emile Gaspardonne, *Un Chinois des mers du Sud, le fondateur de Hà Tiên, Journal asiatique, 1952, trang 263–285). Vì các nguồn sử liệu không giống nhau về chi tiết nên chúng tôi ghi chú bằng chữ tắt bên cạnh:*

(P.P) - Pierre Poivre, Vogages d'un philosophe.

(L.TR) - Đại Nam Liệt Truyện.

(TH.C) - Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức.

(G.P) - Mạc thị gia phả của Võ Thế Doanh.

(TH.L) - Đại Nam Thực Lục.

1. TH.C - ghi Mạc Cửu đi hồi năm 1680, sau khi vùng Quảng Đông lọt trọn vào tay Mãn Thanh.
   Những năm 1671 (G.P) hoặc 1680 (TH.C) có lẽ là năm rời đất Quảng Đông chớ không phải là năm đến Hà Tiên.
2. Âm lại tên vùng Bantay - Méas (thành bằng vàng) nơi cao nguyên phát sanh rạch Giang Thành. Hà Tiên hoặc Péam hoặc Phương Thành... ám chỉ thương cảng ngoài vàm rạch Giang Thành, thuộc vùng Bantay-Méas (Sài Mạt).
3. R.Castex, *Les rivages indochinois*, Berger-Levrault et Cie, Paris, 1904, trang 6 thuật lại chuyện có người gặp ở chùa Hang loại tiền Tây Ban Nha ghi niên hiệu 1604-1609.
4. Mang Khảm, một tên khác cũng chỉ vùng thương cảng Hà Tiên, âm lại tiếng Cao Miên: Mang Khan.

chiêu mộ các thương gia, lấy cớ là làm vậy sẽ giúp nước Cao Miên đắc lực hơn. Vua Cao Miên đồng ý, phong chức Ốc Nha[1], Mạc Cửu đến cai quản vùng Mang Khảm, tức là nơi huyện lỵ Hà Tiên ngày nay.

Việc thâu thuế hoa chi các sòng bạc ở nơi đây đem lại rất nhiều huê lợi. Nhờ vậy, Mạc Cửu đủ khả năng bỏ tiền ra chiêu mộ rất nhanh chóng những lưu dân về cư ngụ để làm hậu thuẫn riêng. Bảy xã được thành lập rải rác từ biên giới Xiêm xuống đến chót mũi Cà Mau:

- Hương Úc
- Trũng Kè
- Cần Một
- Giá Khê
- Cà Mau
- Phú Quốc (L. TR.)[2]

Ý thức chiếm cứ đất đai ấy nhắm việc phát triển bề rộng chiếm trọn duyên hải, lấy Hà Tiên làm trung tâm. Phía bắc, phía nam, phía mặt tiền đều có cơ sở bảo vệ, phía hậu bối là vùng hoang vu không quan trọng.

---

1. Tiếng Miên Oknha, một chức vụ cao cấp như tỉnh trưởng.
2. Hương Úc hoặc Hương Áo hoặc Vũng Thơm tức là vùng Kompong Som.

   Trũng Kè hoặc Long Kỳ tức là vùng Réam.

   Cần Một hoặc Cần Bột hoặc Cần Vọt tức là vùng Kampot.

   Giá Khê, tức là Rạch Giá, Khê: khe nước, Giá: một loại cây sác mà loài ong mật thích làm ổ.

   Xã thứ bảy là nơi chợ Hà Tiên.

Nơi mũi Cà Mau bùn lầy, Mạc Cửu đã khéo léo bỏ vùng duyên hải, vào nơi trung tâm đất liền, nhờ đó mà kiểm soát được toàn bộ mũi Cà Mau, qua đến phần duyên hải phía Đông thuộc Nam Hải.

Các thương thuyền từ Ngũ Quảng (Trung Kỳ), Hải Nam, Xiêm La đến Hà Tiên mua bán tấp nập. Dân chúng bắt đầu sản xuất được lúa gạo đủ ăn. Hải cảng trở nên phồn thịnh.

Quân Xiêm La dòm ngó, cử binh sang đánh phá, thâu đoạt của cải (L. TR.)

Hà Tiên lúc ấy chưa được phòng thủ[1] *quân Cao Miên thì không kéo tới ứng phó, Mạc Cửu đành bỏ thành mà chạy, được mời sang Xiêm La để giam lỏng. Trước sự cưỡng bách ấy, Mạc Cửu tuân theo rồi xin lưu trú tại hòn Vạn Tuế thuộc hải phận Xiêm La (G.P.)*[2]*. Thừa cơ Xiêm quốc có nội loạn, Mạc Cửu lén trốn vào lục địa, tại Trũng Kè. Thời gian sau, nhận thấy địa thế nơi đây chật hẹp, không thuận lợi, Mạc Cửu trở xuống Hà Tiên như trước, cố gầy dựng lại cơ nghiệp.*

Bấy giờ có quan mưu sĩ họ Tô bàn với Mạc Cửu nên thần phục Nam triều để nhờ sự bảo hộ, phòng khi bị ngoại bang xâm lấn.

---

1. Đây là lần cướp phá thứ nhất. Theo L. TR., còn một cuộc cướp phá thứ nhì vào năm 1715. G.P. chỉ chép một cuộc cướp phá duy nhất (có lẽ lần thứ nhì) đời Mạc Cửu. Vì nhập hai cuộc cướp phá làm một nên Regnier (*Histoire militaire de la région d Hatien, Revua indochinoise*, Juillet 1905) và CH. Maybon (*Histoire moderne du pays d'Annam, trang 126) đặt ngày Hà Tiên sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam quá trễ, năm 1724.*
2. Vạn tuế sơn hải tân: Chúng tôi không rõ vị trí đảo ấy...

Rất dè dặt, Mạc Cửu cho sứ giả đến dọ ý Chúa Nguyễn ở Huế, xin dâng phần đất đã khai khẩn. Ấy là năm 1708 (L.TR. và TH.L.)[1].

Chúa Nguyễn đồng ý. Ba năm sau (TH. L.) (1711), Mạc Cửu đích thân đến kinh đô Huế để tạ ơn. Ninh Vương đón rước long trọng và đặt tên chánh thức phần đất ấy là Hà Tiên Trấn, phong Mạc Cửu chức Tổng Binh.

Trở về Hà Tiên, Mạc Cửu xây đồn đắp lũy, tổ chức bộ máy quân sự, chính trị; dân chúng kéo đến tấp nập xin cư ngụ. Việc mua bán được phồn thịnh hơn trước.

Năm 1715, quân Xiêm lại tấn công Hà Tiên lần thứ nhì (L. TR.)[1] lấy cớ là đưa Nặc Thâm về nước, vơ vét của cải rồi rút lui. Mạc Cửu chạy lên Trũng Kè. Mạc phu nhơn[2] hạ sanh nơi đây đứa con trai là Mạc Thiên Tích, cũng gọi là Thiên Tứ.

Mạc Cửu trở lại Hà Tiên, chỉnh đốn thành quách, quân ngũ. Hà Tiên sống những năm thanh bình, thịnh vượng.

Năm 1735, Mạc Cửu thọ bệnh mà mất, hưởng 81 tuổi, sau 41 năm cai trị[4].

---

1. Th. L. phân biệt việc dọ ý của sứ giả với cuộc lai kinh về sau của Mạc Cửu, G.P và Th.Ch. ghi năm 1714, có lẽ vì không phân biệt hai việc.
2. G.P. ghi một cuộc tấn công duy nhất, tức là cuộc tấn công (thứ nhì) này.
3. Tức Bùi Thị Lẫm, người trấn Biên Hòa, vùng Đồng Môn.
4. Sanh năm 1655, mất năm 1735, thọ 81 tuổi (tuổi ta). G.P. chép Mạc Cửu cai trị Hà Tiên hơn 40 năm; do đó chúng ta phỏng đoán Mạc Cửu đến vào khoảng 1735-40 = 1695 nghĩa là lúc đến Hà Tiên, Mạc Cửu đã non 40 tuổi.

Mạc Thiên Tứ, lúc ấy mới 18 tuổi[1] dâng biểu về Huế báo tin.

Ninh Vương truy tặng Mạc Cửu là Khai Trấn, Thượng trụ quốc, Đại tướng quân Võ Nghị Công, nhìn nhận Mạc Thiên Tứ là kẻ kế nghiệp, phong Mạc Thiên Tứ làm Tổng binh Đại Đô đốc của trấn Hà Tiên, giao quyền hạn rộng hơn (như được quyền lập trường đúc tiền kẽm...).

Mạc Thiên Tứ tiếp tục sự nghiệp của cha, củng cố vùng Rạch Giá - Cà Mau. Rồi từ Rạch Giá tiến qua phía Đông, theo sông Cái Lớn, lập Trấn Di (1737), nối liền Trấn Di là Trấn Giang (Cần Thơ) tận hữu ngạn sông Ba Thắc.

Năm 1757, Nặc Nguyên chết. Người chú là Nặc Thuận hiến vùng Trà Vang (Trà Vinh - Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Nam Bạc Liêu) để xin được phong vương. Nhưng Nặc Thuận bị người rể soán ngôi. Cháu của Nặc Thuận, Nặc Tôn (con Nặc Nguyên) chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ.

Võ Vương chấp thuận, ra lệnh dẹp loạn ở Cao Miên, đưa Nặc Tôn về nước.

Để tạ ơn ấy, Nặc Tôn hiến cho Võ Vương vùng Tầm Phong Long (Châu Đốc - Sa Đéc). Riêng về công ngoại giao, Mạc Thiên Tứ được Nặc Tôn cắt cho năm phủ: Hương Úc (Kompong Som), Cần Bột

1. Nếu nhận rằng Mạc Thiên Tích sanh tại Trũng Kỳ kỳ chạy loạn thứ nhì (1715) thì khi tự tử bên Xiêm, Mạc Thiên Tích sống hơn 60 tuổi. Theo G.P. thì Mạc Thiên Tích tự tử vào năm hơn 70 tuổi.

(Kampot), Sài Mạt (Bantay Méas), Chưng Rùm (Chal Chun), Linh Quỳnh (Raung-Veng). Vùng duyên hải phía bắc Hà Tiên này, Mạc Thiên Tứ đều dâng cho nhà Nguyễn.

Thế là trong vòng một thế kỷ (1658-1759) trọn vùng Thủy Chân Lạp từ Biên Hòa đến mũi Cà Mau đã trở thành lãnh thổ Việt Nam. Từ hai bên sông Cửu Long, gần biên giới, đồn lũy được xây dựng lên: Tân Châu đạo (Cù lao Giêng), Châu Đốc đạo, Đông Khẩu đạo (Sa Đéc). Phía vịnh Xiêm La, ngoài trấn Hà Tiên được phòng thủ chắc chắn còn có Kiên Giang đạo (Rạch Giá) và Long Xuyên đạo (Cà Mau), để gìn giữ ven biển. Công lao sau cùng ấy, phần lớn là của ông Nguyễn Cư Trinh, người đã từng cất trại, mở đồn điền ở vùng Quảng Ngãi để trị giặc mọi Đá Vách và soạn quyển Sãi Vãi nêu cao tinh thần tích cực của nho sĩ Việt Nam.

HÀ TIÊN THỜI MẠC THIÊN TỨ, HƯNG THỊNH VÀ SUY VONG

Vùng Hà Tiên đã là lãnh thổ của Việt Nam trước khi có vùng An Giang. Dưới thời Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ, nơi đây đã có bàn tay khai thác của người Việt Nam. Họ sinh hoạt trước khi có lệnh của vua Tự Đức ban hành chế độ đồn điền hằng 150 năm.

Trong hầu quốc tự trị của họ Mạc, lúc mới lập bảy xã, họ sống theo qui chế điền địa nào? Duy ký của

Pierre Poivre ghi rằng họ được trọn quyền sở hữu, không nhiệm vụ nào ràng buộc với chủ đất, ngoài ra lại được cấp phát những nông cụ cần thiết. Chúng ta tin rằng vì cần tạo gấp một địa bàn rộng lớn để làm áp lực với vua Cao Miên, Mạc Cửu sẵn sàng đưa ra những điều kiện chiêu mộ quá dễ dãi trong hoàn cảnh đất rộng người thưa, không cần lấy việc thâu địa tô làm huê lợi chánh. Mạc Cửu nắm trong tay trọn guồng máy thương mãi. Dân chúng tất nhiên sẽ mua hàng hóa vào và bán sản phẩm ra khi mùa màng thịnh vượng. Sự trung gian ấy nhất định đền bù lại những số vốn khai thác mà Mạc Cửu tung ra lúc ban đầu[1].

Có thể là dân chúng cư ngụ trong vùng thoát ngoài vòng kiểm tra dân số, tự tiện thay đổi chỗ ở mà không cần khai báo. Hoàn cảnh địa lý, nguồn lợi thiên nhiên thúc giục họ. Ta thử hình dung cuộc sống phiêu lưu của người dân vùng vịnh Xiêm La thời ấy. Hôm nay thì bơi xuồng theo sông rạch để vớt sáp ong, ngày mai thì theo vài người bạn đi tìm sân chim. Mãn mùa giết chim, họ ra biển đánh lưới. Lông chim, sáp ong, cá khô... vì quá nhiều nên họ sẵn sàng bán lại với bất cứ giá nào cho các thương buôn Hải Nam để xuất cảng ra ngoại quốc. Rồi thì họ đi ghe biển đến Rạch Giá để ăn uống, cờ bạc cho thỏa thích. Họ không cần lo đến ngày mai vì ngày mai còn dành cho

1. Lối doanh thương này, hồi tiền chiến người Huê Kiều hãy còn áp dụng ở Hậu Giang. Họ bán chịu tất cả hàng hóa cần thiết cho những người đương "cà ròn". Đến mùa, tất cả cà ròn sản xuất được phải bán lại độc quyền cho họ.

họ nhiều thú vị mới. "*Người đời muôn sự của chung. Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi*". "*Bầu trời đất dọc ngang ngang dọc*". Sau khi sạch túi, họ ra khơi, tìm hòn Nhạn để hốt trứng chim, nhìn mây nước xa vời, thả hồn ao ước một cuộc viễn du đến tận bên kia Vịnh. Họ là người cực khổ, dẻo dai, chịu đựng muỗi mòng, rắn rít, cọp sấu giỏi nhất và cũng là người hào hiệp, lãng phí nhất, đồng tánh chất với những người cũng đồng thời đi tìm vàng, mua bán da chồn tận bên kia biển Thái Bình Dương, ở Gia Nã Đại, ở Mỹ, ở Ba Tây[1].

Cuộc sống đã tạo cho họ nhiều đức tính và nhiều tật xấu: máu "anh chị", trọng nghĩa bạn bè, sẵn sàng kết thân và hy sinh với người lạ miễn là người ấy tỏ ra rộng lượng, anh hùng như mình; không phân biệt giàu nghèo, chủng tộc; vô kỷ luật; thích biểu dương võ lực để giải quyết mọi xung đột; ưa hài hước, lãng phí, tự đắc. "*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng, Tràm xanh củi lục anh hùng thiếu chi*".

Nhưng người Việt Nam ta vốn chuộng việc canh nông và ngư nghiệp. Phần lớn tìm cách định cư, phá rừng, cuốc rẫy, trồng dừa, trồng tre, đào mương. Nhà cất sơ sài, rải rác theo mé sông cái, trong ngọn rạch, nơi ven rừng. Biển cũng là một nguồn lợi cần khai thác nhanh. Tại cửa sông, vàm rạch gần duyên hải

1. Xem thêm Nevins and Commager, *Petite histoire des Etats–Unis, Overseas édit*, chương IX, trang 166. *Roger Bastide, Brésil, terre des contrastes*, Hachette, Paris, 1957, trang 134.

vịnh Xiêm La, những căn chòi đơn sơ dựng lên kế bên những sào phơi lưới, những trại có sàn, cất cao cẳng làm nơi trú ẩn tạm thời trong mùa đóng đáy (trại đáy).

Mạc Cửu mất lúc Hà Tiên đang ở trên đà hưng thịnh. Mạc Thiên Tứ tuy trẻ tuổi nhưng rất xứng đáng là kẻ kế vị, tỏ ra có tài kinh bang tế thế.

Nếu thời Mạc Cửu là giai đoạn tập hợp và tổ chức thì thời Mạc Thiên Tứ là giai đoạn củng cố và phát triển. Vừa mới chấp chánh, Thiên Tứ lập thêm Trấn Di, Trấn Giang. Cũng vào những năm ấy, lại đẩy lui được một cuộc tấn công của quân Xiêm[1]. Đồng thời, con rể của Thiên Tứ là Từ Hữu Dụng chinh phạt được bọn cướp biển lợi hại do tên Đức cầm đầu.

Triều đình rất đổi vui mừng ban cho bốn đảo Cáo Thân tức là bằng sắc Cai Đội để Thiên Tứ tùy ý cấp cho tướng sĩ có công.

Việc văn hóa được Thiên Tứ trực tiếp khuyến khích. Tại Hà Tiên, ngoài những chùa Phật như Tam Bảo, Phù Dung lại còn có miếu thờ Khổng Tử, nơi tế Thần Nông... Đặc biệt là có trường nghĩa học dạy giúp những con em nghèo khó.

Các nhà sư ở Qui Nhơn, các nho sĩ ở Phước Kiến được dời đến. Chiêu Anh Các là hội tao đàn đón rước các tao nhân mặc khách. Mười cảnh đẹp của Hà Tiên trở nên đầu đề xướng họa giữa các thi sĩ Trung Hoa và Việt Nam. Lần đầu tiên, đất Hậu Giang ghi một điểm son trong lịch sử văn chương toàn quốc.

---

1. Về quân sự, họ Mạc thất bại liên miên, duy có trận nhỏ này là thắng.

Thương cảng Hà Tiên vô cùng tấp nập, liên lạc với Xiêm, Cao Miên, Việt Nam, Trung Hoa, Mã Lai... Các món hàng xuất cảng là gạo, sáp ong, ngà voi[1] con đồn đột, cá khô, tôm khô, thịt bò khô[2]. Địa danh Cảng Khẩu Quốc (tức thương cảng Hà Tiên) đã xuất hiện trong các bộ *Hoàng Triều Văn Hiến Thông Khảo* với lời khen ngợi của sử gia đời nhà Thanh. Doãn Đại Mã, Côn Đại Ma (tức Sài Mạt - Bantay Méas) được ghi chú trong *Gia Khánh Trùng Tu Nhứt Thống Chí, Hải Quốc Văn Kiến Lục* cũng thời ấy.

Các bản đồ hàng hải, các ký sự của vài thương gia Pháp, Anh: Pierre Poivre, J.Crawfurd, Hamilton đã nêu rõ địa điểm Ponthiamas, Po-Taimat, Ponteaméas (Sài Mạt) hoặc Cancao, Kongkao, Athiene, Hattian... (Hà Tiên).

Về chính sách đối ngoại, Thiên Tứ sẵn sàng đón nhận và cho lưu trú những người tị nạn. Các quốc vương Cao Miên: Nặc Nguyên, Nặc Tôn đến Hà Tiên nhờ sự trung gian của Thiên Tứ để thương thuyết với Chúa Nguyễn. Các nhà truyền giáo Thiên Chúa từ Xiêm lánh nạn được cư ngụ tại Hòn Đất (1765)[3] năm (1767) Thiên Tứ lại đón nhận Bá Đa Lộc.

Năm 1768, Xiêm Quốc có cuộc đảo chính. Thiên Tứ rước Chiêu Thúy, con của vua Xiêm vừa bị truất phế.

---

1. Pierre Poivre, *Jeurnal d'en vegage à la Cochinchine* do H.Cordier dẫn trong *Revue de l'Extrême Orient, 1884*.
2. Theo Hoàng Triều Văn Hiến thông khảo.
3. Gần Réam, đây là Đông Thổ Sơn, không phải Tây Thổ Sơn (Hòn Đất) ở duyên hải Rạch Giá.

Vua Xiêm đương thời là Trịnh Tân yêu cầu Thiên Tứ trả lại thái tử lưu vong nọ để diệt hậu hoạn. Thiên Tứ bèn sai con rể là Từ Hữu Dụng đem 100 chiến thuyền đậu án ngữ thành Vọng Các nhưng thất bại nặng vì bị giông bão và bệnh thời khí. Từ Hữu Dụng chết dọc đường.

Mạc Thiên Tứ phái một cánh quân khác tấn công Chơn Bùng (Chantaboun), tuy đánh thắng nhưng phải rút lui vì bệnh dịch thời khí làm tiêu hao mỗi ngày cả trăm quân sĩ (1769).

Đất Hà Tiên theo đà thất bại nguy khốn ấy mà bước lần vào cuộc suy vi, không sao cứu vãn nổi.

Nhiều cuộc nội biến xảy ra, tiếp theo hằng năm một, khiến toán quân của Thiên Tứ càng mệt mỏi: tiễu trừ bọn cướp biển do Hoắc Nhiên cầm đầu (hùng cứ nơi đảo Cổ Dự chuyên cướp phá các thương thuyền ra vào hải cảng), truy nã bọn Trần Thái[1] nổi dậy từ Bạch Mã (Kép) toan kéo xuống chiếm cứ Hà Tiên. Lại có âm mưu nổi loạn của Nặc Phôn, của bọn lưu manh Cần Vọt, Vũng Thơm. Bọn này do Phạm Lam cầm đầu, hợp với một số quân sĩ đào ngũ. Lực lượng của bọn chúng khá mạnh: 800 tên, 50 chiến thuyền, kéo đến đánh Hà Tiên bằng hai mặt thủy bộ.

Tuy giết được bọn đầu đảng Phạm Lam và Kè nhưng Thiên Tứ không đặng an tâm, liền dâng sớ về triều báo cáo tình trạng. Nguyễn Vương[2] bèn sức

1. Trần Thái (Trần Nghiệt) và Hoắc Nhiên đều là người Triều Châu.
2. Định Vương, Nguyễn Phúc Thuần.

cho quan điều khiển ở Gia Định hãy sẵn sàng tiếp ứng khi Hà Tiên có việc binh.

Đúng như sự dự đoán, năm sau (1771) Xiêm Vương động binh. Mạc Thiên Tứ cấp báo. Quan điều khiển ở Gia Định lúc bấy giờ là Tống Văn Khôi cho là hoang báo[1]. Cuối năm ấy, vua Xiêm đích thân kéo 20.000 quân chiếm cứ Lục Sơn, Bạch Mã, tràn xuống bao vây Hà Tiên. Dầu không nhận được viện binh, Thiên Tứ cùng 3 con trai là Tử Hoàng, Tử Thượng, Tử Duyên dốc lòng chống cự. Quân Xiêm đóng binh bên kia vàm, từ trên đồi Tô Châu nã thần công qua đốt cháy kho đạn trong thành, hủy hoại phố xá. Sau 15 ngày cố thủ, Thiên Tứ cùng các con phá trùng vây chạy theo rạch Giang Thành, qua Châu Đốc. Quân Xiêm mãi truy kích đến cù lao Giêng nhưng bị quân triều đình đánh tan rã.

Trước thái độ nhu nhược của Tống Văn Khôi, triều đình giáng cấp ông ta rồi sai quan điều khiển Nguyễn Cửu Đàm cầm đầu 10.000 quân, 30 chiến thuyền đi lên chặn đánh, lúc vua Xiêm tấn công Nam Vang. Thất bại tại Nam Vang, vua Xiêm đành rút về Hà Tiên cố thủ, xin cầu hòa. Thiên Tứ cự tuyệt. Vua Xiêm bắt Chiêu Thúy và gia quyến Thiên Tứ đem về nước, để tướng Trần Liên giữ Hà Tiên. Tuân lệnh của triều đình Huế, năm sau Thiên Tứ nhận lời cầu hòa. Tướng Trần Liên rút quân về Xiêm sau khi đốt phá.

1. Theo Gia phả thì Tống Văn Khôi đòi tiền thù lao quá cao. Nếu kéo đến kịp thời thì Hà Tiên chưa đến nỗi bị cướp phá hoang tàn và chiếm đóng từ 1771 đến 1774.

Sau ba năm bị chiếm đóng, Hà Tiên đã trở thành chiến địa hoang tàn.[1] Mạc Thiên Tứ ở lại Trấn Giang, sai con trưởng nam là Mạc Tử Hoàng về chỉnh đốn lại Hà Tiên. Nhưng tình hình ngoài Phú Xuân không đặng yên ổn. Chúa Trịnh hăm dọa đánh qua sông Gianh; anh em Tây Sơn đang dấy binh. Thiên Tứ thu thập thóc gạo áp tải về kinh để giúp nhà Nguyễn nhưng đến hải phận Qui Nhơn thì bị quân Tây Sơn cướp sạch...

Phú Xuân thất thủ. Khi Định Vương chạy vào Bến Nghé, Thiên Tứ và các con đến nơi bái yết tỏ lòng trung thành rồi trở về. Gia Định thất thủ. Định Vương chạy xuống Cần Thơ. Thiên Tứ đến đấy hộ giá. Có thể trong dịp ấy (1776) nhờ sự trung gian của Thiên Tứ, lần đầu tiên Bá Đa Lộc gặp mặt Định Vương và cháu là Nguyễn Ánh cùng tướng Đỗ Thành Nhơn[2].

Định Vương bị Tây Sơn bắt tại Cà Mau. Trước lời dụ hàng của Tây Sơn, Thiên Tứ từ chối, chạy ra Phú Quốc. Chừng hay tin Định Vương đã bị giết, Thiên Tứ đành nhận lời của Xiêm mà qua Vọng Các lưu trú.

Chúa Nguyễn Ánh lên nhiếp chánh (1778) sai sứ giả qua Xiêm giao hảo nhưng phái đoàn bị hại. Một phái đoàn khác lại sang (1780) nhằm lúc đoàn thương thuyền của Xiêm từ Quảng Đông trở về bị cướp tại

---

1. Câu hát "*Vịt nằm bờ mía rỉa lông, Cám cảnh thương chồng đi thú Hà Tiên*" (đi học đường xa), bài vè: "*Bậu lỡ thời như giặc Hà Tiên, giặc Hà Tiên người ta còn đánh...*" có lẽ ám chỉ tình trạng thuở ấy.

2. CL.E.Maitre, *Documents sur Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran, Revue indochinoise*, 1913, tome II, trang 343.

hải phận Hà Tiên. Vua Xiêm hồ nghi thiện chí của Nguyễn Ánh, lại có lời dèm pha của cận thần cho rằng Thiên Tứ toan làm nội ứng phòng khi đánh Xiêm. Để thoát khỏi sự tra tấn, Thiên Tứ tự tử.

Khi Gia Long phục quốc, mặc dầu có sự cố gắng chỉnh đốn lại (bãi thuế cho vùng Hà Tiên) vào năm 1811, thời Trương Phúc Giáo, nhưng mức hưng thịnh không thấm vào đâu so với thời Cảng Khẩu, Chiêu Anh Các thuở nọ. Sứ mạng lịch sử của Hà Tiên đã chấm dứt. Công đức của họ Mạc là đã giúp người Việt Nam sớm hoàn thành cuộc Nam Tiến, ít tốn hao xương máu.

Địa danh Hà Tiên lần lần thu hẹp lại trong một vùng nhỏ bé từ Hòn Chông đến biên giới. Đông Hồ và Tô Châu sống lặng lờ, trang nhã như sông Hương núi Ngự của chốn Huế đô. Ngoại trừ vùng Hòn Chông khởi sắc nhờ các vườn tiêu do người Hải Nam đến lập vào khoảng 1840, bao nhiêu đồi núi của chốn Mười Cảnh Đẹp đều khan đất làm ruộng, chỉ được vài huê lợi tuy sản xuất ít ỏi nhưng nổi danh về phẩm ở khắp Hậu Giang: xoài Hà Tiên, dưa hấu Hà Tiên, nhất là cau ăn trầu (cau hòn).

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG CHUYẾN GIA LONG TẨU QUỐC Ở RẠCH GIÁ - CÀ MAU

Người Cao Miên gọi miệt Rạch Giá là vùng sáp ong trắng (Cờ-Mun So); Cà Mau do tiếng *tức kha*–

mau (nước đen) âm lại[1]. Sáp ong trắng, nước đen... hai địa danh ấy giúp chúng ta hình dung cảnh thiên đường ở Rạch Giá - Cà Mau thời xưa. Hằng năm, cứ đến mùa bông tràm, bông giá, ong bay về xây ổ trên rừng. Ổ ong rụng xuống trôi lềnh bềnh khắp sông rạch, trên giòng nước đen sậm như màu nước trà từ rừng tràm, rừng choại tràn xuống.

Vì chưa tìm đủ bằng chứng xác thực, chúng ta không dám quả quyết rằng đã có người Việt Nam đến Rạch Giá - Cà Mau trước ngày Mạc Cửu chiêu mộ lưu dân[2] họa chăng một ít người từ Bình Thuận - Phú Yên đến lưu trú để bắt đồi mồi, ổ yến, thám hiểm các hải đảo.

Đời Mạc Thiên Tứ, Rạch Giá và Cà Mau được trí thành đạo (Kiên Giang và Long Xuyên), đồn lũy dựng lên tại vùng chợ Rạch Giá và Cà Mau hiện nay. Lần hồi, hai trung tâm này trở nên quan trọng về mặt kinh tế nhờ sản xuất nhiều cá, mật ong, sáp, lông chim, lúa gạo. Việc thành lập Trấn Giang chứng tỏ Kiên Giang là một bàn đạp vững chắc để người dân Việt tiến sang

---

1. Ong ăn bông giá thì sáp màu vàng, ong ăn bông tràm thì sáp màu trắng. Thiết tưởng địa danh Cờ-Mun So xưa kia bao gồm một vùng khá rộng mà trung tâm là sông Cái Lớn, xung quanh có rừng tràm (sáp trắng) chớ không phải trong địa phương nhỏ ở chợ Rạch Giá (cây giá, sáp vàng). Nước dầm chân rừng tràm thường là màu đen. Ở Long Xuyên, Mỹ Tho hãy còn nhiều địa phương gọi là chợ Cà Mau, rạch Cà Mau chứng tỏ xưa kia ở đó có rừng tràm.
2. Ở sông Cái Tàu (U Minh Hạ) hiện nay còn gia phả của họ Đào là họ xưa nhất và đông đảo nhất... Chúng tôi chưa được xem, chỉ nghe nói người họ Đào đầu tiên đến Tắc Thủ trước lúc Gia Long tẩu quốc.

bờ sông Ba Thắc. Con sông Cái Lớn, Cái Bé được thám hiểm kỹ lưỡng từ vàm chí ngọn, nối qua rạch Ba Láng và rạch Ô Môn.

Cuộc chinh phạt của vua Xiêm (1771) khiến Mạc Thiên Tứ phải suy vong. Sau khi quân Xiêm rút lui, Thiên Tứ ngụ tại Trấn Giang chờ chỉnh đốn cơ sở ở Hà Tiên. Không mấy năm sau (1777), Duệ Tôn bỏ Sài Gòn[1] chạy đến hiệp cùng Thiên Tứ, qua Kiên Giang.

Ngài xuống Long Xuyên (Cà Mau) tháng 9 năm ấy rồi bị Chưởng Cơ Thành của quân Tây Sơn bắt sống. Cháu của ngài, Nguyễn Ánh, chạy thoát nhờ chiếc thuyền nhỏ Thủ Quyển đi theo Tấc Thủ ra sông Ông Đốc đến vàm, vượt qua hòn Thổ Châu (Poulo Panjang)[2].

Tháng sau, Nguyễn Ánh từ Thổ Châu vào Cà Mau rồi tiến lên Sa Đéc, thâu phục Sài Gòn lần thứ nhì vào tháng chạp.

Năm 1782, bị Tây Sơn đánh bại, Nguyễn Ánh bỏ Sài Gòn chạy lui về Bến Lức, xuống Vĩnh Long, Cần Thơ rồi qua Rạch Giá, lên Hà Tiên, ra Phú Quốc. Tháng 6 năm ấy, Châu Văn Tiếp chiếm Sài Gòn lần thứ 3 rồi sai người ra Phú Quốc rước Nguyễn Ánh về.

---

1. Đỗ Thành Nhơn đuổi quân Tây Sơn, chiếm lại Sài Gòn lần đầu vào 1777.

2. Rất xa, ngay vàm sông Ông Đốc. Ngày nay muốn đến Thổ Châu bằng ghe buồm thì phải ra hòn Cổ Tron (Poulo Dama) mà chờ thời tiết. Gặp gió thuận (mùa chướng) từ Cổ Tron chạy buồm suốt 12 tiếng đồng hồ thì mới thấy dạng hòn Thổ Châu ở chân trời. Ở Cổ Tron hãy có Hòn Ngự; ở Thổ Châu, có Bãi Ngự.

Năm sau (1783). Nguyễn Huệ lại kéo vào Sài Gòn. Nguyễn Ánh rút lui xuống Tân An, Mỹ Tho rồi ra Phú Quốc. Tháng 6 năm ấy, tướng của Tây Sơn là Thống suất Thuận ra đánh Phú Quốc. Nhờ Lê Phước Điển xả thân cứu chúa, Nguyễn Ánh thoát ra Côn Nôn. Phò mã Trương Văn Đa truy nã theo, bao vây. Nguyễn Ánh lại về Phú Quốc rồi qua Bến Tre, Bình Thuận. Gặp Tây Sơn, Chúa lui về Phú Quốc, đến tháng tám, vào Cà Mau. Tướng của Tây Sơn là Lưu thủ Hóa chặn vàm sông Ông Đốc, Nguyễn Ánh thoát ra biển bằng nẻo khác.

Tháng hai năm sau (1784), từ hòn Thổ Châu, Chúa vào Cà Mau để gặp tướng Xiêm Chất Sĩ Đa (do Châu Văn Tiếp qua mời) rồi đến Vọng Các. Tháng 6, hai tướng Xiêm Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem viện binh qua thâu phục Rạch Giá, Cần Thơ, Trà Ôn nhưng bị đại bại tại Rạch Gầm.

Nguyễn Ánh đánh về Cần Thơ vào tháng chạp rồi ra hòn Thổ Châu.

Tháng hai năm sau (1785), Tây Sơn lại đánh Thổ Châu. Nguyễn Ánh chạy qua Vọng Các. Không hy vọng cầu viện nữa được, năm 1787, Chúa bèn ra đi âm thầm, về Cà Mau vào tháng 7. Tháng sau, ngài khắc phục được Sài Gòn lần thứ tư[1].

Vùng Rạch Giá, - Cà Mau với rừng tràm dày bịt, với sông rạch như mạng nhện thông thương lẫn nhau

---

1. Xem Lê Thọ Xuân, Chúa Nguyễn khắc phục Sài Gòn lần thứ tư, *Tạp chí Tri Tân*, Xuân 1943.

quả là địa thế hiểm yếu cho Nguyễn Ánh tạm dung thân, dễ bề tấn thối. Ngài đi đi về về liên tiếp vào những năm 1777, 1782, 1783, 1784, 1787... theo những con sông Cái Lớn, sông Ông Đốc, thám hiểm kỹ lưỡng từ vàm chí ngọn, ẩn trú ở các chi nhánh ăn vào U Minh Thượng và U Minh Hạ. Các di tích gồm những dãy nền nhà (líp)... hiện nay còn thấy ở vùng Cạnh Đền, Cây Bàng chứng tỏ rằng ngài đã cho quân sĩ đồn trú ở đấy khá lâu. Mấy chiếc ghe ô, ghe sa, ở vùng Cái Bát (ngọn sông Trèm Trẹm), những giai thoại còn truyền tụng ở rạch Cái Tàu, rạch Hang Mai, Kim Qui, Cán Gáo khiến cho ta quả quyết rằng ngài đã thoát ra biển hồi tháng 8 năm 1783 theo rạch Tiểu Dừa.

Qua những chuyến "tẩu quốc" ấy, một số dân ở Rạch Giá - Cà Mau đã sung vào quân đội của Chúa Nguyễn, góp công vào việc phục quốc. Tướng lãnh nổi danh nhất là Dương Công Trừng - hổ tướng họ Dương - sau này được lãnh nhiệm vụ Khâm sai điều khiển. Đồng thời một số khác, đông đảo hơn - gồm binh sĩ đào ngũ hoặc bị bỏ rơi lại trong lúc hành quân cấp bách, hoặc bị giải ngũ vì kém sức khỏe - ở lại tìm kế sinh nhai, làm nòng cốt hoặc bổ sung cho những xóm Tân Bằng, Cán Gáo, Cái Tàu, Thầy Quơn, Tân Duyệt, Phú Mỹ sau này.

Gia Long thống nhất sơn hà, vùng Rạch Giá - Cà Mau lần lần trở nên trù phú, nhờ những năm thái bình. Những cuộc tranh chấp về quân sự giữa Việt Nam và Xiêm vào đời Minh Mạng, Thiệu Trị đều xảy ra phần lớn tại chiến trường An Giang. Kẻ đến lập nghiệp

không gồm đa số người Trung Hoa như lúc trước. Nhà Mãn Thanh đã ổn định được tình hình bên Trung Quốc, làn sóng di dân đông đảo có tổ chức như thời Mạc Cửu không còn nữa. Nếu có thì các nhóm ấy chỉ chuyên lo buôn bán, cuốc rẫy trên giồng chung quanh chợ phố hoặc làm ruộng ở vùng đất cao gần sườn núi - và dường như họ chỉ có vỏn vẹn những khả năng ấy.

Tuy thành lập sau Hà Tiên, chợ Rạch Giá phát triển không kém, nông nghiệp càng phồn thịnh, tiếp tế gạo lên Hà Tiên. Rạch Giá lần lần trở nên một thương khẩu quốc tế. Ghe buôn Hải Nam, Xiêm... ra vào tấp nập. Sòng bạc mọc lên khá nhiều. Người Trung Hoa gồm 2 bang: Lạc Lai (Phước Kiến) và Hải Nam. Người Phước Kiến lo lập vườn; người Hải Nam chuyên lo việc nội thương và xuất nhập cảng.

Việc khai thác đất hoang ở ven sông, ven rạch đều do người Việt Nam từ An Giang đến. Từ Sa Đéc, họ đi thẳng qua Rạch Giá nhờ kinh núi Sập. Từ Ba Xuyên họ đến vùng sông Cái Lớn theo ngọn rạch Ngan Dừa.

Vùng Rạch Giá chia ra ba xã to rộng[1].

- Vĩnh Hòa (sau này mở ra làng Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước... theo ven sông Cái Lớn).

- Đông Yên (từ chợ Rạch Giá đến vàm sông Ông Đốc, cặp theo duyên hải Vịnh Xiêm La).

---

1. Một làng ở Rạch Giá hoặc Cà Mau thời ấy rộng hơn toàn tỉnh Gò Công. An Nam đại quốc địa đồ của J.L.Taberd năm 1838 ghi hai làng nơi vùng Rạch Giá, làng Rạch Giá, làng Cây Quao - có lẽ là Gò Quao.

(1) đất bồi sau năm 1896 (2) Xóm nhà. – Mũi Cà Mau thuộc về làng Viên An. Xóm nhà này rải rác nhưng ấm cúng, tập hợp chung quanh đình ở tại xóm Cái Xép. Đình này đã có trước khi thực dân Pháp đến.

- Vân Tập (thị trấn Rạch Giá, sông Cái Bé, rạch Tà Niên)...

Ngoài những làng tạo lập từ đời Gia Long và phát triển mãi, mũi Cà Mau thu hút dân chúng từ Gò Công đến đánh lưới đóng đáy (mũi Gò Công thiệt, mũi Gò Công giả).

Nghề thủ công danh tiếng nhất là dệt chiếu: chiếu Cà Mau, chiếu Tà Niên.

Từ xưa, đảo Phú Quốc là nơi vô chánh phủ, nơi người Việt Nam (từ Bình Thuận) và người Hải Nam đến tranh giành bãi Đột để bắt con đồn đột. Từ bãi Đột đến Hàm Ninh, người Xiêm khai phá, lập vườn cây ăn trái[1]. Mức hưng thịnh của Phú Quốc lên đến cao độ dưới trào Gia Long. Nhớ ơn hòn đảo này, vua cho phép dân chúng tự do khai phá nơi nào họ thích, chỉ cần một điều kiện là tham dự vào việc phòng thủ miền duyên hải. Dân Phú Quốc lái ghe đến tận Bắc Kỳ để mua bán[2].

ĐẤT AN GIANG QUA CÁC GIAI ĐOẠN QUÂN SỰ VÀ GIAI ĐOẠN ĐỒN ĐIỀN. SẮC THÁI VÙNG BIÊN GIỚI

Đất An Giang ngày xưa ăn từ biên giới Cao Miên xuống tận biển Nam Hải; phía bắc của tỉnh

1. Mãng cầu xiêm, dừa xiêm, chuối lá xiêm... có lẽ nhờ đó mà phổ biến khắp Nam Kỳ.
2. Monographie de l'ile de Phú Quốc, *Publications SEI*, 1906, trang 8-9).

bao gồm luôn cả tả ngạn sông Hậu Giang (vùng Sa Đéc).

Phần đất An Giang sáp nhập vào bản đồ Việt Nam trễ nãi nhất và cũng là gay go nhất, đòi hỏi sự cố gắng phi thường của triều đình, của các tướng lãnh ưu tú Nguyễn Văn Thoại, Trương Minh Giảng, Doãn Uẩn, Nguyễn Tri Phương suốt các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Từ 1759, sau khi hoàn thành cuộc Nam tiến, Nguyễn Cư Trinh cho lập đồn ở Hồng Ngự và Tây Ninh do người Côn Man đồn trú. Về đường thủy, các đạo Tân Châu (Cù lao Giêng), Châu Đốc, Đông Khẩu (Sa Đéc) kiểm soát hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, do quân sĩ từ dinh Long Hồ thuyên chuyển đến.

Các đạo này giữ an biên giới trong khoảng thời gian khá lâu, đã giúp cho Mạc Thiên Tứ có chỗ nương thân lúc bị quân Xiêm tấn công.

Từ đó, An Giang là con đường hành quân quan trọng khi Gia Long tẩu quốc và phục quốc.

Thâu phục được đất Gia Định, Nguyễn Vương đặt các điền tuấn quan để khuyến khích việc canh nông. Vùng An Giang nhập vào trấn Vĩnh (Vĩnh Long). Khi Gia Long lên ngôi, Vĩnh Long và An Giang nhập thành trấn Vĩnh Thanh.

Tuy bao gồm một khu vực khá rộng, vùng An Giang chưa có thể tách ra tự lập được. Lý do rất đơn giản: địa thế An Giang không thích hợp với việc làm ruộng; đến mùa mưa, nước sông Cái dâng lên quá cao. Dân chúng chỉ canh tác ở vài nơi đất gò, kỳ dư

đều trông cậy vào việc khai thác ngư nghiệp ở sông rạch. Tình hình bên ngoài ngày càng bất an, khiến đất An Giang trở thành chiến trường chánh yếu, trong các cuộc tranh chấp với Xiêm La và Cao Miên.

Năm Đinh Mão (1807), con của Ông Ấn - Ông Chân - bỏ Xiêm La, xin thần phục Việt Nam.

Vua Xiêm La không đồng ý, gây sự tranh chấp, đánh thành La Bích. Ông Chân chạy sang Tân Châu cầu cứu với nhà Nguyễn. Lê Văn Duyệt bấy giờ đang trấn ở Quảng Nghĩa, được gọi vào Nam giữ chức Tổng Trấn Gia Định thành[1] đem một vạn ba ngàn quân theo đường thủy đưa Ông Chân về nước. Trước áp lực quân sự quá mạnh mẽ, quân Xiêm rút lui (1813).

Sau đó, Lê Văn Duyệt kéo binh về. Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại ở lại giữ thành Nam Vang.

Năm Đinh Sửu (1817) Nguyễn Văn Thoại được thăng Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh, năm sau phụng chỉ đốc xuất việc đào kinh Đông Xuyên, nối liền rạch Thủ Thảo đến Rạch Giá đi ngang qua núi Sập. Công việc hoàn thành trong một tháng, "có ích lợi cho đường ghe qua lại". Vua Gia Long cho đặt tên kinh là Thoại Hà.

Năm sau (1819), Lê Văn Duyệt dâng sớ xin đào kinh nối liền Châu Đốc qua Hà Tiên do Thoại Ngọc Hầu đốc xuất[2]. Kinh này vét lại lần thứ nhì dưới sự

---

1. Thay cho Nguyễn Văn Nhân.

1. Kinh Vĩnh Tế.

đốc xuất của Trương Tấn Bửu và lần thứ ba dưới sự đốc xuất của Phó Tổng trấn Trần Văn Năng.

Nói chung công việc rất nặng nhọc, dân phu phải bệnh hoạn, chết chóc vì khí hậu, vì nạn cọp, sấu. Mỗi kỳ huy động trên dưới 30 ngàn người.

Lê Văn Duyệt vừa mất, vua Minh Mạng liền bãi chức Gia Định thành Tổng Trấn, chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, tách An Giang ra khỏi Vĩnh Thanh, lập thành một tỉnh mới, riêng biệt.

Mâu thuẫn giữa Xiêm La và Việt Nam ngày càng sâu sắc vì những việc ở Lào và Cao Miên. Nhân cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Gia Định, quân Xiêm đem quân thủy bộ sang đánh Cao Miên và vùng Hà Tiên - An Giang, chiếm các cứ điểm quan trọng[1]. Nhờ sự nỗ lực của Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân nên quân Xiêm đại bại. Trận đánh quyết liệt xảy ra tại Tiền Giang (vùng chợ Thủ) và ở Vàm Nao (nối liền Tiền Giang Hậu Giang).[2] Chỉ trong vòng một tháng, quân Việt Nam thâu phục được bờ cõi và truy nã địch quân đến tận Nam Vang. Tướng Trương Minh Giảng ở đấy coi việc bảo hộ.

Năm 1837, quan phủ ở Ba Xuyên (Phủ Lím, người Minh Hương) nổi dậy chống Triều đình, tập trung

1. Đồng thời quân Xiêm cũng tấn công mặt Cam Lộ, Trấn Ninh. Những cuộc tranh chấp này thuộc vào lịch sử đối ngoại của Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ 19. Chúng tôi chỉ nêu những nét tổng quát.

2. Xem Nguyễn Thiệu Lâu, *Một chiến công của đốc binh Phạm Hữu Tâm. Bách khoa LXV*, trang 32-35.

quân phiến loạn tại Bưng Tróp và đắp cản ngăn sông tại Bố Thảo nhưng không bao lâu bị giải tán[1].

Qua thời Thiệu Trị, tình hình nội trị không được khả quan. Thổ dân ở Ba Xuyên nổi dậy, quan ở địa phương Dương Văn Phong cầm cự không xong, đệ sớ về kinh xin quân cứu viện. Triều đình phái Nguyễn Tri Phương vào Nam, để bình định vùng Ba Xuyên, luôn cả vùng Thất Sơn (giặc Láng Cháy)[2] và bên kia kinh Vĩnh Tế (giặc Phủ Kép). Cũng trong năm ấy, Nguyễn Tri Phương phải vất vả lắm mới thu đoạt lại được vùng Lạc Hóa (Trà Vinh) nơi bọn Lâm Sâm nổi dậy xưng hùng...

Bên ngoài, việc bảo hộ Cao Miên gặp nhiều phản ứng do quân Xiêm ngấm ngầm xui giục. Trương Minh Giảng được lệnh rút về An Giang (1841). Thừa lúc suy yếu của triều đình, quân Xiêm cử binh sang đánh nhưng quân sĩ Việt Nam vẫn giữ được ba mặt Vĩnh Tế, Tiền Giang, Hậu Giang và xua địch quân ra khỏi biên thùy. Năm 1843, vua Tự Đức cho Nguyễn Tri Phương bổ thụ Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên). Doãn Uẩn cải thụ tuần phủ An Giang, Nguyễn Bá Nghi thặng thự Bố chánh An Giang. Năm 1845, Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn lại đem quân sang Cao Miên, chiếm thành Ba Nam, thành Nam Vang rồi truy nã quân Xiêm đến U Đông[3].

1. Nay hãy còn địa danh Xìn Xu (Tân Xứ), căn cứ của quân phiến loạn.
2. Xem Nguyễn Thiệu Lâu, Một cuộc tảo thanh ở miền Kiêng Giang năm 1841, tạp chí *Gió Mới* số 43, trang 7.
3. Xem Nguyễn Thiệu Lâu, *Doãn Uẩn*, *Văn học tạp chí* số 1.

Quân Xiêm chịu ký hòa ước. Hai bên đều bãi binh. Năm 1847, tất cả quân sĩ của triều đình rút về An Giang, trả lại vùng Quảng Biên phía Bắc Hà Tiên (Cần Vọt, Kép) cho Cao Miên[1].

Năm Tự Đức thứ 3, triều đình cho Nguyễn Tri Phương sung Kinh lược đại sứ Nam Kỳ.

Bao năm chung đụng với tình hình thực tế ở An Giang - vùng biên thùy chiến lược của Nam Kỳ thời ấy - đã đem lại cho quan Kinh lược một sáng kiến là lập đồn điền. Củng cố được vùng Ba Xuyên, An Giang là tất nhiên trấn áp được những mầm móng ngoại xâm và nội phản và nắm giữ tình thế ở hai con sông. Tiền và Hậu. Như chúng ta đã thấy, suốt thời gian khá dài từ khi quân Xiêm đánh Hà Tiên (đời Mạc Thiên Tứ 1771) đến năm 1846, hơn 70 năm, vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Sa Đéc gặp chiến tranh liên miên. Xen vào đó là việc phục dịch đào kinh Vĩnh Tế, và dịch thời khí ở vùng chợ Thủ (1849) gây khá nhiều ảnh hưởng tai hại. Cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa đã ví vùng Hà Âm (Hà Tiên - kinh Vĩnh Tế) với bờ sông Vô Định đầy xương trắng, nơi chiến lũy gió trốt còn dật dờ, đèn ma leo lét giữa rừng đen tối... tưởng không quá đáng.

Chánh sách chiêu mộ lưu dân lập ấp ở Nam Kỳ đã có từ đời các chúa Nguyễn, tiếp tục đến đời Gia Long,

1. Vì vậy, số người Việt Nam cư ngụ ở đây trở thành kiều bào hải ngoại: 877 người ở Kampot, 1927 người ở Sài Mạt (Bantay - Méas) theo kiểm tra dân số năm 1921. Xem E.Ménétrier, *Monographie de la circonscription résidentielle de Kampot, Extreme Asie*, Mars 1926.

Minh Mạng, Thiệu Trị. Xóm làng thời ấy thường tập trung chung quanh các đồn, gần sông Cái: Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu (đời Nguyễn Cư Trinh); Thủ Thảo (Rạch Long Xuyên), Lấp Vò (Cường Thạnh đạo) đời Gia Long; Chiêu Sái đồn (Chợ Thủ) đời Minh Mạng.

Vua Tự Đức chuẩn y lời tâu của Nguyễn Tri Phương, vào năm Quí Sửu (1853).

Đình thần tâu: "*Xin cho xứ Nam Kỳ cùng các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc, thông sức người bốn hạt cho tình nguyện ứng mộ. Mộ được bao nhiêu, giao cho hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư cho qua Vĩnh Tế, Ba Xuyên, Tịnh Biên, chỗ nào đất hoang thì cứ ở đấy mà cày cấy.*

"Như mộ người đồn điền thời thúc làm lính đồn điền, chia 50 người Hán dân (là dân Việt ta), làm một đội, năm trăm người làm một cơ.

"Nhưng mộ người lập ấp phải được 10 người trở lên mới cho tùy chỗ khai khẩn lập bộ.

"Người Tàu đầu mộ cũng cho.

"Người nào mộ lính đồn điền được một đội cho bổ xuất đội được một cơ cho bổ chánh đội thí sai phó quản cơ.

"Ngày sau thành căn cước, một đội làm một ấp, một cơ làm một tổng, còn quản cơ, xuất đội đều lãnh chức Tổng trưởng, Ấp trưởng.

"Người nào mộ dân lập ấp được 30 người thời tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thời thưởng chánh cửu phẩm, được 100 người thời thưởng chánh bát

phẩm, nhưng lãnh chức Tổng lý. Còn thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đinh đều cho khoản hạn để khuyến khích cho người ứng mộ".

Sử còn chép, liên quan đến việc khai thác miền Hậu Giang, về vùng Ba Xuyên (vùng Sóc Trăng) và Tịnh Biên (vùng Châu Đốc) tức là tỉnh An Giang ngày xưa:

"Nguyễn Tri Phương lại tâu: Phủ Ba Xuyên và Phủ Tịnh Biên, dân Thổ mới theo về, nay chẳng cho đi hết Lục tỉnh làm mà chỉ cho 2 phủ, e hoặc sanh sự chăng? Xin thông sức Lục tỉnh, bao nhiêu người ứng mộ, ai muốn qua Tịnh Biên, Ba Xuyên, ai muốn tìm đất thông khoáng trong bốn hạt khai khẩn lập ấp, đều cho tình nguyện, nhưng phải thuộc vào các tổng đã thành lập rồi.

"Lại xin cho tù phạm ở Lục tỉnh như ai có xin mộ lập một đội hoặc một thôn đều được 50 người thời cho làng họ đứng bảo đảm, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An Giang phân tháp về chỗ Vĩnh Tế, hoặc giao Hà Tiên phân tháp về chỗ Giang Thành, ở đó cày ruộng.

"Sau xét được thành hiệu sẽ nghĩ"

Vua Tự Đức cho thi hành và năm sau, quan tỉnh Định An (Định Tường – An Giang) tâu về:

"Phủ huyện khuyên dạy dân trong hạt dự trữ lúa được 48.000 phương chờ khi phát mãi, lại sức dân trồng khoai lang, bắp, nưa, so với năm trước hơn gấp ba, gấp bốn..."[1].

---

1. Xem Nguyễn Thiệu Lâu, *Nguyệt san Sinh Lực* số 14.

Vua Tự Đức nhìn nhận rằng vùng An Giang nằm trong trường hợp đặc biệt, đa số dân chiêu mộ đều là lưu dân mới đến, không cư trú nơi nào rõ rệt. Quan Tổng đốc An Hà, Cao Hữu Dực, điều trần về những khó khăn ở địa phương, xin một qui chế tương đối dễ dãi cho dân đồn điền, chiêu mộ lần lần, chờ khi họ có phương kế sanh nhai vững chắc rồi sau đó hãy luyện tập quân sự. Nếu dân số ở mỗi đội chưa đủ vì đào ngũ, bệnh hoạn, chết chóc... thì không nên tìm người bổ sung vào quá gấp[1].

Vào năm 1853, vùng An Hà được 2 cơ đồn điền lấy tên là An Võ và An Dõng. Thêm vào đó, hai cơ mới thành lập, An Ninh và An Biên[2].

Năm 1854, Nguyễn Tri Phương tâu về triều rằng đã lập thêm phỏng chừng 100 làng.

*

* *

Ngoài các tổ chức đồn điền chánh thức của triều đình, nhiều nhóm khác đến An Giang cư trú trong trường hợp đặc biệt.

Người Công Giáo chạy đến tị nạn tại vùng Cái Đôi, Cù Lao Giêng (1778), Bò Ót (1779). Họ ra sức khai hoang, lập ấp. Đời Minh Mạng, lúc thất trận tại

1. Dụ của Tự Đức trả lời cho Tổng đốc An Hà. Xem bản dịch của A.Schreiner, *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine*, Claude et Cie Saigon 1902, tome III, trang 70-73.

2. E.Deschaseaux, Note sur les anciens Đồn Điền *Excursions et Reconnais...* 1889 có dịch lại những văn kiện xưa về các đồn điền ở Cái Răng (Cần Thơ), ở Nhu Gia (Sóc Trăng).

Vàm Nao, quân Xiêm chạy thoát theo đường bộ, lùa một số đông người Việt Nam ở đấy về Vọng Các. Năm 1845, vùng Năng Gù lại phồn thịnh nhờ sự khai thác của nhóm người Công Giáo mới đến. Tại An Giang, Giáo Hội đã ghi nhận gương hy sinh của Lê Văn Phụng tử vì đạo, được phong Á Thánh[1].

Tình thế loạn lạc ở Cao Miên thúc đẩy những người Mã Lai cư ngụ tại U Đông di cư xuống vùng biên giới Châu Đốc, họ kết hợp với người Chăm từ Bình Thuận tràn qua. Nhờ điểm tương đồng về tôn giáo (Hồi Giáo), họ trở thành nhóm "Chà Châu Giang" (tỷ lệ Mã Lai 1 phần 10, Chăm 9 phần 10) đã từng phục vụ đắc lực trong quân đội triều đình đời Minh Mạng[2].

Trung tâm cư ngụ quan trọng nhất của họ là vùng Châu Giang (đối diện chợ Châu Đốc), cù lao Cỏ Tầm Bon. Họ được Triều đình thừa nhận, phân ra chín đội đồn điền, do quan Hiệp quản người Chà Châu Giang cai trị.

Năm 1849, bệnh thời khí hoành hành tại vùng Kiến Thạnh. Thầy Đoàn Minh Huyên từ Tòng Sơn (Cái Tàu Thượng - Sa Đéc) đến đó trổ tài trị bệnh, đồng thời phổ biến một quan niệm mới về Phật Giáo "vô vi".

---

1. *Monographie Long Xuyên* của Duvernoy., L.E.Louvet, *La Cochinchine religeuse*, tome II trang 285.
2. M.Labussière, *Rapport sur les Chams et les Malais de l'arrondissement de Châu Đốc, Excursions et Reconnaissances* No 4 (anc. No 6), 1880. Marcel Ner, Les Musulmans de l'Indochine, *Extrait du BEFEO*.

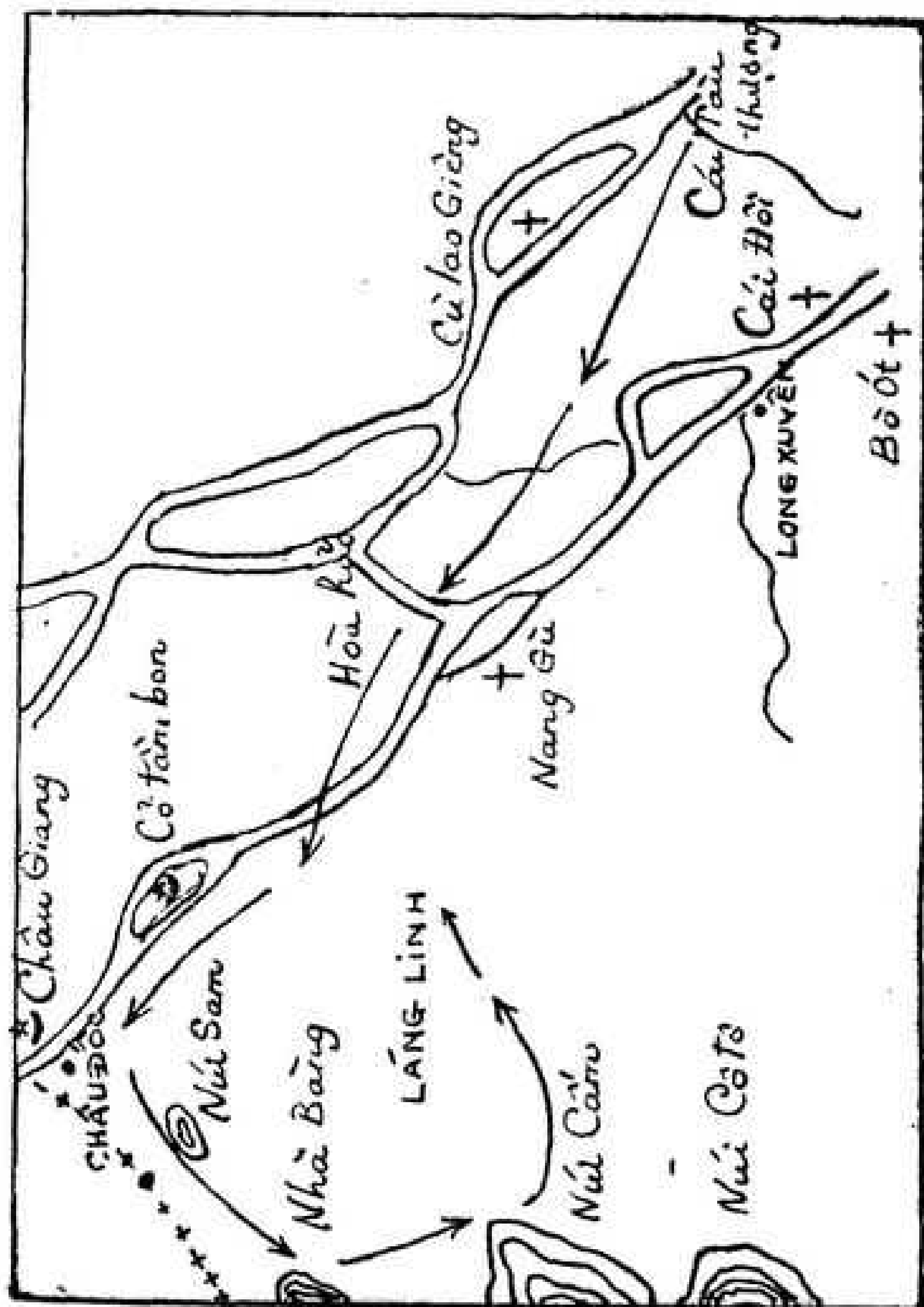
Nghi thức tu hành thờ phượng này tuy khác thường (không thế phát, để râu, không thờ cốt Phật, chỉ thuyết pháp chớ không dùng văn tự mà ghi chép kinh kệ) nhưng thu hút khá nhiều tín đồ, những người đau khổ của thời hậu chiến mà An Giang đã từng là bãi chiến trường suốt 70 năm.

Vì hồ nghi thầy Đoàn Minh Huyên là gian đạo sĩ toan gây rối loạn, nhà cầm quyền An Giang truyền lệnh bắt giam. Sau khi được phóng thích, thầy dẫn các tín đồ qua phần đất hoang vu phía Tây để lập chùa, lập trại ruộng rải rác ở núi Sam[1] Thới Sơn, Láng Linh.

Các môn đệ của thầy phần đông đều giỏi về võ thuật, về y khoa nên ứng phó có hiệu quả trong vùng sơn lam chướng khí, cọp sấu hoành hành... Nhưng địa thế rất bất lợi cho sự phát triển nông nghiệp: sườn núi ít đất, đã có người Cao Miên canh tác, chỉ còn vùng Láng đất quá thấp, mùa hạn thành sa mạc, mùa nước thì mênh mông như biển cả.

Để định cư "trên sa mạc và trên biển cả", thầy Đoàn Minh Huyên động viên và chiêu mộ tín đồ bằng thuyết hội Long Hoa, ngày Tận thế, nâng vùng Láng lên địa vị thánh địa (Láng Linh). Việc khai thác vừa mới bắt đầu, chưa đem kết quả cụ thể thì thầy mất (1856).

1. Người lập ra chùa Tây An không phải là thầy Đoàn Minh Huyên. Theo *Đại Nam Nhất Thống chí*, Tây An tự lập vào năm Thiệu Trị thứ 7 do quan Tổng đốc (khuyết danh) có lẽ Nguyễn Tri Phương hoặc Doãn Uẩn. Thoại Ngọc Hầu mất năm 1829, 20 năm trước khi thầy Đoàn Minh Huyên bắt đầu trị bịnh dịch năm Kỷ Dậu (1849).



Từ Cái Tàu Thượng, thầy Đoàn Minh Huyên đến Kiến Thạnh, Hòa Hảo, Cái Dầu, Châu Đốc, Láng Linh bên cạnh những nhóm Công giáo (+) và Hồi giáo (Châu Giang) đã có sẵn từ đời Tự Đức.

Việc làm trên đây mang lại cho vùng Thất Sơn một không khí lạ - mà vài người đã cố tình tô điểm hòng lợi dụng uy tín của một nhà sư đã góp phần vào việc mở mang đất nước. Trong lịch sử của các nước khác, nhiều trường hợp tương tợ như thế đã xảy ra ở những vùng biên giới bất lợi về địa thế. Bên Trung Hoa, từ thế kỷ thứ V, phần đất ở núi phía Tây - Bắc thuộc tỉnh Sơn Tây, giáp ranh với địa phận của "rợ Hồ" được các nhà sư đến thiết lập "tự hộ". Các tá điền (gọi là bách tính tăng) vay nợ làm vốn, lo trồng trọt chăn nuôi, đóng thuế và làm công quả (khóa dịch) cho nhà chùa[1].

Ở Mỹ Châu, đồng thời với thầy Đoàn Minh Huyên, nhóm tôn giáo Mormons (bị hồ nghi là tà đạo) chạy trốn qua phía Tây, khai thác các địa điểm hoang vu ở Illinois và vùng biển Nước Mặn (Lạc Salé)[2]. Lúc ban sơ, dầu ở Việt Nam, Trung Hoa hay Mỹ Châu, các tu sĩ lãnh đạo thường áp dụng chánh sách tôn giáo trị (théocratie) nắm quyền hành chánh, kinh tế, tạo nên những khu vực ít nhiều tự trị có chế độ thuế khóa, luật lệ, tập tục khác hơn ở những vùng phụ cận.

---

1. Jacques Gernet, *Les aspects économiques da Bouddhisme dans la société chinoise du Van Xè siècle*, Publications EFEO, 1956.
2. Các quyển sử về Mỹ Quốc đều nhắc đến nhóm này. G. H. Bougquet, *Les Mormons*, Presses universitaires, 1949 - Có thể khảo thêm công trình của các cố đạo dòng Jésuites ở Paraguay. Xem Henri Paud, *Paragnay, terre vierge*, Frédéric Chambriand édit. Paris 1950 trang 29-41 - Hoặc các thầy dòng Bénédictins đã khai hoang vùng rừng rậm ở Đức, vùng Đông Nam Munich vào thế kỷ 9-10.

*

* *

Vài sử liệu trích trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* (An Giang tỉnh, Hà Tiên tỉnh) giúp cho chúng ta hình dung lại cuộc diện ở đất Hậu Giang, trước ngày lọt vào tay thực dân Pháp.

Hầu hết những địa điểm then chốt thuận lợi cho việc canh nông, giao thông, thương mãi, quân sự đã trở thành trung tâm định cư của người Việt.

Nối liền qua Tiền Giang là vùng phì nhiêu Chợ Thủ, Lấp Vò, Cái Tàu, Sa Đéc.

Suốt hữu ngạn sông Ba Thắc, từ biên giới xuống phía Nam, xóm làng, phố chợ mọc rải rác từ Châu Đốc, Long Xuyên, Ô Môn, Cần Thơ, Bãi Xàu. Khu vực Tịnh Biên - Thất Sơn - kinh Vĩnh Tế ăn liền qua duyên hải Hà Tiên.

Rạch Ô Môn, rạch Cần Thơ, kinh Núi Sập (Thoại Hà) đã có người lập nghiệp tiếp đến vùng chợ Rạch Giá với sông Cái Bé, Cái Lớn, nơi mua bán phồn thịnh nhờ các sân chim.

Vùng chợ Cà Mau nào phải quá lạc hậu! Đã có ngôi Cà Mau cổ tự, Thiên Hậu tự, Hải Linh tự (thờ cá ông ở vàm sông Ông Đốc). Liệt nữ Nguyễn Thị Nương (quê ở Tân Mỹ thôn) chịu chết giữ vẹn tiết hạnh. Các anh hùng quê quán ở Cà Mau, như Dương Công Trừng, Ngô Công Quí, Trần Phước Chất, Ngô Văn Lực đã góp công phò Chúa Nguyễn trong những ngày tẩu quốc, phục quốc... Hải cảng Rạch Giá khá tấp nập; tại chợ có chùa Bắc Đế, miễu Hội Đồng, miễu thờ Phó

Quản Cơ Nguyễn Văn Điều. Vùng biên giới vẫn là nơi nhiều chùa miếu nhất: đình thờ Nguyễn Hữu Cảnh, chùa Tây An (núi Sam), chùa Tô Sơn, đình thờ Thành Hoàng làng Vĩnh Ngươn (Châu Đốc); miếu họ Mạc, chùa Phù Dung, Tam Bảo, Địa Tạng, chùa Quan Công (Hà Tiên). Ban sơ, các chùa miếu đều lợp lá, đôi ba năm sau mới lợp ngói.

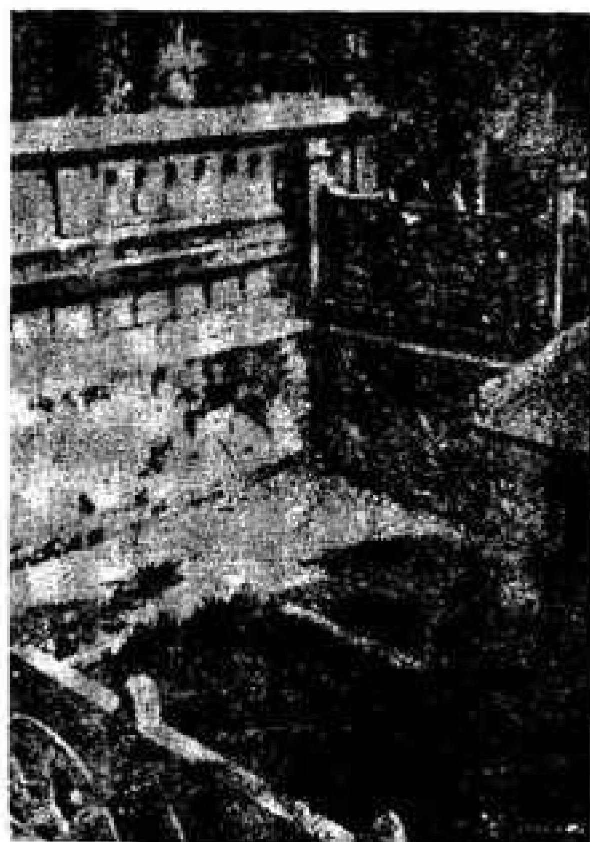
Những cơ sở vật chất và tinh thần làm nền móng vững chắc cho xã hội Việt Nam đã xây dựng xong, hiện lên những nét sâu đậm, đầy đủ, trong một thời gian kỷ lục, trải bao khó khăn, ở phần đất xa xôi thưa thớt dân cư nhất.

Nhưng đã từ lâu, các tay thực dân Tây phương đang hăm hở tìm thị trường.



Chó rừng Phú Quốc đã bị lai rồi mất giống hồi đầu thế kỷ thứ XX. Theo tranh vẽ của Sarazin.

Trích Dr Baurac, La Cochinchine & ses habitants, 1894.



Mộ của thầy Đoàn Minh Huyên (Phật Thầy Tây An) ở núi Sam – Châu Đốc. Không có đắp nấm, để bằng cho cỏ mọc, theo lời di giáo.

Bên sườn núi Cấm. Bà lão Việt gốc Miên bán nước thốt nốt cho một thiếu nữ con khách và một nông dân Việt Nam.





Hòn Phụ Tử (hoặc Phu Phụ Tử) đệ nhứt thắng cảnh Hậu Giang đã chứng kiến những ngày tẩu quốc của vua Gia Long và những giờ phút gian nguy của liệt sĩ Nguyễn Trung Trực.

GIỮA HAI THẾ KỶ THỨ XIX VÀ XX

PHẢN ỨNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP. LÀN SÓNG DI DÂN

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, quân Pháp đặt sự bảo hộ ở Cao Miên (1863). Ba tỉnh miền Tây nằm trong tình thế bị bao vây. Sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp thương thuyết không kết quả. Kế hoạch của hoàng đế Napoléon III là sửa đổi hiệp ước 1862, thay vì chiếm ba tỉnh miền Đông để làm thuộc địa, nước Pháp đặt sự bảo hộ trên toàn cõi Nam Kỳ. Nhưng kế hoạch này bị phe chủ chiến do Chasseloup Laubat cầm đầu phản đối.

Ngày 20-6-1867, Vĩnh Long bị chiếm. Qua ngày 21, quân Pháp đổ bộ chiếm Châu Đốc. Hai ngày sau, Hà Tiên mất luôn. Hôm sau nữa, De La Grandière tuyên bố nắm trọn vận mạng Nam Kỳ.

Nói chung, người Pháp chiếm dễ dàng không gặp

mức kháng cự nào đáng kể. Có lẽ các quan trấn thủ đều hoang mang vì thành Vĩnh Long đã thất thủ đột ngột từ hôm trước. Tại huyện Phong Phú (Cần Thơ), quan huyện bỏ chạy, quân Pháp kéo tới đốt dinh. Tại Đại Ngãi, quan ba Berteaux Levillain đổ bộ cùng một viên thông ngôn, 40 lính mã tà và chừng 10 lính Miên. Họ đi trước, tới Sóc Trăng; chập sau, 40 lính Pháp kéo theo, cũng bình an vô sự[1].

Nhưng chinh phục lòng dân Việt Nam lại là chuyện khác.

"Chẻ tre bện sáo cho dày,
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp nhau".

Câu ca dao trên đây phải chăng xuất hiện từ khi mất ba tỉnh miền Đông. Trong quyển "*Bàn về sự chinh phục xứ Nam Kỳ*", G. Francis viết[2]:

"*Mặc dầu tốn công rất nhiều để tuần tiễu ngày đêm, chúng ta vẫn chưa bảo đảm các vùng sông rạch khỏi nạn ám sát, đốt phá. Vì vậy, dân chúng tản cư.*

"*Thiệt thối chỉ biết chừng nào! Mỹ Tho xưa kia là tỉnh giàu có, phì nhiêu, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ chỉ còn lại chừng 8.000. Và trong lúc tôi đang viết mấy hàng này, nhiều làng tản cư toàn bộ, trốn sang vùng của Triều đình...*".

Chiếm đóng các tỉnh ở Hậu Giang không có nghĩa là đã bình định được mặc dầu dân số ở Hậu Giang rất thưa thớt.

---

1. *Monographie Sóc Trăng Publications S.E.I.* 1904, trang 66.
2. G. Francis, *De la colonisation de la Cochinchine*, Challamel Paris 1865.

"Năm 1868, người bổn xứ không chịu được cách cai trị mới, nổi lên đánh phá, giết 70 lính trong đồn. Tất cả lính Pháp đều bị giết trừ một người. Để trả thù lại, 700 người dân phải chết...". Trong quyển "Sự thật về Nam Kỳ", Combanaire đã viết như trên[1]. Sự thật oai hùng hơn nhiều. Sau khi Hà Tiên thất thủ, cụ Nguyễn Trung Trực rút lui về Hòn Chông, tổ chức thêm nhiều cơ sở nghĩa quân ở vùng Tà Niên (Rạch Giá). Với lực lượng khá hùng hậu đó, đồn Kiên Giang bị hạ trong vòng hai tiếng đồng hồ. Mãi hai hôm sau, viện binh Pháp mới tái chiếm được.

Khoảng đầu năm 1868, "Đinh Sâm tập họp một số quân ở vùng Láng Hầm, Tầm Vu (Cần Thơ), giết được tên cai tổng Nguyễn Văn Vinh. Chánh phủ bèn sai Trần Bá Lộc và lãnh binh Tấn đem quân tới đàn áp, giết khá đông, nhưng Đinh Sâm chạy thoát"[2].

Cuối năm 1871, nghĩa quân lại hoạt động vùng Rạch Giá, Núi Sập và Cần Thơ. Quan chủ tỉnh Benoist mở cuộc hành quân thám thính. Dưới đây, tóm tắt vài trang nhật ký của ông ta:[3]

"Ngày 8 tháng XI... ngủ tại Ngã Ba Đình. Ngày 9 tháng XI... tôi muốn theo rạch Ngã Bát, lên đến tận ngọn để dò xét mấy khẩu đại bác mà loạn quân ở Long Xuyên đã cướp được của chúng ta... Khởi hành

1. *La Vérité sur la Cochinchine par l'explorateur Combanaire*, Schneider, Saigon 1909.
2. Dr Baurac, *La Cochinchine et ses habitants*, Saigon, 1894.
3. *Excursions et Reconnaissances*, tome I.

hồi 2 giờ sáng. Hừng đông, đến một vùng đầy lát, tràm. Cây cối dày mịt. Không tài nào nhìn được dấu vết gì trên mặt đất, 10 giờ khuya, chúng tôi trở về Rạch Giá... Cuộc thám thính này chứng tỏ rằng loạn quân đã tán lạc...".

Vào năm 1879, chánh chủ tỉnh Brière đi thanh tra các vùng Rạch Giá Cà Mau:

"*Tân Khánh*[1] *là một làng rất quan trọng của quận Cà Mau. Dân chúng ở đó rất kiên nhẫn và có sáng kiến. Họ phá rừng; bồi đất hai bên bờ sông. Nhờ vậy mà giữa chốn rừng tràm họ lập được 40 mẫu ruộng, mười mẫu đất thổ cư. Từ lâu, họ có tinh thần thù nghịch với chúng ta. Năm 1872, rừng U Minh chính là sào huyệt của hai anh em phiến loạn Đỗ Thừa, họ quấy nh iễu những vùng lân cận. Cuộc bạo động này bị đàn áp thẳng tay, do chủ tỉnh Benoist*"[2].

Brière là người Pháp đầu tiên đến tận mũi Cà Mau, năm 1879:

"*Gặp con nước lớn, chúng tôi không thể nào ra tận cửa Bồ Đề xem cửa ấy sâu hay cạn. Dầu sao, sự quan trọng của cửa biển Bồ Đề cũng đã được người An Nam chú ý. Năm 1861, quan huyện Cà Mau ngừa cuộc đổ bộ của người Pháp vào sông này; nhiều chiếc ghe bị nhận chìm để làm chướng ngại vật*".

Sách "*Những năm chinh phục đầu tiên ở Nam Kỳ*" của Paulin Vial nhắc lại:

1. Nay là vùng Cái Tàu.
2. Đỗ Thà Luông và Đỗ Thừa Tự.

"Trung úy Escanyé, chủ tỉnh Cà Mau bị giết trong khi đi đến vùng này. Viên tri huyện Phan Tử Long bị quân phiến loạn đến tấn công tại nhà. Sau rốt, chúng tẩu thoát về phía Bắc Cà Mau, nếu chúng chạy về phía Nam ắt sẽ bị chết đói"[1].

Nói đến các cuộc khởi nghĩa ở Hậu Giang mà không đề cập đến cuộc khởi nghĩa ở Bảy Thưa là thiếu sót. Thưa là tên một loại cây lớn, có tàng cao, tàng lá phủ tròn trên ngọn giống như cái lọng che. Vùng Bảy Thưa ăn từ Thất Sơn ra sông Hậu Giang, nơi đây đất quá thấp, nước ngập lụt, tư bề cỏ mọc hoang vu. Năm 1871, một môn đệ của thầy Đoàn Minh Huyên, đức Cổ Quản (tên thật Trần Văn Thành) nêu ngọn cờ kháng Pháp. Lần đầu, quan huyện Trần Bá Tường kéo binh vào tảo thanh vô hiệu quả. Lần chót, sau một cuộc hành binh gay go suốt tuần lễ, Pháp mới bình định được (1873).

Cũng vào thời ấy, viên chủ tỉnh De Champeaux hạ lệnh đốt ngôi cổ tự ở làng An Định (Ba Chúc) vì hồ nghi các tín đồ Phật Giáo ở đấy toan dấy loạn, bắt buộc tất cả dân chúng vùng Ba Chúc phải dồn ra chợ Hà Tiên để quản thúc vĩnh viễn[2]. Năm 1885, người Cao Miên nổi dậy toan chiếm chợ Hà Tiên bằng hai ngả Rạch Dượt và Thạch Động nhưng bị quân Pháp

1. P. Vial, *Les premières années de la Cochinchine*, Challamel, Paris, 1873, trang 237-238.

2. *Annuaire général de l'indochine 1901*, trang 758 và *Monographe Hatieen*, S.E.I. trang 58.

giải tán. Cũng vào năm ấy, quản Hiếm, một dư đảng của Nguyễn Trung Trực vượt biên giới, hiệp với người Miên, người Huê kiều dấy loạn ở vùng Kampot, Kompong Som. Kiều bào Việt Nam hưởng ứng mãnh liệt, nhờ vậy quản Hiếm qui tụ hàng 600 nghĩa quân, cầm cự suốt những năm 1885 - 1886 - 1887[1].

Qua các đoạn dẫn chứng trên đây, chúng ta thấy rằng ngày giặc Pháp chiếm Hậu Giang, dân chúng đã chống trả tận lực nhưng vì bị đàn áp nặng nề nên tan rã. Rất may là lúc ấy còn vùng đất hoang vu Rạch Giá, Cà Mau.

Bác sĩ Baurac nhận xét vào năm 1894:

"Dân số tỉnh Rạch Giá xưa kia chỉ có 35.000, mấy năm nay lên đến 90.000".

Tại sao có sự tăng gia vượt bực ấy? Bác sĩ Baurac không giải thích. Theo ý chúng tôi phải chăng đó là số nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực, của Thiên Hộ Dương, của ông đạo Thành chạy đến sau khi thất bại.

Thêm vào đó, còn rất nhiều người ở từ Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long. Họ bị đuổi ra khỏi phần đất mà chính họ đã khai khẩn hồi xưa, khi thực dân chưa đến. Đây là hai đoạn châu tri[2].

---

1. Adhémard Leclère, *Histoire de Kampot et le la rebellion de cette province en 1885 – 1887, Revue indochinoise*, 1907.
2. Lịch *Annam thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ*, Bản in Quản Hạt, Saigon 1892.

Sàigon, ngày 27 Novembre 1885

Ông Nouet là quan Thượng thơ gởi cho các tham biện.

Địa bộ là sách có ích trước khi người ta đã dùng mà định về vườn đất cho mỗi một chủ, đến bây giờ chúng ta cũng còn nương theo đó mà lập bộ điền thổ mà đã bỏ đi thì lấy làm tiếc lắm (...). Công việc phải làm trước hết là cứ từ làng mà lập một bổn sổ chánh, làm ra giấy chạy (...) Trong bổn chánh ấy, các hương chức sẽ cứ theo điều mình học biết, cũng là để mà chúng miên phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai..."

Châu tri ngày 21 Juin 1886 nói thêm:

"Nói rút lại về sự chuyển mãi điền đất không quá 10 mẫu thì để cho các tham biện chấn định, cho nhiều hơn thì phải có hội đồng quản hạt, trừ ra một khi có việc gấp, nhà nước lấy phép hội đồng, tra xét rồi có lẽ sẽ cho riêng một mình.

Ấy là những thể lệ trong lời nghị ngày mùng 9 tháng Juin năm nay, có ý để mà làm cho chắc việc phân chia điền đất theo phép công bình".

Nhưng hỡi ôi! Cách phân chia điền địa cho phép công bình ấy chỉ có lợi cho một số thân hào được thực dân tin cậy. Đa số dân chúng nào biết gì về những châu tri ấy. Họ đã đánh mất chứng chỉ địa bộ trong lúc chạy giặc, hoặc đất của họ tuy khai khẩn đã lâu nhưng chưa ghi vào bộ của triều đình. Chừng một sớm một chiều khi hay tin đất ruộng của mình đã được vô bộ mới với tên của một người khác, họ mới giật

mình kháng cự, bị truy tố và thất kiện, đành bỏ nhà rồi đi xuống Rạch Giá, Cà Mau.

"Họ phản đối công khai, tranh đấu để giữ gìn vườn tược cửa nhà, để bảo mồ mả của tổ tiên"[1].

Theo H.L. Jammes thì ở Vĩnh Long vào khoảng 1895, còn 118 bản án không thi hành được, ở Long Xuyên 148 bản án, ở Sóc Trăng 48 bản án. Riêng ở tỉnh Cần Thơ, 74 bản án, trong số nầy có 6 bản án nếu thi hành thì phải bố trí sẵn một tiểu đoàn thủy quân lục chiến để phòng ngừa dân chúng phản ứng nổi loạn.

Những người xuống khai hoang ở Rạch Giá - Cà Mau nói chung phần lớn gồm hai hạng trên: nghĩa quân bại trận và nông dân mất ruộng. Họ là nạn nhân trực tiếp của súng đạn và luật lệ của thực dân.

Thật ra, nếu giặc Pháp không đến chiếm thì hồi cuối thế kỷ vừa qua dân Việt Nam không đổ tràn xuống Rạch Giá, Cà Mau quá mau lẹ như vậy. Các tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên, Sóc Trăng... còn nhiều vùng phì nhiêu chưa khai phá đến.

Có nhận định như thế, chúng ta mới hiểu được lòng yêu nước vô bờ bến và sự cố gắng khai hoang của họ. Bởi quá căm thù thực dân, họ sanh nhiều tật kỳ khôi như không đóng thuế cho Pháp, không muốn gặp mặt người Pháp. Lắm cụ già bảy tám mươi tuổi đã giữ trọn được tiết tháo ấy mãi đến lúc chết. Các cụ

1. H. L. Jammes, *Souvenirs du Pays d'Annam*, Challamel, Paris, trang 235-240.

cất nhà ở giữa rừng, ở chót núi, ở cù lao giữa biển, không bao giờ đi chợ. Không một ai biết đúng danh tánh các cụ.

Nhưng song song với các cụ, còn nhiều người khác hoạt động hơn, không muốn áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng ấy. Họ nhìn thử ánh sáng của văn minh Tây phương, họ không sợ sệt khoa học:

"Kinh xáng mới đào,
Tàu Tây mới chạy
Thương thì thương đại
Đừng nghi đừng ngại,
Bớ điệu chung tình!
Con nhạn bay cao khó bắn,
Con cá dưới ao quỳnh khó câu."

Đóng đồn, lập chánh quyền mới, là việc đầu tiên của người Pháp[1]. Ranh giới các tỉnh Hà Tiên và An Giang ngày xưa được sửa lại, cắt ra các tỉnh mới. Tỉnh ly Cần Thơ bao phen dời chỗ: ở chợ Cần Thơ (1-1-1868), dời qua Trà Ôn (30-4-1872) bên kia sông, qua Cái Răng rồi trở lại Cần Thơ (23-2-1876). Tỉnh Rạch Giá thì bao gồm luôn cả vùng Cà Mau. Huyện Đông Xuyên và phủ Tuy Biên hiệp lại gọi là tỉnh Long Xuyên. Tỉnh Sóc Trăng gồm phủ Ba Xuyên và một phần Bạc Liêu ngày nay.

Xưa kia, Hà Tiên và Châu Đốc là hai căn cứ quân sự và chánh trị quan trọng của triều đình. Việc xuất

1. Xem thêm A. Landron, *Divisions administratives de la Cochinchine BSEI*, tome XX, 1945.

cảng cá khô, tiêu, sáp, ra ngoại quốc, việc liên lạc với triều đình Huế đều dùng đường biển khiến thị trấn nói trên và chợ Rạch Giá trở nên chốn phồn hoa đô hội.

Trong hệ thống kinh tế mới, tình thế có khác nếu không nói là đảo ngược lại. Đất Hà Tiên cổ kính mất hẳn địa vị xưa. Năm nào chợ Hà Tiên đông đúc, quân trú phòng tăng đến 60.000 người thì giờ đây dân số chỉ còn chừng 13.000, kể luôn cả đảo Phú Quốc. Vai trò quan trọng phải nhường lại những nơi sản xuất lúa gạo nhiều hoặc nằm trên các mối giao thông liên lạc với Sài Gòn - Chợ Lớn.

Chợ Bạc Liêu tuy mọc lên sau nhưng dân số tiến lên hơn 3.000, ngang với chợ Châu Đốc. Chợ Rạch Giá tăng lên 6.000; chợ Bãi Xàu cũng được 6.000 dân nhờ là nơi tập trung lúa gạo. Kinh xáng Xà No đào xong, lúa gạo Hậu Giang gom phần lớn về chợ Cái Răng (cách chợ Cần Thơ năm cây số). "*Ở Cái Răng toàn là nhà ngói, người Trung Hoa đến đó lập nhiều chành lúa rất lớn*". "*Từ mấy năm nay, chợ Cần Thơ biến đổi rõ rệt, đường lộ có trồng xoài, dài hàng mấy trăm thước. Các chành lúa lớn ở Chợ Lớn đều có đại diện ở đây. Lúa có thể xuất cảng năm 1899 ít nhất là 100.000 tấn. Con đường xe lửa dự phòng nối liền Mỹ Tho lên Nam Vang sẽ đi ngang qua Cần Thơ. Quan chủ tỉnh và Hội đồng quản hạt đã cho dân bổn xứ và người Pháp khẩn nhiều vùng đất lớn. Nạp về công nho quản hạt hơn 1 triệu bạc mỗi năm*"[1]. Dân số ở

1. *Guide–annuaire de la Cochinchine pour 1899*, Claude et Cie, Saigon.



Ranh giới các tỉnh ở Hậu Giang từ 1900 đến 1945. Nét đôi là ranh giới của tỉnh An Giang và Hà Tiên trước khi người Pháp đến.

tỉnh ly non 10.000[1]; Cần Thơ nghiễm nhiên nắm vai trò thủ đô vùng Hậu Giang. Có đến 7 lò gạch nhưng không thỏa mãn đủ nhu cầu địa phương. Làng Long Tuyền (Bình Thủy) gồm 11.939 dân; làng Nhơn Ái (Phong Điền) gồm 10.464 dân... chính là 2 làng của tỉnh Cần Thơ đông đảo bậc nhất so với các làng ở Hậu Giang thời bấy giờ, nhờ huê lợi vườn cam, vườn quít và ruộng đất tốt.

Nhưng còn rất nhiều làng khác to lớn hơn, ranh giới chưa định rõ rệt, cọp và sấu đông đúc không kém loài người. Chúng tôi muốn đề cập đến phần đất chánh của Hậu Giang, nằm giữa sông Hậu Giang và vịnh Xiêm La, chạy dài xuống mũi Cà Mau. Đó là những khu rừng trầm thủy, những bưng biển đầy sậy đế, cỏ ngựa, năng, sen. Muỗi kêu như sáo thổi, khỉ ho, cò gáy. Các tỉnh ly như những ốc đảo đìu hiu. "*Quan chánh chủ tỉnh Rạch Giá với bộ râu dài chí lưng quần, ngày càng sống u mê trong cô tịch...*"[2]. Để tránh nạn muỗi, người vợ trẻ của quan chủ tỉnh Long Xuyên ngồi rút vô mùng, giữa ban ngày, tại tỉnh ly.[1]. Dưới tàu đò, hành khách nằm dài, run rẩy làm cữ rét... Vì quá bị ám ảnh, viên kiểm lâm nọ ra lệnh rào chung quanh đồn, làm cỏ sạch, e sấu dưới sông bò lên ẩn núp, rình ăn thịt người[3].

---

1. Trong khi ấy, Saigon 33.608 dân, Chợ Lớn 120.000, Mỹ Tho 20.000.
2. M. Delteil, *Un an de séjour èn Cochinchine*, Challamel, Paris, 1887.
3. Schreiner, *Contes de Cochinchine*, Saigon 1907.

Sau ngày xâm chiếm 12 năm, quan chủ tỉnh Brière làm bản phúc trình về đất Kiên Giang (Rạch Giá): 4 tổng, 57 làng, diện tích 180 ngàn mẫu tây, đã khai thác chừng 1.948 mẫu trong đó có 1.400 mẫu ruộng nghĩa là mới khai thác *trên một phần trăm*, dân đinh chừng 10.000 người. Quan chủ tỉnh Benoist năm 1871 đi truy nã phiến loạn, tả lại phần đất hoang vu nằm giữa Rạch Giá - Cần Thơ (tức là quận Long Mỹ, Giồng Riềng phì nhiêu ngày nay).

"*Xuồng phải chống trên cỏ, lướt tới như bàn trượt (patins). Dùng sào mà chống, gặp chỗ dày bịt thì cắt cỏ. Rạch Cái Cau là nơi tụ họp của trâu rừng. Lâu lâu phải cõng nhau để nhìn hướng đi cho rõ. Sậy để cao những hai thước. Chạng vạng, muỗi bu lại ào ào, đêm ngủ trên sàn, đốt lửa bốn phía. Bắt vài con rùa mà nướng để ăn cơm. Chống xuồng liên tiếp 4 tiếng đồng hồ mới qua khỏi cánh đồng lúa ma. Gặp đìa, gặp đường mòn của những chiếc cộ kéo cá... Choại mọc um tùm; gặp đàn voi trên mười con, bắn súng hăm dọa...*".

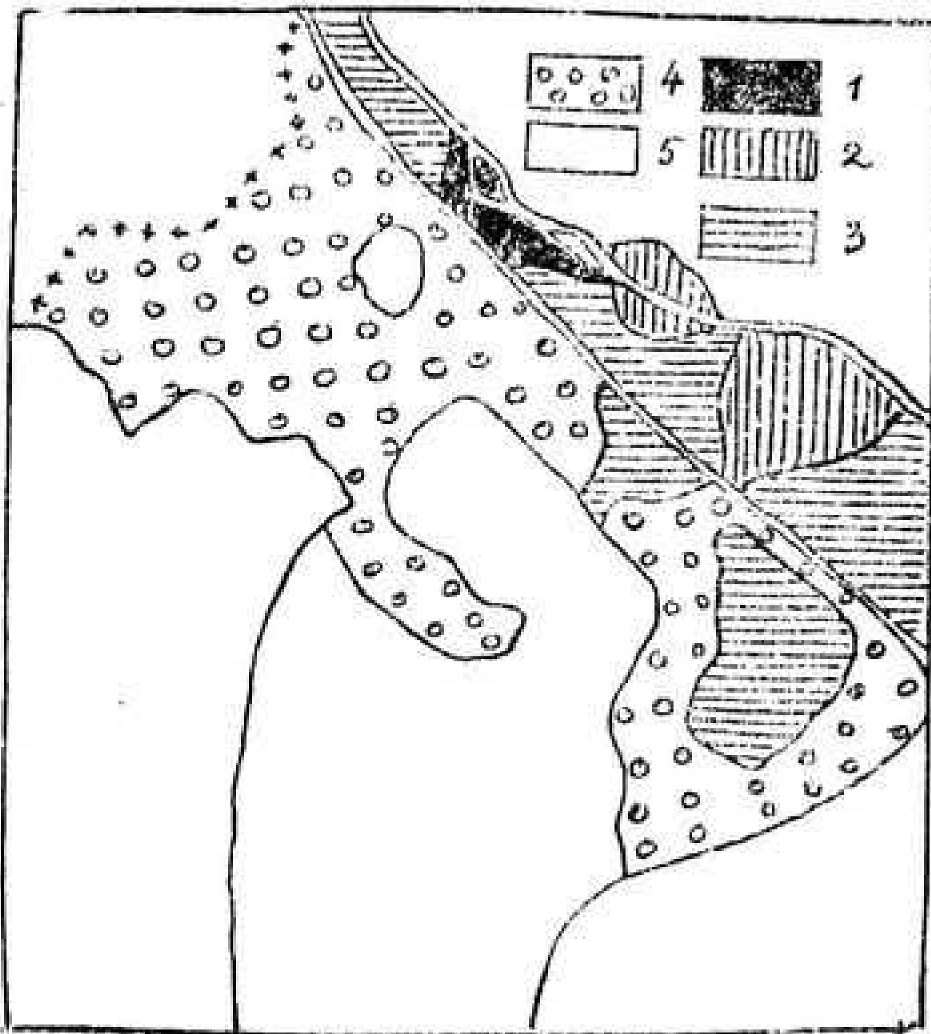
... "*Vùng Cà Mau sầm uất hơn, hoang vu hơn, chỉ mới khai thác trên một phần 200: diện tích chung 173.000 mẫu; 905 mẫu có huê lợi, trong số này dà diệp (dừa nước) chiếm 329 mẫu. Vùng Cà Mau có 10 đội đồn điền, 5 đội tự giải tán, 5 đội kia nhập vào 5 làng của tổng Long Thủy để lập thành tổng Quảng Long. Tổng Quảng Xuyên chỉ còn 2 làng Hưng Ngãi và Hưng Lợi gồm toàn người Miên; 7 làng kia, theo nghị định ngày 31-10-1871, xát nhập vào phủ Ba*

Xuyên (Sóc Trăng) nhưng dân làng không định cư, sống bằng nghề ăn ong.

"Huyện Cà Mau gồm 41 làng, 1.224 dân đinh, sông rạch đều um tùm cây giá và cây tràm. Vùng Láng Biển[1] *mênh mông, nước đỏ sạm. Nơi vàm Tắc Thủ, vài trại đóng đáy. Phải đi suốt ngày mới gặp một xóm, 30 nhà, kiến trúc khá khéo léo, kế bên có dừa, cau. Các xóm này dường như sống tự túc, không liên lạc nhau. Vùng Tân Khánh (Cái Tàu) đã khai thác công phu. Làng Phú Mỹ (Đầm Cùng) gồm có 22 dân đinh, có trồng cam, quít, chanh, lập từ năm Thiệu Trị nguyên niên (1848). Làng Tân Duyệt đông đúc, 82 dân đinh; làng Tân Thuận 87 dân đinh, thành lập từ đời Gia Long. Theo tổ chức xưa, người ăn ong lập thành Hộ (hộ sáp); gồm năm chục hội viên, đóng thuế tất cả là 2.000 quan tiền hằng năm. Người Pháp đã bãi bỏ tổ chức ấy. Gạo Cà Mau vì dư ăn nên xuất cảng, bán cho ghe Hải Nam. Ghe biển, ghe chở củi thì rất nhiều nhưng trong bộ chỉ ghi có 3 chiếc"*[2].

Các bản báo cáo của Brière và Benoist tóm tắt trên đây chỉ có giá trị về phương diện tả lại quang cảnh chung của vùng Rạch Giá - Cà Mau. Đó chỉ là một cuộc thám hiểm sơ bộ không hơn không kém, không ghi ranh giới, các vùng chưa rõ rệt, bộ máy chánh quyền chưa được điều hòa. Ở nông thôn, dân

1. Nay tên này không còn. Theo bản đồ xưa của Pháp, Láng Biển gồm cả vùng U Minh và quận Phước Long ngày nay.
2. Xem *Excursions et Reconnaissances*, tome I.



(1) mật độ từ 200 đến 300 mỗi km² (Chợ Mới).

(2) mật độ hơn 300 mỗi km² (Sa Đéc, Vĩnh Long).

(3) từ 1 đến 200 mỗi km² (Cần Thơ, Sóc Trăng).

(4) từ 50 đến 100 mỗi km² (Rạch Giá, Bạc Liêu).

(5) dưới 50 dân mỗi km² (phía mũi Cà Mau).

(Theo A.Pouyanne. Atlas des voies d'eau de la Cochinchine, Saigon, 1911)

chúng còn hoang mang, ẩn lánh (mười năm sau ngày cụ Nguyễn Trung Trực đánh chiếm tỉnh Rạch Giá). Năm 1894, những con số của bác sĩ Baurac nêu lên đáng tin cậy hơn[1].

BẾN TRE: Khai thác hơn phân nửa.

Diện tích: 154.600 mẫu, khai thác: 97.613 mẫu.

TRÀ VINH: Khai thác hơn phân nửa.

Diện tích: 234.600 mẫu, khai thác: 120.000 mẫu.

SA ĐÉC: Khai thác non phân nửa.

Diện tích 131.200 mẫu, khai thác: 61.092 mẫu.

CẦN THƠ: Khai thác non phân nửa.

Diện tích: 230.000 mẫu, khai thác 98.000 mẫu.

SÓC TRĂNG: Khai thác hơn một phần ba.

Diện tích: 211.300 mẫu, khai thác: 75.490 mẫu.

Đặc biệt về Rạch Giá - Cà Mau:

RẠCH GIÁ: Khai thác một phần tám.

Diện tích: 800.000 mẫu, khai thác: 100.000 mẫu

CÀ MAU: Khai thác một phần sáu mươi ba

Diện tích: 580.000 mẫu, khai thác: 9.172 mẫu[2]

Bản đồ về dân số bên đây, trễ hơn, vẽ phỏng vào khoảng 1911 nhưng cũng giúp chúng ta có một ý thức về làn sóng di dân ở Hậu Giang trong buổi giao

1. Dr Baurac, *La Cochichine et ses habitants* (provinces de l'Ouest), Saigon, 1894. :

1. Có lẽ đó là tỷ lệ cao nhất, sau Đồng Tháp Mười. So sánh với miền Trung Kỳ, chúng ta thấy một sự tương phản rõ rệt:

   Cụ Trương Vĩnh Ký, trong quyển *Dư Đồ Thuyết Lược*, Imprimerie de la Mission, Saigon, 1887 ghi những con số: Quảng Đức (Thừa Thiên), thiệt trưng 71.669 mẫu, lưu hoang 3.122 mẫu: Quảng Trị, thiệt trưng 55.697 mẫu, lưu hoang 1.673 mẫu.

thời của hai thế kỷ: từ nơi đất chật tràn qua nơi đất rộng.

Dân miệt "Hai Huyện" qua lập nghiệp ở Rạch Giá - Cà Mau. Các cụ thường nói như vậy. Hai huyện, theo lời chú thích của các cụ là Cần Thơ và Long Xuyên (huyện Phong Phú, huyện Đông Xuyên). Vùng Sóc Trăng tuy đông dân nhưng phần lớn là người Miên; họ không thích đi xa để canh tác theo lối triển khai như người Việt Nam thuở ấy.

HAI KIỂU KHAI THÁC VÙNG RỪNG GỪA VÀ RỪNG TRÀM - SANH HOẠT

Về vai trò các kinh xáng do người Pháp đào ở Hậu Giang, chúng ta không đánh giá quá thấp. Nhưng cũng không nên đánh giá quá cao, không đúng chỗ. Kinh xáng chiến lược, kinh Xà No, chỉ đào vào khoảng 1901-1903, khu vực Ngã Năm, Ngã Bảy hoàn thành trễ hơn vào khoảng 1905-1908.

Trước khi có kinh xáng, diện tích canh tác của tỉnh Rạch Giá đã tăng vượt bực, từ 29.403 mẫu (năm 1888) đến 70.331 mẫu (1898) rồi 142.223 mẫu (1908)[1]. Điều ấy chứng tỏ rằng người dân Việt đã khai hoang có hiệu quả với kinh nghiệm cổ truyền,

1. A Coquerel, *Paddys et riz de Cochinchine*, Lyon, 1911. Xem thêm P. Bernard, *Le Problème économique indochinois* trang 94-95. Mức sản xuất tiến nhanh trước khi có kinh xáng (1875-1900) hơn là lúc sau (1900-1930).

với bộ óc thông minh và bàn tay tích cực của họ. Đánh cọp, bắt sấu, trừ rắn, dụng thủy, mở những đường giao thông nhỏ... vẫn là việc hoàn toàn tự lực của người Việt Nam.

Trong giai đoạn mới, lúa gạo được tăng giá vì xuất cảng dễ dàng qua tay người Pháp, khác hẳn lúc bế quan tỏa cảng hồi đời vua Tự Đức. Sự tăng giá là động cơ chính thúc đẩy việc khai hoang.

Người đi mở đường phá rừng đã làm những công việc cụ thể nào? Đã sửa đổi cuộc diện thiên nhiên ra sao, gia cư tập họp như thế nào? Trả lời câu hỏi ấy là cả một việc phiền phức, tùy địa danh mỗi nơi, tùy thời gian nhất định. Chúng tôi thử nêu lên hai trường hợp khá tiêu biểu, ở vùng rừng gừa theo sông Cái Lớn và ở vùng rừng tràm trầm thủy dọc vịnh Xiêm La hồi đầu thế kỷ.

Chúng ta cứ tưởng tượng đoàn người từ Phong Điền (Cần Thơ) ra đi tìm đất để lập nghiệp. Họ đi từng đoàn gồm bốn năm chiếc xuồng và một chiếc ghe lớn. Dao, búa, cưa... nồi chén, đều chuẩn bị sẵn. Ghe lớn chở gạo, lúa ăn và lúa giống. Nghe đồn ở vùng ngọn sông Cái Lớn còn nhiều đất để khai phá, họ dọ đường, chưa nhất quyết sẽ đến định cư nơi đâu. Dọc đường, theo rạch Ba Láng, gặp bất cứ người đi rừng nào, bất cứ làn khói nào họ cũng ghé lại làm quen. Người cũ chỉ dẫn người mới một cách thiệt thà, niền nở. Hôm sau, đoàn người lại ra đi, thường thường là do người bạn mới quen nọ dẫn đường. Ven sông Cái Lớn thuộc phần đất cao, không cao giờ ngập

nước; rừng dày bịt, loại *rừng gừa*, vì phần lớn là cây gừa; ngoài ra còn cây xộp, bàng, mù u, sắn. Sát bãi sông có rừng bần. Họ vào vàm rạch nhỏ, quá năm bảy trăm thước, cây rừng ngày một thưa thớt. Quá một ngàn thước, gần ngọn rạch là đến vùng sậy, đế, đất thấp hơn ngoài ven sông Cái... Vùng trong ngọn này thuận tiện cho họ vì hai lẽ:

- Đất thấp, mùa mưa đủ nước làm ruộng; sậy đế dễ dọn, cứ đốt trước rồi chặt những gốc còn sót lại.

- Xa cọp, xa sấu. Cọp chỉ ở rừng gừa ven sông; sấu không dám vô rạch nhỏ, nếu có thì chỉ bén mãng ngoài vàm. Cứ xốc một hàng cừ chận ngang lại là yên.

Cột nhà, lá lợp nhà đã sẵn có ở chung quanh. Mùa khai hoang đầu tiên thường là không đủ gạo mà ăn, họ qua mấy vùng kế bên vay mượn hoặc tìm sáp ong, chở một ghe củi trở về Cần Thơ mà đổi lấy gạo, vải, thuốc uống.

Mùa mưa, nước dưới rạch ngọt. Bắt đầu mùa hạn thì lo đắp đập, để giữ nước ngọt lại. Mùa mưa năm sau, đất dễ dọn. Chim chóc tha hồ phá hại mớ lúa giống vừa gieo xuống. Mạ nhổ lên, cấy rất khó vì đất quá cứng. Lúa trổ đòng đòng, khỉ bu lại trước phá. Lúa đợm bông, lại gặp nạn chuột, két, cu, heo rừng...

Nếu có xóm nhà khác ở gần ngọn rạch thì may mắn biết chừng nào! Thường thường người Miên thích ở trên những giồng đất cao. Người Việt Nam và người Miên không thù hằn, trái lại rất ưa làm quen. Quyền lợi đôi bên không bị đụng chạm. Người Miên đã khai

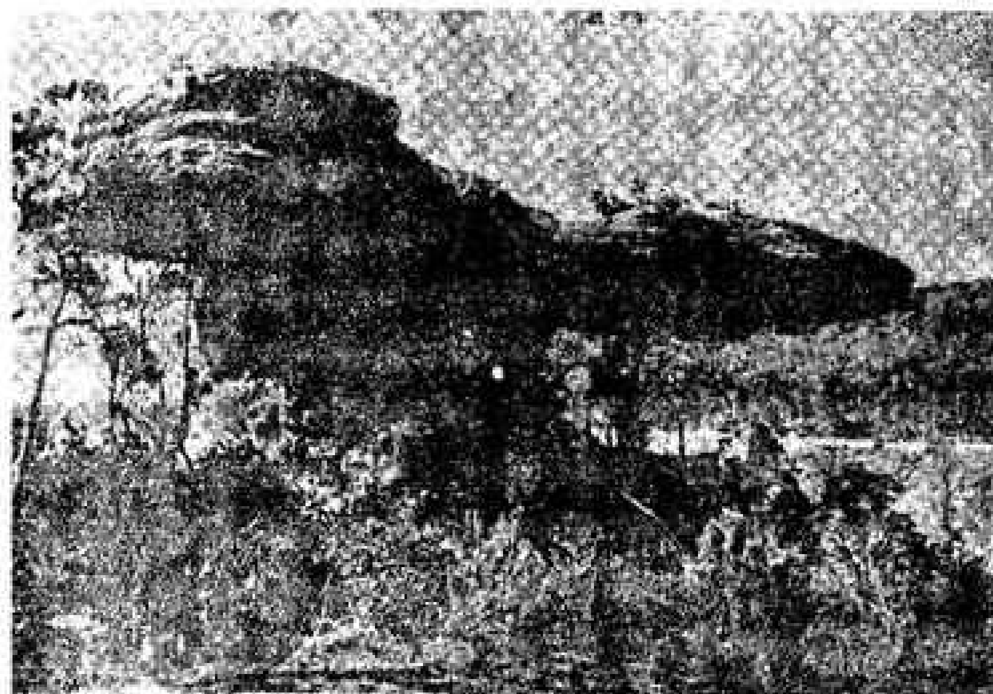
thác đủ đất ruộng; họ không muốn triển khai việc canh tác. Người Việt Nam chỉ lo khai phá phần đất hoang còn quá rộng rãi kia. Họ tìm cách liên lạc nhau; khi trời sa mưa họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm.

Người xóm bên này cày đi qua; người xóm bên kia cày đi lại. Hai đường cày ấy nhập một, bề ngang cỡ sáu tấc, bề sâu chừng hai tấc. Mùa mưa, rãnh cày trở thành con kinh nhỏ, chống xuồng đi được. Lâu ngày, *đường cày* nọ sâu thêm, rộng thêm[1].

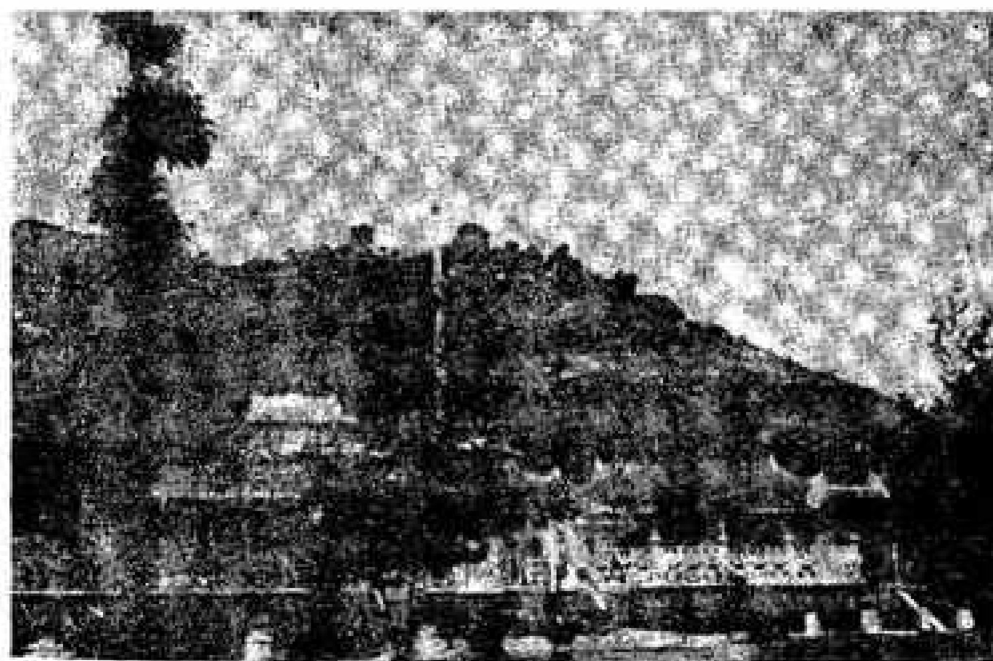
Vài năm sau, ruộng khá trúng mùa, đủ ăn. Các người khai hoang trở về Cần Thơ thăm gia đình, rủ ren bà con chòm xóm. Bề làm ăn dễ dãi, được tự do khai khẩn, có tương lai, ai mà không thích! Xóm nhỏ ngày một đông hơn, nhà cửa cất lấn trở ra phía vàm, tiến đến mí rừng gừa đất cao, nơi cọp ở. Nói chung, cọp kiêng nể loài người. Con người lần lần không sợ cọp vì hiểu nhược điểm của chúng. Sách *Gia Định Thành Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức đã ca ngợi người dân đất Gia Định dám thủ một cây côn, một ngọn mác để chống cự một mình với cọp. Đàn bà đi gặt hái gặp cọp cũng dám dùng liềm hái mà đương đầu... Người dân Hậu Giang đã thừa hưởng dòng máu anh hùng đó.

Hiền hậu nhất, dễ giải quyết nhất là nạn voi. Cứ cho người Miên ở xóm bên cạnh hay biết, họ mừng

1. Hiện nay, còn nhiều địa danh: Đường Cày, Mương Cộ, Đường Xuồng; hằng năm đến mùa nước, dân chúng thường cho trâu dậm thêm sâu (Đường Trâu).



Trên cao nguyên Tà Lơn (chaine de l'Eléphant) một khối sa thạch bị xói mòn giống như cây dù – gọi là diện Cán Dù.



Núi Sam, "nơi khói bếp hòa lẫn hương rừng, nơi khói hương chùa chiền bay nối tiếp với mây cao" theo lời của Vĩnh Tế Sơn Bi Ký.



Ông Sáu Lầu ở Hòa Bình (Bạc Liêu) một nhạc sĩ cổ nhạc có thiên tài, đã góp công khai sáng ca khúc Dạ Cổ Hoài Lang.



Nghệ sĩ Lưu Hòa Nghĩa (Năm Nghĩa) đã câm hoài "tiếng chuông chùa" ở núi Sam (Châu Đốc), phát huy lối ca trữ tình, mở đầu cho giai đoạn phổ biến của Vọng cổ Bạc Liêu ở khắp miền Nam (1934).

(Ảnh chụp vào thời ấy, do nghệ sĩ trao tặng cho nhà xuất bản)



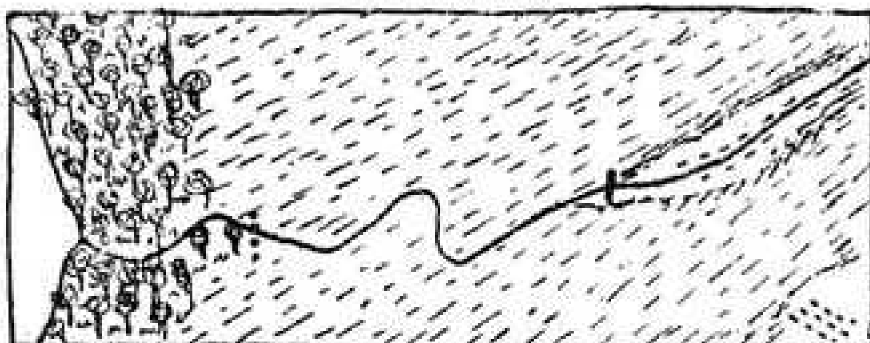
Nghệ sĩ Nguyễn Thành Út (Út Trà Ôn) với làn hơi thiên phú và kỹ thuật độc đáo đưa bản Vọng cổ đến thời hưng thịnh.

(Ảnh chụp hồi năm 19 tuổi, lúc nghệ sĩ bắt đầu ca bài "Thức trót canh đông")

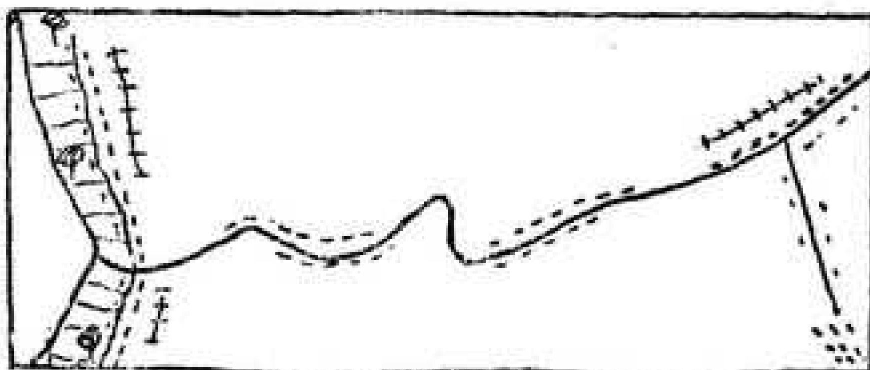
KHAI THÁC VÙNG RỪNG GÙA SÔNG CÁI LỚN

(Rạch Cái Bần – Làng Long Trị, Rạch Giá)

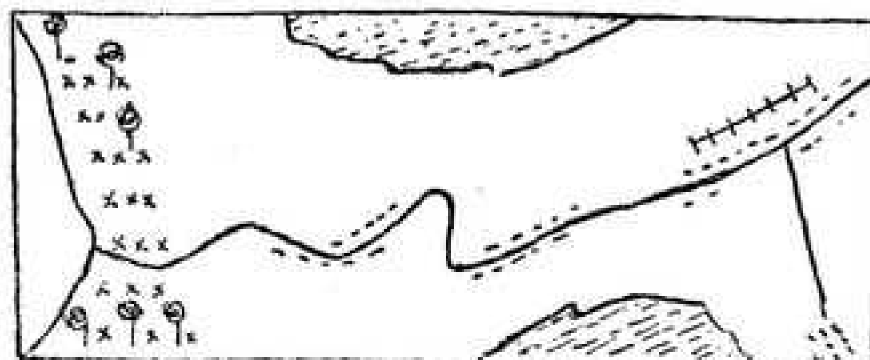
(chấm đen: nhà)



(1) Khai thác vùng cỏ ống, lập xóm trong ngọn (khoảng năm 1900)



(2) Khai thác toàn diện vùng cỏ ống, phá rừng gùa để làm rẫy khoai lang. Đường cày ở ngọn rạch nối qua xóm Miên (năm 1910).



(3) Khai thác toàn thể vùng cỏ ống và rừng gùa ở ven sông Cái Lớn. Ngoài mé sông, dân chúng đào mương nhỏ, lập vườn dừa... (năm 1920).

rỡ, cấp báo về Bảy Núi, về Cần Vọt là tháng sau có thầy chuyên môn đến dụ đàn voi nọ về nuôi.

Sau đây là kiểu khai hoang thứ hai, nơi vùng *rừng tràm* trầm thủy. Người dân từ Long Xuyên, cù lao Ông Chưởng đi theo kinh đào Núi Sập đến Rạch Giá rồi men theo bờ biển xuống phía Nam, đến miệt Thứ nhiều cá nhiều rùa; trên mười con rạch chảy song song từ U Minh đổ ra vịnh Xiêm La.

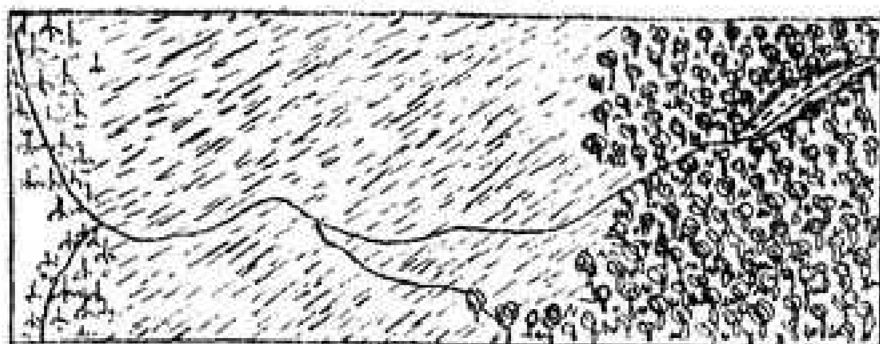
Hoàn cảnh bắt buộc họ dùng đường biển vì đường sông không có. Nếu có thì là những lung, rọc... quá cạn, những lạch nước nhỏ bị vòm cây rừng che khuất tối om. Từ biển vào rạch, họ trải qua vùng rừng cây mấm. Kế đến là vùng cỏ thấp mọc trên đất phù sa mặn đắng. Biển cỏ ấy tiếp với dãy rừng tràm trầm thủy; rừng tràm nối với U Minh.

Họ tiến vào rừng, hạ tràm xuống cho đất trống trải rồi đào 2, 3 cái mương nhỏ, quăng đất lên đắp nền nhà. Nhà dựng lên, như một hòn đảo nhỏ. Suốt mùa mưa, nước U Minh đổ xuống một chiều ra biển nên họ đủ nước ngọt mà uống. Rừng mới phá, họ cấy lúa chen vào khoảng giữa mấy gốc tràm chưa mục. Mùa hạn đến (rằm tháng mười âm lịch), họ đắp đập để chặn nước mặn. Nhưng nước mặn lần lần thấm xuyên qua đập. Chọn giống lúa sớm (gặt sớm) là cách hay hơn hết để tránh nước mặn vào ruộng khi lúa chưa chín. Lúa gặt sớm trong khi đất ruộng chưa khô; lúa bó treo trên mấy gốc tràm còn tươi nọ. Heo rừng, loại chim lá rụng, chuột... tập trung lại phá hại mùa màng. Gài bẫy heo, săn heo, đuổi chim là chuyện hết sức

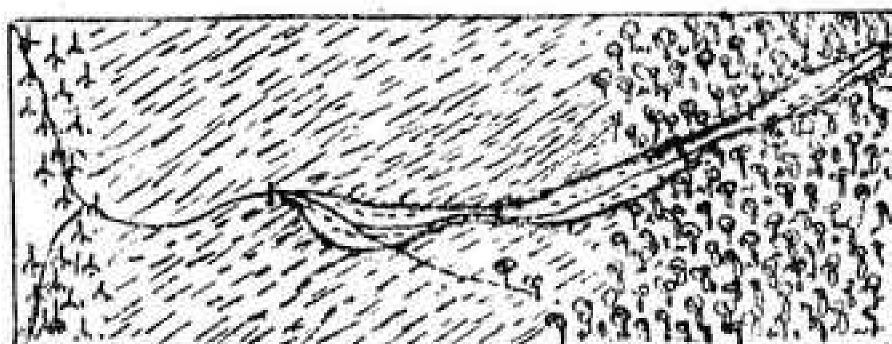
KHAI HOANG VÙNG RỪNG TRÀM

Xóm Rạch Thứ Sáu (làng Đông Thái – Rạch Giá)

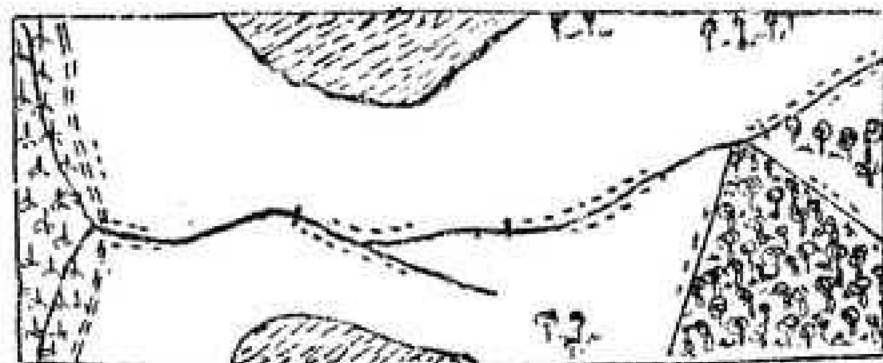
(chấm đen: nhà)



(1) Phá rừng tràm trong ngọn rạch (trước năm 1900)



(2) Thêm hai xóm, xóm giữa và xóm gần vàm;
khai thác trở ra vùng có nước mặn. (năm 1905).



(3) Khai thác xong 2 bên bờ rạch. Rừng tràm trở thành rừng cấm. Nơi ven biển, đắp bờ ven chặn nước mặn để khai thác bãi bùn đã chắc thịt (rừng cây mấm) (năm 1925).

khó nhọc, cả xóm ngày đêm thay phiên nhau canh chừng. Xong mùa gặt, nước dưới rạch mặn như nước biển rồi lần lần khô cạn. Đập hóa ra vô dụng; họ khai đập để nước biển vào ra lưu thông, có thể chống xuồng tới lui. Tìm nước ngọt để uống rất khó. Họ tổ chức vần công lên U Minh đào đất, múc nước ngọt về hoặc đi ra tận ngoài Hòn Tre.

Mấy người đi khai hoang đến sau cứ chọn nơi mé rạch, gần vàm biển hơn nhóm người trước. Họ tổ chức đắp đập từng chặn. Đến mùa hạn, đập thứ nhất khai trước, tháng sau đến đập thứ nhì, thứ ba...

Brière tả rất đúng về vùng Cà Mau: "*Dân chúng chỉ dọn một lõm đất giữa rừng, nhà cất cho có chừng giữa những gốc cây mới đốn còn nhô lên lởm chởm. Ngoài rạch có hàng cừ và đập. Cách vài chục thước là rừng tràm*".

Đó là ám chỉ lối khai hoang mà chúng tôi vừa trình bày.

Ở vùng bãi biển, ở U Minh, ở cù lao Sông Cái (Sóc Trăng) thì khác hẳn hai lối trên. Việc đắp đê, đốt đất, đốn bần... ngày nay hãy còn nên chúng ta không nói đến.

Nói chung về kỹ thuật canh tác, về dụng cụ nông nghiệp, các cụ ngày xưa không sáng tạo được gì quá mới lạ. Ruộng làm mỗi năm một mùa, không cần phân bón. Cũng cày bừa hoặc phát cỏ như ở miền Cần Thơ, Mỹ Tho. Điểm đáng chú ý là nơi đất mới khẩn này, nếu cấy một lần thì lúa *lốt*, nghĩa là nhiều lá, bông ít. Do đó, có sáng kiến là cấy dâm: tỉa lúa,

nhổ mạ non ấy mà cấy. Khi mạ lớn thì bứng lên, cấy trở xuống một lần chót (cấy hai lần). Cấy dâm khiến lúa không lốt. Lần cấy thứ nhì dầu trễ, sau cơn mưa lụt tháng tám âm lịch cũng không sao.

Phát cỏ là việc đáng nói hơn. Cỏ lên cao ngập đầu người. Vùng đất phèn nước mặn, khó nuôi trâu, không cày đất được. Thay vì cày bừa, người nông phu chỉ còn cách phát cỏ, cào cỏ rồi cấy. Kỹ thuật phát cỏ ở Hậu Giang đã đạt đến mức tinh vi, thiết tưởng toàn quốc không đâu bì kịp. Hình thức cây phảng khác lạ hơn cây phảng của người Việt ở Mỹ Tho hoặc người Miên ở Sóc Trăng: cán ngắn 3 tấc, lưỡi phảng dài đến chín tấc; cán và lưỡi tiếp nhau đúng góc thước thợ. Các động tác phát cỏ đều được nghiên cứu kỹ, công thức hóa. Nhiều cây phảng nặng đến 1 yến 2 (trên 7 ký lô), người hành nghề có thể phát sáu công đất mỗi ngày, 6 lần nhiều hơn mức trung bình ngày nay. Ở Vĩnh Mỹ (Bạc Liêu) còn truyền tụng thành tích của ông Trưởng Sâm; ông *phát thế* suốt một ngày một đêm được 25 công đất (trên 25.000 thước vuông) mà không cần nghỉ ăn cơm. Cây phảng của ông nặng 1 yến 3 (7 kí lô 800), lưỡi dài 1 mét 20. Chuyện ấy rất có thể xảy ra vào thời trước nếu chúng ta nhìn vào phong độ của thầy phát thế bây giờ hãy còn.

Tất nhiên, thời xưa không phải chỉ có một người như ông Trưởng Sâm. Chúng ta tin rằng sức của các cụ thuở ấy mạnh gấp mấy lần chúng ta ngày nay. Cũng theo truyền khẩu, ông Cai Thại (có lẽ là Thoại) đã kéo một chiếc ghe lồng, phỏng định trên 2 tấn

(chở đầy cá và nước) qua đập. Sau đó, vì lời cam kết, chủ ghe chịu thua, đãi ông một tiệc cá nướng. Một mình, ông ăn hết nửa tạ cá[1].

Đất Rạch Giá - Cà Mau không phải là nơi dụng võ tốt của loài cọp. Sống lâu ngày ở vùng ẩm thấp, nước mặn, cọp lần lần trở nên bịnh hoạn, chậm chạp, rụng lông, thúi móng. Trái lại, loài sấu gặp hoàn cảnh thuận tiện. Ngoài cách câu sấu bằng mồi vịt hoặc người thợ câu mang phao nổi hai bên hông để tự làm mồi, dân ở vùng U Minh Hạ tìm ra sáng kiến đốt lửa để bắt sấu, loại sấu cá, sống ở ao giữa rừng.

Nói chung, dân Việt Nam ta tránh việc sát sanh; đánh cọp, bắt sấu là chuyện bất đắc dĩ để tự vệ. Khi mới phá rừng, họ cất miễu thờ cọp hoặc sấu với ý nghĩa tôn kính. Nếu cọp, sấu hoành hành, giết người thì họ tích cực diệt trừ. Việc bắt giết ấy chỉ hạn chế trong phạm vi nào đó để cảnh cáo thôi. Sau đó, họ lại cúng miễu cọp, đem đầu sấu về thờ. Việc thờ cúng dung hòa mối mâu thuẫn: vừa tôn kính, vừa khinh thường; nài nỉ, cầu khẩn nhưng cũng là cảnh cáo, răn đe; tuyệt đối không bao giờ có ý nghĩa khiêu khích. Họ chỉ muốn dốc thời giờ, sức lực vào việc canh tác.

Trong khi chưa lập được đình chùa, thì miễu thờ cọp giữ một vai trò quan trọng về đường tinh thần. Ngày giặc Pháp tấn công, dân chúng vùng Tân Hưng bỏ nhà, chạy vào rừng. Nhưng hằng đêm, họ trở về

1. Ở Hưng Yên (Bắc Phần) cũng có tích ông trạng ăn Lê Như Hổ, ăn rất nhiều, làm rất khỏe...

miếu cọp, ngồi xúm xít, nhìn nhau, nhìn khói hương mà rơi nước mắt.

Ngoài nghề chánh là làm ruộng, người đi khai hoang còn bận rộn nhiều công việc khác. Vài nhà khảo cứu người Pháp đã gieo một ấn tượng mơ hồ rằng trước khi thực dân Pháp đến mở mang, dân ở Rạch Giá - Cà Mau sống bằng nghề ăn ong, bắt cá. Sự nhận xét ấy cần được minh xác lại. Đối với đa số dân chúng đó chỉ là nghề phụ, giúp họ thêm huê lợi mua sắm áo quần, thuốc men để khai khẩn ruộng đất. Vì tìm đất làm ruộng mà có cuộc Nam Tiến. Sau một quá trình hằng bao thế kỷ, trình độ văn minh nông nghiệp, kỹ thuật canh tác ở vùng đồng bằng của người Việt đã đạt đến mức đáng kể. Ngay kỹ thuật "ăn ong" cũng đã khá tinh vi, gác kèo nhử cho ong xuống; việc nấp súp có tánh chất là tiểu công nghệ trong gia đình; các hội viên "ăn ong" kết hợp thành *Hộ*, hình thức thấp của nghiệp đoàn với nội qui khá chặt chẽ. Có y sĩ đã tìm cách luyện thuốc cải lão hườn đồng bằng chất ké ong[1].

Vài người làm ruộng "lò bom" (tức là rẫy lúa), đốt cỏ hoang rồi tỉa xuống giống lúa mau ăn (3 hoặc 6 tháng) nhưng hình thức này được người Việt Nam áp dụng một cách chủ động, không dời nhà cửa khi phần đất ruộng "lò bom" hết màu mỡ[2].

---

1. Địa danh: Ngan Dừa, Ngan Trâu, Ngan Rít là tên những "lô" khai thác phong ngạn lúc trước. Ăn ong cũng gọi là ăn ngan. Về thuốc cải lão hườn đồng, tuy kết quả chưa rõ rệt, nhưng chứng tỏ ngày xưa các cụ cũng biết mò mẫm chế loại apisérum.

2. Loại ruộng "lò bom" này hãy còn áp dụng ở vùng núi Trâu, Hà Tiên (tại ấp Lò Bom), theo kỹ thuật khác cho thích hợp với vùng nước lụt.

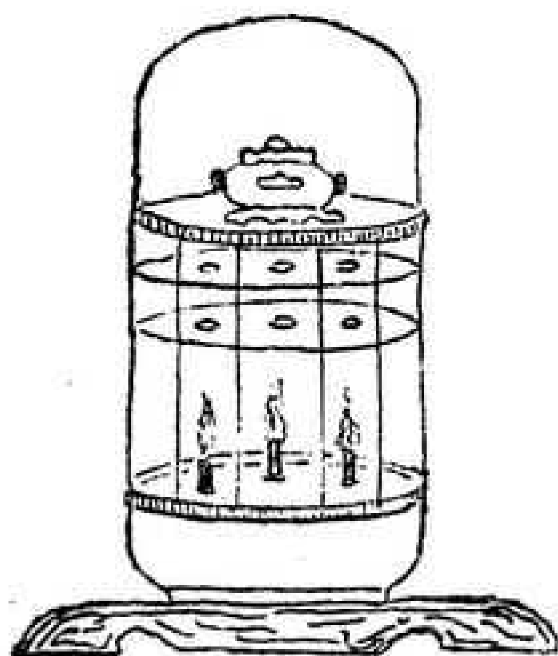
Câu "*Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà Bá*" nói lên hậu quả bi quan của những nghề đốn củi, ăn ong, bắt rắn, rùa, phá sân chim, đặt lờ. Nó bộc lộ tinh thần khuyến nông và quan niệm luân lý của thời ấy. Kẻ nào đứng đắn, muốn lập thân thì nên kiên nhẫn chịu lỗ công, thà làm ruộng một năm thâu huê lợi một lần còn hơn là theo đuổi những nguồn lợi thiên nhiên tuy dồi dào nhưng thoáng qua, trắng tay hờn tay trắng.

Cuộc sinh hoạt ở những xóm mới thành hình ấy không đến nỗi buồn tẻ. Nếu việc đốt đuốc đi chơi đêm từ xóm này qua xóm khác chỉ dành riêng cho những kẻ bạo dạn thì ban ngày người cùng xóm thường gặp nhau để tiêu khiển. Mùa mưa, họ tổ chức thi phát cỏ, săn heo rừng, đá cá thia thia; mùa nắng thì cờ bạc, bắt rắn[1]. Tiệc rượu bày ra thường xuyên tùy hứng. Có lẽ nhờ "đồ nhấm" quá đầy đủ nên cơ thể con người chống cự có hiệu quả với vi trùng sốt rét. Hấp dẫn nhất là những cuộc thách đố về ăn uống, lấy số lượng làm tiêu chuẩn[2].

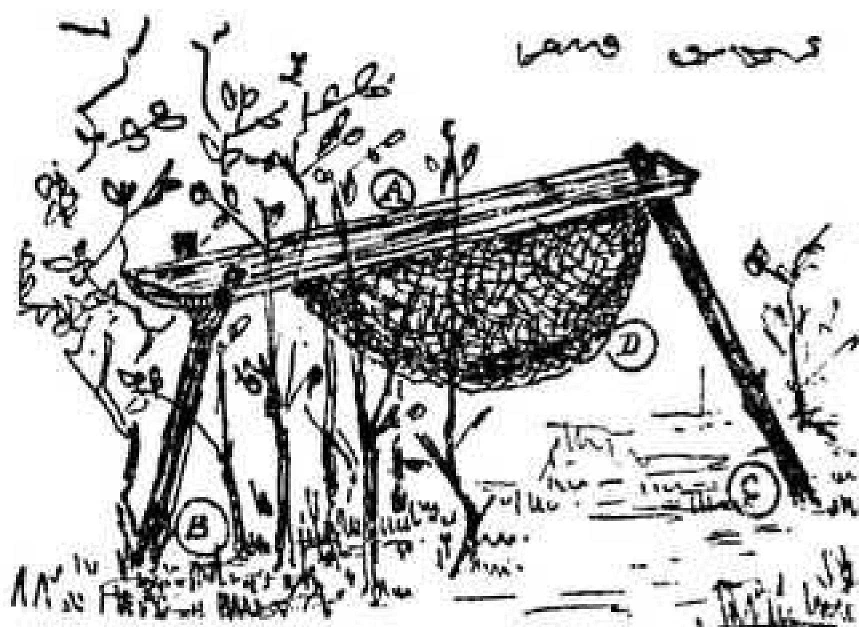
Thỉnh thoảng, có ghe hát hát bội từ miệt trên xuống, dân chúng xúm nhau cất rạp giữa lòng rạch, cắm nọc làm rào dày chung quanh. Đêm đến, khán giả ngồi trên xuồng trong vòng rào mà xem hát, khỏi sợ nạn cọp (trên bờ) và sấu (ngoài vòng rào).

Phần lớn những người đi khai hoang không thông

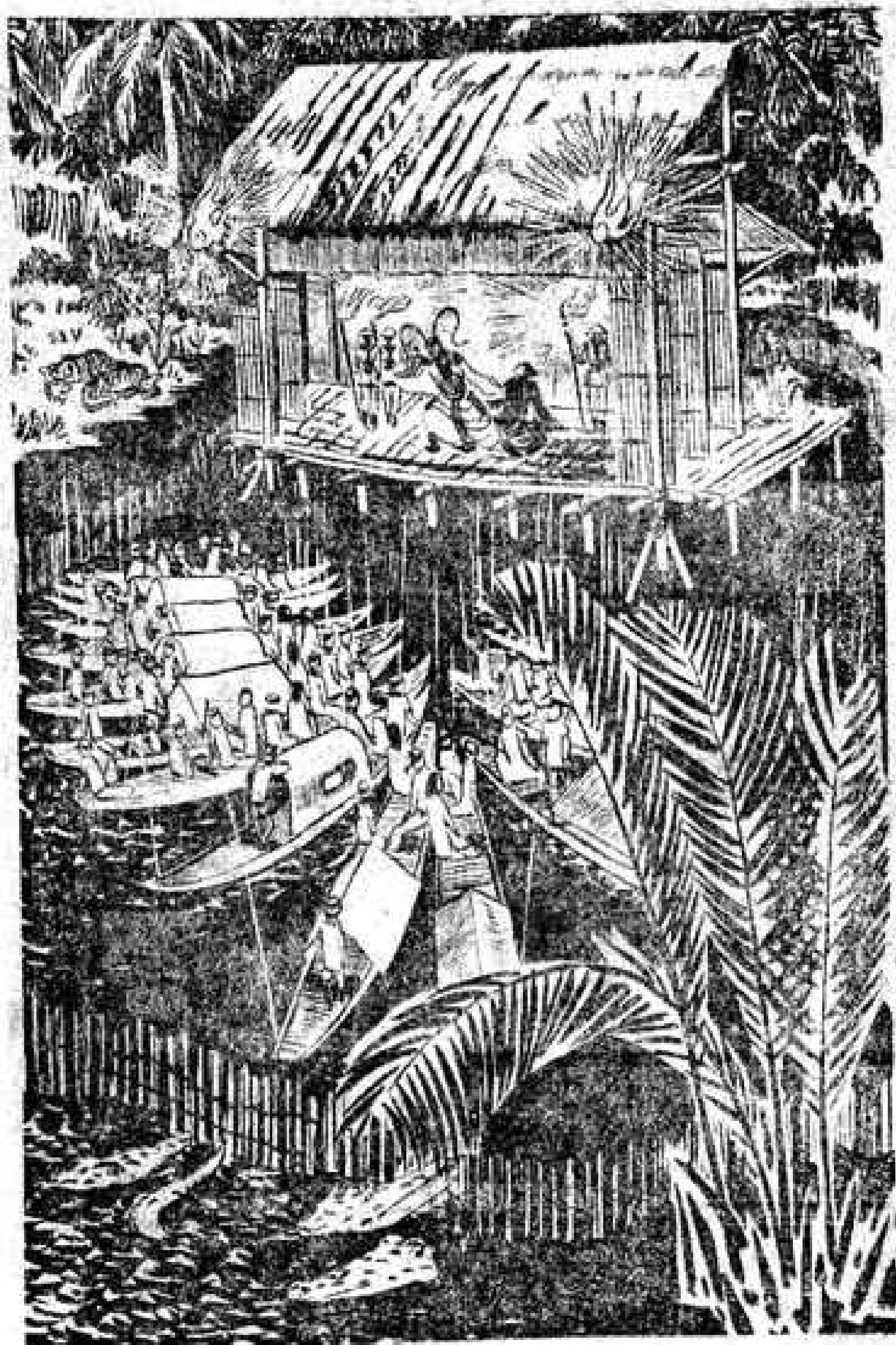
1. Về sau mới có đá gà... Các giống gà giỏi đem từ Cao Lãnh hoặc Bà Điểm.
2. Trịnh Hoài Đức đã ghi lối thi tài này trong *Gia Định Thành Thông Chí.*



Lò luyện thuốc "cái lão hườn đồng", bên dưới là 3 ngọn đèn dầu phọng, trên là lư đựng ké ong (kiểu này sưu tầm ở Cái Tàu).



KÈO ONG:
A, tấm kèo – B, cây bòi – C, cây nống – D, ổ ong.



Thử phác lại cảnh hát bội giữa rừng ở miền Rạch Giá, hồi mới khai hoang.

thạo chữ nho, ít hiểu rành rẽ những nghi lễ cổ điển nên các việc quan, hôn, tang, tế đều tổ chức đơn giản.

Ngày giỗ, họ lập bàn thờ tạm, cúng đất đai vương trạch và người quá cố. Đám ma cử hành mau chóng nhưng cảm động; lắm người chết giữa xứ lạ quê người, không một thân nhân bên cạnh. Ván đóng quan tài rất khó kiếm. Xác chết bó trong chiếc nóp, bên ngoài quấn tròn bằng lớp vạt tre hoặc đăng sập. Mồ mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn.

Vì gia cư quá thưa thớt nên đình làng dựng lên rất trễ, chờ sự hợp tác của đôi ba con rạch kế cận nhau. Chùa thờ Phật thường cất sau khi có đình và dường như đó là một định luật. Các giai thoại, gương anh hùng đều xoay chung quanh việc Gia Long tẩu quốc, việc gìn giữ xóm làng (Phó Cơ Nguyễn Văn Điều ở Rạch Giá - Thần Minh ở Cà Mau). Một vài chuyện thần kỳ bắt nguồn từ ngoài Trung Kỳ, được lưu truyền lại, thêm thắc ít nhiều chi tiết cho hợp với hoàn cảnh địa phương (ông Nam ở sông Ông Đốc - thầy Thiếm ở Núi Sập)[1]. Nhưng phong phú nhất vẫn là chuyện tranh đấu chống ác thú: vài con cọp, con sấu trở thành điển hình (cọp điếc ở Gò Quao, sấu cụt đuôi ở Ngã Ba Đình...). Chúng ta không quên những chuyện

1. Ông Nam - Nam Hải Đại tướng quân - đã đi tắt theo các ngọn sông trong đất liền để trở về vàm sông Ông Đốc làm nhiệm vụ và bị sảo thai. Về chuyện thầy Thiếm ở Trung Kỳ, xem Dr Sallet, *Le sorcier et la sorcière. Extrême Asie*... No5, Mars 1925.

ma rừng nhắc lại đời sống trong cô độc ở rừng sâu, giữa đồng hoang, của những người già nua tàn tật hoặc của những thiếu phụ sanh đẻ bơ vơ, chết bất đắc kỳ tử trong lúc chồng đi xa, hai ba ngày sau mới trở về hay biết...

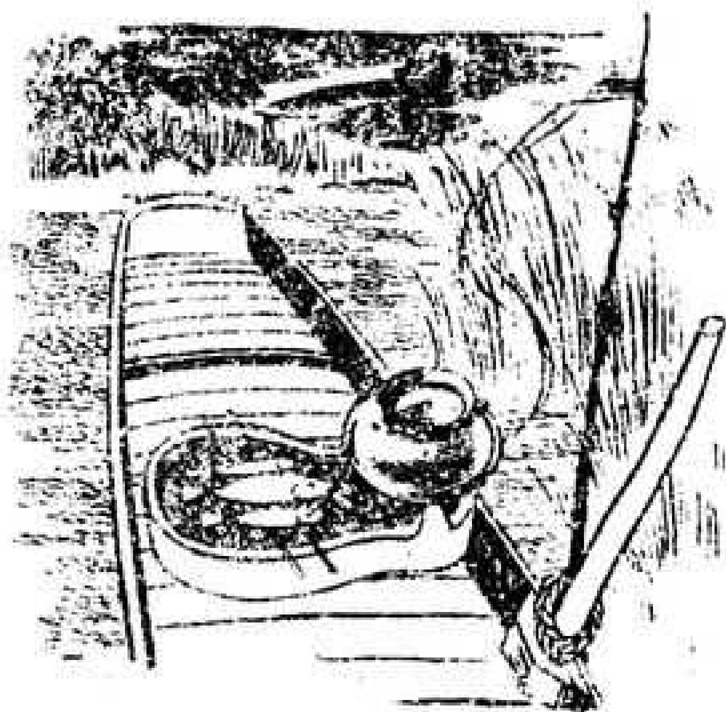
Sống gần gũi với người Miên, người Việt Nam ta hấp thụ khá nhiều ảnh hưởng rõ rệt về tín ngưỡng (lập miễu thờ ông tà; tu theo Tiểu Thừa), về ngôn ngữ (tên địa phương, tên thảo mộc, tên các loại cá), bắt chước các dụng cụ bắt cá (xà nen, lọp), các dụng cụ nấu ăn (cà ràng), các thức ăn (bún bắt từng con dài, mắm ốp, mắm bò), sáng chế ra chiếc nóp (từ chiếc đệm xếp lại), rút kinh nghiệm về các giống lúa, học môn bắt rắn, trị rắn...[1]

Trong những xóm mà đa số là *Con Khách (Tàu lai Miên)*, người Việt chen đến ở chung, tạo thành những vùng có tập tục và ngôn ngữ đặc biệt: chùa Phật Tiểu Thừa, chùa Ông Bổn, hát Dù Kê, hát Tiều; một câu nói thường dùng ba bốn loại tiếng ráp lại. Cùng một món canh "Xim lo" nhưng người Triều Châu, người Con Khách, người Việt Nam nấu khác nhau chút ít về hương vị.

1. Vấn đề này cần được nói kỹ hơn. Chúng tôi e đi quá xa nhan đề tập sách; chỉ nêu ra vài điểm chánh.



Ở xứ muỗi, ban đêm trâu ngủ trong mùng bằng bố.



Cà Ràng và Nồi, giàn bếp đắc lực của người đi khai hoang.

CẦN THƠ, TRUNG TÂM VĂN HÓA HẬU GIANG. CÁC GIAI TỪNG, ĐẠI ĐIỀN CHỦ, TÁ ĐIỀN

Ở miền Hậu Giang, chúng ta chứng kiến một sự hiệp tác có kết quả tốt giữa phương pháp khai thác Tây Phương và sự kiên nhẫn, siêng năng của người Việt Nam[1].

Phương pháp khai thác Tây Phương ấy là việc đào kinh xáng. Muốn khai thác nhanh chóng, việc đầu tiên là tạo đường giao thông. Đường mở trước, dân đi theo sau. Đó là một chân lý từ xưa. Sự mở mang thiết đạo giúp ích việc Tây tiến ở Mỹ (1840). Con đường xuyên Gia Nã Đại (Canadien - Pacifique, 1885) đã hấp dẫn bao nhiêu đoàn người về phía Tây.

Muốn khai thác Nam Kỳ, đạo ấy người Pháp thấy rõ việc mở mang giao thông thủy đạo, cũng tiến về hướng Tây. Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông, từ 1866, người Pháp đã dùng hai chiếc xáng máy vét lại lòng rạch Bến Lức và sông Bảo Định (Mỹ Tho) nhưng không kết quả. Năm 1875, Đô đốc Duperré lập một ủy ban lo tiếp tục đào kinh dùng nhơn công, đào tay (kinh Chợ Gạo, kinh Trà Ôn). Năm 1884, lại dùng xáng để vét kinh, nhưng thất bại. Vì ngân quỹ hao hụt, công việc tạm ngưng.

Năm 1893, quan toàn quyền De Lanessan ra lệnh đấu thầu ở Paris. Công ty Montvenoux lãnh với giá đào 0$35 mỗi thước khối; tháng đầu đào 60.000 thước

1. Ch. Robequain, *L'Indochine francaise*, Horizons de France, Paris, 1930.

khối, năng suất ấy tăng đến 200.000 thước khối vào tháng thứ 25. Kinh chợ Rạch Giá được vét lại. Bốn chiếc xáng hùng dũng kéo tới Sóc Xà No (Cần Thơ)[1] mở con kinh vĩ đại nối liền rạch Cần Thơ qua sông Cái Lớn; con đường chiến lược ấy khiến vịnh Xiêm La ăn thông đến Sài Gòn. Dân chúng rất mừng nhưng cũng rất lo sợ. Câu "*nhứt điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng*" bấy lâu truyền tụng nhưng chưa ai thấy... Giờ đây, mấy chiếc xáng "La", xáng "Năn", Mỹ Tho I, Mỹ Tho II rõ ràng là những con quái vật bằng sắt, khổng lồ, vô địch, ngày đêm gào thét cách 4, 5 ngàn thước còn nghe lồng lộng[2]. Xáng Loire, xáng Nantes, mỗi chiếc mạnh 350 mã lực, gàu lớn 375 lít, có thể thổi bùn ra xa 60 thước, đào sâu tới hai thước rưỡi đến chín thước. Xáng múc đến đâu là đem theo hàng ngàn người (kỹ sư, chuyên viên; dân công phục vụ) như một công trường, một chợ lưu động. Đất đổ lên chưa ráo hai bên bờ là hàng trăm gia đình nông phu đã đi xuống tới, đổ bộ, mang theo nồi chén, gà vịt, dao búa... Họ cất nhà, giành địa thế làm ăn thuận tiện, tuy rằng phía trong kia, cách trăm thước còn là rừng rậm. Rõ ràng người Việt Nam ta ham sống, yêu đời và thức thời vụ.

Từ năm 1901 đến 1903, kinh Xà No đào đứt, bề

1. Srok Snor, xóm có cây điên điển.
2. Vì quan niệm chiếc xáng là một sinh vật nên người thuở ấy đồn đãi rằng gọi xáng La (Loire) vì nó la hét, phải bắt con nít tế sống cho xáng ăn hàng năm!

ngang trên mặt 60 mét, dưới đáy rộng 40 mét, tốn phí là 3.680.000 quan.

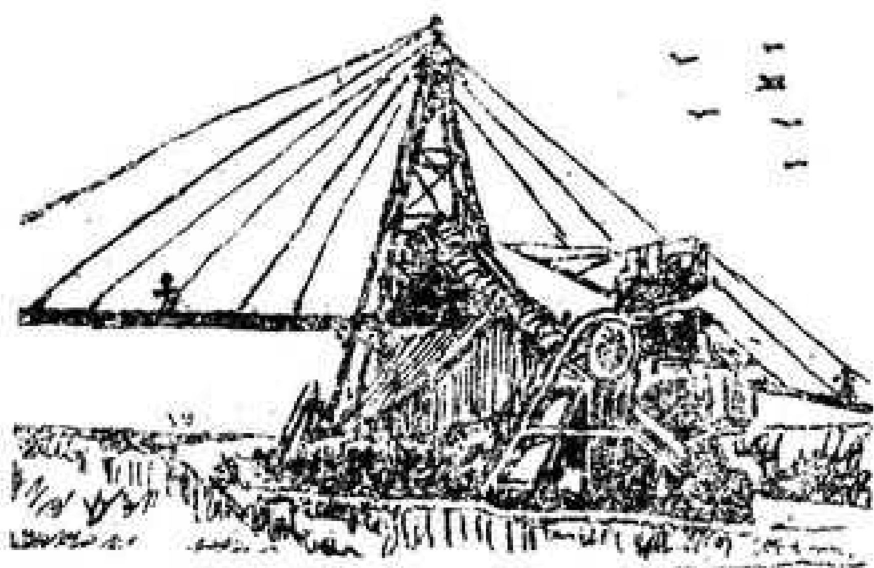
Giao kèo chưa mãn hạn với công ty Montvenoux là chánh phủ trù liệu chương trình mới, chú trọng đặc biệt miền Hậu Giang, ra giá thầu thấp hơn kỳ trước (0$20 mỗi thước khối). Công ty Kỹ Nghệ Viễn Đông (Sté Francaise Industrielle d'Extrême - Orient) lãnh thầu, đào kinh Lái Hiếu, kinh Thốt Nốt và những con kinh hiệp lại thành ra vùng Ngã Năm, Ngã Bảy ngày nay(1906-1908).

Nói chung, kinh xáng ở Hậu Giang chia làm hai loại: kinh xuôi để dẫn nước sông Hậu Giang ra vịnh Xiêm La khiến mực nước điều hòa, tránh nạn lụt; kinh ngang để nối các kinh xuôi ấy lại, giúp việc giao thông địa phương, dẫn nước phèn. Việc đào kinh bổ ích cho dân khai hoang nhưng cũng đem số lợi rất to cho người Pháp. Hãng Xáng làm giàu, hãng này do Đông Dương Ngân Hàng giúp vốn[1]. Chánh phủ được thêm rất nhiều vùng đất có giá trị. "*Từ 10 năm nay, số đất đem bán đấu giá là 338.763 mẫu; hơn 2/3 số đất này thuộc Rạch Giá – Bạc Liêu*"[2]. "*Năm 1898, Nam Kỳ xuất cảng 500.000 tấn; năm rồi mức xuất cảng lên đến 1.300.000 tấn, nghĩa là tăng thêm 144 triệu quan*"[3].

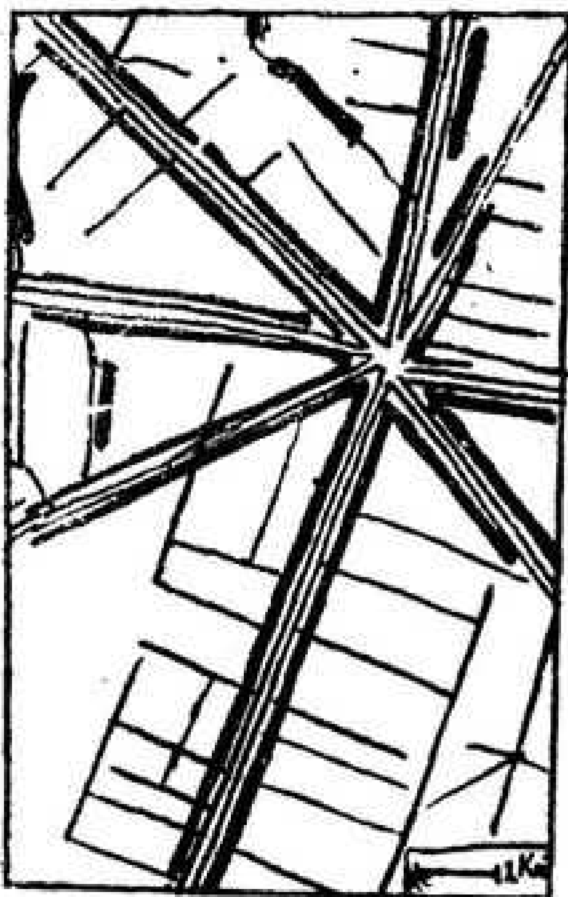
Tính trung bình từ 1901 đến 1906, mức sản xuất

---

1. PH. Devillers, *Histoire du Việt Nam*, Ed du Seuil, Paris, 1952.
2. A. Pouyanne, Les Dragages de Cochinchine, *Extrême – Asie*. Oct, 1930.
3. L. Constantin. *L'Hydraulique agricole en Cochinchine, IDEO 1908.*



Chiếc xáng La (Loire) hồi thuở oanh liệt...



Bản đồ vùng Ngã Bảy (Phụng Hiệp – Phong Dinh) tiêu biểu cho kiểu văn minh kinh xáng. Lằn đen đậm là xóm nhà ở hai bên Kinh.

của tỉnh Cần Thơ mỗi năm là 116.000 tấn, đứng hạng nhất ở Nam Kỳ về nông nghiệp. Thủ đô kinh tế Hậu Giang lại cũng là thủ đô văn hóa. Người Việt Nam chiếm đại đa số trong dân chúng, so với các tỉnh khác ở miền Tây[1].

Làng Long Tuyền, (Bình Thủy - Cần Thơ) là nơi chôn nhau cắt rún và là nơi nghỉ hưu trí của cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, con "rồng vàng" của đất Đồng Nai.

Cụ cử Phan Văn Trị lúc về già có đến làng Nhơn Ái (Phong Điền - Cần Thơ) dạy học, phần mộ cũng ở đấy. Giới nho sĩ và bình dân sống thân mật nhau. Trong bài văn tế vợ, cụ Thủ khoa Nghĩa đã gọi vợ bằng *bậu*, bằng *em*. Cụ cử Trị có tư tưởng chống thực dân bằng những lời thơ châm biếm sâu sắc. Từ lâu, ca dao vùng Cần Thơ đã biểu lộ những nét đặc biệt, hoặc sáng tạo, hoặc ghép vào những câu có sẵn từ miền trên:

– Bình Thủy lưu linh đáo lại Long Tuyền;
Gởi lời thăm bạn chịu phiền một đôi năm.
– Khế với chanh một lòng chua xót,
Mật với gừng, mật ngọt, gừng cay.
Anh về, để áo lại đây,
Để khuya em đắp, gió Tây lạnh lùng.
– Có lạnh lùng, lấy mùng mà đắp,
Trả áo anh về đi học kẻo trưa.

1. 197.549 người Việt trong tổng số 226.798 toàn tỉnh (1901).

Gặp sự khai thác của người Pháp, thuở ấy mức sống của dân chúng tăng vượt bực. Họ rất thẳng thắn, nhìn nhận vẻ đẹp của ánh sáng Tây Phương. *"Đời phải đời thạnh trị, cuộc phải cuộc văn minh"*. Đã có *"Đường cầu tàu cây cao, bóng mát, đường Cần Thơ cát nhỏ dễ đi..."*. Trai tơ gái lứa đều vui tươi: *"Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Xà No, anh thương em sắm một chiếc đò"*. Trên kinh xáng thẳng băng, chiếc tam bản có thể ngưng tay chèo nhưng đi nhanh vì *"Nước xuôi chạy gió buồm mền"*. Ghe thương hồ tấp nập tới lui, nghề *"bán vàm"* phát triển *"Bánh canh trắng, bánh canh ngọt, rượu bọt bò ve. Ai kêu tôi đó? Dạ có tôi đây..." "Bánh bò một vốn, ba bốn đồng lời, khuyên anh ở nhà cứ việc ăn chơi. Để em đi bán kiếm ít đồng lời, trước nuôi ba với má, sau lại nuôi mình"*. Lối rao hàng: *Bánh bò không...* lần lần biến ra: *Bánh bò hông, bánh bò hơ... ơ* mở đầu cho một điệu hò đặc biệt ở Cần Thơ, *giọng hò bánh bò*, ngoài điệu hò Thới Lai sẵn có.

Dòng nước ngọt từ Hậu Giang đổ xuống theo kinh xáng. Các nơi mới khai hoang bấy lâu nay sầm uất, dốt chữ đều lần lượt trở nên văn minh nhờ lúa gạo bán tăng giá. Họ tổ chức những cuộc hát đối đáp thi tài giữa trai và gái. Các bô lão, các vị hương chức làng được mời đến chấm thi. Thầy dạy hò ở Cần Thơ (Phong Điền - Cái Tắc) được tín nhiệm nhất. Các thầy áp dụng kỹ thuật bẻ câu hát. Bẻ tức là uốn nắn những câu hát sẵn có để thích ứng với hoàn cảnh mới; thí dụ câu hát từ miệt Tân An:

Chiếu bông mà trải góc đền,
Muốn vô làm bé biết bền hay không?

thì bẻ lại:

Nước xuôi chạy gió buồm mền,
Muốn vô làm bé biết bền hay không?

cho hợp với vùng kinh xáng. Câu sau này của vùng sông Cửu Long:

Nước rằm chảy thấu Nam Vang,
Mù u chín rụng sao chàng biệt ly?

thì bẻ lại:

Nước rằm chảy thấu Tam Giang
Sầu–đâu chín rụng sao chàng biệt ly?

cho hợp với vùng Tam Giang, gần mũi Cà Mau, có cây sầu-đâu mọc hoang rất nhiều bên ven sông.

Chữ quốc ngữ được hoan nghinh vì dễ đọc. Sách *Minh Tâm Bửu Giám* dịch và giải thích, các bản dịch truyện Tàu, các truyện thơ Phạm Công-Cúc Hoa, Lâm Sanh-Xuân Nương, Lục Vân Tiên, bài Kiều phú... là sách giải trí và giáo dục căn bản. Vì vậy các câu hát ở Hậu Giang chứa rất nhiều dẫn chứng về cách ngôn Khổng Mạnh cùng điển tích Tiết Nhơn Quí, Tề Thiên... Bên cạnh đó là những tiếng Pháp nói trại, những danh từ mới quen biết về y phục, thức ăn: bủa xua công tăng, dép cườm, trà Ô Long, cỏ nhác, bịt răng vàng, la-gu... Ở vùng Rạch Giá - Bạc Liêu, các tổ chức vần công, đổi công chưa phát triển. Người đi cấy đứng trơ vơ mỗi người trong một công đất, người đi gặt cũng vậy. Câu hát gồm nhiều chữ so với câu hát ở vùng Cần Thơ. Một mình mình hát, một mình mình nghe,

không ai đối lại. Trên sông vắng, nhiều anh bạn chèo ghe đám hò không ngừng một câu dài hàng hai ba trăm chữ; nỗi khao khát yêu đương được lồng vào mấy hồi truyện Tây Du, gieo vần tùy hứng.

Vùng Ngã Năm, Ngã Bảy rất đáng được chú ý về lề lối sinh hoạt mới của dân chúng, về cách tập hợp gia cư. Dọc theo bờ kinh xáng, nhà cửa nối liền nhau giành từng tấc đất ở mặt tiền; lối kiến trúc khá gọn gàng, khoét thêm cửa sổ phía trước. Phần lớn, họ là người đến sau, từ Sóc Trăng, Mỹ Tho, Tân An... nên khá lanh lợi, hoạt bát. Nếu kiểu tập hợp gia cư này là sự trung gian giữa thôn quê và thành thị thì nếp sống tinh thần và cơ sở kinh tế cũng do đó mà biến đổi. Họ làm ruộng ít nhiều, lại kèm theo nghề hớt tóc, thợ mộc, mua bán hàng xén, bán cà phê hủ tiếu... Đám cưới thường tổ chức đơn giản, không tốn hao thời giờ; chàng rể và quan khách trẻ tuổi đều mặc pyjama, đi xănđai. Chợ Ngã Bảy trở thành huyện ly, khách thương hồ từ bảy ngả kinh xáng gặp nhau, un đúc nên *điệu hò Ngã Bảy* khá độc đáo. Chợ Ngã Năm sung túc hơn nhiều huyện ly, có thể nói là phồn thịnh hơn tỉnh ly Hà Tiên. Nhà vựa cá, trại cưa, trại xuồng, trại hòm, chành lúa, nhà máy xay... mọc lên nhanh chóng. Lại còn tiệm hút á phiện, sòng bạc công khai, trường đá gà, đá cá thia thia thu hút những khách mộ điệu từ Tiền Giang xuống. Từng đoàn người di chuyển theo mùa, đi gặt lúa mướn từ Cần Thơ, Long Xuyên, Sóc Trăng đến đấy hội ngộ. Đến quá nửa khuya, các quán ăn vẫn mở cửa. Buổi sáng, lúc nhóm chợ, xuống

ghe tấp nập đến đỗi chúng ta có thể đi một vòng tròn qua năm con kinh xáng, bằng cách bước chuyển từ xuồng này sang ghe kia, đậu sát bên... Xuồng câu tôm, ghe lường, ghe cà vom, ghe chài lón, tam bản kiểu Cần Thơ... chen nhau trên dòng nước mặn trong khi tàu đò, tàu dòng ghe xúp lê inh ỏi cố vạch một lối thoát[1].

Phải chăng đó là một hình thức văn minh ngộ nghĩnh, tạm gọi là "văn minh kinh xáng" chứng tỏ rằng trong thời đại mà đường bộ, đường hàng không phát triển mạnh, việc giao thông bằng đường thủy vẫn còn chiếm một địa vị chủ yếu[2].

*

* *

So với miền Bắc thì ở miền Nam, đất đai ít xẻ manh mún hơn.

Diện tích trung bình một khoảnh ruộng ở miền Bắc là 20 ares. Ở miền Nam, thấp nhất là ở tỉnh Thủ Dầu Một, diện tích trung bình một khoảnh ruộng là một mẫu tây, tức là 5 lần lớn hơn.

Càng tiến xuống phía mũi Cà Mau, diện tích từng khoảnh ấy càng tăng rõ rệt: Tây Ninh 1 ha 2; Chợ Lớn 1,6, Mỹ Tho 2,4; Long Xuyên 6,1; Bạc Liêu 9,5[3].

Đó là hình ảnh của cuộc Tây Tiến.

---

1. Tam bản Cần Thơ, ghe Cà Vom là những sáng tạo đặc sắc của Hậu Giang. Xem Pierre Paris, *Esquisse d'un ethnographie navale des peuples annamites*, (2è édit), Van Het, 1955.
2. Xem thêm A.Lepotier, La civilisation fluviale, *Geographia*, Juillet, 1952.
3, 4. P. Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine francaise.*

Ở Mỹ Tho, 1 phần trăm trong tổng số người có đất chiếm 31, 3 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Ở Bạc Liêu, 9,6 phần trăm người có đất chiếm 65,5 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Số tiểu điền chủ ở Hậu Giang cũng rất ít. Ở Thuận Trị (Mỹ Tho) tiểu điền chủ chiếm 73,2 phần trăm số ruộng. Ở Long Thủy (Bạc Liêu), tiểu điền chủ chỉ chiếm 0,42 phần trăm số ruộng[4].

Giai từng đại điền chủ hẳn là sản phẩm của sự cai trị của người Pháp[1]. Đại điền chủ mướn nhơn công về khai thác. Vì xa sự kiểm soát của nhà cầm quyền, nên oai quyền của họ gần như phong kiến (P.Gourou). Họ khong phải là nhà chuyên lo nông nghiệp, thường áp dụng chánh sách "vắng mặt" (absentéisme); nhà cửa ở thành thị, ít khi về thăm ruộng.

Theo P.Gourou, đất đai tập trung như vậy vì hai lý do:

- Phải là người có vốn lớn mới đủ tiền mướn nhơn công khai hoang được (vốn này thường mượn của Chà Xã Tri, Công ty địa ốc).

- Người tiểu điền chủ thường vay bạc nặng lời của đại điền chủ, vì không trả nổi, họ chịu khánh tận.

Còn một lý do thứ ba mà chính nhà nước thực dân Pháp và nhà khảo cứu Paul Bernard cũng phải nhìn nhận, ấy là sự chiếm đoạt đất đai do những tay có thế lực, hiểu rành luật lệ chủ mưu[2].

---

1. *PH. Devillers, Histoire du Việt Nam*, trang 32-33.
2. P.Bernard, *Le Problème économique indochinois* trang 290.

Do đó, xảy ra hai cuộc xô xát tiêu biểu nhất ở Ninh Thạnh Lợi (Phước Long - Rạch Giá, tháng Mai 1927) và ở Nọc Nạn (Giá Rai - Bạc Liêu) vào năm 1928, do những tiểu điền chủ tự động bảo vệ quyền lợi. Chúng ta nên nhận định rõ tính chất ấy, để phòng mọi xuyên tạc cho đó là giai cấp đấu tranh theo kiểu ngoại lai. Trước hoàn cảnh tất yếu của lịch sử thời ấy, chúng ta nên trầm tỉnh để ngày nay cải cách lại theo đường lối ôn hòa, nhân đạo như đang thi hành, nâng người tá điền lên địa vị tiểu điền chủ.

Lúc mới khai hoang, ở Bắc Mỹ Châu hay Nam Mỹ Châu điền đất cũng tập trung như vậy. Năm 1869, ở Gia Nã Đại, cuộc khởi nghĩa của Louis David Riel xảy ra cũng vì việc phân ranh, xét giấy bằng khoán khiến người có công khai hoang lúc đầu phải mất đất[1].

... MỨC SANH HOẠT. NỢ BĂNG VÀ NỢ CHÀ

Sau trận Âu Châu đại chiến 1914-1918, các đồn điền của người Pháp phát triển mạnh, tất cả 200.000 mẫu tây; riêng tỉnh Rạch Giá 50.000 mẫu, và ở Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu. Nhờ khẩn nơi có địa thế tốt, nhờ đào thêm kinh nên nói chung năng

---

1. Marcel Giraud, *Histoire du Canada*, Presses Universitaires, Paris, 1946, trang 102-103.

suất khá cao. Họ kiểm soát các tá điền rất gắt gao (bắt vét lục bình dưới kinh, không được tự tiện bán lúa cho người khác...) nhưng bù lại, dân ở điền Tây dường như thoát khỏi sự cai trị của hương chức hội tề trong làng, có thể trốn thuế thân, nấu rượu đế, cờ bạc...[1]

Các dự định canh tân hóa nông nghiệp do người Pháp đề xướng đều đi đến chỗ thất bại thảm hại vì quá đắt tiền. Làm sao người dân dám cày máy khi sở phí này chiếm hết 3/5 huê lợi hàng năm của họ, (tiền cày máy 15$, một mẫu chỉ thu hoạch chừng 25$). Muốn bón phân hóa học, mỗi mẫu tốn thêm 50 phần trăm nhưng chưa ắt nhờ phân mà đất sẽ tăng năng suất 50% để bù lại.[2]

Vì vậy dầu muốn tiến thủ, người tá điền vẫn tiếp tục canh tác theo lối thô sơ như hồi người Pháp chưa đến: cày trâu, phát cỏ, cào cỏ, đập lúa, vác lúa bó... Vài bản tổng kết nêu rằng muốn canh tác một mẫu tây (ruộng cấy 1 lần) người nông dân ở Nam Kỳ tốn mất 85 ngày công; ở Hậu Giang khỏe hơn chỉ cần 60 ngày công và bảy ngày trâu cày, trục[3]. Thật ra người nông dân không quá thảnh thơi như thế! Với một đôi trâu tốt, hai vợ chồng nào giỏi cũng chỉ canh tác tối

---

1. Các đồn điền này còn lưu lại nhiều địa danh, nhiều giai thoại: Điền Tây Tàu, Điền Tây Mập, La Bách, Ông Kho, cùng những bài vè châm biếm.
2. P. Bernard, *Le Problème*... trang 320. Hơn nữa, loại máy cày thời ấy không thích hợp, đất khô thì cày không nổi, đất ướt thì sa lầy.
3. P. Gourou, *L'utilisation*... trang 287 và chú thích (1) của trang ấy, trang 241. Ở Bắc Việt, một mẫu tây cần 200 ngày nhân công mỗi mùa; ở Trung Hoa 126 ngày; ở Mỹ từ 4 đến 5 ngày (lúa mì).

đa là 50 công, bằng cách bắt đôi trâu nọ cày suốt mùa để đổi công cấy với người khác. Nuôi nấng một đôi trâu là gánh nặng đối với gia đình, mỗi ngày cắt cỏ một lần và cỏ chưa ắt dễ kiếm chung quanh nhà. Ở Hậu Giang, trâu bò vẫn thiếu; nếu phát cỏ thì công việc đặt rèn phảng, mài phảng cho ra mép, tra kèo nèo... đủ mất ba bốn ngày. Nhiều khi ruộng làm xa nhà hằng 3, 4 cây số ngàn, việc đi về rất bất tiện; vác 100 giạ lúa vào nhà cực nhọc chẳng khác nào vác 20 kí lô trên vai mà đi bộ 100 cây số. Đó là chưa kể việc xay lúa, giã gạo cho công cấy, công gặt ăn; hoặc thiếu mạ đi qua làng kế cận nài nỉ. Khi vừa cấy xong, gặp mưa lụt chết lúa, phải cấy lại...

Lời ví "*làm ruộng ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng*" không có gì là quá đáng đối với những ai yêu nghề nông, thời Pháp thuộc[1]. Công việc nhà nông vẫn tiếp diễn quanh năm; ngày Tết, có người còn bận rộn gặt hái đành ăn lễ giao thừa ngoài đồng, bên đống lúa chưa giê sạch.

Mức chi phí của mỗi gia đình tá điền ở Hậu Giang cần được xác nhận lại. P.Benard[2] đưa ra con số 154 đồng vào năm 1931. Chúng tôi tưởng nên tăng thêm ít lắm là 50 phần trăm trên số ấy, vì nông dân mua bằng tiền vay bạc góp; còn nếu mua chịu, ghi sổ tới mùa hãy tính, thì tiệm quán bán ra rất mắc, trừ hao.

---

1. Ngày nay nhờ máy cày, máy bơm nước nên việc làm ruộng, làm đám mạ khỏe hơn xưa nhiều.
2. P. Bernard, *Le problème*... trang 22.

Nhìn chung toàn Nam Kỳ, đất ở Hậu Giang thuộc loại khá tốt. Nhờ diện tích khá rộng, nhờ dân cư thưa thớt nên các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh[1] trở thành vựa lúa chánh yếu, xuất cảng 986.000 tấn lúa mỗi năm, tức là hơn phân nửa tổng số xuất cảng toàn Đông Dương.

Tính trung bình, mỗi mẫu tây ở Bà Rịa sản xuất 5, 3 quintaux, Thủ Dầu Một 5, 16, Gò Công 14, 5, Bến Tre 14, Sa Đéc 15, 28, Trà Vinh 15, Rạch Giá 10, Bạc Liêu 10, Cần Thơ 15, 54[2]. Nhìn riêng từng khoảnh đất, con số nói trên thiệt quá thấp. Vùng Rạch Sỏi, Vị Thanh, Giồng Riềng, Vĩnh Hưng... (Rạch Giá) thường đạt mức một công 12 hoặc 14 giạ. Thỉnh thoảng, chúng ta gặp trường hợp phi thường của vài nông phu đã thâu hoạch trong 3 công được 100 giạ (ruộng cày trâu, không bón phân).

Hồi mới lập nghiệp, các điền chủ Việt Nam thường là kẻ trắng tay, hoặc có chút ít vốn để đấu giá đất của nhà nước. Sau khi mua được, họ thế chân miếng đất nọ cho các công ty địa ốc của Pháp (hoặc cho người Chà Chetty) lấy tiền về cho nông dân vay lại và mua thêm đất nữa.

Rồi quá trình ấy cứ tái diễn... Gặp những năm trúng mùa, giá lúa ổn định, mức sống của họ được khả quan "trên ô-tô, dưới thời ca nô". Họ đóng vai

1. Tỉnh Trà Vinh ở ngoài vùng Hậu Giang.
2. P. Gourou, *L'utilisation...* trang 294, J. Bouault, *La Cochinchine*, trang 39.

Mạnh Thường Quân đỡ đầu các hội thể thao, nuôi nấng các võ sĩ, mua chức tước hội đồng canh nông, hội đồng địa hạt. Con cái của họ thường đi du học ở bên Pháp, hoặc ăn chơi bốc trời nổi danh "công tử Bạc Liêu". Nhưng khẩn đất chẳng khác nào mua vé số[1]. Gặp phần đất tốt, nước sông lên xuống vừa phải, thì phát tài. Người nào vô phước lọt vào đất nê địa mà nhà nước không đào kinh xuyên qua... thì đành vay nợ để đào kinh. Nếu không đi Sài Gòn vay được thì họ bán lúa rẻ cho các trung gian Huê Kiều, lấy tiền trước khi có lúa, chịu thiệt thòi ít nhứt cũng năm chục phần trăm. Các tay trung gian này rủ nhau xuống Hậu Giang lập chành, mở chi nhánh theo hệ thống chặt chẽ khắp những nơi nào có lúa. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy ở Hậu Giang dân số Huê kiều chiếm kỷ lục, so với các tỉnh khác ở Nam Kỳ[2].

Số nợ của điền chủ Việt Nam tăng gia lần lần đến mức kinh khủng. Từ năm 1900 đến 1930, họ đóng góp cho Chà Chetty ít lắm là 182 triệu đồng (trong số này, 42 triệu đồng được chuyển về Ấn Độ, 40 triệu để lại làm vốn cho vay thêm).

---

1. P. Bernard, *Le problème...* trang 290.
2. Có thể nói tỷ lệ Huê kiều nhiều hay ít tùy theo khả năng xuất cảng lúa gạo của địa phương ấy. Sau Sài Gòn, Chợ Lớn, tỉnh Cần Thơ dẫn đầu (11.837 Huê kiều, 6.593 Minh Hương), kế đến Bạc Liêu (10.542 HK, 11.375 MH), Sóc Trăng (10.063 HK, 16.121 MH), Trà Vinh (6.862 HK, 10.970 MH), Rạch Giá (5.167 HK, 3.308 MH) theo thống kê năm 1926. Đó là những người từ Trung Hoa mới đến sau. Con cháu của những người hồi đời Mạc Cửu đã trở thành Minh Hương, con Khách (lai Miên), hoặc Việt Nam rồi.

Điền chủ Việt Nam đã vay:

- Năm 1900, của Chetty 16 triệu đồng, của Công ty địa ốc 10 triệu.

- Năm 1915, của Chetty 28 triệu đồng, của Công ty địa ốc 13 triệu.

- Năm 1920, của Chetty 33 triệu đồng, của Công ty địa ốc 14 triệu.

- Năm 1925, của Chetty 43 triệu đồng, của Công ty địa ốc 25 triệu.

- Năm 1930, của Chetty 57 triệu đồng, của Công ty địa ốc 40 triệu.

Vào năm 1930, số đất cầm thế chưn cho chủ nợ đã lên khá cao: 18% trong tổng số đất không bị cầm thế chưn ở Hậu Giang. Riêng về các tỉnh: Bạc Liêu 27%, Cần Thơ 31%, Sa Đéc 25%[1]

Mặc dầu có sự cố gắng để thanh toán (bán bớt số đất, tăng địa tô...) các điền chủ vẫn lâm vào ngõ bí vì giá lúa sụt liên miên; muốn có 1 $ để trả nợ, phải bán ít nhứt năm bảy giạ lúa...

Tính trung bình, người tá điền phải đóng góp gián tiếp một phần 10 số huê lợi của mình cho các Chetty và hãng Địa ốc (qua tay chủ điền).

1. P. Bernard, *Le Problème*... trang 79. Chetty.

KINH TẾ KHỦNG HOẢNG NĂM 1930 Ở HẬU GIANG. VÙNG BIÊN GIỚI KHÚC CA VỌNG CỔ

Báo *Đồng Nai* đã đăng những chữ tựa lớn, trong số 21, ngày 15 tháng 12 năm 1932: "*Hoàn cầu khủng hoảng, Đông Dương khủng hoảng. Khủng hoảng vạn vạn tuế*".

Lại trích trong bài diễn văn của quan toàn quyền Pasquier đọc ngày khai mạc Đại hội đồng Kinh tế:

"*Năm 1928, gạo xuất cảng 1.797.682 tấn, giá một tấn 9$60,*

Năm 1931, chỉ xuất cảng 959.504 tấn, giá mỗi tấn còn 6$58."

Bảng dự chi về công nho năm 1932 dự tính một sự hao hụt 16.392.882$. Quan toàn quyền còn tỏ vẻ bi quan:

"... *Không phải là sự lo lắng về đồng tiền tài, không phải chỉ là sự hao hụt trong việc quân phân quyền lợi, khủng hoảng không biết nguyên nhơn ở đâu, có lẽ nguyên nhơn bí mật ở cái khoa luân lý kia thi hành từ mấy chục thế kỷ mà nay đã đến tuổi suy tàn, có lẽ nguyên nhân bí mật ở trong các văn minh nọ hết máu, kiệt sức nên đã sắp tới thời kỳ tiêu tán...*" *(Tân hủ nho dịch).*

Báo *Đồng Nai*, số 1, bộ mới, ngày 6 tháng 11 năm 1933 đăng cuộc phỏng vấn bác sĩ Trần Như Lân, Hội đồng quản hạt:

"Hỏi: *Giữa Hội đồng quản hạt có người phàn nàn*

rằng: Cho vay dài hạn không thể giúp tiểu điền chủ đặng. Ông nghĩ sao?

Đáp: *Bất quá nó là một phương thuốc "đỡ giấc" mà thôi, không giải quyết khủng hoảng đặng... Đối với Pháp, ta bán 5 mua 10. Vậy thì xứ Đông Dương giúp xứ Pháp nhiều. Mà trong sự giúp này, xứ Nam Kỳ đứng đầu* (65 đến 75 phần 100). *Vậy phải cứu Nam Kỳ.*

"Nam Kỳ và Cao Miên mỗi năm xuất cảng 1.300.000 tấn gạo. Trong số ấy có 200.000 tấn gạo Battambang và 900.000 tấn của miền Hậu Giang Nam Kỳ. Thế thì miền Tây chính là kho lúa của Nam Kỳ vậy, ta cũng có thể nói luôn là của Đông Dương.

"Vậy phải cứu miền Hậu Giang. Mà miền Hậu Giang thì gồm trong tay của một số ít đại điền chủ.

Hỏi: *Vậy mà có thể cứu được hông?*

Đáp: *Không. Vì không đủ tiền. Nợ của điền chủ thiếu ở Ngân hàng và Xã tri đến số 65 triệu. Còn số nhà nước định cho vay là 10 triệu đồng. Sự thiệt thì tiền hiện diện chỉ có 5 triệu mà thôi* (Convention du 23-12-32, art.2).

Hỏi: *Còn tiền vay trước kia, mấy điền chủ tiêu về việc gì?*

Đáp: *Để mua đất công điền (terrais domaniaux). Từ năm 1921 tới 1930, trong khoảng 10 năm ấy, chánh phủ Nam Kỳ bán cho điền chủ 4.987.167$46. Vậy thì số tiền 5 triệu cho vay ra chỉ để trả cho nhà nước thôi...*

Hỏi: *Làm sao người nghèo có tiền đóng thuế?*

Đáp: *Tôi vẫn biết. Hãy lấy cái thí dụ thường. Ông Chủ tỉnh Rạch Giá không tin làng xã, đích thân vô đồng xem cách sanh hoạt dân nghèo. Ở làng Long Mỹ, ông gặp hai người dân cày, kêu lại hỏi giấy thuế thân. Không có giấy. Hỏi ra thì trong lưng hai người kia chỉ có 3 cắt bạc vỏn vẹn.*

Thế mà từ hạt Tân An đi xuống đây "mần ăn"...

Báo *Đồng Nai* ngày 14 tháng 12 năm 1933 đăng bức giây thép của các ông Varenne, Outrey và Bùi Quang Chiêu gởi qua Bộ Thuộc địa:

"Dân chúng đói khát lầm than.
Lúa bán một cắc (1 giạ) ở Nam Kỳ".

*
* *

Điền chủ ở Hậu Giang bị phá sản. Đó không phải là biến cố địa phương, việc ấy can hệ đến đời sống của toàn quốc.

Điền sản của họ bị chủ nợ tịch thâu. Con cái của họ đang du học ở Pháp phải điêu đứng, phần lớn trở về nước, nhìn chánh phủ thuộc địa bằng cặp mắt hằn học.

Đời sống của người tá điền ra sao? P.Gourou đã nghiên cứu mức sống của người tá điền tỉnh Bạc Liêu: Họ chỉ bắt tay làm mùa được khi nào người chủ điền cho họ vay 35 giạ lúa ăn và năm đồng bạc. Chủ điền đã phá sản, lúa đâu, tiền đâu để họ vay? Mỗi năm, trung bình họ gặt được 300 giạ, sau khi thanh toán sở phí, nợ nần thì chỉ còn dư có 37 giạ rưỡi (trên 1/10 huê lợi)[1].

---

1. P. Gourou *L'utilisation...* trang 405.

Với 37 giạ ấy tức là ba mươi bảy cắc, làm sao sống được trọn năm? Người nông dân còn phải gánh thêm 2, 3 đứa con, phải uống thuốc hoặc cúng thầy pháp khi bệnh hoạn, phải mặc quần áo. Ruộng có khi mất mùa. Hơn nữa, rủi khi trong gia đình gặp tang chế! Lại còn việc đóng thuế thân!

Đi vay bạc ư?

Ai dám cho họ vay? Ai có tiền dư cho họ vay? Thuở ấy tiền lời thật là đệ nhứt thế giới. Chúng tôi nhường lời cho những con số của P. Gourou[1]: *Bạc góp,* lời 240 phần 100 mỗi năm; *bạc ngày,* lời 3.650 phần trăm mỗi năm. Lại còn lối vay *bạc nằm,* vay *bạc đứng.* Hay lối sau này tương đối nhơn đạo hơn. Nhưng dân chúng chế diễu nó, bịa thêm lối vay *bạc ngồi* và vay *bạc chạy* - Nghĩa là vay rồi bỏ trốn.

Cờ bạc ư?

Hồi mới xuống khai hoang, họ cờ bạc để tiêu khiển vì đồng tiền thuở ấy làm ra rất dễ, trong nhà dư dã. Giờ đây, lúc quá nghèo, họ lại đâm ra cờ bạc nhưng động cơ có khác, hình thức có khác. Nhiều người mặc quần xà lỏn bằng bố tời nhưng dám ăn thua bạc trăm để rồi lãnh ruộng giao[1] *một lối vay nợ*

1. P. Gourou *L'utilisation...* trang 279, *Bạc góp* vay 10$ trả góp mỗi ngày 0$40, suốt 30 ngày là dứt. *Bạc ngày:* sáng vay 1$, chiều trả 1$10, *Bạc nằm:* vay 100$ phải trả 130$ nhứt định, dầu con nợ trả sớm hay đúng năm. *Bạc đứng:* vay 100$, hằng tháng trả một số lời nhứt định 3$ (Gourou nêu con số lời quá thấp).

2. Người thiếu nợ phải cày bừa, cấy lúa xong rồi thì giao phần ruộng ấy cho chủ nợ gặt (lúa trúng mùa hay thất mùa, con nợ không chịu trách nhiệm). Có câu ca dao: *Già cơ, già phít, già chuồng, ba ông xuống xuống đi hỏi ruộng giao...".*

mới – Hoặc đi ẩn lánh ở xứ khác.

Làm sao tìm ra một lối thoát? "*Chiếc xáng nọ đã bung vành, tàu Tây kia đã liệt máy*"[1]. Đời không còn là đời thạnh trị... Hồi nào đất Hậu Giang là rừng vàng biển bạc, bây giờ trở lại nên nơi đói khổ nhứt. Làm sao có vốn để làm mùa? Đến mùa, lúa bán rẻ mạt không đủ vốn. Thực dân đã biểu lộ rõ rệt sự bất lực của chúng. Người dân hiểu rằng bấy lâu nay mình đã lạc hướng vì quá mải mê quyền lợi vật chất, xao lãng phần tinh thần. Tâm hồn lạc lõng, bơ vơ, cố tìm cách siêu thoát, chọn một nơi thanh khiết "xa bụi trần ai" mà nương tựa.

Tự bấy lâu, đa số làng mạc ở vùng Rạch Giá - Cà Mau chưa có chùa. Nếu có thì nói chung các sư sãi chưa gây được uy tín đáng kể. Thỉnh thoảng, các tu sĩ từ Thất Sơn hoặc từ bên kia biên giới (núi Tà Lơn - Kampot) thường hạ san, giảng đạo, bán thuốc núi, chiêu mộ tín đồ riêng cho cá nhân mình. Điều kiện nhập đạo do các thầy nêu ra thật đơn giản: thường niên đáo lệ, tín đồ chỉ cần lên núi viếng thầy, lưu trú tại am (cốc) đôi mươi ngày để làm công quả. Người hành hương ngạc nhiên như lạc vào một bồng đảo thần tiên! Họ thấy tận mắt những loài cây, những cầm thú mới lạ (cây trắc, cây tùng, cây kỳ nam, ngải núi, chim cao các...) cùng là khung cảnh "lũng lờ khe yến cá nghe kinh". Mùa nước, vùng đồng ruộng chung

---

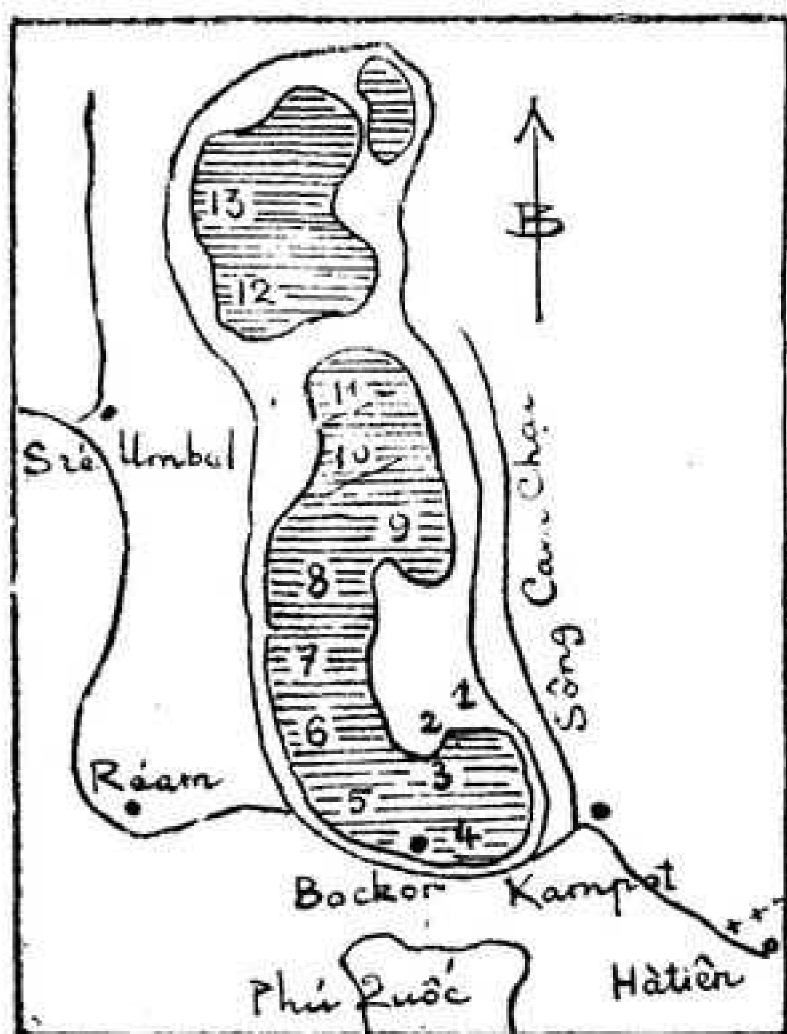
1. Năm 1934, cuối tháng giêng, chiếc xáng Nantes nổ tại chợ Phước Long Rạch Giá. Hãy còn lưu truyền bài vè xáng nổ.

quanh bị ngập mất như thuở mới tạo thiên lập địa... Mùa nắng, lửa cháy đồng khô; khói bốc cuồn cuộn tứ bề như buổi hoàng hôn tận thế. Chốn núi non khác hẳn vùng phù sa nê địa đầy ô rô, cốc kèn, đước, vẹt ở Vịnh Xiêm La hoặc vùng cù lao xanh mát bóng bần ở sông Cửu Long[1]. Đã thỏa mãn về tinh thần du lịch, khách hành hương còn được nghe những vấn đề liên quan đến phần hồn của con người, đến thần linh, vũ trụ, trong quá khứ vị lai. Hoặc các chuyện quốc sự mà nội dung là chống thực dân Pháp bằng... bùa phép.

Giáo sư G. Coulet hồ nghi rằng mỗi ông đạo là một hội kín[2]. Thật quá đáng và hốt hoảng vì các ông này không có giáo lý hoặc đường lối chánh trị nào cụ thể cả! Chúng tôi tưởng rằng sự thật đơn giản và dễ hiểu hơn. Đa số các ông đều nhắm mục đích duy nhứt: khẩn đất núi, tạo lập vườn tược. Các ông tự tiện chiếm hữu một khoảnh đất bên sườn núi bấy giờ hãy còn hoang vu ít kẻ tranh giành, lấy lý do tu hành để hy vọng được miễn thuế. Và bao nhiêu tín đồ đến làm công quả là bấy nhiêu nhơn công tình nguyện[3].

Bên cạnh những ông đạo phức tạp, mang nhiều danh hiệu kỳ lạ (Đạo Đất, Đạo Ngồi, Đạo Nằm...) vừa nói trên, chúng ta không quên nêu lên vài nhân vật

1. Gourou nhận xét về vùng Thất Sơn: *Một vùng độc đáo, ở toàn Nam Kỳ không nơi nào có địa thế giống như vùng này.* (*L'utilisation*, trang 146).
2. G. Coulet, *Les sociétés secrètes en terre d'Annam, Ardin*, Saigon, 1926).
3. 50 đạo hữu, mỗi người làm công quả 10 ngày, tức là mỗi năm được 500 ngày công, đủ khả năng lập một mẫu vườn.



NÚI TÀ LƠN

Dãy Tà Lơn, theo sự thám hiểm của ông Cử Đa: (1) Trung Tòa, (2) Kim Quang, (3) Trạm Nhứt, đến vùng Cao Nguyên 1.000 mét, (4) Lan Thiên, vùng đầy lan vệ hài (sabot de Vénus, loại cypripedium), (5) Hàm Long, (6) Rừng, (7) Bàn Ngự, (8) Cán Dù, (9) Châu Thiên, (10) suối Bánh Tráng, (11) láng Bánh Bò, (12) Tứ Giao, (13) Thanh Long. Khí hậu trung bình ở Bockor là 19°,7.

Lan Thiên một cảnh chép chơi
Non cao đảnh thượng thảnh thơi vô cùng.
Hiu hiu gió thổi ngọn tùng
Phất phơ liễu yếu lạnh lùng trúc mai...
... Cử Đa tên gọi, Ngọc Thanh hiệu là
Kế từ ở điện Trung Tòa...
(Văn núi Tà Lơn)

đứng đắn. Xưa nhất là ông Cử Đa[1]. Xuất thân từ giới bất lương ở Vĩnh Kim (Định Tường), ông cải tà qui chánh, vượt biên giới đến núi Tà Lơn tầm đạo. Chính ông là người Việt Nam đầu tiên đã thám hiểm cặn kẽ và đặt tên cho từng mỏm núi, hang đá, ngọn suối của dãy Tà Lơn cao ngất trong một tập văn rất có giá trị về tài liệu địa lý.

Đầu năm 1904, nhà chí sĩ Phan Bội Châu vào Nam, luôn dịp đi Châu Đốc, Hà Tiên, viếng sư cụ Trần Nhật Thi ở Thất Sơn[2]. Chúng tôi chưa hiểu rõ nội dung cuộc gặp gỡ này.

Cũng năm ấy, ông Cao Văn Long (tục gọi là ông Bảy Do) từ Bến Tre lên núi Cấm, xây dựng một ngôi chùa bí mật trên chót núi cao 700 thước, có thể chứa hàng năm trăm người. Từ chân núi đến chùa phải qua con đường quanh co bí mật, đi suốt năm tiếng đồng hồ. Ông ngao du khắp các tỉnh ở Nam Kỳ, ít khi có mặt tại chùa[3]. Dường như ông không theo một xu hướng nào rõ rệt, chỉ cố gắng dung hòa và kết hợp những phần tử chống thực dân pháp ở các nhóm Thiên Địa hội, Đông Kinh nghĩa thục, Phan Xích Long... Năm 1917, thực dân Pháp dầu không truy được tội trạng gì cụ thể vẫn lên án năm năm cấm cố;

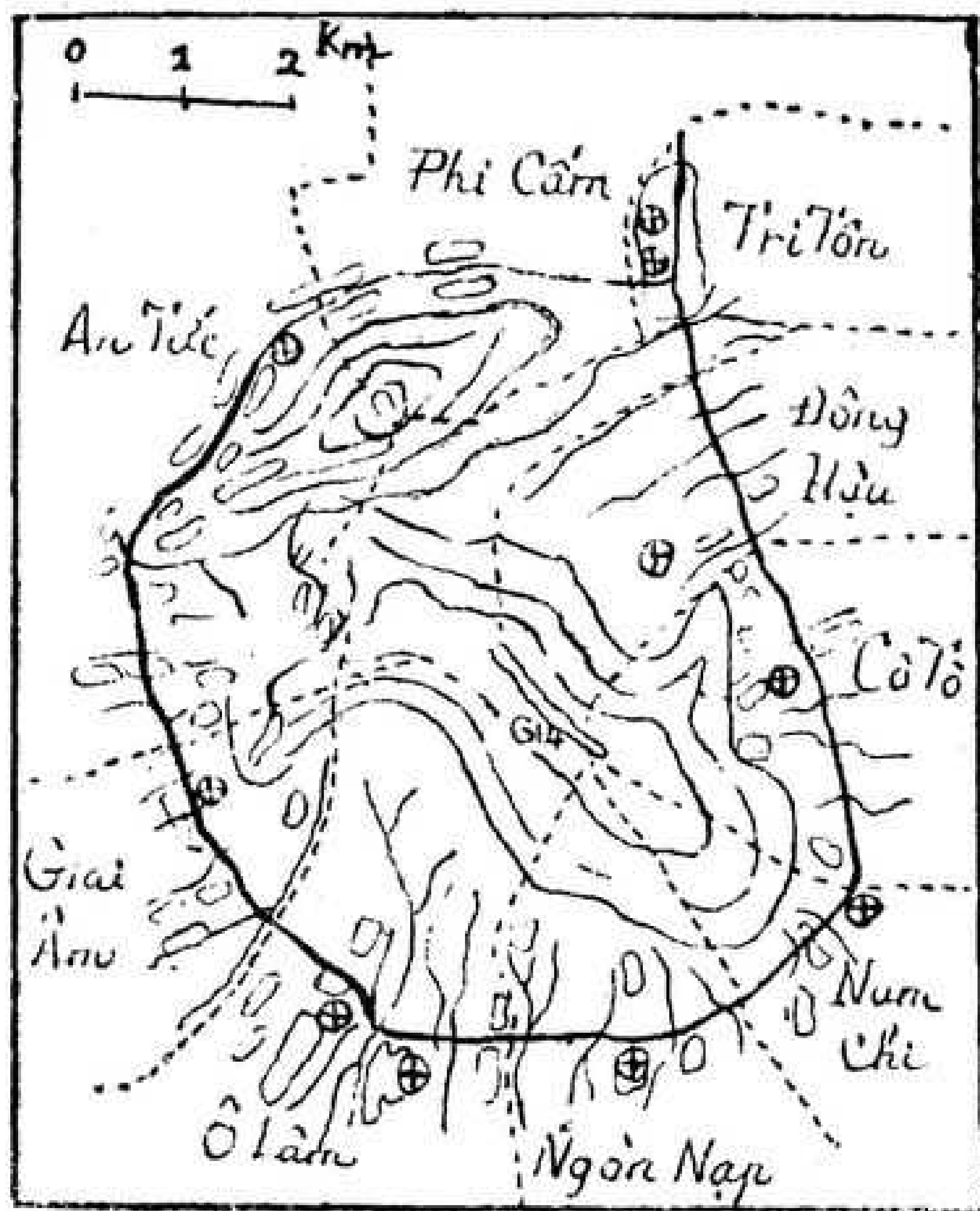
1. Năm 1915, cậu Bảy Tài, em ông Cử Đa được 50 tuổi (G.Coulet) Chúng ta có thể phỏng ông Cử sanh vào khoảng 1860.
2. Chi tiết này của G.Coulet.
3. Ngoài sách đã dẫn, xem thêm *G. Coulet*, Bonzes, pagodes et sociétés secrètes en Cochinchine, *Extrême Asie*, Juillet 1928.

ông giữ thái độ thản nhiên: "*Tôi kẻ tu hành, ở đâu cũng tu được vậy thôi*"[1].

Nơi Láng Linh, các trại ruộng của thầy Đoàn Minh Huyên mãi sống trong bầu không khí trầm mặc, bi quan. Cuộc khởi nghĩa của đức Cố Quản thất bại, việc khai hoang không thâu được kết quả nào tươi sáng "*Trích cò nghe át la vang; đậu khoai nuôi bữa; bắp rang đỡ lòng*". May thay! Nhờ giống lúa sạ do tu sĩ Công giáo Conte đem từ Kompong-Cham đến[2] vùng nước ngập ở hữu ngạn Hậu Giang bắt đầu dư giả về lúa gạo; nhà cửa dựng lên rải rác theo những con kinh đào. Vài người tiếp tục phát triển thuyết Tận thế của thầy Đoàn Minh Huyên, tìm thêm tài liệu ở sấm Trạng Trình, truyện Phong Thần, sách Qui Nguyên Trực Chỉ, thi nhau làm thơ bát cú; tứ cú, sáng tác những loại sấm truyền mới để tiên đoán thời cuộc. Lại còn thuyết "Chuyển kiếp" theo đó thì thầy Đoàn Minh Huyên (Phật Thầy Tây An) sẽ tái sanh liên tục trong xác phàm[3]. Nguyện vọng và pháp giáo nguyên thủy của thầy Đoàn Minh Huyên cũng vì vậy mà lần lần biến chất và bị thiểu số người lợi dụng; đưa vào những

---

1. *Phan Văn Hùm* dẫn trong *Ngồi tù khám lớn*, nhà xuất bản Dân tộc, Saigon, tái bản 1957, trang 144.
2. Vào năm 1891, nhưng chỉ phát triển từ năm 1913 - 1914 về sau Xem *Monographie Long Xuyên*, Edit. du Moniteur D'Indochine Hà Nội 1930.
3. Vùng đồng khô cỏ cháy (sertao) ở Brésil cũng xảy ra những trường hợp giống như ở Thất Sơn (sấm truyền về tận thế, chuyển tiếp...). Xem *R.Basi Ide, Brésil, terre des contrastes*, Hachette, 1957, chương 5 (L'autre Nord - Est) từ trang 108.



NÚI CÔ TÔ

Ngọn núi đẹp nhất ở phía cực Nam dãy Thất Sơn (con số bảy chỉ là số về phong thủy như Tam Đảo, Ngũ Hành Sơn, 99 ngọn Hồng Lĩnh...).

Từ sườn núi, nhiều ô (suối, ravin) chảy xuống, có suối nước khoáng chất. Xóm của người Việt gốc Miên tập trung ở dưới chân núi (khuyên vòng đài trên bản đồ), rải rác những chùa (+) (Bản đồ năm 1893). Sau này mấy tu sĩ Việt Nam khai thác tận đỉnh núi, làm rẫy chuối, củ sắn, dứa, trái su.

mục đích chánh trị có tánh chất phong kiến, gieo hậu quả tai hại về sau.

Năm 1919, ông phủ Ngô Văn Chiêu ở đảo Phú Quốc - như Victor Hugo ở đảo Jersey[1] - cầu cơ và lần đầu tiên nhận được điềm linh ứng của Cao Đài. Giáo lý này lần lần thành hình, phát triển khắp Nam Kỳ (1925) nhưng chúng ta nên ghi nhớ đất Hậu Giang là nơi xuất xứ của nó.

*

* *

Đời là một cuộc đi dây, như nhà chí sĩ Phan Văn Hùm đã từng so sánh. Nếu bị ngã phía tay mặt thì chúng ta phải tìm cách té qua tay trái để giữ thế quân bình, như những người hát xiếc.

Những người đi núi Cấm lánh tục tầm tiên đã tìm được thế quân bình cho đời họ. Còn những người khác, đông đảo hơn?

Một số ít ra thành thị, làm cu-li xe kéo, làm bạn ghe chài. Họ trở lộn về quê cũ ở Tân An, Cần Thơ, Sài Gòn để hy vọng tìm bà con mà nương tựa. Nhưng đứa con lãng tử trở về trơ trẽn, lúc nền kinh tế theo lối mới đã phá hủy chế độ đại gia đình! Bà con với nhau, chung một đầu ông cố chỉ là mối liên lạc mỏng manh; gần như xa lạ. Họ thất vọng, đi phiêu lưu mãi mãi...

Nhưng đại đa số vẫn ở lại. Họ bỏ nền nhà cũ, tìm

---

1. Xem Gabriel Gobron, *Histoire du Caodaisme*, Edit. Dervy, Paris, 1948; Yvonne Castellan, *Le spiritisme*, Presses universitaires (Que sai......je), 1954, trang 80.

đất mới để trốn số bạc góp, số lúa vay mà họ không tài nào trả nổi. Họ ra hòn Cổ Tron, hòn Sơn Rái, hòn Thổ Châu ngoài vịnh Xiêm La để thay đổi không khí. Họ tìm một góc rừng chưa khai phá nào đó mà cất chòi. Một số người từ Tân An, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sài Gòn[1] vì thất nghiệp, nghèo túng hoặc bị can phạm chánh trị chạy xuống để cứu vớt cơn nghèo, thoát nạn tập nã. Nhưng thời đại hoàng kim không còn nữa! Việc khai hoang đã trở thành một cực hình vô ích. Thà cứ nhìn rừng hoang mà nghêu ngao, hưởng chữ nhàn như cụ Nguyễn Công Trứ lúc về già. Họ vào rừng tràm thăm hiểm đất U Minh huyền bí mà chơi, bắt rùa, bắt rắn, tìm món ngon về ăn cho thỏa thích, chia sớt với bạn bè. Ngày cúng giỗ ông bà, khi van vái "*đất đai vương trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ*" họ không khỏi ngậm ngùi. Ông tiền hiền chánh thức của phần đất này đã chết, lưu lạc phương nào? Những buổi hát huê tình ngày xưa, những buổi tiệc ăn heo quay còn đâu nữa? Muốn hát muốn hò cũng khó nổi. "*Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười*". Bản Vọng cổ phải chăng là một câu hò dài mà không ai đáp lại được cho ổn thỏa? Là một kiến trúc âm điệu có qui mô lớn hơn những câu hò Hậu Giang ngày xưa? Từ ngày bản Vọng cổ phát triển, thêm nhịp, thì các buổi hát huê tình, các câu hò lần lần mất

1. Từ 1930 đến 1933, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn sụt liên tiếp: 308.234 người còn 197.473 người. Xem A.Baudrit, *Guide Historique des rues de Saigon*, SILI, 1943.

địa vị quan trọng cũ. Nhiều cụ già tuy nghèo tả tơi nhưng dám vay nợ, mua đờn, rước thầy về dạy Vọng cổ cho con. Các cụ cũng thức khuya, tán thưởng. Nếu có phản đối thì phản đối lối thi đua uống rượu, lối tình ái bất chánh kèm theo.

Kinh tế khủng hoảng chấm dứt vào năm 1936, 1937. Bản Vọng cổ Bạc Liêu đã ngao du, chinh phục những con tim đau buồn khắp miền Nam, từ đồng quê đến nơi đô thị. Nhiều người tìm cách bẻ nó lại, từ hình thức đến nội dung, nhưng dầu nhịp 16, dầu hài hước công kích tứ đổ tường, dầu ca ngợi tráng sĩ Kinh Kha... cái hương vị Hậu Giang thuở ấy như vẫn còn phảng phất đâu đó.[1]

Nhưng, cuộc diện của đất Hậu Giang vẫn nằm trong cuộc diện của Việt Nam và của thế giới. Nhiều mầm mống của nguy cơ thế giới chiến tranh lần thứ II đã phát khởi.

Trải bao hưng vong biến cố, chúng ta hiện đang chứng kiến sự trưởng thành của người dân Việt. Đất Hậu Giang bước sang một giai đoạn mới, rạng rỡ hơn. Việc khai hoang được thúc đẩy mạnh mẽ trong bầu không khí tự do, độc lập, tôn trọng nhân vị.

---

1. Điều đáng chú ý là các danh ca Vọng cổ phần lớn đều sinh trưởng ở Hậu Giang: Út (Trà Ôn), Năm Nghĩa, Bảy Cao (Bạc Liêu); Tám Bằng, Thành Công (Rạch Giá), Hữu Phước (Sóc Trăng), Ba Khuê (Bạc Liêu)...

- Ông Vương Quang Tiên (giáo Tiên ở Rạch Giá) là người đầu tiên dùng nhạc khí Tây phương (mandoline) để đờn thử bản Vọng cổ và sáng tác ra "Giây Rạch Giá".

PHỤ LỤC

HÌNH BÓNG CỦA "SÂN CHIM"

Đất Nam Phần nói chung và đất Hậu Giang nói riêng thuộc vào loại sình lầy, ẩm thấp có thể gọi là nơi thiên đường của loại chim cò[1]. Nếu chú ý vào địa danh của những vùng ở Tiền Giang và ở Hậu Giang chúng ta thường được nghe những tên: Láng Cò, Trảng Cò, Láng Chim, Láng Le, Đầm Chim, Sân Chim, Mảng Diệc, Vườn Cò... Đó là chưa kể Hòn Nhạn, một đảo ở vịnh Xiêm La nơi mà dân ở miền duyên hải thỉnh thoảng ra đó để hốt trứng nhạn. Lại còn Cù lao Dung gồm ba làng khá rộng ở giữa vàm sông Ba Thắc; dung tức là tung, tiếng Cam Bốt nghĩa

---

1. Xem bản đồ trang 29. Theo bác sĩ Tirani, thống kê hồi năm 1878, ở Nam Kỳ có hơn 1.000 loại chim khác nhau. Dr Tirani. *Les oiseaux de la Bassé Cochinchine. Bulletin du Comité agricole et industriel*, tome I, no 1, 1878.

là con thằng bè (Kok Tung: cù lao chim thằng bè). Rạch Chắc Băng ở U Minh cũng do tiếng Miên, chap tung (chim thằng bè) nói trại lại.

Sông sâu sóng búa láng cò
Thương em vì bởi câu hò có duyên.

Câu hát trên mở đầu cho những buổi hò xay lúa rất thịnh hành ngày xưa. Trong mười cảnh đẹp của đất Hà Tiên, có cảnh *"Châu Nham lạc lộ"* tức là bầy cò trắng đáp xuống đồi Châu Nham. Mạc Thiên Tứ đã vịnh như sau:

Biết chỗ mà nương tánh rất khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giăng chữ nhứt vài trăm trượng
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngàn phấn vẩy,
Đêm trường chí hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa
Để đối ngàn cân một tấc son.

Rõ ràng ngày xưa nơi đây là một vườn cò có đầm, có núi và gần bờ biển. Rất tiếc cảnh tượng hùng vĩ ấy không còn thấy nữa. Lời lẽ trong bài thơ: mấy mươi muôn, vài trăm trượng, trắng mấy non, tánh rất khôn... thật khoa học, tả chân, không có gì là quá đáng đối với những ai đã từng thấy cảnh rần rộ của chim về sân, lúc trời ngả bóng chiều.

Để dễ nhận định, chúng tôi tạm chia các danh từ trên ra làm hai loại:

1) Những nơi chim về *tạm thời;* chim sanh đẻ ở nơi khác đến trú trong mươi hôm, đôi ba tháng. Đó là

Láng Cò, Láng Le, Đầm Chim, Trảng Cò... Nếu biết lợi dụng cơ hội, thợ săn chim có thể làm bẫy giò, lưới chụp, thâu hoạch nguồn lợi khá to. Chúng tôi được biết nhiều tay chuyên môn giết cò bằng giàn thun, bằng roi. Roi đây là cây tre dài chừng 4, 5 mét. Ban đêm, cứ rọi đèn "pin" vào nơi cò ngủ rồi đập túi bụi. Mỗi roi giết đôi ba con cò là chuyện thường. Nhiều tay thiện xạ sử dụng giàn thun, bắn bá phát bá trúng... Tuy không làm giàu làm có nhưng họ bán được chút ít tiền, còn thì để dành đem tặng bà con lối xóm chung vui một ngày thắng lợi. Cò đem nấu cháo, muối sả ớt mà nướng ăn hoặc phơi khô để dành...

2) Loại thứ hai gồm những nơi chim cư trú *lâu dài,* nếu không là vĩnh viễn:

a) Máng diệc tức là khu vườn hoặc khu rừng mà loài diệc làm ổ, sanh đẻ từ đời này đến đời khác. Xen vào loại diệc, còn có cò ma, cồng cộc...

b) Vườn cò thường thường là khu vườn dừa, vườn cau của tư nhơn. Vì thấy "huê lợi chim cò" khá to tác nên chủ vườn hy sinh huê lợi hoa quả trồng xen vào đó cây tràm, cây sắn... để vườn thêm rậm rạp, chim cò có chỗ thuận tiện làm ổ. Phần lớn những vườn cò gồm một ít cò ma (cò lép) và đại đa số cồng cộc. Theo chúng tôi được biết, hiện nay còn mấy vườn cò ở Hỏa Lựu (Rạch Giá), Cái Nước, Bà Hính (Cà Mau). Chủ vườn bán trứng, chim con, lông chim và phân chim. Thiết tưởng đó là những kỳ quan của đất nước đáng được các nhà điện ảnh, các nhơn viên phụ trách ngành du lịch, các tay nấu bếp khéo chú ý khai thác.

c) Sân chim dường như là một danh từ áp dụng riêng cho loại lông ô, già sói, thằng bè, bồ nông... Các sân chim hầu như không còn nữa, nghe đâu còn một đôi sân ở giữa ruột rừng U Minh (Kiên Giang). Trong phạm vi bài này, chúng tôi cố gợi lại sinh hoạt của các sân chim ấy, hồi đầu thế kỷ.

Việc khai thác các sân chim ở Kiên Giang là một thiên anh hùng ca của người Việt Nam trên đường khai hoang về phía Tây. Tuy qui mô hơi nhỏ bé, ta có thể so sánh nội dung của nó với những cuộc săn bò rừng, ngựa rừng ở Châu Mỹ. Năm 1879, việc đấu thầu sân chim đem lại cho ngân quỹ 25.000 quan (franc) so với 25.808 quan về thuế thân trong tỉnh Rạch Giá.

Sân có nghĩa là khu vực. Các khu vực này rải rác ở khắp tả ngạn sông Cái Lớn, ranh giới thiên nhiên phía Bắc và Tây Bắc của vùng Láng Biển (láng U Minh). Nổi danh nhứt là những sân ở rạch Thứ Nhứt, Kinh Dài, Cái Nước, Thầy Quơn, Chắc Băng. Ở đấy, rừng tràm mọc dày bịt, xưa kia nước ngập mãn năm. Dớn, choại bò lan, phủ mặt đất một lớp dày. Lòng đất vẫn là đất sét, làm ruộng rất tốt[1].

Người Việt Nam bắt đầu khai thác sân chim từ lúc nào? Ta có thể phỏng đoán vào đời Gia Long. Lông

1. Đất ở U Minh vẫn là đất sét, bên trên có lớp "đất cháy" (*tourbe*) dày hơn một mét. Sau khi "đất cháy" bị cháy, có thể cấy lúa trên đất sét, trồng dừa cau, đào kinh như vùng Dinh điền U Minh ngày nay đã làm. Nó không phải là thứ bùn non lông bông.

chim hồi thuở ấy bán cho các tàu buôn Hải Nam để tiêu thụ nơi ngoại quốc. Họ theo vàm sông Cái Lớn đi ngược vào ngọn, đến các vàm rạch nhỏ có sân chim. Trong *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, ở Kiên Giang có ghi vùng Điểu Đình khá trù mật. Điểu Đình tức là vùng sân chim ở Gò Quao.

Sân ở ven U Minh gồm các loại chim sau đây:

– *Thằng bè* (pélican blanc), *bồ nông* (pélican gris)[1]. Không cần tả hình dạng rõ, các bạn cũng đã hình dung được loại chim quen thuộc này rồi. Điều đáng nói là chúng rất lớn, hai cánh dang ra dài non 2 mét. Bồ nông màu xám tro, nhỏ hơn thằng bè (lông trắng), mỗi con lớn nặng từ 20 đến 25 kí lô. Hai thứ chim này có đãy, đi ăn, tích trữ mồi đem về đút cho con. Đãy có thể chứa hơn 10 lít. Chúng tôi đã từng thấy chim thằng bè ăn cắp trọn một rổ cá hoặc xúc vào đãy trọn bầy cá ròng ròng, luôn cả cá lóc mẹ.

– *Chó đồng, lông ô, già đãy* (petit marabout). Theo ngôn ngữ bình dân, chó đồng là loại lông ô nhỏ. *Lông ô, già sói, già đãy*... tuy gọi tên khác nhau nhưng chỉ là một. Đứng ngóng cổ, chim già sói cao đến 1 mét, 1 mét 30 như đứa con nít. Sọ trán của già sói rất to, ngày nay có người còn giữ những bộ sọ cỡ trái dừa xiêm (trực kính 12 đến 15 phân). Già sói ăn cá, gắp trọn một hay hai con rắn. Lông cánh rất dài, có cọng đến 5 tấc tây. Ở xa, trông con già sói, giống như một người bận áo mưa cao su...

1. Các bạn có thể xem thêm G.Fichter, *Un drôle d'oiseau, le pélican Sélection du R D.* Février, 1957.

Hồi người Pháp chưa đến, các tay anh hùng của chốn "tràm xanh củi lục" giành nhau việc khai thác sân chim. Kẻ nào có sức mạnh, bè đảng đông và khéo sử dụng dao búa thì làm chủ sân. Biết rõ nguồn lợi của sân chim, người Pháp đã cố gắng điều tra các lợi tức.

Sân chim là nơi qui tụ binh sĩ của cụ Nguyễn Trung Trực.

U Minh là vùng anh em Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự (dư đảng của Nguyễn Trung Trực) khởi loạn và bị đàn áp giải tán vào năm 1872, do quan chủ tỉnh Benoist. Chính ông Benoist này đã nghiên cứu tỉ mỉ việc khai thác các sân chim ở U Minh, lưu lại nhiều tài liệu đáng để ý[1].

Từ tháng 10 âm lịch, chim bồ nông bắt đầu đạp dây choại xuống làm ổ (đạp ổ). Chúng dùng mỏ nhổ cỏ xung quanh để chim con khi nở ra có chỗ tập lội...

Tháng 11, chim đẻ chừng đôi ba trứng. Chim trống và chim mái thay phiên nhau ấp. Trứng nở, chim mẹ, chim cha thay phiên nhau đi tìm mồi ở tận Biển Hồ hoặc Tiền Giang, Hậu Giang... đem về đút cho con.

Chim mẹ há miệng, đầy cá và máu. Chim con rút rỉa lương thực trong đãy của mẹ. Thi hào Alfred de Musset đã nói lên sự hy sinh cao cả ấy. Nếu được sống ở sân chim... Rạch Giá, có lẽ thi hào sẽ bất mãn. Trong lúc thằng bè mẹ chia mồi cho con, hàng chục con già sói, chó đồng bay tới cướp phần máu sữa.

---

1. Xem *Excursions et Reconnaissances*, tome I, 1879.

Các loài chim cấu xé, đá nhau, cắn nhau. Bọn chim bất lương già sói, chó đồng lại ăn thua nhau lượt thứ nhì như bọn cướp giành chia của. Đôi ba chục ngàn con chim xáo động lên như thế, vang dội cả khu rừng.

Ngay từ lúc trứng chim vừa nở, chủ sân bắt đầu chuẩn bị, họ mướn bạn, cất chòi ở giữ sân thường trực. Họ đốn tràm, đốn tre về xây 2 vòng rào. Rào hình vuông, mỗi cạnh ước 500, 600 mét, cao 2 mét. Lại còn vòng rào thứ nhì, nhỏ hơn chút ít. Mấy cây song rào phải cắm khít nhau, đóng sâu xuống đất ngừa khi chim phá rào chạy thoát.

Cuối tháng giêng, chủ nhân gọi *bạn giết* đến. Bạn giết có nghĩa là bạn chuyên môn giết. Giờ ra tay thường là vào đêm không trăng, cuối tháng giêng. Nếu trăng sáng, chim con đủ lông đủ kiến sẽ bay mất.

Hai ba chục người bạn giết nai nịt hẳn hòi, xông vào sân, tay quơ đuốc lửa, tay cầm cây "xơ quất" để đập mòng, bò chét bay ào ào hút máu chim. Họ la hét, đập đuốc ngay các ổ chim. Chim hoảng sợ, chạy vào vòng rào thứ nhất rồi tuôn qua vòng rào thứ nhì. Các bạn giết liền hạ đuốc xuống rồi dùng hai tay mà bẻ cổ chim, hết con này đến con khác, cứ như vậy từ canh ba đến canh tư, canh năm.

Trời rựng sáng. Xác chim nằm la liệt trên bãi chiến trường. Bạn giết làm xong nhiệm vụ, giờ đến phiên *bạn nhổ,* chuyên việc nhổ lông. Lông của mỗi con bó lại thành một bó chừng 35 lông lớn, 30 lông nhỏ, đủ kết một cây quạt. Họ trao cho chủ sân, lãnh thẻ để sau này căn cứ vào số thẻ mà trả tiền công. Sau bạn nhổ,

đến lượt những người *đi hôi*. Họ được quyền nhổ những lông còn sót lại với điều kiện là thanh toán các tử thi, đem bỏ tận ngoài sông Cái vì mùi xác hôi thúi có thể làm cho lũ chim còn lại hoảng sợ, bỏ sân bay mất.

Mỗi mùa, chim bị giết 3 lần, lần đầu vào cuối tháng giêng, hai lần sau vào cuối tháng hai, tháng 3 âm lịch.

Mỗi kỳ, trong một đêm, tại một sân, số chim bị giết ước từ 1.000 đến 5.000 con. Tính trung bình mỗi con 10 kí lô thịt, chúng ta có con số khổng lồ là 10 đến 50 tấn thịt bỏ trôi sông, sình lên lều bều.

Tại sân chim Chắc Băng vào khoảng năm 1873, 3 lần giết chim tổng cộng chừng 16.000 con.

Tại sân Cái Nước, riêng một đêm 16 Mars, 5.000 chim bị giết.

Chủ sân chim nọ có 2 sân chánh, mỗi mùa giết 3 lần, phỏng định 30.000 con, thâu hoạch chừng 9 tạ lông chim!

Quan chủ tỉnh Benoist thử làm một bài toán về huê lợi trong 2 sân nọ:

30.000 con bồ nông, 6.000 thằng bè, 6.000 lông ô trị giá 56.700 quan tiền. Trừ chi phí còn một số lời khá to: 29,122 quan tiền tức 26.610 quan (franc).

Năm 1881, có cho đấu giá sân chim ở Rạch Giá từ 3, 6, 9 năm, "*Bây giờ mãn hạn 3 năm, phỏng định nếu đấu lại thì thêm 500 đồng bạc*"[1].

Sân chim làm đầu đề cho các văn sĩ ở thuộc địa,

---

1. *Gia Định báo* - 18 octobre 1884.

thích màu sắc địa phương. A.Schreiner từng nhắc đến chim già sói trong quyển *Contes de Cochinchine*, chuyện *La chasseur de marabouts* (tác giả xuất bản, Sàigòn, 1907). Ký giả lão thành H.L. Jammes tả lại việc khai thác sân chim với những lời lẽ quá bi đát. (H.L. Jammes, *Souvenirs du pays d'Annam*, Challamel, Paris 1900). Quan thanh tra thuộc địa Ch.Hoarau Desruisseaux ghi lại nạn muỗi mòng ở Long Xuyên. Năm 1875, quan chủ tỉnh Long Xuyên tiếp rước quan thanh tra. Trời chạng vạng tối, chủ và thượng khách phải đút mình vào một cái bao vải dày, trùm từ chân chí ngực vậy mà muỗi vẫn không chịu buông tha. Sau lưng mỗi ông thực dân có một tên "bồi" bổn xứ cầm quạt lông ô, phe phẩy[1].

Chợ Gò Quao (Rạch Giá) ở ven sông Cái Lớn là nơi tập trung lông chim của vùng U Minh. Tuy là chợ làng nhưng có một chủ "nhà băng" Ấn Độ, Pajanne Appachetty[2] giúp vốn cho các chủ sân.

Vào khoảng 1910, các sân chim bắt đầu ngưng hoạt động vĩnh viễn. Lý do rất dễ hiểu: sự tàn phá quá mức, thiếu kế hoạch; chim con sanh không kịp để cung cấp lông kiến và sinh mạng! Người Việt Nam đã hưởng thứ lộc trời ấy những 70, 80 năm, nghĩ đấng tạo hóa cũng đã quá rộng lượng rồi! Đã đến lúc biến sân chim thành rẫy khoai lang và biến rẫy khoai ra ruộng lúa...

---

1. Hoarau - Desruisseaux, *Aux colonies*, Emile Larose, Paris 1911.
2. *Annuaire général 1901*, F.H.Schneider, Hanoi.

Hồi trước năm 1945, nhiều người dân ở U Minh còn mạo hiểm vào giữa rừng để tìm sân chim. Họ khởi hành từ xóm Tân Bằng, đi thẳng về phía đông chừng 10 cây số... Việc khai thác rất gay go. Từng đoàn người mang gùi, búa, rủ nhau vạch một con đường giữa các bụi tràm trầm thủy, dày bịt. Hai người đi tiên phuông cầm hai đầu cây cán cỏ, đè bẹp sậy, choại... xuống. Bọn đi sau theo đó mà tiến lên rất chậm chạp. Phải đi gần 2 ngày mới đến sân.

Cũng theo lời thuật lại, sân chim rộng hơn 10 mẫu, nồng nực mùi phân, mặt đất như bốc khói vì hơi thở của bao nhiêu chim con chim mẹ đang hò hét, lúc hoàng hôn. Loại lông ô rất thính hơi người, ai nấy phải cởi áo ra bỏ một chỗ để giấu mùi mồ hôi. Đêm đến, họ ra tay giết chim, nhổ lông rồi kéo xác chim bỏ xa.

Mỗi năm, họ vào sân lấy lông chừng đôi ba lần, cũng từ tháng giêng, tháng hai, tháng ba... Huê lợi tuy to tát nhưng phí nhiều sức khỏe nên ít ai muốn mạo hiểm...

Ngày nay, loại lông ô, chó đồng, già sói, bồ nông của sân chim ngày xưa đã thuộc về giai thoại... Dân chúng ở ven vịnh Xiêm La, ở ven sông Cái Lớn thỉnh thoảng còn thấy vài con chim khổng lồ bay về hướng sân cũ. Đôi khi nó dừng cánh, đậu ngất nghểu trên ngọn tràm cao. Mấy cụ già kính nể nó, để coi chơi, như muốn gìn giữ những pho tượng cổ tích có tim có máu.

ĐẸP HẬU GIANG

Để dâng tặng người Việt
yêu Hậu Giang
KIÊN GIANG

Đây Hậu Giang! Đây Hậu Giang!
Nhánh sông gắn bó Cửu Long Giang.
Phù sa cuộn chảy trong dòng nước,
Khói sóng hòa hơi thở xóm làng.

Nơi đây đời sống thanh bình lắm.
Với đất phì nhiêu nước Hậu Giang;
Vú sữa Cần Thơ căng ý mộng
Sầu riêng Long Mỹ nhớ mang mang...

Muối Bạc Liêu mặn tình biển cả,
Tiêu Hà Tiên nồng ý quê hương.
Thơm tho khói thuốc mùi Cao Lãnh,
Cá cháy bùi ngon vị Sóc Trăng,

Gạo móng chim thơm mùi rạ ngọt,
Nấu nồi Hòn Đất, lò Hòn Me,

Chụm than đượm lửa lòng cây đước
Ôi lửa Cà Mau đẹp ý quê!

Tàu mật cật, em chằm nón lá
Anh đội đầu, che nắng chang chang,
Sáng cày, khuya cấy, chiều phăng lưới,
Anh nhớ tâm tình gái Hậu Giang

Năm nao thiếu áo không mùng ngủ,
Sao nhớ bàn tay gái Thất Sơn...
Đêm tối... nhớ bàng đương đệm nóp,
Mặc cho tiếng súng vọng bên đồn.

Qua mùa nước nổi... vùng Châu Đốc
Nhờ lá Cà Mau, với lóng tre
Cọng choại U Minh thương nuộc lạt...
Đêm khuya mới sáng giữa nhà bè,

Hòn Tre, Phú Quốc dù xa bãi,
Vẫn nối tình thương mảnh đất liền.
Nước biển phù sa trào máu đất
Đắp bồi cho máu trở về tim.

Nếu thiếu lá dừa soi bóng nước,
Thiếu bông lúa trổ, búp măng tre,
Cánh diều không vút trên lưng gió
Thì chết trong lòng những ý quê!

Nếu cô thôn nữ ngừng câu hát,
Nếu bạn thương hồ bặt tiếng ca,
Nước bạc trường giang không chảy nữa,
Hoa bần thôi rụng xuống phù sa!

Nhớ lại năm nao, ngày chạy loạn
Hậu Giang trầm mặc giữa niềm kinh.
Mùi diêm thuốc súng mờ hương khói,
Chuông vọng niềm đau khóc thái bình.

Trở lại xóm dừa, mùa lửa loạn
Ngồi trên bến cũ lắng không gian...
Vô tình tôi vớt trong dòng nước
Giọt máu miền Nam, máu Hậu Giang.

Nước chảy một dòng ra biển cả
Vẫn mang tình nước Cửu Long Giang.
Sông ơi! dù nước ra khơi biển,
Vẫn nhớ chan hòa nước Hậu Giang.

Cần Thơ 6-55

KIÊN GIANG

SƠNNAM

LỊCH SỬ ĐẤT
AN GIANG

Lịch Sử
Đất An Giang

BIÊN KHẢO

SONNAM

LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG

LỜI TỰA

ĐẤT AN GIANG THUỘC VỀ VÙNG ĐẤT CỔ xưa. Vùng Bảy Núi và núi Ba Thê, núi Sập, núi Sam, có nơi còn vết tích trên đá bị sóng biển vỗ mòn cao khoảng 4 đến 5 mét vào thời kỳ trước Công nguyên từ 4.500 đến 4.000 năm. Con người cổ sinh sống trên mảnh đất này cũng có từ trước Công nguyên.

Tập sách này, một dạng sử dân tộc chỉ dám đề cập đến những thế kỷ gần đây, từ đời các chúa Nguyễn, thời di dân, mở rộng đất đai về phía Nam. Tuy vậy, đó cũng là một đề tài lớn, đòi hỏi việc làm nghiêm túc và trong một thời dài của một tập thể. Là một người yêu chuộng việc sưu tầm, nghiên cứu, chúng tôi chỉ mong giới thiệu vài nét đặc trưng của đất An Giang, so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long: điều gì cần, đáng nói thì hãy viết, có tư liệu thì trưng ra, bằng không thì gợi ý. Bởi vậy, vài vấn đề được nêu ra – tuy chưa đầy đủ hệ thống lô gích của sự việc lịch sử – thí dụ chống phong kiến Xiêm thời Minh Mạng, sự xuất hiện các

giáo phái, nét riêng vùng biên giới, việc khẩn đất và khai thác thời Pháp thuộc, khung cảnh sinh hoạt thời xưa, phong trào thể thao v.v... Tóm lại, là để cho đồng bào, cán bộ địa phương tỉnh An Giang và du khách yêu mến thêm đất nước, lạc quan và tự tin.

Trước khi tập sách này ra đời, đã có địa chí của người Pháp để lại, khi Long Xuyên và Châu Đốc còn là hai tỉnh riêng biệt. Từ sau 1975, nhờ sự lưu tâm của cán bộ lãnh đạo An Giang mà lịch sử Đảng bộ An Giang, lịch sử quân sự tỉnh An Giang được ra mắt bạn đọc, cả quyển sách "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long" đã cho nhiều tư liệu quý. Phải kể đến công trình nghiên cứu về đất Tân Châu của một nhân sĩ cao niên, ông Nguyễn Văn Kiềm. Báo An Giang, *tạp chí* Văn nghệ An Giang, *đặc san của các huyện trong tỉnh cũng đã có công giới thiệu về truyền thống văn hóa tỉnh nhà.*

Để tránh trùng lập những quyển sách đã có mặt, chúng tôi nhằm vào những trọng điểm bao quát và cung cấp những tư liệu cụ thể để chứng minh cho sự thật lịch sử. Còn về người dân tộc Khơme và Chăm là những chuyên đề quan trọng, chúng tôi sẽ tiếp tục có những công trình riêng.

Tập sách này được hoàn thành nhờ sự khích lệ của các đồng chí Bảy Phong, Hiếu Liêm, Xuân Thắng, Phan Văn Bảy và sự giúp đỡ của đồng bào và cán bộ địa phương, đặt biệt là các đồng chí ở báo An Giang *và Hội Văn nghệ An Giang.*

An Giang, đầu năm 1988

SƠN NAM

CHỐNG NGOẠI XÂM TỪ BUỔI MỞ NƯỚC

TRÊN ĐƯỜNG MỞ NƯỚC, VÀO NĂM 1757, Nguyễn Cư Trinh đã tâu lên chúa Nguyễn và được chấp thuận:

- Dời dinh Long Hồ từ Cái Bè qua vị trí thị xã Vĩnh Long ngày nay, để án ngữ dinh Long Hồ, cho bố trí 3 cứ điểm phòng thủ nương tựa nhau: đạo Châu Đốc (vị trí thị trấn Châu Đốc ngày nay), đạo Tân Châu (xã Long Sơn, huyện Phú Tân ngày nay), đạo Đông Khẩu (thị xã Sa Đéc ngày nay). Theo cách nhìn của người làm công tác quân sự thời xưa, Châu Đốc, Tân Châu và Sa Đéc sẽ yểm trợ đắc lực nhau gìn giữ nơi đầu nguồn sông Hậu, sông Tiền, bố trí theo tam giác, gọi nôm na là hình răng cá sấu. Gọi đạo, theo nghĩa quân khu, dưới chế độ quân quản, thuộc dinh Long Hồ. Bấy giờ, dinh là đơn vị hành chánh và quân sự trực thuộc Trung ương, như một tỉnh lớn.

Trong giai đoạn tranh chấp với Tây Sơn, đất Nam Bộ là phủ Gia Định. Năm 1800, Nguyễn Ánh đổi phủ Gia Định ra trấn. Dinh Long Hồ, đổi là trấn, gọi Vĩnh Trấn (trấn Vĩnh), từ năm 1805.

Năm 1808, đời Gia Long, gọi đất Nam Bộ cũ là Gia Định Thành, thành có nghĩa là đơn vị hành chánh to, của miền. Trấn Vĩnh (tức dinh Long Hồ cũ) đổi là trấn Vĩnh Thanh, bao gồm khu vực rộng lớn, ăn từ biên giới Việt-Campuchia đến biển, từ Bảy Núi đến tận Bãi Xàu, Giá Rai, gồm cả Tân Châu và vùng Bến Tre.

Khi tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng chia đất Nam Bộ cũ ra 6 tỉnh, trực thuộc triều đình, do Trung ương trực tiếp cai quản không còn gọi trấn, không còn cấp trung gian là thành nữa.

Từ trấn Vĩnh Thanh, tách ra tỉnh Vĩnh Long là gốc, và tỉnh An Giang (năm 1832), An Giang bấy giờ ăn từ biên giới (Tân Châu, Bảy Núi) xuống tận rạch Cái Tàu Hạ (giữa sông Tiền và sông Hậu), bao gồm luôn vùng Sóc Trăng, qua Giá Rai (nay một phần tỉnh Minh Hải).

Ly sở của tỉnh An Giang đặt tại chợ Châu Đốc, nơi viên tổng đốc An Hà trú đóng, cai quản 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên. Ranh giới sau cùng này được duy trì đến khi Pháp xâm chiếm, cuối thế kỷ thứ XIX, với vài thay đổi nhỏ: vùng Tịnh Biên đời Thiệu Trị của Hà Tiên sau sát nhập vào An Giang.

Đời Gia Long, vì lý do an ninh và biên phòng, quan trấn thủ của Vĩnh Thanh đóng ở chợ Châu Đốc, tại chợ Vĩnh Long chỉ có quan Bố chánh, Án sát.

Đời Minh Mạng, khi lập tỉnh riêng biệt, An Giang quản lý vùng đất quá rộng, gồm Sa Đéc, Sóc Trăng, luôn cửa biển sông Hậu. Về kinh tế, thương mãi chợ Châu Đốc và có chợ Long Xuyên chưa định hình. *Đại Nam Nhứt Thống Chí* soạn cuối đời Tự Đức đã chép những chợ quan trọng của tỉnh An Giang nhưng không thấy ghi ra chợ Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay, chỉ thấy chợ Ô Môn, Bình Thủy, Cần Thơ, Sa Đéc, Long Hậu, Chợ Thủ, Lấp Vò, Nha Mân, Bãi Xàu. Bãi Xàu là cảng giao dịch với nước ngoài, nhờ lúa gạo nổi danh (gạo Ba Thắc). Chợ Mới vắng bóng cũng như chợ Thốt Nốt, bây giờ còn nhỏ bé.

Chợ Châu Đốc và chợ Long Xuyên phát triển về sau, vì nói chung, phía hữu ngạn sông Hậu là đất mới, với vùng trũng lừng danh, nay các nhà nghiên cứu gọi "khu tứ giác", với bốn chợ ở bốn góc (Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên), bị lụt hằng năm, nhiều phèn thêm ảnh hưởng nước mặn từ vịnh Xiêm La.

Thực dân đến, cuối thế kỷ thứ XIX, cắt chia tỉnh An Giang cũ ra những tỉnh mới:

- Tỉnh Châu Đốc, từ Bảy Núi theo biên giới ăn qua Hồng Ngự.

- Tỉnh Long Xuyên, gồm vùng Thốt Nốt, qua một phần Đồng Tháp Mười.

- Tỉnh Sa Đéc, vùng Sa Đéc qua Đồng Tháp Mười, phía Cao Lãnh.

- Tỉnh Cần Thơ, lúc đầu dự kiến nhập chung vào tỉnh Sa Đéc. Khi thành lập, buổi đầu, tỉnh ly đặt ở Trà

Ôn, vì vùng Cần Thơ chưa làm thủy lợi, chưa thông qua phía Rạch Giá.

- Tỉnh Sóc Trăng, gồm Cù lao Dung, ăn qua vùng Giá Rai, sau cắt Giá Rai nhập vào mũi Cà Mau để lập tỉnh Bạc Liêu.

Địa bàn của Long Xuyên và Châu Đốc thời Pháp, theo qui hoạch, vẫn là ăn suốt 2 bờ của 2 con sông Tiền, sông Hậu, nhằm kiểm soát về an ninh, đề phòng trường hợp kẻ gian từ bờ bên này chạy trốn qua bờ bên kia. Lại phân bố cho Long Xuyên và Châu Đốc có đất tốt, là cơ sở phát triển kinh tế, đồng thời gánh chịu quản lý một phần đất xấu phía Đồng Tháp Mười và vùng trũng "tứ giác".

Gắn bó hữu cơ với cả nước và các vùng lân cận, An Giang từ vị trí khiêm tốn đôi mươi xã thôn (của dinh Long Hồ rồi trấn Vĩnh Thanh) lần hồi trở thành một tỉnh với vai trò tiền đồn quan trọng của cả vùng đồng bằng. Có lúc An Giang gánh chịu vùng Hà Tiên và vùng Rạch Giá, ngay trong thời Pháp mới đến, vì 2 tỉnh này chưa định hình, không tự túc được về ngân sách tỉnh. An Giang lúc kháng Pháp, từng được ta chia ra từng mảng, khá linh động, gọi Long Châu Tiền, Long Châu Hậu, Long Châu Sa, Long Châu Hà. Thời Pháp thuộc, Châu Đốc và Long Xuyên đã gắn bó với Hồng Ngự, với Lấp Vò, Thốt Nốt về hành chánh, văn hóa, kinh tế.

Vì là biên giới, ta gặp ở An Giang những dân tộc đa dạng, mang theo tập tục, tôn giáo, nếp sinh hoạt riêng. Thêm vào đó, còn những người Việt từ trước

đến tị nạn và tôn giáo, hoặc những phần tử phiêu lưu. Đất biên giới khá xấu, nhưng vì lý do an ninh, đời nhà Nguyễn, được chọn làm đồn điền, đưa những tù phạm từ xa đến, cùng với gia đình. Họ định cư trong tình trạng cảnh giác thường trực, ngoại xâm. Tóm lại, những gì tích cực, tiêu cực đều tồn đọng nơi đây, lần hồi trở nên hài hòa. Nguồn văn hóa Việt từ sông Hậu đã nắm phần chủ động, với cốt lõi là dân "Hai Huyện". Người lứa tuổi 60 mãi đến nay còn gọi dân Long Xuyên là dân "Hai Huyện", những người dân theo chân Nguyễn Hữu Cảnh đến định cư theo rạch Ông Chưởng, từ năm 1700, rất sớm (có thể nói là đồng thời với vùng Biên Hòa, Gia Định, Bến Nghé) ở nơi lũ lụt, vào buổi bờ sông rạch còn đầy tre rừng, rừng tràm dày mịt bao phủ những cánh đồng hoang vu.

Biên giới An Giang mang nét đặc thù riêng, so với biên giới những vùng khác của Tổ quốc:

- Hai con sông Tiền, sông Hậu chảy êm đềm từ Lào, Campuchia sang nước ta, không thác, không ghềnh.

- Phía Tân Châu, kinh Vĩnh Tế, biên giới là cánh đồng bằng phẳng, dễ qua lại.

Đây là nơi giao lưu giữa Việt Nam, Campuchia và cả Thái Lan. Đạo sĩ núi Tà Lơn dễ gặp thầy bùa Xiêm, nghề khai thác cá ở Biển Hồ (Tonlê Sáp) cần nhiều nhân công Việt Nam. dân Biển Hồ thường đến biên giới Xiêm mua bán, hoặc định cư.

Thái Lan đã từng là nước phong kiến mạnh, luôn nhìn về Lào, Campuchia và phía An Giang, Hà Tiên để phát triển địa bàn.

Bỏ qua những chiến sự có tầm cỡ nhỏ, ta thử ghi lại vài biến cố lớn, xảy ra ở đồng bằng sông Cửu Long mà An Giang là tiền đồn.

1) Dời dinh Long Hồ từ Cái Bè (Tiền Giang) đến đất Vĩnh Long vừa được 14 năm, ta lại gặp cuộc xâm lăng với qui mô lớn của phong kiến Xiêm, nhằm vào cảng Hà Tiên bấy giờ tấp nập thuyền bè, việc thương mãi phồn thịnh, nổi danh trong vùng Đông Nam Châu Á. Thành Hà Tiên thất thủ, Mạc Thiên Tứ chạy đến Châu Đốc, rồi qua Tân Châu. Tống Phước Hiệp đem binh của dinh Long Hồ đến tái chiếm Châu Đốc. Phía sông Hậu, quân Xiêm tràn xuống tận Cường Thành (hiểu là đồn Lấp Vò), bị chặn lại, nhiều chiến thuyền giặc bị phá hủy.

Bọn xâm lược Xiêm chiếm đóng và tàn phá triệt để vùng chợ Hà Tiên suốt 2 năm ròng rã. Năm 1772, từ Bình Khương (Khánh Hòa) và Bình Thuận ta kéo vào, với hơn vạn quân, do Nguyễn Cửu Đàm (tước Đàm Ân Hầu) làm đốc chiến, theo sông Tiền và sông Hậu đuổi quân Xiêm ra khỏi lãnh thổ, thắng lợi hoàn toàn.

2) Chưa chi, 12 năm sau, quân Xiêm lại kéo vào đất Gia Định theo đường thủy bộ nhằm cứu Nguyễn Ánh đang bị quân Tây Sơn đánh tan rã, đến mức tuyệt vọng. Đây là trận Rạch Gầm mà nhiều sách báo đã đề cập đến. Nguyễn Huệ, bấy giờ mới 32 tuổi, đánh tan 2 vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền. Quân Xiêm đổ bộ vào Rạch Giá, qua Cần Thơ, lên Sa Đéc, rồi theo sông Tiền đến Rạch Gầm. Vài tư liệu chép có

thêm 3 vạn bộ binh Xiêm tràn qua đất Campuchia rồi kéo xuống Châu Đốc, Long Xuyên (phía hữu ngạn sông Hậu) để gom lại ở Cần Thơ. Điều chắc chắn là sau khi thua to ở Rạch Gầm, bọn xâm lược phải chạy trối chết, qua Long Xuyên, Châu Đốc để tìm đường về Xiêm (1784-1785).

3) Vùng Châu Đốc được chỉnh đốn, tạm an cư lạc nghiệp vào đời Gia Long. Đến năm 1828, đời Minh Mạng, đã có triệu chứng quân Xiêm lăm le phục thù, bành trướng. Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi binh, chiếm thành Phiên An (Gia Định). Trước đó, Khôi đã liên lạc với Xiêm "*cầu xin viện binh, ước hẹn là sau khi thành công thì cắt đất đền ơn, người Xiêm tin là thực, sai tướng là Chiêm Phi Nhã Chất Tri và Chiêu Phi Nhã Nhật Lăng, đem quân vài vạn người, một bọn theo đường bộ xâm lấn Cao Miên (hiểu là Campuchia) thẳng tới tỉnh An Giang, một bọn theo đường thủy xâm lấn tỉnh Hà Tiên, hai tỉnh ấy đều bị thất thủ*" (*Minh Mạng Chính Yếu*, quyển 20, mục Phấn Võ).

Đây là cuộc xâm lăng nguy hiểm, đồng thời với việc chiếm An Giang và Hà Tiên, Xiêm còn cho quân sang đất Lào, đánh vào Quảng Trị, vào Nghệ An. Tất cả là 5 cánh quân, dốc lực lượng cả nước, tướng Phi Nhã Chất Tri thuộc vào hàng lừng danh tầm cỡ quốc gia (tư liệu Pháp gọi là tướng Bô-đe Bodin). Ta nhận định: Bọn Xiêm cố làm ta lạc hướng, mũi nhọn chính vẫn nhằm vào đồng bằng sông Cửu Long. Cánh quân chiếm Hà Tiên dùng nhiều thuyền biển.

Ta đã cân nhắc kỹ lưỡng, theo sử liệu đã dẫn:

"Thủy chiến hỏa công là kỹ thuật sở trường của quân đội ta. Nếu giặc dùng bè lửa thả trôi xuống, ta sẽ lau lách vào những khoảng trống giữa các bè mà tiến lên. Nếu bè lửa của giặc kết lại từng mảng, ta đi hai bên bờ hoặc ngay giữa dòng, dùng búa mà cắt dây sắt cho bè tan, hoặc dùng móc sắt kéo các bè cho dạt ra".

Giặc Xiêm theo sông Tiền, đến Vàm Nao, cuối tháng 11 năm Quí Tỵ (1833), bị ta chặn đánh, phải rút lui. Nhưng tháng sau, đầu năm Giáp Ngọ (1834) chúng lại tràn xuống, theo sông Tiền. Ta lui đến rạch Cổ Hủ (phỏng định vùng rạch Trà Thôn, chợ Thủ) đóng đồn hai bờ rạch, cố phòng thủ. *Minh Mạng Chính Yếu* chép:

- "*Giặc Xiêm dẫn binh thuyền hơn 100 chiếc, từ Thuận Cảng* (Vàm Nao) *xuôi xuống, bày ngang giữa dòng sông để chống lại thuyền của quân ta, lại vây đánh đồn của ta đóng bên tả ngạn. Quản vệ giữ đồn là Phạm Hữu Tâm chống đánh, chém kẻ cầm đầu của giặc là Phi Nhã Khố Lặc, cùng hơn 20 tên giặc. Giặc lại dựng trại ngang đồn, ngày đêm dùng đại bác bắn phá. Ta chờ quân chi viện, nhưng giặc ở phía thượng nguồn bèn nhân đêm tối, thừa lúc nước ròng, noi theo hai bên tả hữu bờ sông, phóng lửa đốt thuyền của ta, rồi giặc đem quân đến đồn phía tả ngạn mà đánh*".

Quốc Triều Chính Biên chép, với chi tiết:

- "*Quản vệ Phạm Hữu Tâm đốc binh đánh từ giờ Dần đến giờ Tỵ, quân giặc chết nhiều, thây chồng nhau. Giặc liền lui*".

Đây là trận ác chiến, mang tầm chiến lược quan

trọng. Nếu ta không ngăn được, giặc sẽ xuống Sa Đéc rồi Rạch Gầm, Mỹ Tho. Giặc dùng hỏa công, thả bè lửa theo nước ròng chảy xiết để đốt chiến thuyền ta. Trận cơ chiến kéo dài từ khoảng 3 giờ khuya đến 10 giờ trưa mới dứt.

Phạm Hữu Tâm chống giữ trực tiếp sau đó được thăng chức Chưởng Cơ, ông là người làng Cổ Lão (Thừa Thiên) sau được phong tước Tâm Phúc Nam. Trong bia Võ Công dựng trước sân Võ Miếu ở Huế, ghi tên 20 vị tướng giỏi của cả nước có Phạm Hữu Tâm đứng vào hàng thứ 5.

Bị thua nặng, giặc Xiêm rút về Châu Đốc, ta truy nã, chúng bỏ Châu Đốc rồi bỏ Hà Tiên.

Chiến trận nói trên xảy ra cụ thể ở vị trí nào?

Tên đất "Cổ Hủ" thấy được nhắc tới trong bài "Vè Lái Rồi", thuật lại lộ trình của lái buôn cá, nói rõ ở giữa khoản vàm Sở Thượng và Đất Sét. *Quốc Triều Chính Biên* ghi một chi tiết quan trọng:

- "*Tháng 10 âm lịch (1834) Phạm Hữu Tâm được phong Thống Chế, với tước Tâm Phúc Nam để tỏ công đánh giặc Xiêm ở Thuận Cảng và ở Chiến Sai*".

Thuận Cảng là Vàm Nao. Chiến Sai là Chợ Thủ, còn gọi Chiến Sai Thủ. Gọi Chợ Thủ vì nơi đây có đóng đồn (thủ là đồn kiểm soát sông rạch), người dân tộc Khơ me gọi Kiến Sài, theo nghĩa chòm cây xoài (kiên svai), nói trại ra Chiến Sai. Ngày nay, chẳng còn nghe gọi Cổ Hủ.

Trên bản đồ, còn ghi ngay chợ Thủ có rạch Trà Thôn, bờ sông ở Chợ Thủ bị lở quá nhanh. Ta có cơ

sở để xác định Củ Hủ là Chợ Thủ. Cách đây hơn 150 năm, khi bờ sông trên chưa lở.

Sử ghi "tả ngạn" vì theo quan niệm xưa, tả và hữu tính từ vàm biển đi vào, không như ngày nay, theo địa lý, gọi tả hữu ngạn là tính từ nguồn đổ xuống.

4) Bảy năm sau, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), quân Xiêm lại phục thù. Tướng Xiêm bại trận chuyến trước đem quân đến. Xiêm chép sự kiện này, theo "*Bản Triều Bạn Nghịch Liệt Truyện*" của Giá Sen Kiều Oanh Mậu, biên soạn vào năm 1901:

- "*Phi Nhã Chất Tri đem quân Xiêm đến dựng đồn lũy ở bờ kinh Vĩnh Tế, rồi qua lại gây sự với những đồn bảo của quân ta. Quan binh ta bèn chia ra nhiều cánh, đi tiễu trừ, giết và làm bị thương rất đông, chiếm lấy được một loạt bảy đồn ở bờ kinh Vĩnh Tế. Bọn giặc (do gián điệp Xiêm tổ chức) ở núi Tượng và núi Cấm nghe tin, bèn chạy trốn. Quân Xiêm toan mở cuộc tấn công khác, nhưng trong nước Xiêm xảy ra một việc bất ổn, nên tạm ngưng kế hoạch.*

"*Năm sau, năm 1842, quân Xiêm đổ bộ tại Hà Tiên, ta chặn giặc tại đồn Vĩnh Thông. Tình thế trở nên căng thẳng, quân Xiêm có thêm cánh quân theo sông Tiền, sông Hậu đổ xuống. Tướng Nguyễn Tri Phương lại tâu về Triều định, nhận định rằng mất sông Tiền là mất An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, ta cần đem binh thuyền giữ những đồn Thông Bình, Hùng Ngự (nay gọi trại ra Hồng Ngự) Thông Bình ở Đồng Tháp Mười, (nay là Tuyên Bình, tỉnh Long An), và đồn Tân Châu, An Lạc, phòng bị cẩn mật. Nguyễn*

Công Trứ, Nguyễn Tấn Lâm, Nguyễn Lương Nhàn trấn giữ sông Tiền, sông Hậu. Chiến thuyền từ Huế, quân sĩ từ Quảng Nam, Quảng Ngãi được đưa gấp vào chiến trường chính.

"Tổng binh Lê Văn Đức đưa quân đến Bảy Núi, hợp đồng với quân của quyền tổng đốc An Hà là Phạm Văn Điển. Phạm Văn Điển đóng đồn phòng thủ ở hậu cứ núi cấm, trong khi Lê Văn Đức và Lê Văn Phú kéo quân tới núi Voi, giặc hoảng chạy". Quốc Triều Chính Biên chép:

- "*Lê Văn Đức kéo quân đến Xà Tón, vừa gặp tán lý Tôn Thất Tường tới, liền chia ra 5 đạo, mỗi đạo 1.000 quân, đem súng lớn bắn phá đồn lũy giặc, giặc chạy tan. Rồi Nguyễn Tấn Lâm, Nguyễn Tri Phương cũng tới quân thứ cùng nhau tấn binh đến núi Tô, giặc sợ trốn*".

Sau đó, Nguyễn Công Trứ lãnh trách nhiệm xây dựng, khuyến khích dân địa phương trở lại canh tác bình thường, nhưng kết quả không khả quan. Giặc Xiêm cứ âm mưu trở lại, mặc dầu bị đánh đuổi ra khỏi biên giới. Cũng đời Thiệu Trị, tháng 7 năm 1845, từ bên kia biên giới, giặc đánh phá Trường lũy, tức là hệ thống phòng ngự của ta vừa xây đắp, lũy đài, trồng tre gai, bờ kinh Vĩnh Tế.

Đây là cuộc chiến tranh giữ nước quan trọng, như ta thấy, phải huy động đến 5 ngàn quân và súng lớn do những tướng giỏi chỉ huy.

Trong cả nước, từ Bắc chí Nam, vùng An Giang quả là nơi hứng chịu hy sinh nhiều nhất, trong tình

trạng đất đai vừa được khai khẩn, khí hậu xấu, giao thông, thủy lợi chưa tốt. Rồi 14 năm sau, giặc Pháp đánh thành Gia Định.

Đất An Giang và Hà Tiên lúc sau cũng như Trấn Vĩnh Thanh lúc trước, được giao phó cho những quan lại nhiều kinh nghiệm cai quản. Tham nhũng, hại dân nổi danh là Tổng đốc Lưu Phước Tường gây khổ sở và oán hận, đến mức phải bị xử tử và tịch thâu tài sản. Một số khác thường là võ tướng như Trương Minh Giảng, Lê Đại Cương, Dương Văn Phong... Tướng Nguyễn Tri Phương, đời Thiệu Trị, năm 1844 từng là Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên); Doãn Uẩn từng là tuần phủ An Giang; Nguyễn Bá Nghi, bố chánh An Giang. Đời Tự Đức, năm 1851, Phan Thanh Giản làm kinh lược phó sứ Nam Kỳ, lãnh Tổng đốc Gia Định, kiêm Tổng đốc Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên.

Trong thời gian xảy ra tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, chiến trường diễn ra phía Sa Đéc, Nguyễn Ánh cố thủ vùng Long Hưng (Nước Xoáy) Tòng Sơn, Hổ Cứ. Quân Tây Sơn lúc làm chủ tình hình ở Gia Định đã theo chiến thuật di động, từng đoàn chiến thuyền tới lui tuần phòng theo sông Tiền, sông Hậu, chọn cứ điểm là những vàm rạch. Đời Gia Long, vùng Châu Đốc đặt dưới chế độ quản lý quân sự, gọi "Châu Đốc Tân Cương", do một quản đạo đứng đầu, trực thuộc quan trấn thủ Vĩnh Thanh. Năm Gia Long thứ 14 (1815), Gia Long sai trấn thủ Lưu Phước Tường xây đồn, gọi bảo Châu Đốc, tập trung

quân và dân 3.000 người đắp đồn theo hình lục giác, chung quanh có đào chiến hào thông ra sông Hậu, đem quân ở 4 trấn (toàn Nam Kỳ) phân bố đến lưu trú. Bấy giờ dân số ở vùng quanh Châu Đốc, Long Xuyên còn quá thưa thớt.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) có ý kiến của Trương Minh Giảng cho rằng bảo Châu Đốc chưa đủ, cần bố trí thêm một đồn quan trọng hơn ở làng Long Sơn (Tân Châu). Từ 2 năm trước, Minh Mạng thấy đồn Châu Đốc địa thế hơi hẹp không xứng với tầm cỡ chiến lược, bèn cho một chuyên viên đến nơi quan sát, vẽ bản đồ. Quan giám thành (chuyên viên xây thành) vẽ bản đồ dâng lên. Minh Mạng cho rằng sẵn có đồn Châu Đốc thì nên duy trì, việc xây thành ở Long Sơn không cấp bách, nên đình lại, cần tổ chức thêm một kho lúa, dành cho quân đội, gọi kho Vĩnh Viễn tại Châu Đốc.

Khi Lê Văn Duyệt, tổng trấn thành Gia Định mất, Minh Mạng giải tán "cấp thành", đặt mỗi tỉnh dưới quyền trực tiếp của Trung ương, ra lệnh phá đồn Châu Đốc để dời qua phía Đông, ở bên cạnh. Đồn sau này bị Pháp chiến năm 1867 rồi chỉnh đốn, làm căn cứ lâu dài của Pháp, dành cho lính tập, cho đến năm 1945.

Dọc theo kinh Vĩnh Tế có bảo (đồn nhỏ) đặt ở làng Vĩnh Tế (núi Sam), vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Năm Thiệu Trị thứ 2, thêm bảo Vĩnh Thông, bảo Vĩnh Lạc, bảo Thân Nhơn. Bảo Vĩnh Điều xây năm Thiệu Trị thứ 5 (1846), bảo Vĩnh Gia năm 1847.

Chợ Thủ là cứ điểm quan trọng, trước gọi Chiến Sai đạo thủ, được Minh Mạng đổi tên là bảo An Lạc; đối diện bên kia sông Tiền. Ở vàm rạch Đốc Vàng là thủ Hùng Đạo (đời Tự Đức, Đốc Vàng thuộc tỉnh Định Tường). Đốc Vàng, Chợ Thủ và Tân Châu là 3 cứ điểm để giữ vùng Cù lao Giêng (do Doanh nói trại ra, cù lao đẹp như Doanh Châu, ở cõi trên).

Tân Châu ở vị trí "chính thủ", tức là đồn chính. Năm Gia Long thứ 2 (1803) chỉnh đốn lại cơ ngơi của đạo Tân Châu sẵn có từ đời chúa Nguyễn, cho một "đạo thủ" cai quản. Đời Minh Mạng, năm 1826, viên cai quản có thêm người trợ lý là "hiệp thủ", năm 1837, đặt làm "quan sở", tức là một cửa khẩu, coi quan thuế.

Bảo Châu Giang thay đổi vị trí, đời Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) dời về Tân Châu (xã Tân An, gần núi Nổi) để kiểm soát vùng biên giới, làm nơi đồn trú cho đội tuần tra, do quân sĩ từ đồn Tân Châu và đồn Chợ Thủ biệt phái đến.

Tại Tri Tôn, xã Hưng Nhượng, có xây đồn, với qui mô khá lớn.

Còn nhiều đồn, bảo lớn nhỏ của đất An Giang xưa, nay thuộc về địa phận tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Hậu Giang, trong phạm vi tập sách này không đề cập đến, quan trọng nhất là thủ Mỹ Thanh, cai quản cửa biển Định An của sông Hậu.

Vài đồn lũy đặt ra, tùy tình hình, như ở Vàm Nao, gọi Thuận Tấn, tức là tấn (đồn ven sông) ở Vàm Thuận (tên cũ của Vàm Nao) xây lúc Nguyễn Ánh

còn tranh chấp với Tây Sơn (1789) đồng thời với thủ Cường Thành ở Lấp Vò. Vàm rạch Long Xuyên ngày nay, thời trước gọi là "Ba Rách" được chú ý, như một bến quan trọng ăn qua Rạch Giá. Lúc chưa đào kinh Thoại Hà, ghe thuyền phải vượt qua những chỗ cạn, sình lầy. Sử ghi vị trí vàm rạch Long Xuyên ngày nay là Đông Xuyên Cảng Đạo, có đóng đồn nhỏ năm 1789, lúc Nguyễn Ánh vừa hưng thịnh, nhưng đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) bãi bỏ, vì không cần thiết. Đáng chú ý là rạch Long Xuyên này ở vào phần đất của huyện Tây Xuyên (bờ phía Tây sông Hậu), nhưng gọi là cảng Đông Xuyên. Bên kia sông, phỏng định vị trí bến đò An Hòa ngày nay, đã xây đồn nhỏ từ năm 1879, gọi thủ Vĩnh Hùng, đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) bãi bỏ.

SƠNNAM

LỊCH SỬ ĐẤT
AN GIANG

XÂY DỰNG CƠ SỞ

ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN THỜI XƯA KHẮC nghiệt, mùa nước nổi (lụt) mực nước dâng quá cao, khó sống bình thường với kiểu nhà nền đất, như phía Tiền Giang. Lần hồi, đồng bào cất kiểu nhà sàn cho thích hợp, chuồng heo, chuồng bò bố trí trên cao. Mùa hạn, thiếu nước trong thời gian dài, người khẩn hoang đành dùng nước sông rạch, tuy ngọt nhưng thiếu vệ sinh (việc đào kinh Vĩnh Tế đã phải đình lại vào mùa nắng, vì thiếu nước uống). Sử ghi lại vài biến động lớn: Năm 1844, đời Thiệu Trị, khắp Lục Tỉnh, gặp khó khăn vì giá gạo lên quá cao. Năm 1865, đại hạn và đói ở Bắc Bộ, trong 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang, nông dân cũng bỏ ruộng vì đại hạn. Lắm khi, lụt to, ăn củ co, bông súng là việc bình thường vì giá gạo cao, việc chuyên chở khó khăn ở ngay trong một huyện. Lại còn những hiện tượng tự nhiên, đất bên bồi, bên lở quá nhanh, lắm khi cả một

xóm mất hẳn, trong khi bên bia bờ, hoặc giữa sông nổi lên một cù lao mới. Đời Gia Long, vì quan niệm đất nào cũng là của vua nên chưa đặt ra luật. Đời Minh Mạng, năm 1836, qui định rõ:

- "*Đất ruộng bị lở thì chủ đất phải khai báo, kê khai diện tích. Nếu không khai báo kịp thời, không được giải quyết. Đất cồn mới thành hình hoặc đất bãi mới bồi đều là tài sản của nhà nước.*

– Chỉ giải quyết khiếu nại khi đất lở quá nhiều, khiến nạn nhân chẳng còn đất canh tác, khó sống. Nạn nhân bên đất lở được chiếm cứ nơi đất mới bồi.

– Nếu nơi bị lở và nơi được bồi ở hai bên bờ sông thuộc ranh giới 2 huyện khác nhau, cấp tỉnh cử người đến điều tra, giải quyết sau".

Nhưng đó là nơi cao ráo, thiên nhiên ưu đãi, không úng lụt, dọc theo bờ sông Tiền, sông Hậu.

Với kinh nghiệm già dặn tích lũy từ ngàn năm, người từ sông Hồng, sông Hương, sông Thu Bồn đến đồng bằng sông Cửu Long đã chọn lựa, chia đại khái làm 2 loại đất:

1) Đất tốt, không úng, không lụt, gọi vùng "sông sâu nước chảy", "thông lưu quán khái", tiêu biểu là vùng Cai Lậy, Cái Bè, Bến Tre, được ưu đãi về thủy lợi, nhờ sông rạch thiên nhiên sẵn có khá nhiều.

Có người gọi đó là đất "cầm thủy", theo nghĩa đào xuống chừng non một mét là gặp nước, vào mùa hạn. Mức sai biệt giữa mực nước mùa lụt và mùa hạn chẳng gây thiệt hại cho ruộng vườn, chỉ là khoảng 1 mét. Nước nổi, không ngập quá cao. Mùa hạn, không

quá kiệt. Cây cam, cây quít vẫn sống được trong mùa kiệt, chẳng cần tưới nước. Mùa lụt, nước vào đầy mương rãnh, nhưng gốc cây không bị ngập đến mức phải chết. Mùa kiệt, rễ cây ăn sâu, đụng vào nước, nhờ vậy mãi tươi tốt.

2) Đất xấu, theo nghĩa đất úng lụt, từ kinh Cái Sắn đến biên giới Việt-Campuchia. Đây là kiểu "lòng chảo", chịu ảnh hưởng nặng nề của lũ lụt hằng năm. Mùa lụt, nước sông Cửu Long, ở Campuchia, trút bớt vào Biển Hồ (gọi Biển Hồ vì theo Doãn Uẩn, hình dáng giống như cái bầu rượu (hồ rượu) với khúc eo ở gần khoảng giữa). Nước từ *Nông Pênh* tràn xuống, từ từ nhưng khá mạnh, với lượng to. Sông Cửu Long không có bờ đê, như trường hợp sông Hồng. Nước theo sông Tiền, sông Hậu tràn vào hai bồn trũng là Đồng Tháp Mười và khu "tứ giác" mà đồng bào gọi vùng Đồng Tràm, vùng Ba Thê... Thay vì mức sai biệt giữa mùa mưa và mùa nắng là hơn 1 mét như vùng "sông sâu nước chảy" của phía Cai Lậy, Chợ Lách thì ở đây, vào mùa lụt, ta gặp những cọng bông súng dài đến 4 mét. Chẳng phải là huyền thoại, hoặc trường hợp "năm khi mười họa" khi trước năm 1945 có những người bơi xuồng, thậm chí cả đám cưới chìm chết không sót 1 người! Cánh đồng khô cằn, đất nứt nẻ vào mùa hạn đã trở thành biển nước bao la. Mùa lụt, chuột cắn đuôi nhau, như sợi dây dài để giữ vững tinh thần khi lội qua đồng cỏ. Vài con diều, con quạ đáp xuống cắn, chuột tạm thời "đứt dây", rồi nối vào nhau, tìm nơi đất gò để sanh đẻ. Mùa hạn, cá rút

xuống rạch, vũng; ở nơi quá xa, chẳng ai khai thác cá vì sở phí chuyên chở quá cao.

Đưa dân đến, tổ chức cho lưu dân lập xóm ấp quả là khó khăn, trong khi người bình thường thích sống nơi "sông sâu nước chảy" phía Tiền Giang. Có sự cưỡng bức, đưa tù phạm từ miền Trung và các tỉnh của Nam Bộ đến lập đồn điền, hoặc bắt buộc quân sĩ đến canh tác, nhằm tự túc về lương thực. Mặt khác, còn những người tự nguyện đến, họ muốn sống dọc ngang một cõi, trước kia từng là tá điền phía Tiền Giang, hoặc từ miền Trung, bị bóc lột thậm tệ. Lại còn những người Việt Nam từng lưu lạc ở Campuchia trở về lập nghiệp. Thêm số người khó kiểm soát: người Hoa, người Xiêm, người Lào, người Chăm, vài nhóm người Việt từ miền Trung vào để ty nạn. Họ theo đạo Thiên Chúa, muốn tìm vùng đất riêng mà sinh sống để dễ bề tấn thối khi sự đàn áp trở nên căng thẳng, tùy giai đoạn. Họ sẽ đi lên Campuchia, xuống phía biển, đổi vùng.

Trước tình hình phức tạp về chính trị, kỹ thuật canh tác lạc hậu, thiếu vốn đầu tư, người xưa đã qua nhiều vấp váp để xây dựng đất An Giang.

*

* *

Bản chất của vua quan phong kiến là vơ vét. Trước tình hình đặc thù của An Giang, Gia Long rồi Minh Mạng phải tỏ ra thực tiễn, "khoan dung", ít ra cũng là về hình thức.

Khi chú trọng mở mang vùng "Châu Đốc Tân

Cương", năm 1817, Gia Long nhận định như sau, theo *Quốc Triều Chính Biên*:

- "*Xứ Châu Đốc đất tốt mà người ít, có nghe quan An Phủ bên Châu Lạp là Diệp Hội là người mẫn cán, xử việc dân cũng bằng lòng, liền cho Diệp Hội làm Cơi phủ Châu Đốc, khiến chiêu tập người Việt, người Khơ me, người Tàu đến đó cho đông, hễ có biết nghề trồng cây, nuôi các thứ súc vật, buôn bán hay là làm nghề gốm, cho tùy nghề mà làm, người nào thiếu vốn thời nhà nước cho vay. Lại truyền dụ quan tổng trấn Gia Định: Dân mới phủ tập, nên dạy làm các việc lợi ích, khiến dân đều an cư lạc nghiệp, chờ các việc thành rồi sẽ tâu lên*".

Ta không thấy ghi cụ thể nhà nước cho vay vốn đến mức nào, nhưng rõ ràng là chính sách ấy thích ứng với vùng Châu Đốc nhiều đồi núi, có thể trồng cây ăn trái, có ở đất cao nuôi trâu bò, nghề gốm đã sẵn truyền thống và tay nghề của người dân tộc Khơme ở Tri Tôn.

Bốn năm sau, năm Minh Mạng thứ 2, nhà vua lại nhắc nhở Nguyễn Văn Thoại, với nội dung cũ, do đó, ta thấy tình hình chưa khả quan:

- "*Châu Đốc là một vùng xung yếu, nhà ngươi phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an, phủ dụ dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ những dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho dân đinh và hộ khẩu càng tăng, ruộng đất được khai khẩn thêm. Vấn đề biên phòng cũng cần được trù liệu chu đáo...*".

Năm Minh Mạng thứ II (1830), tổng trấn thành Gia Định tâu:

- "*Hạt Châu Đốc là vùng cương giới mới mẻ, ruộng đất chưa được khai khẩn hết. Xin được triển hoãn việc thâu thuế.*"

Nhà vua dụ rằng: "*Đất đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trẫm muốn vì nhân dân gìn giữ nó, cho nên đặc biệt phải chú ý tới việc cai trị, đó là chính sách và kế hoạch biên phòng. Còn vấn đề thuế khóa định, điền, đâu phải là việc đặt ra ưu tiên*". Rồi Minh Mạng ra lịnh miễn thuế 3 năm.

Ngay trong năm sau, năm 1831, tổng trấn thành Gia Định lại tâu:

- "*Vùng Châu Đốc làng xã mới thiết lập, địa thế ruộng đất khó khai khẩn*".

Nhà vua phán cho bộ Hộ rằng: "*Đồn Châu Đốc là vùng địa đầu quan yếu, ta đã từng xuống chỉ chiêu tập dân buôn bán, cho vay tiền gạo để lập ấp khẩn điền, quây quần sinh nhai. Đó là ý niệm quan trọng của ta trong vấn đề củng cố biên cương. Buổi đầu, việc khai khẩn còn khó khăn, thuế khóa đã được triển hạn nhiều lần.*

Hồi năm ngoái, quan trấn thành (tổng trấn thành Gia Định) đã có lời xin, lần thứ hai trẫm đã khoan miễn cho 3 năm tiền thuế thân và tiền làm sưu (xâu) và thuế buôn bán. Và đã phán bảo phải dùng nhiều biện pháp để chiêu dụ, thu nạp dân, để cho đồng áng ngày càng mở mang, cuộc sống khả quan. Đã hơn một năm nay rồi mà chưa thấy thi thố, phát triển

được gì, mà đã vội cho là tình trạng khó khăn. Đó phải chăng là lối làm việc tắc trách cho xong chuyện.

Nay truyền chỉ cho thành thần (tổng trấn Gia Định) phải nghiêm sức cho các viên chức của đồn phải tất tâm thi thố, làm cho đất rộng dân đông, kỳ hạn đúng 3 năm nữa phải có đủ hồ sơ tâu về triều đình khen thưởng, không thể đưa lý do là tình hình khó khăn mãi được".

Đó là ý kiến của Minh Mạng sáu năm sau khi đào xong kinh Vĩnh Tế.

Ta có thể rút ra vài nét lớn:

- Quả thật đất đai xấu, ảnh hưởng lũ lụt, bấy giờ chưa biết du nhập giống lúa sạ (lúa nổi). Kinh Vĩnh Tế không đủ khả năng thoát khối lượng nước quá lớn.

Nhà nước chú trọng đến dân, theo nghĩa là rất cần sức lao động, nhưng người dân chưa phấn khởi. Chẳng ai thích làm "tiểu điền chủ" ở nơi khắc nghiệt bên bờ kinh Vĩnh Tế.

- Thời trước đã thấy rõ tác động của việc lưu thông hàng hóa, trong công trình khẩn hoang, cho đào kinh trước rồi mộ dân đến sau.

- Bản chất phong kiến là "ức thương", khinh thường giới thương buôn. Nhưng qua lời dụ, ta thấy vua đã chú trọng vai trò của thương gia nhằm tác động việc làm ruộng.

Con kinh Thoại Hà, nay gọi nôm na kinh Núi Sập, là công trình mang tầm vóc chiến lược quan trọng. Trong lịch sử khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long, đầu tiên là kinh Bảo Định, nối sông Tiền qua Vàm Cỏ

Tây, người đốc suất là Nguyễn Cửu Vân (năm 1705) nhằm nối rạch Mỹ Tho qua ngọn rạch Vũng Cù. Kinh Núi Sập là công trình thứ nhì, theo thứ tự thời gian, kế đến kinh Vĩnh Tế rồi kinh Vĩnh An (Châu Đốc qua Tân Châu). Tóm lại, trong 4 con kinh đào, thời Pháp chưa đến, vùng An Giang có đến 3, quan trọng nhất là kinh Vĩnh Tế. Ngoài ra, nên nhắc một con kinh đào quá nhỏ, ở vùng Long Khánh (miền Đông Nam Bộ). Trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, chỉ riêng ở An Giang thời trước là có công trình đắp đê ngăn nước lụt với qui mô nhỏ ở quanh chợ Châu Đốc.

1) Về kinh Thoại Hà, nhiều tư liệu đã đề cập đến. Kinh đào cuối đời Gia Long (1818), nối ngọn rạch Long Xuyên qua khúc ngọn của Rạch Giá, ở Sóc Suông. Tuy nhiên, còn vài chi tiết chưa giải thích. Tấm bia dựng tại núi Sập ghi tên gọi là "Đông Xuyên Cảng Đạo" xác nhận thời ấy gọi rạch Đông Xuyên (qua thời Pháp sửa lại là Long Xuyên). Người dịch văn bia này ra chữ Pháp từ năm 1877 là Trần Nguyên Hanh, quê ở Lấp Vò. Thời xưa, các cụ dịch nghĩa nên đã gọi rạch Long Xuyên ngày nay là Tam Khê. Con kinh Núi Sập nối từ ngọn rạch Tam Khê đến ngọn của rạch Song Khê; hai tên đất khiến người nghiên cứu bối rối khi đối chiếu với thực tế.

Tam Khê, tức là dịch nghĩa tên rạch con Long Xuyên ngày nay mà người Khơ me gọi là Ba Rạch, theo nghĩa phỏng định là "thua cuộc, chạy trốn". Có lẽ ngày trước xảy ra một vụ săn cọp, săn voi gì chăng? Ta không quên trường hợp chợ Bãi Xàu giải thích là

Bải Xau, tức là cơm sôi, khi cơm nấu gần sôi, một con sấu chạy tới, người nấu phải chạy lánh, khiến nồi cơm sôi đổ ra. Ba, dịch nghĩa là Tam, Rạch dịch là Khê, con rạch. Ngọn Rạch Giá là rạch Sóc Suông. Suông ghi là Song, dịch nghĩa là Song Khê.

Sắc thần của đình làng Thoại Sơn được phong năm Bảo Đại thứ 18 (1943), nên hiểu là trước đó đã có phong rồi; năm 1943 được thăng lên chức "Trung Đẳng Thần". Trung Đẳng Thần là cấp bực to, thần cấp cao nhứt gọi "Thượng Đẳng Thần" trường hợp ít thấy ở Nam Bộ, thí dụ như Nguyễn Hữu Cảnh thờ ở đình chợ Châu Đốc.

Sắc thần của làng Vĩnh Tế nên được giải thích như trường hợp đã nói, ghi năm Khải Định thứ 9 (1924), trước đó, ở cấp thấp, năm ấy thăng cấp. Thêm một ý kiến: Thoại Ngọc Hầu dày công giúp nước, phò nhà Nguyễn; nhưng lại bị vu cáo là tham nhũng, vì vậy, giáng chức, điền đất bị tịch thu. Con cái ông chẳng được hưởng "tập ấm" và miễn sưu thuế, trở thành thường dân. Một đứa con gái của ông, con nuôi, với chồng là Võ Vinh Lộc lại can vào vụ "phản loạn" Lê Văn Khôi. Bấy giờ Võ Vĩnh Lộc làm Hậu quân trong khi Lê Văn Khôi tự phong Bình Nam Đại Nguyên Soái. Cũng may, nếu là con gái ruột thì dòng dõi sẽ bị tru di tam tộc. Sắc thần phong trễ nải, Nguyễn Văn Thoại (Thụy) mang tước "hầu". Theo thông lệ, lấy tên kèm theo tước. Thí dụ như Mạc Cửu thì phong Cửu Lộc Hầu, Nguyễn Cửu Đàm, gọi Đàm Ân Hầu, Nguyễn Cửu Vân, gọi Vân Trường Hầu...

2) Về kinh Vĩnh Tế, nhiều tư liệu đã đề cập đến. Kinh này đào từ sông Hậu, đến khỏi Tịnh Biên thì gặp vũng trũng thiên nhiên, không tốn nhiều nhân lực. Tiếp đó là khoảng gay go nhất, gần Bảy Núi, gặp đá ngầm dưới đất, rồi tiếp giáp với con rạch thiên nhiên (rạch Giang Thành) đổ ra biển, qua Đông Hồ. Công tác thực hiện suốt 5 năm ròng rã, chia ra ba đợt, bị động trước nhiều khó khăn lớn, tưởng chừng không vượt nổi. Mùa nước nổi, ngập lụt, khó đào. Mùa hạn, thiếu nước uống. Dân phu huy động từ Bến Tre, Mỹ Tho, Trà Ôn đưa đến. Việc di chuyển, cư trú, lương thực, thuốc men thêm phức tạp, với phương tiện thô sơ thời ấy. Trong dân gian, hãy còn lắm giai đoạn: nhiều người bỏ trốn về, bị bắt trở lại hoặc chết khi vượt qua Vàm Nao. Chưa kể số người chết tại chỗ, lúc đào kinh, mãi về sau mới truy tầm một số hài cốt, làm lễ cúng tế những "cô hồn" không rõ quê quán, tên tuổi.

3) Con kinh Vĩnh An, nối sông Hậu qua sông Tiền (Tân Châu), đào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), dùng dân phu từ Vĩnh Long đến, hiệp với An Giang, đào 2 đợt, mặc dầu rất ngắn, qua vùng đất không hiểm trở. Một tư liệu cho biết từ Bến Tre (bấy giờ thuộc tỉnh Vĩnh Long), dân phu chia làm 8 đội, mỗi đội 50 người đến hiện trường, có phó tổng hoặc hương chức địa phương đi theo kiểm soát, cứ 15 ngày nghỉ một phiên. Họ đến trước để cất lán trại, mỗi đội mang 10 cái mai đào đất, thêm phảng phát cỏ, rìu đốn cây, gày múc nước (để tát khúc kinh vừa đào, vì đất thấp),

thêm gióng, gánh, ky, mỗi thứ 30 chiếc, và dây bằng tre chẻ, đánh lại. Tháng tư năm sau (1844), kinh đào xong, đặt tên Long An Hà (do công sức dân Vĩnh Long, An Giang), sau đổi là Tân Châu Hà (ăn đến chợ Tân Châu) còn gọi Vĩnh An Hà (ở địa phận huyện Vĩnh An của tỉnh An Giang).

Kinh này đào gấp, lúc chiến sự giữa ta và Xiêm đang hồi căng thẳng, nhằm đưa chiến thuyền từ sông Tiền qua sông Hậu, hoặc ngược lại, nhanh chóng hơn.

4) Bốn con đê mà sử ghi chép, nói chung khá ngắn, nhằm chống lũ lụt, bảo vệ từ núi Sam đến Châu Đốc, nâng cao, mở rộng nhiều đợt. Con đê từ Châu Đốc đến núi Sam tốn nhiều công sức, đắp cao hơn mặt ruộng (vốn là vùng trũng) để mùa lụt người và ngựa qua lại khô ráo, thêm 4 chiếc cầu gỗ. Qua tấm bia "Châu Đốc Tân Lộ Kiều Lương Ký" với lời lẽ mang tính văn học, ta biết nhờ lộ này mà người từ chợ Châu Đốc đi núi Sam vào mùa lụt khỏi tốn công chèo chống, khỏi phải đi dò, việc chuyên chở thuận lợi. Bên đường, trồng cây lấy bóng mát, và theo người xưa hàng cây này còn có công dụng thiết thực là bảo đảm an toàn cho người đi đêm: Ban đêm, sương mù quyện vào tàng cây, từng cụm trắng ngời, nhờ đó, xe ngựa có chuẩn đích, không lạc hướng, ngã đổ xuống ruộng sâu. Đây là công trình cuối cùng của Thoại Ngọc Hầu, con lộ hoàn thành năm 1827, bia nói trên dựng năm 1828; qua 1829 ông mất.

Mãi về sau, những chuyên viên về thủy nông Pháp cũng nhìn nhận rằng kinh Núi Sập và kinh Vĩnh Tế

đào đúng hướng, rất khoa học. Họ cũng theo hướng ấy, đào những con kinh đưa nước ngọt, tháo nước lụt từ bờ sông Hậu qua phía vịnh Xiêm La: kinh Tri Tôn, Mạc Cần Dưng, Ba Thê, kinh Cái Sắn...

Việc đào kinh đã tạo cơ sở qui dân lập ấp, khiến dân số và mức sản xuất lúa gạo của An Giang lên cao.

DÂN HAI HUYỆN VÀ DÂN ĐỒN ĐIỀN

NGUYỄN HỮU CẢNH (NGUYỄN HỮU KÍNH đọc trại ra Cảnh) là viên tướng trẻ góp công lớn trên đường mở nước rất sớm, thành tích từng được ca ngợi ở Nam Trung Bộ. Năm 1698, ông nhận chức Kinh lược vào đất Gia Định tổ chức lần đầu tiên việc hành chánh, tạo nền nếp cho dân khẩn hoang, đặt ra phủ Gia Định gồm 2 huyện Phước Long (vùng Biên Hòa) và huyện Tân Bình (vùng Sài Gòn qua phía đồng bằng sông Cửu Long). Năm sau (1699) nạn cướp bóc xảy ra trên sông Tiền, khuấy rối vùng Cù lao Giêng. Cuối năm ấy, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh đến trấn đóng tại Tân Châu, đi theo ông có Trần Thắng Tài, Nguyễn Hữu Khánh (quan điều khiển chỉ huy vùng Biên Hòa), thêm quân sĩ của 2 dinh Quảng Nam và Bình Khang (Khánh Hòa).

Cuộc chiến diễn ra thắng lợi, quân của Nguyễn

Hữu Cảnh trở về trú đóng tại con rạch, nay là "Lòng Ông Chưởng" để chờ lịnh trên. *Gia Định Thành Thông Chí* chép chi tiết:

- "*Đêm 26 tháng 4 Canh Thìn (1700), gió mưa tầm tã, nơi đầu cù lao đất lở sụp, gây tiếng vang như sấm. Đêm ấy ông (Nguyễn Hữu Cảnh) nằm mộng thấy một người cao lớn mặc áo gấm, tay cầm cây búa vàng, mặt như thoa phấn đỏ, râu mày bạc trắng, đến trước mặt ông mà bảo rằng: "Tướng quân nên kéo quân về cho sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này". Ông thức dậy, lo buồn. Bấy giờ việc biên cảnh chưa hoàn thành, dư đảng giặc còn núp trong rừng núi. Trong lúc ông do dự chưa biết nên rút lui hay nên ở thì phần lớn quân sĩ lại mang bịnh dịch. Ông cũng nhiễm bịnh, hai chân tê bại, ăn uống không được. Gặp ngày tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5), ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạc tướng sĩ, rồi ông trúng phong và thổ huyết, bịnh tình lần lần trầm trọng. Ngày 14, ông kéo binh về, ngày 16 đến Sầm Giang (rạch Gầm) rồi mất. Quan tài ông đưa về tạm quàn tại dinh Trấn Biên... Nơi cù lao ông cho dừng binh, nhân dân lập đền thờ, gọi tên đất là Cù lao Ông Chưởng, còn chỗ tạm đặt quan tài ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa, Cù lao Phố) cũng lập miếu thờ, các miếu ấy đều được linh ứng*".

Cũng *Gia Định Thành Thông Chí*, ghi chép về "Lễ Công Giang", tục danh Vàm Ông Chưởng:

- "Tục danh Vàm Ông Chưởng. Thượng khẩu sông này rộng 8 tầm, sâu 8 thước. Trước vàm có cù lao

nhỏ, cũng theo tên sông mà đặt tên cho cù lao ấy cách phía Tây đạo Đông Khẩu (hiểu là Sa Đéc) 90 dặm rưỡi, chảy về phía nam 60 dặm rưỡi đến hạ khẩu, rồi hiệp lưu với sông Hậu. Bờ phía Tây hạ khẩu có sở thủ ngự Hùng Sai, bờ phía Tây thượng khẩu có miếu thờ khâm sai Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Công (Nguyễn Hữu Kính). *Sở dĩ có phụng tự ấy vì ông có công bình định rồi khai thác đất này, nên nhân dân nhớ công đức mà lập miếu thờ.* (nguyên văn chữ Hán: *khai thác thử địa.)*

Đại Nam Nhứt Thống Chí chép:

- "*Đền thờ Lễ Công. Ở địa phận thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên. Cựu trấn thủ Nguyễn Văn Thoại dựng đền thờ này phụng tự Tiền thống suất Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Đến nay hương hỏa hãy còn y như trước mà rõ có linh ứng. Lại ở trung lưu sông Hậu Giang về châu Sao Mộc (cù lao Cái Sao) xưa Lễ Hầu thắng trận, kéo binh về đình trú nơi ấy, sau ông mất, dân trong châu (cù lao) lập đền thờ, nay vẫn còn*".

Gia Định Thành Thông Chí chú thích rõ: "*Cù lao này lúc trước có nhiều cây sao, tức là Cù lao Ông Chưởng ngày nay*".

*

* *

Những tư liệu trên đưa ra vài nét lớn:

- Nguyễn Hữu Cảnh đến vùng nay là An Giang rất sớm, từ năm 1700.

- Quân sĩ đi theo ông gồm người Biên Hòa, từ Quảng Nam và Khánh Hòa.

- Khi thắng trận, ông đến trú đóng tại cù lao, bấy giờ có thể gọi là "cái Sao" (cây sao), nay gọi Cù lao Ông Chưởng. Nơi trú quân ta phỏng định vàm Lòng Ông Chưởng, tức là vùng Cái Hố, ngày nay, nơi đất còn lở và còn đình thờ. Thời xưa, vàm còn nhỏ hẹp.

Vào cuối tháng tư, đầu tháng 5 âm lịch, xảy ra bệnh dịch, ta đoán là bệnh dịch tả, đầu tháng 5 âm lịch, nước từ thượng nguồn xuống, gọi nước "quay kỳ nhứt", uống nước bùn, sinh ói mửa.

Đạo quân của Nguyễn Hữu Cảnh trú đóng ở cù lao khá lâu. Ngày 26 tháng tư, đất lở, rồi ông nằm chiêm bao, tạm phỏng định, ông tới từ 7 ngày trước (khoảng 20 tháng 4) ngày 14 tháng 5, rút quân vì bệnh nặng, tức là trên 20 ngày. Thời xưa, đã xảy ra đất lở ở vàm.

- Quân sĩ nhiễm chứng bệnh dễ lây này, khi rút đi, hẳn còn một số ở lại, hoặc chết chôn tại chỗ. Có thể có nhiều người tự ý giải ngũ, đào ngũ với sự đồng ý của Nguyễn Hữu Cảnh. Tuy thắng trận, nhưng là cuộc rút lui buồn bã. Cơ chế quân đội xưa không có y tế, cứu thương. Thương binh được tùy tiện tự giải quyết.

Danh xưng "dân Hai Huyện" đã xuất hiện tại Gia Định, Biên Hòa để ca ngợi những người Việt đầu tiên làm nòng cốt cho đất Gia Định nói chung. Có người cho rằng "Hai Huyện" là 2 huyện của dinh Quảng Bình, nổi danh giàu có "*Nhứt Đồng Nai, nhì Hai Huyện*". Bấy giờ trong dân gian, có sự cổ động,

khuyến khích dân từ Quảng Bình vào đất Đồng Nai, nơi nhiều triển vọng làm giàu hơn. Những người đến Biên Hòa, Gia Định hồi cuối thế kỷ thứ 17 xưng là dân "Hai Huyện". Sử còn ghi lại: *khi vào Gia Định để tổ chức về hành chánh, thuế khóa, năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh đã chiêu mộ thêm những lưu dân từ Quảng Bình trở vào, gọi dân Ngũ Quảng, gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Nam, Quảng Ngãi.*

Dân "Hai Huyện" của Gia Định, Biên Hòa (huyện Tân Bình và huyện Phước Long) được ca ngợi, vì trong đám lưu dân phức tạp gặp nhau ở Nam Bộ, họ là người Việt "chánh gốc", từ Ngũ Quảng vào. Ở phía Tây Nam Bộ, dưới mắt người Rạch Giá, Sóc Trăng, Cà Mau thì thôn xóm vùng Ông Chưởng (Long Xuyên) đã là mẫu mực về thuần phong mỹ tục, về quan hôn tang tế, với ngôn ngữ, ca dao, nếp suy nghĩ của người Việt. Từ Chợ Mới đến Cái Hố, theo lòng rạch Ông Chưởng, ta dễ gặp vài gia đình cố cư, ông bà đến ngụ từ đời Minh Mạng, Gia Long, hoặc xưa hơn, quá 6 đời, chẳng ai nhớ nổi.

Ở cù lao Giêng, du khách không khỏi ngạc nhiên khi nghe một địa danh độc đáo: Bến đò Phủ Thờ. Phủ là ngôi nhà lớn (phủ đường) dành thờ cúng, làm lễ giỗ cho kiếng họ (cánh họ). Đây là họ Nguyễn, từ Bình Định vào, con cháu ngày nay ở vào đời thứ 7, cư ngụ gần kề nhau, đông đúc, gia phả ghi chép khá đầy đủ. Kiếng họ này có thể nói là đến lập nghiệp đầu tiên trong vùng, thoạt tiên, khẩn đất ở Mỹ Luông

(bờ sông Tiền, đối diện Phủ Thờ) rồi mạo hiểm qua cù lao Giêng cất chùa, đánh cọp, phá rừng, học võ nghệ với một thầy từ Huế vào. Phía sau ruộng, hãy còn phần mộ của 3 người anh em, từng theo binh nghiệp, trên mỗi nấm mộ đắp phù điêu riêng: cá hóa long, giao long, thêm một phù điêu không rõ cho lắm, phỏng đoán là cái yên ngựa của quan võ cấp bậc cao. Phủ thờ trùng tu nhiều lần, bên trong có bao lam, liễn đối chạm trổ khá tinh vi. Hằng năm, con cháu trong dòng họ tụ về cúng giỗ với nét riêng biệt, dấu ấn của miền Trung: cúng heo sống tái lụi, học trò lễ là phụ nữ. Trước phủ, có võ ca khá rộng, để diễn tuồng hát bội lừng danh, tuồng San Hậu. Khi Pháp đến, phía đuôi cù lao Giêng còn là ba làng Bình Đức, Tân Phước, Phú Xuân, sau nhập lại gọi Bình Phước Xuân. Phủ Thờ là di tích ít còn thấy ở cả vùng đồng bằng, việc con cháu tập họp hằng năm để cúng người khai sáng đáng bảo lưu, nhắc nhở đoàn kết, giữ danh giá ông cha. Dòng họ Nguyễn ở đây đã có nhiều người hy sinh thời kháng Pháp qua chống Mỹ, một số nay là cán bộ, đất ruộng lần hồi chật hẹp, người trong họ sống với mức trung nông.

"*Thiên nhiên ưu đãi*" là cách so sánh với nội dung linh động. Ta thấy ngay trong buổi đầu, quân sĩ của Nguyễn Hữu Cảnh đã gặp bệnh dịch. Đất đai thuở ấy hoang vu, hãy còn rạch Cà Mau (tiếng Khơ me, nghĩa là nước đen). Cây tràm nguyên sinh mọc như rừng, nước chảy ra màu đen như phía Cà Mau, U Minh. Cá tôm nhiều, "*Ba phen quạ nhắn với diều*" là phỏng

theo một câu hát xuất xứ từ miền Trung. Nhưng điều quan trọng vẫn là làm ruộng nước.

Phần đất tương đối cao ráo, ít bị úng lụt, trên những dòng ven rạch, ở giữa sông Tiền và sông Hậu được khai thác trước, với dân số khá đông đúc. Xin trích dẫn danh mục làng xã trong *Gia Định Thành Thông Chí* do Trịnh Hoài Đức biên soạn vào cuối đời Gia Long (1820), khi công trình đào kinh Vĩnh Tế chưa hoàn tất. Người dân tộc Khơ-me chưa chia ra làng xã, không ghi trong danh mục.

Trấn Vĩnh Thanh chỉ gồm 1 phủ, gọi phủ Định Viễn cai quản 4 huyện, 6 tổng với 353 thôn, xã lớn nhỏ.

1) Huyện Vĩnh Bình với tổng Vĩnh Trường (vùng chợ Vĩnh Long, Mang Thít và tổng Bình Chánh (vùng Tam Bình xuống phía Trà Vinh).

2) Huyện Vĩnh An với tổng Vĩnh Trinh (mới thành lập gồm vùng Tân Châu, Cái Tàu Thượng) và tổng Vĩnh Trung (từ Cái Tàu Thượng đến gần sát chợ Vĩnh Long).

3) Huyện Vĩnh Định quá rộng, ăn từ biên giới Việt-Campuchia đến tận biển, suốt hữu ngạn sông Hậu, qua phía Giá Rai, chưa chia ra tổng vì dân cư thưa thớt (như đã nói, không ghi những vùng dân tộc Khơ me).

4) Huyện Tân An, gồm tổng Tân Minh và tổng An Bảo của tỉnh Bến Tre ngày nay.

Trong phạm vi tập sách này, xin ghi lại những gì liên quan đến tỉnh An Giang ngày nay, ở tổng Vĩnh Trinh và tổng Vĩnh Trung của huyện Vĩnh An (vùng

Tân Châu, Chợ Mới, Mỹ Luông). Phía hữu ngạn sông Hậu, xin ghi lại những làng của huyện Vĩnh Định, từ Châu Đốc ăn xuống.

1) Phía Tân Châu, Chợ Mới, Cù lao Giêng, vào cuối đời Gia Long, đầu đời Minh Mạng có những thôn:

- Tân Phú Lâm, Long Khánh, Long Sơn, Mỹ Lương, Tân Điền, Tân Thuận, Nhơn Hòa Trung, Tân Hòa, Mỹ Hưng, Mỹ Chánh, Phú Hưng, Phú An Đông, Tân Thới, Toàn Đức, Toàn Đức Đông, Tân Phước, Tân Tịch, Tòng Sơn, Mỹ Long (Luông), Mỹ Phú, Bình Thạnh Tây, Bình Thạnh Đông, Bình Thạnh Hòa, Nhơn Lợi Trung, Tân An, Tấn An, Thái Bình, Mỹ Khánh, Tân Long, Cựu Hội An (nay còn dấu ấn kinh Cựu Hội, từ sông Tiền).

2) Phía hữu ngạn sông Hậu, từ biên giới xuống Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Cần Thơ gồm những thôn:

- Bình Thạnh Tây, Bình Trung (mới lập), Bình Lâm (mới lập), Bình Đức (mới lập), Mỹ Phước (mới lập), Mỹ Thạnh, Đại Hữu, Thới Thuận (mới lập), Thới Thuận Trung, Tân Thạnh Đông, Tân Lộc Đông, Thới Hưng, Thới An, Bình Thủy, Thới Bình, Tân An...

Ta thử đối chiếu với thực tế.

1) Phía Tân Châu, khởi đầu từ biên giới là làng Tân Phú Lâm, Long Khánh (cù lao Long Khánh), Long Sơn, Mỹ Lương, Tân Điền. Riêng Cù lao Giêng (chữ Hán là Doanh Châu) gồm 4 thôn (Toàn Đức, Mỹ Hưng, Toàn Đức Đông, Phú Hưng). Hai xã Mỹ Luông, Tân Điền của đời Gia Long có lẽ sau này phát triển

thêm: Tú Điền (sau đổi ra Long Điền). Làng Bình Thành Tây ở Lấp Vò đã có mặt. Làng Long Kiến chắc thành lập sau (Đời Minh Mạng) từ làng Tân Long tách ra. Bình Thạnh Hòa, Tân An, Nhơn Lợi Trung phải chăng là An Thạnh Trung ngày nay, cần khảo sát kỹ hơn.

2) Phía hữu ngạn sông Hậu, dân cư thưa thớt ngoài mức tưởng tượng, từ biên giới trở xuống, gặp ngay làng Bình Thạnh Tây (vùng cồn Nhỏ nay có làng Bình Thạnh Đông) đến Bình Thạnh Trung mới lập, rồi Bình Lâm (mới lập, Năng Gù). Cách khoảng xa, đến làng Bình Đức, làng Mỹ Phước đều mới lập. Thới Thuận là vùng Bò Ót, Tân Lộc Đông ở Cù lao Cát. Thới An ở Ô Môn, Bình Thủy rồi đến làng Tân An (chợ Cần Thơ). Kinh Vĩnh Tế chưa đào xong; vùng Châu Đốc là "Châu Đốc Tân Cương", một khu quân quản, không bị chia ra xã.

Từ biên giới, suốt 50 cây số, 3 làng rải rác, đến Bình Đức, Mỹ Phước (chợ Long Xuyên) đến Cái Sắn, Bò Ót, thêm một làng khác. Hai làng Bình Đức và Mỹ Phước kề sát nhau, cách một con rạch Long Xuyên.

Cù lao Ông Hổ, quê Bác Tôn, sử gọi trấn Ba Châu, theo nghĩa cù lao che chở cho vàm rạch, ngăn cản sóng gió (thuộc làng Bình Đức).

Trong khi ấy, Cù lao Minh ở Bến Tre có 72 làng, Cù lao Bảo 63 làng, vùng chợ Gạo của Mỹ Tho (Tổng Hòa Bình) có đến 86 làng. Nếu so sánh, ta thấy vùng Rạch Giá vỏn vẹn 2 tổng: tổng Kiên Định 7 làng, tổng Thanh Giang 4 thôn.

Đất mới và đất cũ. Đất úng lụt và đất gò. Vùng An Giang gồm 2 khu vực mới và cũ riêng biệt:

1) Phía Tân Châu, Ông Chưởng, Chợ Mới dễ canh tác, dân đông, làng cũ.

2) Phía hữu ngạn Hậu Giang, đất khó canh tác, dân thưa thớt làng mới.

Vùng đất cũ với vai trò hạt nhân về văn hóa là bệ phóng qua vùng đất mới.

Gia Định Thành Thông Chí kê khai tên làng căn cứ vào bộ sổ đã trình với triều đình. Trong thực tế, còn nhiều mảng ruộng đất chưa kê khai để chịu thuế, theo cách nói thời trước là "còn ẩn lậu". Trong bước đầu, để khuyến khích khẩn hoang, triều đình dung túng; đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), lần đầu tiên, toàn Nam Bộ thành lập địa bộ, nhằm kiểm tra diện tích canh tác để đóng thuế. Trước đó, đất ruộng chỉ kê khai từng dây, từng khoảnh, không chính xác về sào, mẫu, lắm khi đất có chủ nhưng bỏ hoang chờ cơ hội sang nhượng cho kẻ khác. Quan làng ở nơi "xa mặt trời" tha hồ lạm nhũng: bao nhiêu nỗi nhọc nhằn cho người dân ở tiền đồn xa xôi.

Việc khẩn hoang, trong giai đoạn đầu mang tính tự phát như trường hợp những người đi theo Nguyễn Hữu Cảnh phá rừng, làm ruộng, rẫy ở vùng Cù lao Ông Chưởng, Chợ Mới ngày nay. *Gia Định Thành Thông Chí* đời Gia Long cũng ghi sự hiện diện của những người Việt đến Bảy Núi để tu hành, khai thác nguồn lợi thiên nhiên, không làm giàu nhưng có thể sống qua ngày: lập vườn cây ăn trái, trồng hoa màu,

tìm dược thảo, làm ruộng ở chân núi, bắt cá vào mùa hạn, sống hòa hợp với người dân tộc Khơ-me và người Tàu. Hoặc họ tìm vài gò đất nhỏ khá cao ráo trong khu tứ giác để làm ruộng kiểu "móc lõm" nơi hoang vu mà chim chuột có thể phá sạch trước khi thu hoạch.

Sau khi lập địa bộ, nhiều thôn đã tạm định hình, theo bờ kinh Vĩnh Tế: Vĩnh Tế sơn thôn, Nhơn Hòa, An Quí, Thân Nhơn, Vĩnh Bảo, Long Thạnh, Toàn Thạnh, Vĩnh Gia, Vĩnh Lạc. Phần lớn diện tích trồng khoai, trồng đậu trong bộ điền gọi "vu đậu thổ", đất trồng hoa màu.

Ta còn thấy tư liệu về sự hình thành của làng Phú Cường (Tịnh Biên) tách ra từ làng An Nông, do người làng An Nông đề xuất. Nguyên văn dịch ra như sau:

- "*Tây Xuyên huyện.*

Châu Phú tổng

Dân ngụ ở An Nông thôn là:

– *Trương Văn Nghĩa,*

– *Nguyễn Văn Chiêu,*

– *Lê Văn Huệ*

Xin lập làng (năm Minh Mạng thứ 12–1831), tháng 3. Làng An Nông từ núi Chân Tầm Lon tới núi Tà Béc có đất bỏ hoang. Nhóm người do Trương Văn Nghĩa đứng đầu đã chiêu tập hộ dân khai khẩn và đóng thuế, được 11 người đến ở, đất đai khai phá thành thuộc. Sau lại thâu nạp thêm 4 người nữa để lập một ra làng mới, đặt tên Phú Cường. Xin cam kết đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) sẽ đóng đủ thuế, sau khi

mộ thêm dân, lập bộ dựng làng để có cơ sở qui tập thêm.

Kê khai những người xin lập làng Phú Cường:

Nguyễn Văn Nghĩa (51 tuổi), Nguyễn Văn Chiêu (30 tuổi), Lê Văn Huệ (48 tuổi), Lê Văn Trung (42 tuổi), Nguyễn Văn Thành (44 tuổi), Nguyễn Văn Hướng (49 tuổi), Nguyễn Văn Nghi (36 tuổi).

Quan trên phê: "Phú hồi cho phủ Tuy Biên để tra khám.

Chuẩn y lập làng Phú Cường, năm Minh Mạng thứ 15, tháng 11, ngày 19".

Ta thấy từ khi vào đơn đến khi được chuẩn y, phải đợi đến 3 năm. Và khi làm đơn, dân cam kết 5 năm sau mới đóng thuế.

Đối với lưu dân có lý lịch mơ hồ, đời Minh Mạng cũng nhận cho họ chọn ngành nghề thích hợp, miễn là chịu đóng thuế và có một người đáng tin cậy bảo đảm. Đã thấy đơn xin lập một bộ (theo kiểu tổ hợp) trực thuộc tỉnh An Giang, gọi "thuộc tỉnh biệt nạp lạp hộ", tức là nhóm thợ săn, gồm 7 người, do hộ trưởng là Nguyễn Văn Luật, 55 tuổi, cư ngụ tại thôn Vĩnh Hội, phủ Tuy Biên đứng đơn, thêm 3 người cũng ở Vĩnh Hội, làm thành viên, ngoài ra còn 1 người ở phía Sóc Trăng, một người từ Chợ Gạo (Định Tường), một người ở Mỹ Đức Đông (Cái Bè); hộ trưởng Nguyễn Văn Luật còn bảo lãnh thêm một người cùng quê với ông ta, can tội thường phạm đã mãn thời hạn lưu đày. Số thuế khoán, đóng bằng hiện vật, hằng năm là 150 cân ngà voi (Làng Vĩnh Hội ở cạnh làng Vĩnh Ngươn).

Sau khi thành lập địa bộ, dân khai khẩn thêm đất, nhiều nhất ở phía sông Tiền, vùng Nha Mân, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ. Phía hữu ngạn sông Hậu cũng lập thêm làng mới. Những làng sẵn có từ đời Gia Long, nơi đất tốt, thí dụ như Thạnh Hòa Trung vùng Thốt Nốt cũng nhận thêm nhiều đơn xin khẩn, mở rộng diện tích. Năm Minh Mạng thứ 18 (1837) ở giữa làng Bình Lâm (Năng Gù) và rạch Cái Dầu (Cái Dầu bấy giờ thuộc làng Vĩnh Thạnh Trung), có thôn trưởng Nguyễn Long Hưng kê khai trong làng đất công thổ gồm 23 khoảnh; 5 khoảnh khai thác xong, 18 khoảnh còn hoang, xin giao cho 5 người dân trưng khẩn, mỗi người một mẫu, loại đất trồng hoa màu. Trên bản đồ sơ sài, cách bờ sông Hậu không xa, ghi "Thanh trúc lâm", tức là rừng tre nguyên sinh. Có tư liệu về làng Bình Đức, bấy giờ bao trùm Chắc Cà Đao, ăn qua sông đến ranh làng Mỹ Hội Đông. Bản đồ ghi "Cù lao Chắc Cà Đao", dân xin khẩn thêm 3 khoảnh đất: 3 mẫu ruộng gò, 3 khoảnh đất cao dành làm nghĩa địa, 3 mẫu trồng màu (mỗi mẫu thời trước phỏng nửa héc-ta). Phía tây phần đất này ghi là lâm, theo nghĩa rừng chồi vô chủ.

Làng xã thời trước lập ra không cần dân số đông nhưng chú trọng vào số thuế mà những người đứng tên cam kết sẽ đóng. Người đứng tên thường khai diện tích nhỏ bé so với thực tế. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), tại chợ Châu Đốc là làng Châu Phú vẫn còn nhiều đất ruộng chưa khẩn. Bảy người đứng tên xin lập làng mới, gọi Châu Quới, từ làng Châu Phú cắt ra,

đứng đơn chỉ có 2 người dân đinh (có tên trong bộ sổ) và 5 người dân lậu (sẽ tình nguyện chịu thuế đinh, sau khi lập làng), trong đơn, ghi chịu đóng thuế 5 mẫu ruộng (2 héc-ta, 50) cho cả làng. Ngoài ra trong làng Châu Quới dự kiến thành lập ấy, còn 66 mẫu, đủ loại đất, sẽ khai thác, chịu thuế sau. Đơn được phê chuẩn.

Thời phong kiến, động cơ thúc đẩy xin lập làng cũng dễ hiểu:

- Người giàu đứng đơn xin lập làng thì mặc nhiên sẽ có thêm nhiều uy thế, tha hồ qui dân lậu, cho vay nặng lãi, thâu địa tô. Số dân lậu này không được khẩn đất. Muốn khẩn, họ phải ghi tên vào bộ đinh, chịu thuế.

- Một số người nghèo, phiêu lưu dám vay nợ, đút lót với quan trên để xin lập làng mới, người đứng tên sẽ trở thành điền chủ nhỏ.

- Ngoài ra còn quyền lợi "tinh thần" quan trọng mà người dân thời phong kiến rất thèm thuồng: được xem như tiền hiền, hậu hiền của làng.

Theo Trần Ngươn Hanh, người quê ở Lấp Vò thì đời Tự Đức việc xin lập làng phải qua nhiều thủ tục phức tạp, kéo dài đôi ba năm. Trong đơn phải ghi tên những người chịu trách nhiệm, các khoảnh đất, loại đất, đề nghị tên làng mới, xin được miễn thuế và miễn đi lính trong ba năm, và phải cam kết sẽ chiêu mộ thêm dân đến cư ngụ.

Đơn gởi đến tỉnh, làm 2 bổn.

Quan bố chánh sai tri phủ, hoặc tri huyện khám xét. Tri huyện định ngày cho cai tổng, hương chức

làng lân cận đến nơi. Sau đó, lập vi bằng, lập bộ làng mới, xác nhận chẳng chiếm qua đất của người ở làng lân cận, xét lý lịch những người trong làng (đề phòng trường hợp ghi tên giả mạo), đo diện tích. Người đứng đơn mặc nhiên làm xã trưởng, được cấp cho mộc ký (con dấu làm bằng cây, vì vậy gọi đóng mộc; của cấp trên như tổng đốc thì gọi ấn, đúc bằng đồng).

Khi Pháp đến, Trần Ngươn Hanh đã sao lục vài chi tiết về làng Tân Bình (Lấp Vò), giúp ta hiểu thực chất của một làng đã tương đối định hình đời Tự Đức nguyên niên (1848): Dân số ghi trong *bộ đinh:* 70 người, trong đó 40 người chịu trọn thuế thân, 21 người hưởng thuế nhẹ hơn (hương chức hội tề), ngoài ra còn 2 người lão, hai người tàn tật, miễn thuế. 13 người cũng được miễn thuế gồm con cháu của quan lại lớn nhỏ, không kể số binh sĩ trú đóng. Đất đai ghi trong *bộ điền:* 165 mẫu (mỗi mẫu nửa héc-ta); ruộng chiếm 58 mẫu, gồm:

Đất tốt, gọi thảo điền: 15 mẫu

Đất tương đối xấu, gọi sơn điền: 42 mẫu

Mỗi người đứng tên bình quân 4 mẫu, để chịu thuế, ta hiểu còn che giấu, giảm bớt diện tích.

Ngoài ra còn một số đất do làng Tân Bình làm chủ, gọi công điền, không cho tư nhân trưng khẩn, dành cho dân mướn để tạo thêm ngân sách cho làng. Người giàu, ham danh, có thể hiến đất cho làng. Đất bồi ở bãi, khá tốt, chưa cho trưng khẩn. Thêm đất của một người ở làng Tân Bình dính dấp với vụ Lê Văn Khôi, bị tịch thâu tài sản.

Trong bộ điền, còn ghi các hạng thổ. Thổ là đất không làm rộng, khai thác với huê lợi khác. Làng Tân Bình thời ấy có 106 mẫu đất thổ. Theo cách gọi thời trước, gồm:

- Tăng căn thổ (đất trồng dâu), giá thổ (đất trồng mía).

- Viên lang thổ (đất trồng cau, hiểu rộng là cau, dừa, các loại cây ăn trái như xoài, mít...).

- Vu đậu thổ (trồng khoai đậu, hiểu rộng hơn, trồng các loại rau cải, hàng bông).

- Thổ trạch (đất nền nhà)

- Thanh trúc thổ (trồng tre)

- Dà diệp thổ (trồng lá dừa nước)

Thêm những sở đất không đóng thuế, bỏ hoang từ lâu, gọi "Cửu kinh hoang phế" hoặc chủ đất vắng mặt nhiều năm, gọi "hoang phế", hoặc mộ địa (dành làm nghĩa địa), thổ phụ (gò quá cao, vô dụng), đất quá trũng gọi hoang nhàn, hoặc lâm tẩu.

*

* *

Làng Tân Bình (Lấp Vò), gợi mô hình làng cũ, đất khá tốt, xa biên giới, ở vị trí dễ giao lưu, có nho sĩ, dân khá giả, con cháu quan lại cư ngụ, không có người Khơ me trong khi phía biên giới, dọc kinh Vĩnh Tế, cuộc sống diễn ra khó khăn, về kinh tế và an ninh. Đây là đề tài lớn, gây cảm hứng cho thi nhân. Những năm yên ổn, đời Gia Long, Trịnh Hoài Đức làm thơ ca ngợi 30 cảnh đẹp đất Gia Định đã ghi lại âm hưởng hào hùng của tiếng trống Tân Châu, nơi

lính thú ngày đêm canh tuần đường bộ, đường sông (bài *Tân Châu Thú cổ*):

Bửu kiếm sương hoành dạ khí xung,
Tân Châu biên thú, cổ minh hùng...

Đời Minh Mạng, năm thứ 11 (1830), quan Tổng trấn Gia Định tâu: "*Đồn Châu Đốc mới lập được 41 xã, thôn phường, dân đinh chỉ hơn 800 người, địa lợi chưa khai khẩn hết, xin hoãn niên hạn, đợi khi nào thành bộ số rồi sẽ nạp thuế. Vua cho, lại gia ơn tha diêu dịch 3 năm*". Ta đã thấy một làng, trung bình gồm 20 dân đinh. "Đồn Châu Đốc" là quân khu bao trùm suốt kinh Vĩnh Tế. Mười bốn năm sau, năm 1814, Doãn Uẩn, từ đồng bằng sông Hồng, đến làm tuần phủ tỉnh An Giang, đã ca ngợi thú vui thả thuyền trên sông, hiểu là sông Hậu trước chợ Châu Đốc. Tác giả chú thích cho bài thơ nhan đề "*Giang du*":

- "*Trước kỳ tháng 7, tháng 8, nước lụt lên to, gió Nam và mưa rào thường xảy đến, không thể đi chơi. Vào mùa đông, lụt rút, gió êm, mưa ít, nước trong, cát trắng, hai bên bờ sông cỏ mọc xanh tươi, cá tôm bơi lội trên mặt nước dày đặc, cò đậu ở đầu ghềnh, từng đàn bay tán loạn. Trong khi đó, thuyền buồm chiều về bến, mặt trời sắp lặn, thôn xóm mờ dần sau bóng cây. Chỗ tôi làm việc đi ra mấy bước thì đến sông, về chiều tôi đi chiếc thuyền con dạo chơi, ngắm cảnh trí như một bức tranh họa, thưởng ngoạn lâu mà vẫn không chán. Đến lúc trở về, dừng chèo trước cửa, buộc thuyền bên bờ, thì trăng đã lên cao trên núi ở*

phía đông, ánh sáng trong trẻo, cảnh ấy, tình này làm cho lòng tôi thật là khoan khoái.

Lụt hết, mưa xong, gió tạnh rồi,
Nước trong cát trắng, cỏ xanh tươi.
Vạc cò nhộn nhịp đàn đàn lượn,
Tôm cá nô đùa lớp lớp bơi.
Chiều xuống, thuyền mành chen bến cũ,
Cây che thôn xóm thoáng bờ khơi.
Cởi thuyền hóng mát, nhìn phong cảnh,
Trước cửa dừng chèo, nguyệt sáng soi.

(Ngô Bách Bộ, dịch từ chữ Hán, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ 18, nửa đầu thế kỷ 19*, Văn học, Hà Nội, 1978).

Nhưng gần gũi với dân khai hoang nghèo khổ, với quân lính giữ biên cương vẫn là thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa. Họ Bùi từng dong ruổi đất An Giang, thấu hiểu bao nhiêu trở ngại thiên nhiên:

"Một thuyền cầm hạc, một mình ta,
Đường hiểm gian nan, khắp trải qua.
Núi Sập sấm rền vang tiếng muỗi,
Vàm Nao nước chảy đứt đuôi xà...".

Rất hiện thực và không chút cường điệu. Nước Vàm Nao chảy mạnh, có thể làm đứt đuôi rắn, ta nghĩ đến những người đào kinh Vĩnh Tế, khi trốn về chết ngang Vàm. Con kinh Núi Sập giải quyết khâu then chốt về giao thông thủy lợi, nhưng vùng Núi Sập mãi tới nay vẫn nhiều muỗi, không kém vài nơi ở U Minh, Đồng Tháp Mười.

Bùi Hữu Nghĩa phải "đoái công chuộc tội", triều

đình đưa đến bờ kinh Vĩnh Tế để trấn giữ đồn Vĩnh Thông. Ông tỏ bày tâm sự, lúc ở đấy, qua bài thơ do Nguyễn Văn Nghĩa dịch lại từ chữ Hán:

– Lầu cao, ngồi rỗi, ngó tư bề,
Cỏ loáng chân trời, đồng ruộng ghê.
Mưa phây bờ sông, buồm lướt tới,
Khói mờ cây núi, bóng xa về.
Trại căng bên lũy, màu trơ trên,
Hát trổi trên thuyền, giọng tỉ tê.
Thầm nghĩ phận trai hơn được chúng,
Quanh năm luống đạo cảnh say mê.

Trại cao, là chòi canh. "Đồng ruộng ghê" dịch cưỡng ép, nguyên chữ là đã "khoáng", *đồng không mông quạnh,* bản dịch thiếu chi tiết "Phàm quá cô thôn vũ" tức là *cánh buồm lướt qua xóm nhỏ, lúc trời mưa.* Người đi thuyền ca hát để giải sầu, riêng tác giả tự an ủi: bị đày là khổ, nhưng nhờ vậy mà lưu lạc, biết nhiều địa phương hơn là ngồi một chỗ.

Qua huyện Hà Âm, bên kinh Vĩnh Tế, Bùi Hữu Nghĩa đã nhớ đến chiến trường biên giới, thảm họa mà bao nhiêu người đã gánh chịu:

– Mù mịt mây đen kéo tối dầm,
Đau lòng năm trước chốn Hà Âm.
Đống xương Vô Định, sương phau trắng
Giọt máu phi thường, cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,
Đèn trời leo lát dặm u lâm.
Nôm na xin mượn câu thơ điếu,
Dẫn dõi đêm trường, tiếng dế ngâm.

Đất hoang vắng úng lụt, mùa hạn thiếu nước; nguồn lợi là cá tôm và khoai đậu, cây ăn trái ở sườn núi, tranh thủ làm ruộng lúa mùa ở gò nông. Làng xã lắm khi làm khó dễ; Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), thôn trưởng thôn Long Thạnh tổng Châu Phú đã tố cáo người trốn thuế:

- Tuy Biên phủ, Tây Xuyên huyện, Châu Phú tổng, Long Thạnh thôn, thôn trưởng Nguyễn Văn Định bẩm: Về đất mới khai khẩn. Phần đất đông giáp làng Vĩnh Ngươn, tây giáp rạch Trà Bao, nam giáp kinh Vĩnh Tế, bắc giáp gần nước Cao Miên (hiểu là Campuchia) gọi Giồng Số Minh đã trồng đậu được 3 mẫu, hẹn sẽ nạp thuế năm Minh Mạng thứ 19, nay lại lén lút trưng khẩn thêm điền thổ để canh tác, đó là chuyện quan trọng nên kính bẩm cho tỉnh đường phái người đến khám xét, lập bộ.

Lời phê của cấp trên: "*Nếu dân chiếm qua Sóc San và đất làng của bên Cao Miên* (Campuchia) *thì bị trọng tội*".

Ta thấy thời trước rất tôn trọng ranh giới giữa hai nước. Mặt khác, viên thôn trưởng đã làm chuyện bần tiện, vì theo luật bấy giờ, ai tố giác đất trốn thuế thì được thưởng! Lời phê của cấp trên ngụ ý: Cứ để dân canh tác, chuyện đóng thuế, đăng vào bộ điền trễ nải cũng được.

*

* *

Mở đồn điền là quốc sách từ đời Lê, tùy tình hình kinh tế, quân sự để lo lương thực cho quân sĩ, và khai

khẩn những vị trí chiến lược. Đồng thời mở đồn điền để giải quyết số tù nhân nặng tội, lưu đày đi xa, để họ có hoàn cảnh cải hối, không gây ảnh hưởng xấu cho thôn xóm.

"Tù phạm" gợi hình ảnh đầu trộm đuôi cướp, tồi phong bại tục. Nhưng dưới thời phong kiến tội nhẹ trở thành tội nặng, nếu nạn nhân không lo hối lộ; kẻ trộm mang cây dao để tự vệ hoặc để khoét vách dễ buộc tội âm mưu sát nhân. Chống đối bọn cường hào ác bá thì trở thành kẻ khuynh đảo chính quyền. Tên phù thủy tiên đoán quá khứ vị lai có thể can tội âm mưu khởi loạn.

Đời Minh Mạng, phía Tân Ân, Mỹ Tho gần như chẳng còn mấy nơi đất tốt dễ canh tác. Bởi vậy, trọng tâm của đồn điền là vùng xa xôi, nơi biên giới. Quan niệm của phong kiến là tống khứ những người bất hảo, kể luôn những kẻ trốn bỏ kiếp tá điền, gọi mơ hồ là lưu dân. Nhìn kỹ bối cảnh lịch sử ấy, ta càng trân trọng tấm lòng của thủ khoa Nghĩa khi mô tả cảnh tiền đồn ở biên giới, đất chưa khẩn được, đồn cỏ hoang vu xanh rờn, giọng hò hát của người qua lại kinh Vĩnh Tế kém vui, xóm nhỏ cô độc khuất trong làn mưa. Vì cuộc xâm lăng của quân Xiêm, người dân đồn điền gánh chịu, về sinh mạng, về tổn thất vật chất: nhà cửa hư hao, ruộng bỏ hoang. Xương máu của dân đồn điền và của quân sĩ từ xa đến không ai gom lại đầy đủ, để được cúng tế, giải oan. Có bài "*Tế nghĩa trủng văn*", tức là văn tế người chết vì nghĩa,

nguyên văn chữ Hán, trích vài đoạn theo bản dịch của Nguyễn Văn Hầu:

– "Đào kinh trước, mấy kỳ khó nhớ,
Khoác nhung y chống đỡ biên cương.
Xông pha máu nhuộm chiến trường,
Bọc thây da ngựa, gởi xương xứ này.
Quê cách trở, lấy ai hộ tống,
Sống làm binh, thác chống qui ma.
Than ôi, ai cũng người ta,
Mà sao người lại thân ra thế này?
Mồ ba thước, gởi thây cõi lạ,
Lễ thanh minh, ai sá quát cho?...
... Tỏ lòng ghi nhớ ơn sâu
Điếu người thiên cổ mấy câu ca rằng:
Đỉnh núi Sam, gió xuân thổi ngót,
Triền núi Sam, móc ngọt đượm nhuần.
Hợp nơi nhà vắng reo mừng,
Hồn ơi, hồn hỡi, mựa đừng luyến xa".

Mấy câu sau cùng của bài tế, dịch văn xuôi rõ nghĩa hơn:

- "*Những làng quê ta chìm đắm, phần mộ xa xăm,*
Dù mắt thấy mà cảm nhớ, đâu có thể lấy tay mà vớt được.
Bèn làm ca bài ca rằng:
Trên núi Sam chừ, ngọn xuân phong thổi,
Dưới núi Sam chừ, cước cam lộ dầm.
Người sống nơi nhà vắng chủ, rất hợp nhau,
Hồn ơi, hồn ơi, chớ quyến luyến nơi gò đất xa xôi,

Cởi con văn báo chừ, tiếng xe ngựa chia phôi.
Phương tây núi Sam chừ, có thể yên ổn mà ruổi dong!

"Văn báo", là con thú trong huyền thoại, giống như con beo nhưng biết bay; cởi trên lưng nó, hồn người chết sẽ nhanh đến cõi tiên, cõi phật mà siêu thoát, hết phiền não!

Chế độ phong kiến xây dựng trên cơ sở phi nhân, phi nghĩa, người nông dân nghèo là hàng tiểu nhân, đối lập với tầng lớp quân tử chuyên làm quan, ăn hối lộ, kể lể công lao. Ta nhớ đến số tù nhân bị đưa đến vùng biên giới để lập đồn điền. Họ phạm tội, oan có, ưng có. Quan chức uống trà, uống rượu khi ra lệnh cho quân hầu đánh đập công khai, để lấy khẩu cung. Bị can nằm sấp trên mặt đất, tay chân "căng dùi nọc". Nhẹ nhất là tội xuy, đánh bằng roi mây, từ 10 đến 50 roi. Sau đó, tội nhân phải lạy quan chức, gọi là tạ ơn vì đã khoan hồng. Tội nặng hơn, bị xử trượng, đánh bằng gậy cứng, còn gọi là hèo, từ 60 đến 100 trượng, không được đánh quá 100, e tội nhân chết. Nặng hơn nữa, "tội đồ", giam trong khám, bắt làm việc nặng nhọc như xay lúa, phải bị đánh vài chục trượng trước khi bị đày, phục dịch ở trạm, khiêng cáng cho quan, "Tội lưu", là bị đày xa từ hai ngàn đến ba ngàn dặm, cách kinh đô; người mắc tội đồ còn hy vọng được về nguyên quán nhưng mắc tội lưu thì phải vĩnh viễn ra đi, vợ con, cha mẹ có thể đi theo, thường là đến vùng ma thiêng nước độc, có nhiều thú dữ.

Đời Minh Mạng, tội lưu, gọi nôm na "lưu đày" phần lớn gom về vùng Vĩnh Tế để lập những xóm

dọc bờ kinh, ngay sau khi giặc Xiêm (chuyến xâm lăng tận Chợ Thủ) bị đánh tan rút về nước. Sau đó, còn cuộc xâm lăng đời Thiệu Trị, cũng nhắm vào kinh Vĩnh Tế và vùng Bảy Núi (1842). Khi vùng Bảy Núi vãn hồi trật tự, tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) Nguyễn Tri Phương và tuần phủ An Giang là Doãn Uẩn điều trần về triều đình 3 việc: xin áp dụng thủ tục về thuế vụ một cách khoan hồng; trong bộ sổ dân đinh, nên xóa tên những người vắng mặt để hương chức làng nộp số thuế đúng với thực tế, không bù lỗ. Đối với số thuế đã thiếu từ lâu không đóng nổi, nên miễn luôn, vì chiến tranh liên miên.

Nguyễn Tri Phương lãnh trách nhiệm kinh lược đại sứ ở Nam Kỳ, xin lập thêm đồn điền nhằm "giữ giặc, yên dân". Chính sách ban hành cho toàn Nam Kỳ (Trường hợp Trương Định lập đồn điền ở Gò Công), nhưng chú trọng vùng An Giang và Hà Tiên, đặc biệt là vùng Vĩnh Tế, Tịnh Biên, Ba Xuyên, chỗ nào đất hoang thì cứ đến cày cấy.

Đình thần lại tâu, vua chuẩn y, cho thi hành:

- Xin cho tù phạm ở lục tỉnh, như có kẻ nào xin lập một đội, hoặc một thôn, được 50 người, thời cho làng chúng nó bảo kiết, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An Giang phân tháp về vùng. Vĩnh Tế, hoặc giao cho Hà Tiên phân tháp về vùng Giang Thành, ở đó cày ruộng, nếu thâu được kết quả về canh tác sẽ xét lại (mà khen thưởng).

Thêm một chính sách, được thi hành:

– Xin thông sức khắp lục tỉnh, ai muốn qua Tịnh

Biên Ba Xuyên, để tìm đất hoang trong bốn hạt để khai khẩn lập ấp đều cho tình nguyện, nhưng phải thuộc vào các làng, các tổng đã lập rồi.

Qui chế về đồn điền, ghi rõ:

- Mộ được 50 người thì tổ chức một đội, người đứng mộ được quyền chỉ huy, gọi suất đội. Khi canh tác có kết quả thì khu vực ấy trở thành một ấp, viên suất đội sẽ là ấp trưởng, theo qui chế dân sự; ấp mở rộng thêm, trở thành một thôn.

– Mộ được 500 người, tổ chức thành một cơ (10 đội) người mộ lãnh chức vụ chánh đội, thí sai phó quản cơ (thí sai, theo nghĩa tập sự, trước khi trở nên thực thụ). Khi đất sanh huê lợi, phó quản cơ mặc nhiên giữ chức cai tổng, theo qui chế dân sự.

Trên đây là lý thuyết; trong thực tế, lập một làng mới thì chỉ cần 10 người dân đinh, chịu đóng thuế; ngoài ra còn dung nạp dân lậu, họ tự do lựa chọn nơi cư trú. Khi còn ở đồn điền, người dân nào trốn có thể bị truy nã, bắt trở lại, phạt làm công việc nặng nhọc, như đốn tre, đắp đất, xây đồn. Người dân đứng bộ có thể khẩn đất thêm để trở thành trung nông hoặc điền chủ cỡ nhỏ, trong hương chức hội tề, họ là nòng cốt. Hương chức hội tề kiêm nhiệm luôn phận sự ở đình làng, ở miếu. Dân lậu mặc nhiên là tá điền, họ không có quyền khẩn đất, không được kiện tụng người dân đinh, kiểu mất quyền công dân. Dân lậu, khỏi đóng thuế, tha hồi dời nơi cư trú, vui thì ở, nợ nần chồng chất thì ra đi. Người dân đinh (đứng tên đóng thuế đinh và thuế điền) phải có vốn liếng để cho vay nuôi

dưỡng đám tá điền (dân lậu). Mỗi năm làm ruộng một vụ; trên lý thuyết, bạc vay ăn lời khá nhẹ, 20 phần trăm, nhưng trong thực tế lời trăm phần trăm, không trả nổi thì nhập lời và vốn làm một, xem như nợ mới vay, để tính thêm tiền lời.

Theo lệ đời Tự Đức, người Hoa có thể khẩn đất, đứng ra mộ dân lập ấp. Dám xuất vốn ra để lập ấp thì được khen thưởng: mộ 30 người thì miễn thuế trọn đời; mộ 50 người được huy hiệu "chánh cửu phẩm".

Sáng kiến lập đồn điền ở vùng biên giới của Nguyễn Tri Phương gặp phản ứng của giới cai tổng, hội tề địa phương. Dạo trước, dân bám làng để sinh sống. Khi hay tin mộ dân lập làng mới, họ bỏ đất cũ, không chịu làm tá điền. Họ vào đồn điền với hy vọng trở thành trung nông, điền chủ nhỏ trong làng xã sắp thành hình. Giữa những làng lân cận trước kia có đất vô chủ, trên bản đồ ghi đất "hoang nhàn" nhưng hương chức làng và cường hào xem như là dành riêng cho họ. Khi có vốn, mộ được dân, họ sẽ trưng khẩn. Việc lập đồn điền và lập ấp của Nguyễn Tri Phương đã trưng thâu những phần đất còn bỏ hoang ấy. Trước những lời phản đối của làng tổng, Nguyễn Tri Phương tâu về triều đình rằng lập đồn điền, lập ấp tuy hại quyền lợi cho làng tổng cũ, nhưng đứng về mặt quốc gia, rõ ràng có lợi, mở rộng diện tích canh tác, thêm sản lượng lúa gạo.

Năm 1854, Nguyễn Tri Phương báo cáo đã thành lập 21 cơ đồn điền, phỏng định chừng 100 làng sắp thành hình. Hai năm sau, nha Dinh Điền tỉnh An

Giang và tỉnh Hà Tiên đều báo cáo, cộng lại hai tỉnh, chiêu mộ được 1.646 dân đinh, lập 159 thôn ấp, khẩn 8.333 mẫu (mẫu ta). Cũng năm này, Tổng đốc An Hà là Cao Hữu Dực tâu về Huế xin ra lệnh thúc hối cho các đồn điền tập dượt về quân sự. Ta thấy một văn kiện của Bộ Binh, đề ngày 16 tháng 8, năm Tự Đức thứ 7, để trả lời cho tỉnh An Giang, đồng thời sao chép lại gửi các tỉnh, huyện trong Nam Kỳ, để thông báo.

"– *Đại thần Trương Đăng Quế cùng Trương Văn Uyển, Võ Đức Nhu đã bái yết và cho biết:*

"An Hà tổng đốc là Cao Hữu Dực trình về việc lập đồn điền, việc ấy không nên làm gấp như ý muốn. Phải chiêu mộ người, lần hồi tập dượt, thao diễn thì mới đạt kết quả. Không nên nôn nóng.

"Phải tuần tự để cho lính và dân làm việc bình thường, như trước kia Nam Kỳ Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương đã thi hành. Nay cứ giao trách nhiệm cho Cao Hữu Dực gom dân, thao diễn, sắp đặt, lo khai khẩn ruộng trong năm ba năm nữa rồi sẽ hay.

"Nhà vua hiểu rằng các quan địa phương đã am tường công việc và có xin thúc hối về cách điều hành của đồn điền. Nên để cho dân tiện bề sinh sống và góp công. Không cần con số dân quá đông. Việc trang bị y phục của lính đồn điền, cùng việc thao diễn liên tục như lời xin của Cao Hữu Dực chưa cần kíp. Lưu dân và dân lậu nên ghi vào sổ sách, từ từ gom vào từng đội để khai khẩn đất, cho hợp với tình hình. Sau 3 năm chỉnh đốn thì 2 điều xin nói trên (sắm quân phục, thao diễn) mới nên thi hành".

Ngoài kinh Vĩnh Tế, Tịnh Biên ta còn tư liệu về ông đội Chín Tài ở Vịnh Đồn (Tân Châu) được viên chỉ huy đồn Tân Châu cho làm ấp trưởng. Người Chăm ở ngang chợ Châu Đốc - cũng gom lại từng đội, do một viên hiệp quản đứng đầu. Từ bên đất Campuchia, người Chăm rút về, nương náu trong lãnh thổ Việt Nam để tránh loạn lạc rồi định cư. Ông Nguyễn Bình từng là suất đội đồn điền, khi mất được tôn thờ là cai, hãy còn miếu thờ và tên rạch Cai Bường (Bình nói trại ra), ở làng Vĩnh Thạnh (nay huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp).

Người theo đạo Thiên Chúa lánh nạn kỳ thị tôn giáo của vua quan nhà Nguyễn đến khá sớm tại Mặc Bắc (Trà Vinh), nơi Bá Đá Lộc từng ghé. Phía Long Xuyên, Châu Đốc, người đạo Thiên Chúa đến Cái Đôi (1778), Cù lao Giêng (1778). Tại cù lao này, từ đời Gia Long đã thành hình 4 thôn: Toàn Đức, Mỹ Hưng, Phú Hưng, Toàn Đức Đông. Vùng Bò Ót (1779), vùng Năng Gù (1845) có người đạo Thiên Chúa góp công khẩn hoang từ buổi đầu.

Theo qui luật chung về địa lý nhân văn, vùng biên giới là nơi lắng đọng, trú ẩn cho những gì tích cực, tiêu cực, từ địa phương khác đưa đến. Nhân vật nổi bật là Đoàn Minh Huyên. Từ Cái Tàu Thượng sau thời gian rao giảng lý thuyết "Bửu Sơn Kỳ Hương", tiên đoán ngày tận thế, nhằm khuynh đảo vua quan nhà Nguyễn (một dạng cách mạng theo hệ tư tưởng phong kiến) ông thâu nạp tín đồ ở nơi dân cư đông đúc vùng Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Ba Xuyên; có

lúc thử dò xét phía Rạch Giá, Cà Mau, vừa giảng đạo, vừa trị bệnh, phát bùa, gây được ảnh hưởng mỗi khi xảy ra bệnh dịch tả. Bị nhà cầm quyền theo dõi, tạm giam ở Châu Đốc, về tội "gian đạo sĩ", Đoàn Minh Huyên đến ngụ chùa Tây An, khi được phóng thích, rồi mất. Một số đệ tử trung thành đã khẩn hoang, ở vùng nay là Nhà Bàn, Láng Linh (vùng trũng khu tứ giác), Cái Dầu. Nhờ đức tin, tín đồ đã chịu đựng gian khổ, bám đất; công việc tiến hành dễ dàng và phù hợp với chính sách lập ấp của Nguyễn Tri Phương, đời Tự Đức.

Công trình lập đồn điền dọc theo biên giới vừa đặt cơ sở đầu tiên là đất nước gặp tai họa mới. Bọn xâm lược không còn là phong kiến Xiêm, với trình độ kỹ thuật và chiến cụ thô sơ, nhưng là thực dân Pháp. Từ Tây phương, với chiến cụ tốt, quân số và tàu thuyền tuy ít nhưng đánh phá có hiệu quả. Chúng lần dò theo bờ biển của ta từ trước để tìm thị trường, nguyên liệu. Trong khi ấy, vùng Châu Đốc, Long Xuyên chưa ổn định, vẫn còn là hai khu vực, gần như tương phản nhau:

- Đất cũ, ven sông Tiền và vùng cù lao, không úng lụt, làng xóm định hình, dân cư đông đúc: Tân Châu, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ. Vùng đất cũ này, về cơ chế nhà nước, có đến 3 học hiệu (trường dạy chữ nho): phủ học Tân Thành, ở chợ Sa Đéc, cất năm Minh Mạng thứ 13 (1832), huyện học Đông Xuyên, ở Long Sơn, năm Minh Mạng thứ 18 (1837), huyện học An Xuyên, ở Nha Mân, năm Minh Mạng thứ 20 (1839).

- Đất mới, phía hữu ngạn sông Hậu, úng lụt trên diện tích lớn, với những đồn điền vừa thành hình, thưa thớt dân cư, thêm vùng Bảy Núi. Tỉnh học ở Châu Đốc thành lập khá sớm, năm Thiệu Trị thứ 2 (1832). Vùng Cần Thơ, Sóc Trăng, luôn cả Hà Tiên với Rạch Giá, Cà Mau chưa tổ chức nhà trường của nhà nước, họa chăng vài thầy đồ dạy trong xóm. *Đại Nam Nhất Thống Chí* chép về 3 ngôi chùa lừng danh nhất của toàn tỉnh An Giang xưa; phía Long Sơn, Tân Châu, Sa Đéc tuy đất cũ nhưng chẳng thấy ghi chùa miễu nào quan trọng cả.

- Chùa Thoại Sơn, do Nguyễn Văn Thoại lập trên núi Sập.

- Chùa Tây An, ở núi Sam, do Doãn Uẩn, từng làm tuần phủ ở An Giang xây cất, năm Thiệu Trị thứ 7 (1847).

- Chùa Tô Sơn ở phía tây chân núi Tô (Bảy Núi) nơi "có viên đá hình con rùa". Đây là chùa mà người Việt và người Khơ me đều tôn trọng, cầu đảo khi nắng hạn. Thờ một dạng thủy thần, gọi theo tiếng Khơ me là "thần Sa-đéc".

Đời Gia Long chẳng thấy ghi tên gọi Bảy Núi. Quan niệm "Bảy Núi" xuất hiện về sau, đời Tự Đức; *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi 7 điểm "linh huyệt" ấy như sau:

- Núi Tượng.
- Núi Tô.
- Núi Cấm.
- Núi Ốc Nhâm, tiếp giáp với Núi Tượng. Tôi hiểu

đây là núi Dài mà người Khơ me gọi là núi Ok-Dum (núi có điều ó tụ lại kêu vang). Ốc-nhâm, âm lại tiếng Ok-Dum.

- Núi Nam-vi.

- Núi Châm-biệt, đứng riêng, gần kinh Vĩnh Tế.

Phải chăng là núi Tà Béc, bản sao viết Tà, gần giống chữ Châm nên đọc sai.

- Núi Nhân Hòa "liền với núi Nam Vi" tục danh là núi Láng Cháy.

Mỗi người giải thích một cách; quan lại địa phương sưu tầm vội vã, chép vào sử.

Quan niệm Bảy Núi "linh thiêng" có lẽ xuất phát từ thời Đoàn Minh Huyên với thuyết "Bửu Sơn Kỳ Hương", nhằm khuyên tín đồ qui dân lập ấp, rồi lần hồi bị ảnh hưởng quá nặng của mê tín cổ sơ, tô điểm thêm chi tiết.

SƠNNAM

LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG

THỰC DÂN PHÁP ĐẾN CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TRẦN VĂN THÀNH

VỚI HIỆP ƯỚC NĂM 1862, PHÁP ĐÃ LẤN QUA ba tỉnh miền Tây trong thực tế: chiến thuyền Pháp được tự do tới lui trên sông Cửu Long để thám sát nước Campuchia, với kế hoạch uy hiếp rồi cưỡng chiếm. Quân đội Pháp đã chiếm Vĩnh Long, cư trú tại tỉnh ly, hẹn đến khi dẹp yên những cuộc khởi loạn ở 3 tỉnh miền Đông xong xuôi rồi mới rút lui.

Ba tỉnh miền Tây mất, sau khi Pháp chiếm thành Vĩnh Long. Trước khi mở cuộc hành quân, Pháp tập trung quân lực và chiến hạm tại Mỹ Tho. Ngoài quân đội viễn chinh, có 400 lính mã tà, thêm một số tay sai người Việt để bắt tay vào việc cai trị; 8 viên tham biện Pháp đã sẵn sàng nhận chức chủ tỉnh ở miền Tây!

Những người yêu nước đành thất vọng, chưa chuẩn bị được căn cứ để chiến đấu lâu dài là Pháp đến. Năm

1864, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (trợ lý của Thiên Hộ Dương) từ Mỹ Tho (vùng giặc chiếm) đã đến Châu Đốc (vùng ta kiểm soát). Bọn do thám do Pháp biết Thủ khoa Huân đang ngụ trong thành Châu Đốc. Bọn Pháp đem chiến thuyền đến uy hiếp, buộc quan giữ thành Châu Đốc phải nạp Thủ khoa Huân, vì ông có tội chống Pháp ở Mỹ Tho, nơi Pháp được quyền cai trị, theo Hiệp ước 1862, bằng không chúng sẽ đánh ngay Châu Đốc. Quan giữ thành đành nhượng bộ. Thủ khoa Huân lên đến Châu Đốc với dụng ý tìm thêm khí giới, tích trữ sẵn ở miền Tây, hoặc từ miền Trung đưa vào. Ông bị đưa về Mỹ Tho lên án đày chung thân qua đảo Cay-đen (Cayenne, vùng Trung Mỹ Châu, thuộc Pháp), theo đề nghị ngày 22-8-1864, được đô đốc Nam Kỳ chấp thuận. Đến 4-2-1869, được phóng thích, 6 năm sau, ông khởi nghĩa ở Tân An, Mỹ Tho (1875).

*
* *

"Linh đinh bèo nước biết về đâu,
Đậu bến An Giang thấy những rầu.
Bảy Núi mây liền, chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy, cá vinh râu.
Có rau nội quạnh, dân xanh mặt,
Không trái bần khô, khỉ bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghị,
Thú vui chỉ có một thuyền câu".

Bài thơ của Cử Trị nói lên nỗi buồn sâu sắc của người dân mất nước, chẳng còn nơi nương tựa. "Bảy

núi, ba dòng" nhắc lại phong thủy "tiền tam giang, hậu thất lãnh" mà người Châu Đốc thời xưa tự hào.

Thực dân thú nhận rằng những người trình diện buổi đầu để hợp tác với chúng phần lớn đều thiếu học thức (theo nghĩa không đỗ đạt, khoa bảng thời Tự Đức) kém uy tín so với những người không hợp tác đang ở ẩn. Chủ trương của chúng trong bước đầu là lưu dụng quan lại của thời Tự Đức, ai muốn nghỉ hưu thì cứ nghỉ, ai muốn ra miền Trung - bấy giờ còn thuộc triều đình Huế - thì chúng cấp giấy phép. Pháp ở vào thế mạnh, chuẩn bị đánh ra Bắc Bộ, cho rằng giới nho sĩ không còn khả năng khuấy động phong trào chống đối. Với tuổi tác đã cao, lần hồi họ trở lại đời sống bình thường, thêm những miếng mồi ngon, như được khẩn đất hoặc trả lại đất ruộng để trở thành tiểu điền chủ. Nho sĩ có thể làm thơ chống Pháp, chép chuyền tay với bạn bè, tự do tới lui, hoặc dạy học, hốt thuốc để giữ tiết tháo, miễn là đừng qui tụ nghĩa quân.

Từ ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, Pháp chia ra những đơn vị hành chánh, gọi "hạt tham biện" (incpection) về sau gọi là tỉnh:

- Châu Đốc, dọc biên giới, thêm một phần ở Đồng Tháp Mười, tức là vùng Hồng Ngự. Thời Tự Đức, phía Đồng Tháp này thuộc tỉnh Định Tường.

- Long Xuyên, từ núi Ba Thê, qua Chợ Mới, cũng qua phía Đồng Tháp của Định Tường cũ, ban đầu, gọi hạt Đông Xuyên.

- Sa Đéc, qua Đồng Tháp Mười, với Cao Lãnh, cũng của Định Tường.

- Vĩnh Long, sẵn tỉnh lỵ cũ, đến Vũng Liêm.

- Trà Vinh, khu vực cũ, đến sông Hậu.

- Bắc Trang, gồm Cầu Kè, Trà Ôn, theo ven sông Hậu ra đến biển.

- Bến Tre, Cù lao Bảo.

- Mỏ Cày, Cù lao Minh.

- Hà Tiên, nhỏ bé, với đảo Phú Quốc, vùng biên giới.

- Rạch Giá, bao trùm luôn mũi Cà Mau.

- Sóc Trăng, vùng quanh Sóc Trăng, luôn vùng Phong Thạnh (Giá Rai).

- Trà Ôn, thoạt đầu là một hạt chưa ổn, đối diện con rạch Cần Thơ mà thực dân đánh giá thấp. Bởi vậy, vùng huyện Phong Phú (Cần Thơ, Ô Môn) và Trà Ôn lúc đầu nhập vào hạt Sa Đéc. Rồi năm 1872, tách ra, lập hạt Trà Ôn (khi giải thể hạt Bắc Trang) bao gồm Cần Thơ, Cầu Kè, Trà Ôn, tỉnh ly đặt tại Trà Ôn, sau đó, dời qua chợ Cần Thơ ngày nay.

Năm 1876, viên giám đốc nội chính Nam Kỳ là Vi-an (Paulin Vial) trong chuyến thanh tra đầu tiên ngay sau khi chiếm miền Tây đã khen ngợi vị trí chợ Đông Xuyên (Long Xuyên). Chợ này là cửa khẩu lưu thông dễ dàng qua vịnh Xiêm La với kinh Núi Sập, tuy cạn hẹp.

Với sự phân định ranh giới hồi cuối thế kỷ thứ XIX, thực dân chú ý cho mỗi tỉnh ăn qua hai bờ sông lớn, để dễ kiểm soát. Cần Thơ qua Trà Ôn, Cầu Kè; Long Xuyên qua Lấp Vò, sẵn con rạch nối với Sa Đéc.

Châu Đốc và Long Xuyên, theo ranh giới mới vẫn

giữ vai trò quan trọng phía biên giới:

- Làm bản lề, làm tiền đồn để triển khai qua biển phía Tây, tức là vùng Rạch Giá, U Minh.

- Thực dân đã chiếm nước Campuchia, cùng chung cảnh ngộ, người dân An Giang dựa theo biên giới vẫn tích cực chống thực dân xâm lược, trong lòng tỉnh nhà. Mặt khác, họ có hoàn cảnh liên kết với những người yêu nước ở nước láng giềng Campuchia cùng chống giặc.

Trong tình hình mới, người An Giang lần lượt qua Rạch Giá và biển phía Tây để khẩn hoang và ẩn lánh. Thực dân bày ra những luật lệ phức tạp về trưng khẩn đất đai, khiến người lao động thật sự không còn đất, trong khi bọn tay sai, bọn đầu cơ dễ trở thành tầng lớp điền chủ mới. Người từ An Giang đến Rạch Giá, Cà Mau mang theo nhiều kinh nghiệm về khẩn hoang ở rừng tràm và kỹ thuật khai thác cá đồng như giăng câu, đào đìa, xây rọ.

Theo thống kê sơ sài, ta gặp vài số liệu (ranh giới buổi ấy không trùng hợp với những năm về sau), do y sĩ Văn-ta-lông (Vatalon) ghi lại trong chuyến đi trồng trái (chủng đậu) năm 1881.

- Sa Đéc: 138.297 dân.

- Vĩnh Long: 120.300 dân.

- Long Xuyên: 88.631 dân, Châu Đốc: 105.182 dân, ít hơn những tỉnh trên, nhưng khá đông đúc so với phía Tây.

- Rạch Giá: 15.162 dân (gồm trọn mũi Cà Mau).

- Sóc Trăng: 78.215 dân (gồm luôn vùng Giá Rai).

Ta hiểu dân số Long Xuyên, Châu Đốc phần lớn còn tập trung ở phía sông Tiền như Tân Châu, Chợ Mới hoặc sông Hậu như Lấp Vò, Ông Chưởng.

- Cần Thơ bấy giờ chưa có hệ thống kinh đào Ngã Năm, Ngã Bảy, dân ít hơn Long Xuyên, chỉ có 68.024 người. Bộ máy cai trị giống như các tỉnh khác ở Nam Bộ. Tỉnh ly chia làm 2 khu: thương mãi và hành chánh. Khu hành chánh thường là cao ráo, hợp vệ sinh, với tư thất dành cho người Pháp và công chức Việt hạng cao. Các cơ quan theo từ ngữ thời bấy giờ gồm *Phan ty* và *Niết ty,* tức là hành chánh và tư pháp. Dinh tham biện gọi là *Tòa bố,* nơi quan bố chánh làm việc, chủ tỉnh Pháp là một dạng bố chánh mới; cơ quan tư pháp, gọi *tòa án* (quan án sát xử kiện). Dinh tham biện chủ tỉnh Long Xuyên, cũng như ở Rạch Giá, Trà Vinh, lúc đầu xây kiên cố như đồn lính, khoảng 1878. Tại Châu Đốc, dinh này lập sớm hơn, khoảng 1876, thêm nhà lồng chợ, theo kiểu thức phổ biến, với sườn sắt tiền chế, giống như các tỉnh ly khác. Cầu tàu của chủ tỉnh Châu Đốc xây năm 1876, cũng năm này, Châu Đốc và Long Xuyên đều mở *nhà dây thép* (Bưu điện) do người Pháp chỉ huy, người Việt vào tập sự, gọi "*điển sinh*" (học sinh Bưu điện). Các chủ tỉnh được phép mở mang đường sá, dành cho xe có ngựa kéo, hoặc phu trạm chạy ngựa. Bấy giờ chưa ai nghĩ rằng sẽ có ô tô sử dụng con đường rộng lớn hơn. Đường trạm mở từ Châu Đốc đi Hà Tiên, dọc kinh Vĩnh Tế. Đường Châu Đốc xuống Long Xuyên lần hồi chỉnh trang, đến 1924 hoàn thành, dành cho

xe ô-tô. Chủ tỉnh Long Xuyên cho mở đường xuống phía Cần Thơ, hoàn thành từng chặn, trước tiên từ Long Xuyên đến Thốt Nốt (1878). Bệnh viện Châu Đốc thành lập khá sớm, Pháp chiếm vừa được một năm là nâng cấp, có đến 25 giường, con số lớn lúc bấy giờ, dành cho quân đội Pháp trú đóng và công chức. Từ 1881 đến 1886, *Sở Khâm Dạc* (họa đồ) làm việc để xác định ranh giới từng làng, cấp phát bằng khoán đất ruộng cho điền chủ. Chợ Long Xuyên chỉnh trang, trong bước đầu, trọng tâm là đào thêm con kinh tẻ để cho nước sông Hậu thoát nhanh về biển Rạch Giá. Ban đầu bắc cầu cây, đến năm 1899, thay thế với chiếc cầu có thớt dở lên, hạ xuống (Pont levis), đồng bào thấy lạ mắt, gọi "*cầu máy*". Trước đó 7 năm (1892), đã thay chiếc cầu cây, thiết kế xong chiếc cầu sắt (kiểu Ép-phen, Eiffel), ngang tầm cỡ thời đại, theo kỹ thuật mới nhất, bắc ngang rạch Long Xuyên (nay thay thế, cầu Hoàng Diệu) dài non 187 mét.

Người Chăm ở ngang chợ Châu Đốc được sắp xếp lại, gọi theo *Gia Định Báo* là "*Làng Chà Và*" từ 6-1-1883. Cũng từ năm này, đường thủy đã rộn rịp, với công ty của Pháp, gọi tàu lục tỉnh, tàu Nam Vang, nối Sài Gòn, Mỹ Tho rồi ghé những bến theo bờ sông Tiền, sông Hậu. Từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nhờ tàu nhỏ tiếp vận. Trên núi Sam, nhằm tạo nơi an dưỡng cho công chức Pháp, xây nhà tịnh dưỡng và giải trí (sanatorium) mà đồng bào địa phương gọi "*Pháo đài*", thật ra cơ ngơi này chẳng có mục đích quân sự.

Hạt Rạch Giá thành lập, dân còn ít, phần lớn là rừng tràm, ngân sách tỉnh chưa đủ để trả lương cho công chức các ngành và lính mã tà, vì vậy phải sát nhập vào hạt Long Xuyên. Theo Nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 12-1-1888, bắt đầu thi hành từ ngày 15-1-1888. Từ xưa, lúc khai thông kinh núi Sập, đời Gia Long, ta thấy vai trò quan trọng của Long Xuyên là đầu mối giao lưu, là cửa ngõ của Rạch Giá trên đường lên Sài Gòn. Vài năm sau, Rạch Giá lại tách ra như trước.

Nhà thờ Cù lao Giêng xây cất khang trang, giữ vai trò "nhà thờ lớn" của địa phận Cao Miên (hiểu là Campuchia), quản lý giáo dân ở Campuchia và các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Những sự kiện nói trên là mặt nổi. Thực dân khó che giấu cơn khủng hoảng triền miên, kéo dài non 20 năm, từ 1867, lúc An Giang mất đến những năm sau cùng của thế kỷ 19. Đó là phản ứng khá tích cực của người An Giang, gồm người sinh trưởng tại địa phương, thêm phần lớn người từ các tỉnh đồng bằng kéo đến. Họ chọn An Giang làm căn cứ, hy vọng đánh trở lại phía Mỹ Tho và Sài Gòn. Kinh Vĩnh Tế, Bảy Núi, vùng trũng "Tứ giác" bấy lâu hoang vắng trở nên rộn rịp bất thường.

Một số đông quân sĩ và dân yêu nước chưa chịu bó tay. Ngay sau khi An Giang mất, Trần Văn Thành (còn gọi là Trần Vạn Thành) đưa nghĩa dân và nghĩa quân qua phía Rạch Giá, trực tiếp tham gia cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1868). Đồng bào vùng

Núi Sập tích cực hưởng ứng, đắp cản ở Ba Bần, Trà Kèn để chặn khi giặc đến tái chiếm tỉnh ly Rạch Giá. Quê ở Bình Thạnh Đông (Cồn nhỏ) ông từng tham gia những trận chống quân xâm lược Xiêm, đời Thiệu Trị. Qua đời Tự Đức, thấy sự áp bức của vua quan, ông trở thành tín đồ của Đoàn Minh Huyên, bấy lâu nổi danh với tài trị bệnh, cải cách Phật giáo, bỏ những nghi thức rườm rà, nhằm huy động nông dân chống quan lại phong kiến, như trường hợp Cao Bá Quát, Phan Bá Vành ở Bắc Bộ nhưng Đoàn Minh Huyên mất trước khi thực dân Pháp đến.

Từ trước Trần Văn Thành đã tích cực khẩn hoang ở Láng Linh, nay thuộc về khu "tứ giác". Có thể nói ông là người đầu tiên dám nghĩ đến việc canh tác ở trũng phèn nói trên, làng Thạnh Mỹ Tây.

Sau cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực, ông trở thành nhân vật mà thực dân truy nã gắt gao, treo giải thưởng. Với chí lớn, không chút bi quan yếm thế, ông rút lui về Láng Linh để xây dựng mật khu. Bấy giờ giặc đã tổ chức xong chính quyền: ngoài lính mã - tà, hội tề, còn có bọn do thám ở tổng, ở làng xã.

Từ năm 1871 đến đầu năm 1873, mật khu lần hồi thành hình, bọn do thám phát hiện, nhưng giặc Pháp đánh giá thấp. Khi mật khu đã khá vững chắc, giặc lại dè dặt, chẳng dám tấn công với lực lượng nhỏ. Nghĩa quân gồm quân sĩ cựu trào, thêm khá đông người yêu nước từ các tỉnh miền Tiền Giang. Họ tích trữ lương thực, xây phòng tuyến nơi mùa lụt nước dâng quá cao, lại còn liên hệ đồng bào các tỉnh lân cận. Giặc

phong tỏa, mật khu có thể thiếu gạo, khí hậu xấu, bệnh sốt rét hoành hành, tứ bề lau sậy, ngoại trừ vài cây tạp, loại cây Bảy Thưa, chịu nước lụt (bởi vậy còn gọi căn cứ Bảy Thưa, khởi nghĩa Bảy Thưa). Về tuyên truyền cổ động, Trần Văn Thành khai thác giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Minh Huyên phổ biến lúc trước; ngày tận thế gần kề, ma quỉ xuất hiện (ám chỉ bọn Pháp), ai vào mật khu, gần núi Cấm (Bửu Sơn) thì được sống sót. Bây giờ thực dân cho rằng mê tín, thiếu tổ chức thì nghĩa quân chẳng tài nào làm chuyện lớn được, vùng Bảy Thưa quá xa đầu não Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1873, căn cứ phát triển, người ngoài khó lọt vào để thám thính, hương chức hội tề địa phương ngầm giúp nghĩa quân. Trần Văn Thành không dựa vào bùa phép để khởi nghĩa. Bọn dọ thám báo cáo: đã có chiến hào và đồn lũy nhỏ nhằm án ngữ một đồn lớn, phòng tuyến là những bao gạo, bao muối chồng chất, kè cây to, thêm lò đúc súng đạn với gang, sắt từ bên ngoài đưa vào. Trên những bằng cấp phong chức cai đội cho nghĩa quân, mật khu này xưng danh hiệu là "Thiên sơn Trung tự", kiểu chùa chiền; quân đội thì lấy tên Gia Nghị cơ hoặc Giang Nghị cơ, khiến ta liên tưởng đến những cơ đồn điền tổ chức thời Nguyễn Tri Phương, vùng biên giới.

Năm 1871, tên Trần Bá Lộc đang hăng say với chiến thắng ở Đồng Tháp Mười (phong trào Thiên Hộ Dương) và chiến thắng Rạch Giá (phong trào Nguyễn Trung Trực), thử hành quân vào mật khu, nhưng chẳng

thâu được kết quả do sình lầy nô địa, bốn phía lau sậy mù mịt, thỉnh thoảng bị phục kích. Năm 1872, vào tháng 2, giặc bắt được một nghĩa quân đi mộ lính ở Long Xuyên. Tên cai tổng Lý Mun theo sát những người đặt lọp, giăng câu phía ngọn rạch Mạc Cần Dưng. Hắn lén đến gần mật khu, hoảng hốt khi thấy nghĩa quân tích cực củng cố công sự, lò đúc súng hoạt động ngày đêm. Trần Bá Tường đề nghị với Pháp cho hắn tảo thanh ngay, với lực lượng nhỏ. Tường là em Trần Bá Lộc cuồng tín theo đạo Thiên Chúa, rất oán ghét những gì ngoại đạo.

Chủ tỉnh Long Xuyên, tên Péch (Emile Puech) ngăn cản kế hoạch của Trần Bá Tường, cho là phiêu lưu. Muốn dẹp mật khu Bảy Thưa, hắn xin chi viện thêm 40 lính mã-tà từ Cần Thơ để tăng cường cho 60 mã-tà dưới tay hắn, đồng thời thông báo cho chủ tỉnh Châu Đốc, tùy khả năng mà hiệp đồng. Phó Quản Hiếm, trước kia từng ở hàng ngũ của Trần Văn Thành, rồi đầu hàng được cầm đầu toán lính nhỏ. Cánh quân mạnh nhất do phủ Trần Bá Tường chỉ huy. Thực dân khoe khoang đây là lần đầu tiên mở cuộc hành quân với lính mã-tà người Việt, nhưng trong thực tế, tên chủ tỉnh Péch là chỉ huy trưởng, đại úy Guy-đông (Guyon) làm trợ lý.

Ngày 19-3-1873, bọn Pháp lên đường, mỗi tên lính mã-tà mang theo 4 ngày lương thực và 40 viên đạn. Tàu đậu tại vàm rạch Mạc Cần Dưng, ngoài sông Cái, lính dùng xuồng nhỏ vào ngọn rạch, xuất phát lúc hừng đông; 6 giờ sáng giặc dừng lại, cách đồn

của nghĩa quân khoảng 2 kilômét, được lịnh tuyệt đối giữ im lặng, không nổ súng vô cớ, rồi từ từ tiến vào. Bấy giờ vào gần cuối tháng 2 âm lịch, nắng hạn, đất vẫn còn nhiều chỗ bùn lầy.

Tiếng tù và báo động rúc lên vang rền, nghĩa quân theo dõi địch, nổ súng trước để tự vệ. Trước lực lượng nghĩa quân khá đông, tên chủ tỉnh lo ngại, gom hai cánh quân của Phủ Tường và Quản Hiếm làm một.

Tuy biết đang bị bao vây tứ phía và người Pháp có võ khí hữu hiệu, nhưng nghĩa quân và Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh và cương quyết đối phó. Trần Văn Thành đứng sau phòng tuyến xây bằng ván, bên trong là những bao gạo chồng chất khá cao. Ông thách thức bọn Pháp, dùng ống loa mà chửi rủa thậm tệ, rồi day về phía nghĩa quân để động viên tinh thần. Nghĩa quân hò reo, chửi rủa quân thù, trống đánh thúc giục liên hồi. Đến phút quyết liệt, ông cắt từng lọn tóc của mình, phân phát cho nghĩa quân, kiểu bùa phép, ông mặc áo màu đỏ sậm, hiểu là màu của đạo Lão, cũng là màu trần điều mà giáo phái thờ phượng. Giặc tràn vào, Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh, đích thân ông bắn súng, bên cạnh có đứa con trai tiếp sức.

Khoảng 2 giờ sau (9 giờ sáng) giặc xung phong, chiếm đồn. Chủ tỉnh Long Xuyên theo sát chiến trận, nhận xét: Cai tổng Lý Mun và Trần Bá Tường, từng tham gia đánh nghĩa quân nhiều lần nhưng quả là mất tinh thần, trong trận này. Nghĩa quân gan lì khi bị bao vây, hứng chịu hỏa lực mạnh, chứng tỏ uy tín của Trần Văn Thành khá lớn. Pháp đếm tại trận 10 xác

nghĩa quân, 5 bị thương, 2 bị bắt sống, tịch thu nhiều khí giới, gạo, ghe xuồng. Tổng số nghĩa quân, theo sự ước lượng của tên chủ tỉnh chừng 400 đến 500. Hắn thú nhận không chiến thắng hoàn toàn vì phần lớn nghĩa quân rút lui, an toàn. Cánh quân do chủ tỉnh Châu Đốc hẹn hợp đồng không đến kịp để chặn rút.

Giặc lục soát bắt thêm 13 nghĩa quân, quê từ Bến Tre và Trà Vinh đến, tịch thu nhiều giấy tờ, cho thấy Trần Văn Thành từng ở Rạch Giá với Nguyễn Trung Trực và đã can dự vào việc đánh giết tên chủ tỉnh Vĩnh Long, ở Vũng Liêm.

Giặc đem xác Trần Văn Thành trưng bày tại chợ Cái Dầu, thêm xác của đội Văn (giặc ghi là Vang) để bên cạnh, nhằm ngăn chặn những tin thất thiệt cho rằng Trần Văn Thành còn sống, đi lánh mặt và tiếp tục kháng chiến. Đứa con trai của ông là Trần Văn Chái bị thương nặng, đưa về Châu Đốc để điều tra. Cậu Chái tự sát trong khám để giữ tiết tháo, năm ấy mới 18 tuổi.

Trong dân gian hãy còn lưu truyền hai bài vè.

Vợ Trần Văn Thành báo tin cậu Chái hy sinh, khuyên vị hôn thê của cậu nên lấy chồng khác, bớt sầu thảm.

Bức thư vị hôn thê phúc đáp cho mẹ chồng, lời lẽ thống thiết.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành, gọi khởi nghĩa Bảy Thưa được nhiều sử gia đánh giá cao, khi đề cập đến phong trào "trung quân ái quốc" của cả nước. Việc tổ chức chiến khu khá khoa học, với công

sự, kho lương thực, đặc biệt là đúc súng tại chỗ, súng còn thô, kiểu "ống lói". Nay ta đã khai quật được, trưng bày ở nhà Bảo tàng tỉnh An Giang. Về mặt động viên quần chúng, Trần Văn Thành biết dùng hình thức tôn giáo để che mắt thực dân. Về sau này, có người cố ý không nhìn thấy khía cạnh khoa học, rồi bàn tán thêm. Trần Văn Thành thấy rõ tương lai dân tộc ở hành động cụ thể chống ngoại xâm, nào phải ngồi khoanh tay, chờ núi Cấm nứt ra "bất chiến tự nhiên thành". Thái độ của nghĩa quân và Trần Văn Thành là chiến đấu, không thỏa hiệp.

Như đã dẫn chứng, vùng An Giang đất rộng người thưa, cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành đã có sự tham dự của người từ các tỉnh phía Tiền Giang. Rồi vùng biên giới, thêm một lần nữa lại trở thành trung tâm được chú ý của đồng bằng sông Cửu Long sau khi phong trào Thủ khoa Huân bị đàn áp ở Mỹ Tho. Người các tỉnh gom lại, dùng hình thức tôn giáo để khuấy động phong trào Cần Vương, ủng hộ vua Hàm Nghi, chọn vùng Bảy Núi làm mặt bằng.

TỪ CÁC TỈNH, ĐẠO TỨ ÂN HIẾU NGHĨA THÀNH LẬP LÀNG AN ĐỊNH Ở BA CHÚC

NGOÀI PHONG TRÀO BẢY THƯA, TỪ TRƯỚC đã có những người yêu nước mưu toan khởi nghĩa, gây tiếng vang trong địa phương nhỏ. Riêng ở các tỉnh miền Tây, xin ghi vài chi tiết, tình cờ lượm lặt trong báo chí, công văn:

Tên Trần Bá Lộc trong báo cáo gởi về Sài Gòn cho Giám đốc Nội An ghi lại: "*Hôm nay tôi đi bắt quân "làm giặc trên phía Trà Dư, đã đem nó về tại Châu Đốc cho quan tham biện*" (ngày 23-11-1868) (Trà Dư ở phía Hồng Ngự).

Gia Định báo, ngày 15-1-1869, đăng tải danh sách những tù nhân chết tại nhà thương Chợ Quán (Sài Gòn): Nguyễn Thành Thu, Sóc Trăng, lên án ngày 22-10-1867, tù chung thân, tội làm giặc, chết ngày 23-10-1868; Trương Tấn Dược, ở Cần Thơ, lên án 20 năm về tội làm giặc, chết 1-11-1868.

Trong Văn thư lưu trữ Sài Gòn, còn vài chi tiết:

- Nguyễn Văn Tư, quê Long Xuyên, án tù chung thân ngày 3-5-1873, xuống tàu đày qua Đại Hải (đảo Rê-uy-nhông, de la Réunion).

- Trần Văn Tuấn, Long Xuyên, đày khổ sai chung thân ngày 3-5-1873, xuống tàu qua Đại Hải.

- Phạm Văn Trang, 60 tuổi, quê Thạnh Mỹ Tây (Châu Đốc), gốc làng Long Thới (Vĩnh Long) đến Châu Đốc ngụ tại làng nói trên làm chức xã trưởng, can án đồng lõa làm loạn, xử ngày 6-9-1875.

Ngày 30-9-1875, Đô đốc Nam Kỳ ký nghị định số 248, phạt vạ làng Mỹ Đức (Châu Đốc), về tội chứa chấp một người làm loạn từ Mỏ Cày (Bến Tre) đến cư ngụ mà không điều tra kỹ. Tiền phạt là 500 quan, hương chức làng phải gom số tiền này trong giới chủ đất, theo tỷ lệ ai đất nhiều thì đóng nhiều, ai ít đóng ít, kiểu trừng phạt tập thể đã có từ đời Gia Long mà giặc duy trì, với nhãn hiệu bảo vệ phong tục cũ.

Sau khi dẹp cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, Đô đốc Nam Kỳ ra nghị định ngày 22-4-1873 với nội dung: Những chức sắc và tín đồ của Đạo Lành (Bửu Sơn Kỳ Hương) đều bị truy tố, theo luật "*Đảng cựu*". Thời phong kiến, những giáo phái kỳ lạ đều bị xem như của gian đạo sĩ, gây rối loạn. Nhưng quan trọng hơn hết, vẫn là phong trào "Tứ Ân Hiếu Nghĩa" do Ngô Viện, còn tên là Ngô Lợi, Ngô Tự Lợi, hoặc "ông Năm Thiếp"; những tu sĩ cốt cán gọi là "thầy vãi", theo nghĩa người tu hành đàn ông mà ăn mặc quần áo như đàn bà (bà vãi).

Khách quan mà xét, phong trào này gồm mặt đời và mặt đạo. Về đạo, Ngô Lợi qui tụ tín đồ, động viên tinh thần yêu nước, tạo một bình phong để tín đồ có nhiều dịp tụ họp; làm chay ở chùa, đến nghe thuyết pháp, lãnh bùa mà đeo. Về mặt đời, còn những người chưa rõ danh tánh, từng tham gia phong trào Nguyễn Trung Trực, Thiên hộ Dương, nhất là phong trào Thủ khoa Huân, sau khi thất bại đã gom về. Thêm vài người bị Pháp đày Côn Đảo, mãn án (hoặc được ân xá) đứng ra tổ chức nghĩa quân, liên kết với phong trào chống Pháp của ông hoàng Si-vô-ta ở bên kia biên giới đang hoạt động rải rác phía nam tỉnh Kampot (nước Campuchia). Đồng thời tranh thủ người dân tộc Khơ me vùng Bảy Núi.

Thuyết "Bửu Sơn Kỳ Hương" của Đoàn Minh Huyên (Phật thầy Tây An) lúc đầu là "vô vi", - không chú trọng hình thức, không ăn chay, không thờ tượng, không xây cất chùa chiền - được Trần Văn Thành dùng để động viên tín đồ, chống quân xâm lược để đền ơn quốc vương thủy thổ (theo nghĩa ơn Tổ quốc), bảo vệ vùng Núi Cấm, nơi Phật sẽ xuất hiện, mở vận hội mới cho toàn thể loài người. Đến Ngô Lợi, vẫn giữ cốt lõi "ơn đất nước" nhưng ham chuộng hình thức: nhiều buổi làm chay, liên tục trong năm, có chuông mõ, quì lạy quá nhiều, thờ Quan Công. Thêm ngôi Long Đình, dành cho người khuất mặt sắp xuất hiện (ám chỉ vua Hàm Nghi), vẫn là Núi Cấm, hội Long Hoa.

Ngoài số người gốc Châu Đốc, Long Xuyên, còn

lại phần đông là người khắp lục tỉnh, thậm chí từ Sài Gòn, Tân An, đông đảo nhất là Chợ Lớn (vùng Cần Giuộc), Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre. Mặc nhiên, vùng núi Tượng - một ngọn đồi nhỏ, gần kinh Vĩnh Tế, kề núi Cấm và núi Dài - trở thành tiền đồn xuất phát và bảo vệ những người chống Pháp, vào giai đoạn mà phong trào "trung quân ái quốc" đang suy thoái.

Là người sinh trưởng ở Trà Tân (Cai Lậy), Ngô Viện am hiểu địa bàn Mỹ Tho, mà trước đó Thủ khoa Huân, Thiên hộ Dương đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm; vùng trù phú nhất của đồng bằng lúc bấy giờ. Thực dân theo dõi nhờ Trần Bá Lộc bấy giờ đang háo thắng, sau vụ đàn áp Thủ khoa Huân. Nhiều tu sĩ chuyên nghiệp của đạo Tứ Ân tới lui vùng Mỹ Tho, xưng là "thầy vãi", cổ súy ngày tận thế gần kề, sắp đổi đời, vì ma quỉ đã hiện ra đầy đường (bọn Việt gian, bọn Pháp, với tàu thủy, xáng đào kinh). Năm 1877, dịch tả hoành hành, Ngô Viện gây phong trào phát bùa cho dân để ngừa bịnh. Bịnh dịch lan tràn, theo sự giải thích, là điềm gần tận thế, Phật Trời đang phẫn nộ. Mỗi lá bùa còn mang ý nghĩa chính trị, xác nhận lòng khẳng khái yêu nước. Ngô Viện tổ chức buổi thao dượt lớn, bày cuộc làm chay tại làng Hòa Khánh (Trà Lọt, nay huyện Cái Bè), với hơn 200 người tham dự. Ông rao giảng đời "Minh Hoàng" sắp thành lập, ai theo trễ nải thì bị thú dữ ăn thịt; hôm ấy là rằm tháng giêng, nhằm 16-2-1878. Rồi trong cuộc tụ tập để làm chay lần nhì, ngày 28 tháng 3 âm lịch (30-4-1878), Ngô Viện phong cho Khả làm chánh

tướng, Ông làm phó tướng, tại chùa làng Tân Phú Đông (Cai Lậy). Dân làng Tân Hội đem một con heo thết đãi, làng Điềm Hy và Dưỡng Điềm (Thuộc Nhiêu) cũng đem thêm một con heo.

Viên cai tổng Thuận Bình báo động, bắt một số "thầy vãi" nộp cho chủ tỉnh Mỹ Tho. Ngay chiều hôm ấy (30-4-1878) hay tin một nhóm nghĩa quân tập họp phía đông bắc chợ Cai Lậy, giặc ra lệnh củng cố Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, Chủ tỉnh Pháp dùng tàu thủy đến Cai Lậy với một tên đội Pháp, 10 lính thủy đánh bộ Pháp, thêm 38 lính Mã-tà. Ngày 2 tháng 5, nghĩa quân đánh trống, phất cờ ở kinh Bà Bèo, ven Đồng Tháp Mười để nghi binh, trong khi cánh quân quan trọng nhất xuất hiện ở làng Cửu Viễn (nay nhập lại, gọi Thân Cửu Nghĩa, quận Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) nhắm hướng tỉnh ly Mỹ Tho. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhanh chóng, Trần Bá Lộc theo dõi, biết Khả (chánh tướng) đang ẩn núp ở làng Nhị Bình. Hương chức hội tề làng này bị Lộc bắt về tội giúp cho nghĩa quân và Khả rút vào Đồng Tháp Mười. Với thủ đoạn cố hữu, Lộc bắt vợ và con của Ong (phó tướng) bắt luôn hai người anh em của Khả ở làng An Mỹ, tổng Lợi Thuận, nơi tình nghi Khả đang ẩn lánh. Thật ra, Khả đang bệnh; Ong và đứa con của Khả đã đích thân chỉ huy đánh chợ Mỹ Tho, đến đâu là có dân đi theo, theo sự ước đoán, lực lượng lên đến sáu bảy trăm người. Ở Vĩnh Long, một số người đã hưởng ứng, toan khởi nghĩa, họ bị bắt đưa qua Mỹ Tho để chịu thẩm vấn. Ở Cần Thơ có triệu chứng bị dập tắt

sớm. Ngày 7 tháng 5, được tin Khả ẩn lánh phía Rạch Gầm, Xoài Mút, gần Trà Tân, hương chức hội tề vùng này lại bị Lộc bắt đi liên đới trách nhiệm. Khả bị Lộc bắt, theo khẩu cung, người cầm đầu là Ngô Lợi, gọi Đức Bổn sư. Ông này khai sáng đạo Tứ Ân từ 9 năm trước (1869), chọn vùng Bảy Núi của Châu Đốc làm căn cứ, với số tín đồ rải rác khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Những chi tiết trên dựa vào tư liệu lưu trữ Văn thư (F.14, 1875-1882).

Bọn Pháp truy nã Ngô Viện (Ngô Tự Lợi), ra giải thưởng 1.000 quan, số tiền quá to, lúc bấy giờ; mô tả nhận dạng: người ốm, cao ráo, râu dài. Đây là dịp tốt để bọn Việt gian tống tiền dân chúng trong 6 tỉnh. Nhiều thầy đồ dạy chữ nho, thầy pháp, nhà sư bị bắt oan ức. Tuy vậy, tín đồ vẫn phát triển, họ đến núi Tượng vào tháng 11 âm lịch để "Lãnh phép", thề trung thành với thầy.

Bấy giờ, dư luận bàn tán, khiến bọn do thám lạc hướng, đại khái Ngô Tự Lợi (Đức Bổn sư) tu đắc đạo, có phép tàng hình, vừa thấy ở tỉnh này, lát sau gặp ngay ở tỉnh khác, thường đi ghe bản lồng với những vệ sĩ giỏi võ nghệ hộ tống. Chủ tỉnh Mỹ Tho, qua lời yêu cầu của Trần Bá Lộc, đưa bọn mật thám đến núi Tượng (làng An Định), để rình bắt vài người tù Mỹ Tho, can tội khởi binh đang trốn lánh qua tỉnh Châu Đốc. Trong báo cáo tháng 9 năm 1881, chủ tỉnh Mỹ Tho đã đúc kết, nguyên văn dịch như sau:

- "*Ở An Định* (làng mới lập tại núi Tượng), *thiên hạ loan truyền nhiều giai thoại khó tin nhất. Thí dụ*

như Năm Thiếp (tên thông dụng của Ngô Tự Lợi, Ngô Viện) đang ở tại làng này, khi đến tìm thì hóa phép, tàng hình. Người đến nhà ông (để dọ thám) *chẳng thấy gươm giáo, súng đạn gì cả, bởi vì ông khinh thường những loại vũ khí thô sơ đó. Dân gian đồn rằng Năm Thiếp sẽ đuổi tất cả người Pháp ra khỏi Nam Kỳ Lục Tỉnh trong tương lai gần hoặc xa, lúc thời cơ đến, không dùng khí giới nhưng đánh bằng bùa phép... Trước thực tế ấy, chúng ta* (người Pháp) *nên lo ngại ư? Dĩ nhiên chẳng gì đáng lo ngại. Hay là chúng ta nên cười, chế giễu? Càng không nên. Theo ý tôi, phải tìm cách ngăn chặn, làm cho dân chúng đừng suy tưởng viễn vông, bị kích thích tâm lý. Nên để cho họ tự ru ngủ với những chuyện khó tin, không cần đánh thức họ bằng những hành động đàn áp, chưa đúng lúc. Mặc cho họ tưởng rằng chuyện viễn vông có thể xảy ra và người Pháp đang bối rối. Ta không nên cho người tới lui khuấy động. Để yên, có lẽ ta rình bắt dễ dàng hơn, nếu Năm Thiếp là một người có thật*". Lời phê trên công văn này (của phòng 3, đặc trách chính trị phủ Thống đốc Nam Kỳ) giúp ta hiểu thái độ của quan trên, theo cái nhìn từ Sài Gòn: "*Đồng ý, đúng lắm, chẳng nên hoảng sợ, chế giễu, nhưng đừng tưởng nếu để nguyên tình trạng thì dân địa phương sẽ giữ thái độ thụ động với giấc mơ hão huyền. Người "An Nam" vẫn tin vào những thủ đoạn tuyên truyền hạ cấp, nhờ vậy Năm Thiếp có thể lạc quyên tiền bạc, đưa họ vào con đường phiêu lưu. Tâm lý người địa phương là vậy, chẳng bao giờ thay*

đối được. Nhưng nếu ta bắt sống được Năm Thiếp hoặc bọn thân tín của ông ta, thì đó mới là bằng cớ đủ tính thuyết phục để đánh tan những bùa phép!".

Trước khi xảy ra cuộc khởi binh của Ong và Khả ở Cai Lậy và Cửu Viễn (Bến Tranh), từ năm 1874, người Châu Đốc, Long Xuyên, và các tỉnh Tiền Giang đã chọn núi Tượng để lập thôn xóm, theo lời dạy của Ngô Lợi. Núi rừng hoang vu, mùa nắng thiếu nước uống, nhưng thuận lợi, gần bờ kinh Vĩnh Tế, dễ rút qua đất Campuchia. Thôn xóm thành hình, với lúa, khoai, đậu, thuốc lá, trong thời gian ngắn, tự lực; kiểu khẩn hoang mang nội dung độc đáo trong lịch sử đồng bằng sông Cửu Long, cho đến lúc dân làng cử đại diện đến gặp chủ tỉnh Châu Đốc xin hợp thức hóa khu vực mà họ đã đặt tên là làng An Định. Theo luật lệ, việc lập làng cần thông qua vài thủ tục cần thiết, với đơn từ, điều tra tại chỗ, lập bộ sổ ghi thuế điền, thuế đinh; danh sách hương chức làng phải do cấp trên chuẩn y. Trước chuyện đã rồi, viên Giám đốc Nội An ở Sài Gòn đồng ý, mặt khác khuyên chánh quyền ở Châu Đốc theo dõi, đề phòng âm mưu thành lập một khu vực tự trị, nơi hẻo lánh.

Bọn dọ thám cho biết Năm Thiếp đã về núi Tượng. Chủ tỉnh Châu Đốc đến nơi, thấy cảnh tượng vui và lạ mắt, nhà cửa tương đối khang trang, ruộng rẫy xanh tươi, chứng tỏ dân làng chí thú làm ăn, thời giờ rảnh rang dành xây dựng chùa miếu.

Sau đó làng An Định bị xét nhiều đợt, nhằm bắt bớ vài người từ Mỹ Tho, Tân An đến ẩn lánh, can án

chính trị, chống Pháp. Chùa Tam Bảo ngày càng rầm rộ, hết cuộc lễ này đến ngày vía khác. Lúc bệnh thời khí hoành hành, ông Năm Thiếp đi tới lui các tỉnh để phát bùa, bày ra nội qui của chùa, nơi mà theo lời đồn đãi, sẽ mở khoa thi, để chọn trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Khi thực dân sụp đổ, ông sẽ cho lưu hành loại tiền tệ mới, chùa xây cất với cột có rồng vấn. Pháp hồ nghi Năm Thiếp muốn lập triều đại riêng, tại chùa Tam Bảo (núi Tượng).

Ở An Định, về mặt thờ phượng, theo mô hình "trước miễu, sau chùa". Miễu là miếu, nơi thờ thần cựu trào, gồm bá quan văn võ, nhắc lại thời nước nhà chưa bị ngoại xâm. Sát phía sau miễu là chùa Phi Lai (Bảy Núi có hai chùa trùng tên Phi Lai, một ở núi Doi, một ở núi Tượng). Chùa Phi Lai núi Tượng là điện, thờ đấng tối cao là "Ngọc Hoàng Huyền Khung Cao Thượng Đế", tượng trưng với tấm vải đỏ, không hình tượng (gọi trần điều). Một bàn thờ thấp hơn dành cho "tứ đại thần châu", bốn hòn đảo giữa biển của cõi tiên. Đúng là tu tiên, đạo Lão. Đạo Phật cổ truyền, với từ bi bác ái, làm lành lánh dữ không đủ sức mạnh thúc giục tín đồ đứng lên võ trang khởi nghĩa. Phải thêm bùa phép, quanh quẩn chỉ là "sái đậu thành binh", "tận thế", "súng bắn không lủng", "âm dương ngũ hành", bùa phép Năm Ông. Những thủ thuật của phép tu tiên, luyện trường sanh bất tử của không riêng gì vùng Bảy Núi mà có thể nói là của cả nhân loại, thời phong kiến. Người dân mất nước đã phản ứng trước tất cả những gì do thực dân đem đến. Thêm

vào đó là sự tập họp vô điều kiện, cảnh giác đối với mọi nguy cơ, gần như là một bản năng của người miền biên giới khi cần đối phó với thú dữ, thiên tai, ngoại xâm, trong bước đầu khẩn hoang.

Từ khi thực dân cưỡng chiếm nước Campuchia, dựng chế độ tay sai, vài cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ. A-cha-xoa (1863-1866) chọn rừng núi vùng Kampot lập chiến khu, thêm cuộc dấy binh của Pu-cam-bô, nhằm đánh vào Nông Pênh, liên kết với cuộc kháng chiến của Trương Quyền phía Tây Ninh, tạo thành tích đáng kể.

Năm 1885, ông hoàng Si-vô-tha dấy binh vùng Cần-Ché (Kratié) và Kom-pong-Chàm, phong trào khá mạnh, đánh du kích, mãi 2 năm sau, Pháp mới giải tán được.

Năm 1885 cũng là lúc tình hình ở Huế sôi động, thực dân chờ cơ hội để thôn tính toàn lãnh thổ ta. Vào tháng 5, nhân dân ở An Định, quân kháng chiến ở Campuchia và người dân tộc Khơ me ở Bảy Núi đã gây rối, chiếm một đồn giặc ở bờ kinh Vĩnh Tế: đồn Phú Thạnh. Đồng bào vùng Tịnh Biên (làng An Nông) gây tình trạng bất ổn, khiến giặc lo sợ. Đại úy Phe-rút-xắc (Ferussac) từ Châu Đốc đem quân đến đánh phá làng An Định, giết một số người Khơ-me vùng Bảy Núi, ở làng Thuyết Nạp, Xuân Tô, Tú Tề, Vĩnh Trung, An Cư, Bích Trì, Trác Quan. Phía Hà Tiên, nghĩa quân người Việt và quân kháng chiến từ Campuchia tràn qua, dự kiến đốt chợ Hà Tiên; việc không thành. Pháp cho thiếu tá Gu-li-át (Goulias) hành

quân để khủng bố dọc hai bờ kinh Vĩnh Tế. Dân làng An Định tản cư rồi hồi cư, 120 người trở về làng cũ. Chủ tỉnh Châu Đốc đến thử điều tra lý lịch 22 người, thấy toàn là dân của tỉnh khác đến, chẳng một ai là người gốc gác ở tỉnh Châu Đốc.

Tháng 8, dân làng Vĩnh Lạc gom về chợ Châu Đốc trong khi xã trưởng An Định và một số dân rủ nhau trở về chốn cũ. Tình trạng bi đát xảy ra: Người Khơ me ở Bảy Núi và người Việt bờ kinh Vĩnh Tế gặp nạn đói. Trong thời gian qua, lúa thóc bị giặc đốt, ruộng rẫy hoang phế, giá gạo lên cao, nhiều gia đình lên núi, tìm củ nầng mà ăn qua buổi. Giặc Pháp chẳng cứu giúp, lại cho đóng đồn ở Vĩnh Lạc, sát bờ kinh Vĩnh Tế nhằm ngăn chặn sự tiếp xúc giữa người Việt và người bên Campuchia. Tình hình thêm khuấy động, phía Mỹ Tho, Tân An, Gò Công, giặc bắt bớ những người theo Bửu Sơn Kỳ Hương (Đạo Lành). Qua tháng 4 năm 1886, một toán nghĩa quân người Campuchia tới lui bờ kinh Vĩnh Tế, cầm đầu là Bùi Văn Thuận, xưng phó nguyên soái (chánh soái là người Campuchia), họ mặc sắc phục tề chỉnh, theo kiểu lính Mã-tà. Bọn Pháp suy luận: có lẽ họ toan đánh làng An Nông (Tịnh Biên) để bắt sống hương chức hội tề. Thiếu úy Gri-mô (Grimaud) chỉ huy đồn Vĩnh Lạc và viên chỉ huy tiểu khu Châu Đốc, mở ngay cuộc hành quân sang đất Campuchia.

Đồng bào An Định chịu đựng lắm phen tản cư, chưa kể những chuyến lục soát chùa Tam Bảo, đốt nhà, bắt dân trình diện, kiểm tra lý lịch những người

không có tên trong bộ sổ. Tình đoàn kết Việt-Campuchia trở nên đậm đà. Lúc tản cư qua Sóc Xom (bên Campuchia). Người ở An Định được người ở Vườn Dầu giúp đỡ cơm gạo và ghe xuồng di chuyển. Những lần "pháp nạn" này đã ghi trong ký sự "*Chánh tăng Phật tích diễn ca*", theo thể lục bát, còn gọi "*Văn Vườn Dầu*" nhắc lại theo thứ tự năm tháng những biến cố lớn. Tháng 5 năm 1887, giặc mở hành quân lớn, do thiếu tá Pe-nhô (Peignaux) kéo dài từ ngày 13 đến ngày 29 để truy nã những nhóm kháng chiến dọc hai bên biên giới, theo kinh Vĩnh Tế. Tại núi Trà Sư, giặc bị phục kích. Giặc đến Ba Chúc (núi Tượng) đốt sạch nhà cửa, chùa chiền, tịch thu vài tư liệu quan trọng: những hộp thuốc súng và nhiều giấy tờ xác nhận có người can án chính trị, bị đày qua Tân Đảo (Nouvelle Cale'donie), mãn án, trở về tiếp tục hoạt động. Dân làng An Định bị cưỡng bức trở về nguyên quán. Làng giải thể, nhưng trong thực tế, nhiều người lúc đi dọc đường đã tìm cách trốn về An Định, bám vùng đất lịch sử.

Bùi Văn Thuận, phó nguyên soái, khi qua lại biên giới hoạt động đã bị bắt ngày 6-5-1889, tại giồng Bà Ca, làng Nhơn Hòa (Tịnh Biên), lãnh án 20 năm đày Côn Đảo, bấy giờ mới 33 tuổi. Theo lời khai, Bùi Văn Thuận đã mộ nghĩa quân người Việt nhằm liên kết với nghĩa quân Campuchia; chức vụ phó nguyên soái do lãnh tụ kháng chiến người Campuchia phong cho, lúc trước ở Vũng Thom (Kompong Som). Trong hành trang của người thanh niên yêu nước này, địch kê

khai những món đã tịch thu, nhờ đó phần nào ta hiểu được sinh hoạt của nghĩa quân:

- Một con ấn bằng cây, khắc chữ "Nguơn nghiêm đường cung".

- Một con dấu nhỏ khắc chữ "Bình Nam".

- Một giấy thông hành của nhà cầm quyền Pháp bên Campuchia cho phép đi Châu Đốc.

- Một cây mác vót, 2 áo, hai cái mùng, hai quần trắng, 1 quần đen, 2 mền (một bằng nỉ xanh, một bằng vải màu xanh).

- Hai tô lớn, chút ít gạo trắng.

- 1 túi đựng cau khô, 1 bình vôi, 1 chén uống trà, 1 quan tiền Pháp (bấy giờ xài tiền Pháp), 4 tờ giấy hút thuốc. Thêm mảnh giấy gói trà, có viết chữ quốc ngữ, với bút chì, những chữ "Phụng thiên tử, dương oai khử bạo". Ta suy luận đây là câu nói lối trong tuồng hát bội, Bùi Văn Thuận chép lại để nhắc nhớ lý tưởng, hát chơi lúc rảnh rang, nét chữ cong queo, lúc bấy giờ chữ quốc ngữ đã phổ biến. Cùng với Bùi Văn Thuận, còn Nguyễn Văn Dành, quê làng An Nông (Tịnh Biên), lúc bị bắt đã chống cự, giặc đánh gãy chân, đưa lên nhà thương Chợ Quán (Sài Gòn) điều trị, rồi về Châu Đốc chịu thẩm vấn. Ông khai cư ngụ tại làng An Nông, đóng thuế thân từ 16 năm qua, đốn củi mướn cho xã trưởng, mỗi tháng lãnh 15 đồng. Năm 1886, khi người Việt và người Campuchia dấy binh, ông ở trong rừng. Giặc hồ nghi là do thám cho quân kháng chiến nên ra lệnh cho làng An Nông quản thúc và bảo lãnh, nếu ông còn sai trái, hương chức sẽ bị phạt

hai trăm đồng. Hương chức không dám bảo lãnh. Ông khai có liên lạc với Bùi Văn Thuận, vì vậy thống đốc Nam Kỳ ký nghị định phạt 2 năm lưu đày Côn Đảo. Cùng chung một vụ, còn Lê Văn Quì, quê ở Tiểu Cần (Trà Vinh), đến kinh Vĩnh Tế rồi qua đất Campuchia, làm thủy thủ cho tàu tuần của Sở Hải quan Pháp, đóng tại cửa khẩu tỉnh Kampot. Vì tính ông cứng rắn không khuất phục nên tên chánh sở Hải quan thuyên chuyển ra một hải đảo, gần Vũng Thơm (Kompong Som). ở đó Lê Văn Quì gặp Bùi Văn Thuận, rồi hoạt động. Chủ tỉnh Châu Đốc đề nghị đày hai năm ra Côn Đảo.

Vài nhân vật của phong trào Thủ khoa Huân đến Bảy Núi; nổi danh nhất là Nguyễn Thành Đa, gọi nôm na Cử Đa (tương truyền đậu cử nhân võ), người Vĩnh Kim (Rạch Gầm) chuyên về tu tiên, góp phần vào cuộc tập hợp ở An Định. Chuyện bất thành, ông qua biên giới, lên núi Tà-lơn (đỉnh Bốc-ko, nơi nghỉ mát tốt nhất của Campuchia, tỉnh Kampot) thám sát những hang động, yêu chuộng các loại lan - ở vùng mà ông gọi là Lan Thiên tràn ngập giống lan "vệ hài" nguyên sinh. Ông đặt tên các trạm dừng chân dành cho người hành hương lên tận đỉnh, nào Trung Tòa, Kim Quan, Trạm Nhất, Lan Thiên, Hàm Long, Bàn Ngư, Cán Dù, Châu Thiên, Suối Bánh Tráng, Láng Bánh Bò, Tứ Giao, Thanh Long qua bài vè hãy còn được người lớn tuổi nhắc đến.

– Lan thiên một cảnh chép chơi,
Non cao đảnh thượng, thảnh thơi vô cùng...

Ông lấy đạo hiệu Chơn Không hoặc Hư Không. Năm 1908, trên tuần báo *Lục Tỉnh Tân Văn* của phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ, ông gởi bài đăng (chứng tỏ ông biết chữ quốc ngữ) nội dung huyền bí, dùng ẩn dụ: một bầy gà con, khi gà mẹ bị chồn bắt, bị phân chia tứ tán, tốp này theo heo, tốp kia theo chó, theo vịt, rồi gà con biết lội như vịt, biết bú vú chó, vú heo... Giới thích "cơ bút" xem Cử Đa như người Việt duy nhất đã hóa ra tiên, đắc đạo; khi ông "giáng cơ bút" tặng vài bài thơ, người trong giới lấy làm hãnh diện. Tương truyền tuy mất tích trên núi Tà-lơn, nhưng thỉnh thoảng vài người đã thấy ông đi dạo chơi ngày Tết ở chợ Bến Thành (Sài Gòn). Đỉnh Tà-lơn được giới tu hành và những người tu tiên xem như nơi hành hương lý tưởng. Ngô Văn Chiêu, khai sáng đạo Cao Đài, Huỳnh Phú Sổ, đạo Hòa Hảo, đều đến đỉnh Tà-lơn. Giới thầy bùa, thầy pháp ưa khoe khoang đã tu luyện ở đỉnh Tà-lơn, với đạo sĩ nào đó.

*

* *

Bọn chủ tỉnh ở Châu Đốc đã đúc kết phong trào Tứ Ân ở núi Tượng, qua vài phúc trình, dịch nguyên văn:

1) Chủ tỉnh Châu Đốc là Bốc–kê (Bocquet) gởi Giám đốc Nội An, Sài Gòn, đề ngày 14-3-1886.

"*Trong bản báo cáo tình hình hằng tháng vừa qua, tôi đã đề cập đến sự hiện diện của Năm Thiếp (Ngô Tự Lợi). Làng An Định, núi Tượng, từ năm 1878, ngay sau cuộc khởi nghĩa Mỹ Tho (ám chỉ vụ Ong và Khả) trở thành nơi trú ẩn của một tay cầm đầu phiến*

loạn mà viên chủ tỉnh Châu Đốc thời ấy đã tốn công truy nã, không kết quả, đó là nhiệm kỳ của chủ tỉnh Đờ Vẹc–nơ–vin (De Verneville).

Năm 1878, làng An Định chưa xuất hiện; đồi núi còn hoang vu, Năm Thiếp đến chọn làm sào huyệt, kể luôn vùng Bảy Núi. Tín đồ qui tụ lại, lập ra nhóm quần cư đầu tiên. Những tín đồ, cũng như "dư đảng" này từ khắp các nơi của Nam Kỳ gom về, nhờ đó lập được làng An Định.

Ngay từ buổi mới thành lập, năm 1881, dư luận xôn xao bàn tán, dân cư ngụ toàn là phần tử đáng tình nghi. Chủ tỉnh Châu Đốc là Na-ven (Navelle) ra sức theo dõi. Mặc dù bố trí cẩn thận, Na-ven chẳng thấy gì cả, đến mức ngờ rằng Năm Thiếp chỉ là một nhân vật bịa đặt, chẳng bao giờ có thật.

Nhân viên dọ thám tiếp tục làm việc, dư luận đồn đãi, quả là Năm Thiếp cư ngụ tại Núi Tượng. Thêm bằng cớ: Trong cuộc dấy binh năm 1885 vừa qua, những người của làng An Định đã tham gia trực tiếp. Với sự khẳng định ấy, Na-ven phải nhờ đến tài năng của Phủ Lộc (Trần Bá Lộc), nay Phủ Lộc đang công cán, làm tổng đốc ở Bình Thuận (dẹp cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng). Phủ Lộc là người bổn xứ, rất năng nổ nhưng chẳng thâu được kết quả so với chủ tỉnh Châu Đốc trước đó. Rồi có lệnh khoan hồng của chính phủ, tha tội những người ở Ba Chúc can dự vào phong trào 1885. Nhờ đó, làng An Định rộn rịp như trước, dân cư lợi dụng sự khoan hồng. Nhà nước buông lơi cảnh giác.

Tháng 7 năm 1885, chủ tỉnh Châu Đốc là Lơ-bron (Lebrun) trong báo cáo hàng tháng lại hối tiếc, khi thấy dân ương ngạnh đã cương quyết trở về làng An Định - thay vì giải tán. Báo cáo còn có đoạn như sau:

- "*Sự thật, dân làng An Định là bọn cướp bóc, lý lịch thiếu minh bạch, phản loạn. Theo ý tôi, hễ họ bắt đầu cựa quậy thì nhà nước chẳng nên đối xử dễ dãi như trước nữa*".

"*Bắt đầu từ đó, thay vì hối cải trước lượng khoan dung của nhà nước thuộc địa, làng này tiếp tục cung cấp nhân lực cho những nhóm phản loạn, vào năm 1886 thường tới lui những tỉnh của Campuchia sát ranh Châu Đốc. Dân Ba Chúc quả thật là có liên can đến các nhóm phản loạn ẩn núp bên kia biên giới. Viên công sứ tỉnh Tà Keo là Dat–nút–xki (Jarnouski) và công sứ tỉnh Kampốt là Xanh–tơ–noy (Saintenoy) đã lưu ý tôi về sự kiện đó.*

"*Nhắc lại: Từ năm 1881, Phủ Mâng đã đi theo chủ tỉnh Châu Đốc của nhiệm kỳ trước tôi là Na–ven (Navelle), dùng lực lượng võ trang và lính Mã–tà lục soát làng An Định. Phủ Mâng là tri huyện của tỉnh Tân An, đến Ba Chúc để tiếp tay về chuyên môn, với sự ưng thuận của chủ tỉnh Tân An (nhằm bắt những người từ Tân An trốn lánh tại Ba Chúc). Viên phủ này hăng hái, muốn lập công để thực hiện sứ mạng do tôi giao phó, nhưng dân làng An Định ngang ngạnh chống đối, rốt cuộc chẳng đạt kết quả nào đáng kể. Tuy nhiên chuyến ấy đã phát hiện nhiều tư liệu, văn*

tự và số sách vô cùng quan trọng mà tôi không cần nhắc lại (vì đã có báo cáo rồi).

"Những tư liệu ấy chứa nội dung chống Pháp, công khai, hoặc ngụy trang qua lời kinh kệ, sấm vãn, được dịch ra chữ Pháp, sơ sài. Ở Sài Gòn dưới tay ông (Giám đốc Nội An), còn nhiều chuyên viên rành chữ Hán, am tường phong tục người bốn xứ, học sẽ dịch chính xác hơn, ở Châu Đốc khó tìm chuyên viên đủ trình độ.

"Bản báo cáo của Phủ Mâng, đính kèm theo đây, giúp ông nhiều chỉ dẫn về chi tiết khi lục soát, ghi trường hợp phát hiện, ngoài ra còn vài hiện vật có thể dính dấp đến âm mưu phản loạn (như cờ lệnh, ấn, mật hiệu).

"Sau đó, đích thân tôi thẩm vấn những người bị bắt. Tất cả đều phản cung, phủ nhận những gì họ từng thú nhận với Phủ Mâng, họ nói chẳng bao giờ biết Năm Thiếp là ai. Họ bảo có một người tên là Ngô Tự Lợi, được trời ban phước huệ, thỉnh thoảng đến làng An Định để truyền bá chánh đạo. Chỉ có một can phạm là Ngô Văn Chiêu khai rằng Ngô Tự Lợi là tên thật của Năm Thiếp, cái tên thông dụng do người khác đặt ra.

"Tôi gởi trát đến hương chức làng An Định, truyền cho xã trưởng trong vòng 8 ngày phải bắt nạp cho tôi con người có tên Ngô Tự Lợi hoặc có tên là Năm Thiếp. Ngày 5 tháng 5 này, hết thời hạn qui định, tôi đến và sửng sốt trước thái độ của hương chức hội tề. Mặc dù được thông báo trước, chẳng một ai xuất hiện

để nói chuyện với tôi. Mãi 1 tiếng đồng hồ sau, tôi dùng quyền lực, hăm dọa, gọi họ đến chùa Tam Bảo. Người đứng đầu ban hội tề là hương cả đã vắng mặt từ đêm trước, mấy chức việc kia bảo rằng mặc dù hết sức cố gắng, họ chẳng cách nào tìm được nơi trú ẩn của Ngô Tự Lợi. Khi được hỏi tại sao gọi Ngô Tự Lợi là Năm Thiếp, họ trả lời: Chưa bao giờ họ cung khai với Phủ Mâng rằng đã nghe đến 2 tiếng Năm Thiếp. Tôi chất vấn đủ cách, tất cả đều trả lời "không biết, không biết gì cả". Chẳng một hương chức nào thú nhận là họ biết cái hầm bí mật do Phủ Mâng phát hiện lần trước. Đích thân tôi đến quan sát cái hầm ấy. Mọi người đều tỏ ra tiêu cực, ù lì. Vợ của hương chánh Hưng (người đã điềm chỉ cho Phủ Mâng, cho cai tổng An Thành và Thành Tín nơi chôn giấu những tư liệu, giấy tờ) cũng giả bộ ngơ ngác, trả lời rằng bà ta chẳng điềm chỉ cái gì cả, chẳng hiểu tôi muốn chất vấn chuyện gì.

"Xã trưởng Ngô Văn Trinh bảo những tang vật tịch thâu hôm trước đều cất giấu tại nhà hương chánh Hưng; xã trưởng chẳng biết gì hơn.

"Trước thái độ ngoan cố của toàn thể hương chức hội tề, tôi tuyên bố dứt khoát là sẽ ở lại, cho đến chiều tối, (bấy giờ mới 10 giờ sáng). Nếu làng chưa tìm được Ngô Tự Lợi, tôi đệ trình sự việc lên thống đốc Nam Kỳ, xin giải tán làng An Định và phá hủy tất cả chùa chiền, (theo cơ chế thời phong kiến, mà Pháp duy trì buổi đầu, giải thể một làng là điều nhục nhã

cho hương chức và dân địa phương. Mãi đến 9 giờ tối, tôi đành ra về, chịu thua.

"Như đã nói trên, làng này từ lâu mang tiếng xấu gồm bọn người lý lịch bất hảo, vô gia cư từ các tỉnh Nam Kỳ gom về. Tôi thử hỏi hương chức làng về lý lịch những người dân đinh, ghi tên trong bộ sổ. Được biết, tổng số là 422, nhưng tạm thời tôi điều tra có 342 người mà thôi; những người còn lại thì vắng mặt, hương chức làng bảo rằng chưa hiểu lý lịch họ.

Trong 342 người, chia ra: Sóc Trăng (2 người), Trà Vinh (3 người), Hà Tiên (3 người), Nông Pênh, Campuchia (10 người), Cần Thơ (13 người), Tân An (18 người), Vĩnh Long (24 người), Bến Tre (25 người), Thủ Dầu Một (25 người), Gò Công (26 người), Long Xuyên (30 người), Châu Đốc (33 người), Sa Đéc (33 người), Mỹ Tho (33 người), tỉnh Chợ Lớn (64 người).

Về thời gian cư ngụ chia ra:

2 người đến từ 1 năm (năm 1886)

18 người – 2 năm

31 người – 3 năm

43 người – 4 năm

65 người – 5 năm

54 người – 6 năm

76 người – 7 năm

34 người – 8 năm

13 người – 9 năm

2 người – 10 năm

4 người – 12 năm

1 người – 13 năm (từ 1875)

"Tôi không màng đến âm mưu kế hoạch hành động vu vơ của bọn người mưu toan "cải cách xã hội" này, trong sấm văn, họ đưa ra mô hình xã hội đời thượng cổ (đời Nghiêu Thuấn S.N.). Phần đông thiếu bản lãnh, chỉ có 3 người mang võ khí đi theo tôi, ấy thế mà họ tỏ ra sợ sệt. Quả là họ đóng kịch giỏi, nhiều thủ đoạn, mượn tôn giáo và chính trị làm bình phong để tống tiền và gạt gẫm người trong đạo. Tình trạng này gây dư luận hoan mang, cổ động sự phục hồi của chế độ quân chủ. Theo ý tôi, cần áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt để làm gương cho những nhóm khác.

"Bởi các cớ ấy, tôi đề nghị với cấp trên:

1) Giải tán tức khắc làng An Định, dân làng phải trở về nguyên quán.

2) Sát nhập làng An Định vào làng Vĩnh Lạc, gì gốc là từ làng Vĩnh Lạc cắt ra, lập làng mới từ năm 1881 mà thôi (Vĩnh Lạc và Vĩnh Quới là hai làng xưa, nhập lại, nay là Lạc Quới. S.N.).

(Về điều 2 này, trong công văn thấy bút phê của cấp trên "Chấp thuận").

3) Xin phá hủy chùa chiền, dở cây, ván đem bán, sung vào công quỹ của Nam Kỳ.

(Về điều 3, bút phê: Không đồng ý. Đừng phá chùa, nên giao cho một viên chức trông coi, cho cai tổng chịu trách nhiệm về an ninh, cấm những cuộc tập họp).

4) Đề nghị cách chức cai tổng Thành Tín là Nguyễn Văn Nuôi, viên cai tổng này hữu công, ngạch cai

tống hạng nhất, tội của ông ta là cư ngụ tại Vĩnh Lạc, cách An Định khoảng 2 kilômét, ấy thế mà chểnh mảng, hoặc đồng lõa, chẳng báo cáo tí gì về việc xảy ra bấy lâu ở làng An Định.

(Bút phê: Thuận).

5) Lưu đày ra Côn Đảo, theo biện pháp hành chính những người có tên dưới đây...".

(Hầu hết là hương chức làng An Định, thêm những người tình nghi, bị bắt trong cuộc lục soát).

2) Đúng 1 năm rưỡi sau, ngày 23 tháng 9 năm 1887, chủ tỉnh Châu Đốc là Đuýt-xôn (Dussol) làm tờ trình cho giám đốc Nội An:

- "Tôi xin phúc đáp bản thông báo mà vị tư lệnh tối cao quân sự đã chuyển cho thống đốc Nam Kỳ, liên quan đến nhóm người chuyên "cướp bóc" đã chọn vùng biên giới của tỉnh Châu Đốc làm căn cứ, gây hoang mang về chính trị trong dân chúng.

"Nếu địa điểm nói trên thuộc về hai bờ kinh Vĩnh Tế thì từ lâu tôi đã đánh dẹp rồi. Điều khó khăn phức tạp là họ tụ tập cách bờ kinh Vĩnh Tế đến 20 kilômét, nằm sâu trong nội địa nước Campuchia. Vì vậy, tôi không dám đi sâu vào lãnh thổ của nước ấy mà không thông báo, xin phép trước với ông. Tôi phải kiên nhẫn chờ đợi khi nào bọn này – không đông cho lắm, chừng 15, nhiều nhất là 20 tên – đến sát bờ kinh Vĩnh Tế thì sẽ truy nã, dĩ nhiên sau khi được ông cho phép.

"Nhưng bọn cướp này không bao giờ khờ dại làm chuyện như thế, lý do rất đơn giản: Hai đồn của ta là Vĩnh Lạc và Tịnh Biên bố trí đối diện với hai ngọn núi

bên Campuchia mà chúng thường trú ẩn, lính tập luôn luôn canh phòng cẩn mật quanh đồn.

"Bọn bất hảo thường cư trú tại Phum Ba Giồng (xem bản đồ kèm theo) ít khi đến Bên–Chrui. Họ phân phát bùa phép cho dân, khi cơ hội thuận lợi thì cướp bóc. Tuy nhiên mãi đến nay, xảy ra hai lần thôi. Lần thứ nhất, vào đầu năm nay, lần thứ nhì vào ngày 4 hoặc 5 tháng 8 vừa qua. Lần thứ nhì, chúng ra tay, chẳng phải vì cướp bóc, nhưng là để trả thù. Có người tố cáo rằng phải đóng cho chúng 20 đồng để chuộc lại một đứa con gái bị chúng bắt làm con tin. Còn lần thứ nhất, vào đầu năm, bọn ấy vơ vét vài tạ gạo trắng, vài chiếc chiếu, thêm ba bốn đồng bạc.

Tôi nghĩ là chưa đến lúc cần truy nã tận sào huyệt bọn này gồm 15 đến 20 đứa mà thôi. Lúc này, nước dâng lên, theo cơn lụt hàng năm. Tuy nhiên, phải bắt sống bằng mọi giá hai tên rất nguy hiểm:

"– Hai Phép, Hai là ngôi thứ đứa con trưởng trong gia đình, phép là bùa phép. Tên này chừng 52 đến 56 tuổi. Từ năm 1886, hắn chiêu hồi theo ta để chống lại đạo Tứ Ân, rồi nhận trách nhiệm của phủ Trần Bá Lộc để dò xét nơi trú ẩn của Năm Thiếp. Dường như Hai Phép đã hối ngộ trở lại với đạo, không chịu phản bội như đã hứa.

– Từ Phong, Từ là chức vụ dành cho người tu trong chùa, Phong là tên (viên chủ tỉnh lầm lẫn, ông từ chỉ có trách nhiệm nhang khói) 63 đến 67 tuổi, giỏi chữ nghĩa. Hồi cựu trào – khi Pháp chưa đến – ông ta giữ chức sãi cả hoặc hòa thượng ở Nông

Pênh, người vợ của viên tri phủ (Phủ Thông) mê ông ta, hai bên tư tình, vì vậy bị đuổi khỏi chùa, rồi can dự vào những nhóm chống Pháp, khuấy rối khoảng năm 1866, 1867 ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Gò Công... Ông ta bị bắt sống ở Vũng Liêm (Vĩnh Long), xử lưu đày qua Trung Mỹ Châu, xứ Cay–den (Cayenne), với bản án biệt xứ trọn đời, từ năm 1868. Đến năm 1882 (14 năm) được ân xá, trở về nước cư ngụ một thời gian ngắn ở Chợ Lớn.

"Trên đây là lý lịch hai phần tử lợi hại nhất, tôi cho bọn dọ thám bám sát, khi nào biết chắc nơi chúng cư ngụ, ở Ba Giồng hoặc nơi khác, tôi sẽ xin phép cấp trên đi bắt họ, nếu cuộc hành quân lấn chút ít vào nội địa nước Campuchia.

"Tôi thấy chẳng cần xin phép hoặc thông báo trước với viên công sứ bên Campuchia, nếu bất ngờ tôi mở cuộc hành quân (vì Campuchia đã thuộc Pháp). Viên Thiếu tá chỉ huy cuộc hành quân lớn vừa rồi (thiếu tá Pe–nhô, Peignaux, đốt phá An Định) bảo rằng viên chức Pháp bên Campuchia đã cho phép bọn phiến loạn này cư ngụ, lập ra một làng mới. Để giữ bí mật, nên thông báo khi cuộc hành quân đã bắt đầu.

"Đây là vài ý kiến. Tôi nhận định: bọn họ chẳng bao giờ khuấy động với qui mô lớn được. Dự kiến vào đầu năm tới, khi chấm dứt mùa nước lụt, đường bộ dễ sử dụng, tôi sẽ xin phép ngài (Giám đốc Nội An) mở cuộc hành quân đi sâu vào đất Campuchia khoảng 10 kilômét để thám sát những ngọn đồi bên ấy. Vài tên lính tập cùng đi với tôi là đủ rồi".

(Bút phê của giám đốc Nội An: *Không đồng ý, khi cần tôi sẽ ra lệnh. Không được hành động như thế, vì tôi phải xin ý kiến của thống đốc Nam Kỳ).*

"Để kết luận, tôi xin lưu ý Ngài một điều: Từ 10 năm qua, tỉnh Châu Đốc bị bọn Năm Nhiếp và tín đồ giáo phái luôn luôn khuấy động ở mức độ căng thẳng. Đã xảy ra vài âm mưu phản loạn, may thay, ta đàn áp kịp thời, trong tương lai, còn nguy cơ tái diễn. Những đồi núi ở Châu Đốc và bên kia biên giới đều là nơi ẩn núp tương đối an toàn cho bọn "vô gia cư", nếu họ muốn lợi dụng địa thế. Tôi đã bố trí vài tên dọ thám tới lui vùng đồi núi ấy, đến hôm nay, chưa thu nhặt được gì quan trọng, đáng báo cáo tới ngài. Từ lâu, tôi đã biết những gì mà viên thiếu tá chỉ huy tiểu khu Châu Đốc đã tường trình với ngài nhưng tôi cho là vụn vặt, chưa đáng đặt thành vấn đề.

"Miễn là nước dâng cao thì suốt mùa nước nổi, bọn bất lương chưa thể tạo ra điều gì đáng lo ngại, khó tập hợp để phát triển hàng ngũ. Trái lại, vào mùa nắng hạn, tình thế khác hẳn. Tuy nhiên, có gì báo động, tôi báo cáo kịp thời".

Hai văn thư trên đây là chỉ dẫn về tầm quan trọng của vùng biên giới, hồi cuối thế kỷ 19, qua cái nhìn của quan lại thực dân, dĩ nhiên chúng không tài nào hiểu rõ thực chất: sự hy sinh, lòng yêu nước nồng nhiệt của người địa phương và từ các tỉnh đến, vì lý tưởng chống ngoại xâm. Tháng 6 năm 1887, tất cả 407 gia đình (gồm già trẻ bé lớn 1.994 người), phải xuống tàu thủy, về quê quán, nhưng đa số trốn dọc

đường, trở về núi Tượng. Trong khi ở Tân An, ở Mỹ Tho, Gò Công... nhiều người hoạt động cho đạo bị bắt, ưng có, oan có. Ngô Tự Lợi mất vào khoảng 1890, chẳng ai rõ phần mộ ở vùng núi Dài, hoặc núi Cấm. "*Ai về nhắn với áo dà. Sửa sang khăn áo đặng mà chầu vua*". Câu ca dao truyền tụng trong lứa người lớn tuổi ở Núi Tượng giúp ta hiểu thực chất của phong trào là hưởng ứng với cả nước, ủng hộ vua Hàm Nghi. Tương truyền, một sứ giả từ Huế vào Núi Tượng, khi phong trào tan rã, đã ngậm ngùi, để lại bài thơ bát cú có câu: "*Cửa thiền rày đã bặt hơi bon... Dưới hồ, mưa lấp, sen tơi tả, trên đỉnh sương sa đá mỏi mòn*".

- Làng An Định lần hồi đông đúc, cây dầu to lớn thời Ngô Tự Lợi hãy còn sống. Những con đường mòn và nền chùa như gợi niềm hoài cổ đối với người địa phương. Họ giữ thái độ tự tôn thầm kín về quá khứ của ông cha. Chùa Tam Bảo được trùng tu, người của thế hệ sau vẫn đến hành hương vào ngày Vía đức Bổn sư (Ngô Tự Lợi), mỗi người phải lạy hơn 100 lạy trước quá nhiều bàn thờ. Bàn ông Thiên trước sân mỗi nhà thờ đến 2 từng. Ở mức đơn giản, mỗi gia đình thờ tượng Quan Công là đủ, nhắc nhở "*trung cang nghĩa khí, hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly*". Lại còn thờ "Năm ông", đượm nét huyền bí của đạo Lão, trong đó, "Đường Công Vương Phật" được tôn kính, bởi vậy ky húy tiếng "đường", gọi là nẻo, là ngọt. Đồng bào nông dân trong đạo Tứ Ân hiền hòa, chuộng lao động, hiếu khách, những đức tính ấy được phát huy qua thời kháng Pháp, chống Mỹ.

TÁC ĐỘNG ĐẦU TIÊN CỦA THỰC DÂN PHÁP

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở AN GIANG ĐÃ diễn ra, hợp đồng với phong trào ở Mỹ Tho, Gò Công, Mười tám thôn vườn trầu, chưa kể phong trào ở Hà Tiên, ở bên kia biên giới phía Đồng Tháp Mười... Trong cả nước, ở Bắc, ở Trung, thực dân bận rộn đối phó, mặc dù vua Hàm Nghi đã bị lưu đày.

Thực dân đặt thêm cơ sở kinh tế: kinh Chợ Gạo đào xong, sau cuộc khởi nghĩa Thủ khoa Huân, nhằm đưa lúa gạo các tỉnh phía Tiền Giang lên cảng Sài Gòn nhanh chóng hơn. Đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho khánh thành (năm 1882) 2 cây cầu Bến Lức và Tân An quả là kỳ công. Tại Sài Gòn, Công ty tàu đường sông thêm nhiều chuyến nối liền Nông Pênh, theo sông Tiền, sông Hậu.

Năm 1904, cụ Phan Bội Châu vào Sài Gòn, ghé Mỹ Tho, Cao Lãnh, Sa Đéc rồi đến Bảy Núi, hy vọng

tìm vài nhân vật của phong trào "trung quân ái quốc" còn sót lại, gặp một người họ Trần mà cụ yêu kính. Ta suy luận cụ đến chùa Phi Lai; tương truyền cụ Phan cũng đã ghé chùa Minh Sư, ở chợ Long Xuyên.

Thực tế vẫn là thực tế, sôi động biến đổi. Giới nho sĩ đã ngao ngán, thí dụ như tác giả vô danh của bài "*An Giang phong cảnh*":

– Đủ người Thanh, Hán, Thổ, cùng Xiêm,
Phong cảnh như vầy cũng khó tìm.
Nước chảy Ba dòng, sông nhảy cá,
Sương mù Bảy chót, núi bay chim.
Trên lầu, chuông trống dầu khoan nhặt,
Dưới nước bèo mây mặc nổi chìm.
Hội cá rồng mây đà toại nguyện,
Riêng mừng mưa móc cũng im im.

"Tiền tam giang, hậu thất lãnh" còn đó, "mưa móc cũng im im" ngụ ý gì? Phải chăng là mưa móc của thực dân, với những tiện nghi mới, đời sống trở lại bình thường, dễ chịu.

Bài *"Chợ Lấp Vò"*, của tác giả vô danh, ca ngợi chế độ mới; kẻ nào nắm cơ hội khẩn đất, trở thành điền chủ thì vẫn thảnh thơi. Lấp Vò bấy giờ là tụ điểm quan trọng, đưa lúa gạo từ Long Xuyên lên Sài Gòn. Những năm đầu thế kỷ XX, Chợ Lớn đã trang bị nhà máy xay xát cỡ lớn để xuất cảng. Chủ nhà máy, giới thu mua lúa gạo là mại bản người Hoa.

Chợ Lấp Vò, chợ Lấp Vò,
Cảnh tình nhà đủ lại người no.
Dọc ngang phố cất ngay từ vạt,

Qua lại buồm giương thẳng cánh cò.
Gió thổi đàng đồng hơi rí rái,
Nước lừa khúc vịnh uốn quanh co.
Cho hay mỗi thú đều theo thú,
Thanh lịch sao bằng thú vị nho!

Từ cuối thế kỷ XIX, Pháp thám sát kinh Vĩnh Tế, dự kiến cho nạo vét để đưa hàng hóa từ Châu Đốc thẳng đến Hà Tiên, khỏi ra biển vòng quanh mũi Cà Mau, từ cảng Hà Tiên, sẽ dùng tàu biển giao thương với Kampot (Campuchia) và Băng-cốc (Thái Lan). Kế hoạch chẳng được tán thành, vì cửa biển Hà Tiên quá cạn. Kinh Núi Sập có công dụng nối chợ Rạch Giá đến Long Xuyên, để đi Sài Gòn... được nạo vét từ năm 1897 đến 1914, nạo vét lần nhì. Long Xuyên, Châu Đốc nói chung chịu ảnh hưởng lũ lụt hàng năm. Khu vực cao ráo hơn ở ngoài ảnh hưởng lũ lụt, được Pháp chú ý ưu tiên: Cần Thơ, Sóc Trăng. Năm 1896, chủ tỉnh Cần Thơ dùng dân xâu, đào kinh từ Ô Môn qua Giồng Riềng (Rạch Giá), bệnh thời khí xảy ra, đành tạm ngưng. Kế hoạch của toàn quyền Du-me (Doumer) trong bước đầu chú trọng nối rạch Cần Thơ qua Rạch Giá kinh Xa No, thêm trọng điểm là khu vực Phụng Hiệp (Ngã Bảy).

Ranh giới của khu "Tứ giác", úng lụt dừng ở khoảng Rạch Cái Sắn. Đất làm lúa mùa, theo nghĩa ruộng cấy, rất ít ở An Giang, phần lớn ruộng tốt đã khai thác từ xưa như Tân Châu, Chợ Mới, Ông Chưởng, Cù lao Tây, Cù lao Giêng. Thêm phía hữu ngạn sông Hậu, quanh chợ Châu Đốc, Mỹ Đức, Năng

Gù, Bình Thủy, Thốt Nốt, nói chung là những giồng ven sông cái, chật hẹp. Vùng thị xã Long Xuyên ngày nay (làng Mỹ Phước) phải đắp đất cho cao hơn để cất phố. Trận bão lụt năm Thìn gây thiệt hại lớn cho vùng Gò Công, Mỹ Tho, vẫn có ảnh hưởng đáng kể tận Long Xuyên, Châu Đốc. Nước sông Hậu Giang dâng lên bất thường. Tại chợ Long Xuyên, nước cao hơn mặt biển đến 4 mét 40 phân, nhà ngập 2 mét, đường sá trong chợ ngập 80 phân. (Năm 1923, lại lụt 3 mét 80 so với mặt biển). Tại Châu Đốc, tháng 9 dương lịch 1904, thiên tai này được mô tả trong bài ngắn, đăng báo *Nông Cổ Mín Đàm* ngày 6-10-1904, xin trích nguyên văn để thấy lời ăn tiếng nói buổi ấy:

– Bổn quán có được thơ người Châu Đốc hôm 14 tháng Septembre năm nay nói về nước lụt tại Châu Đốc như vầy:

"Nước sau đồng, giáp núi Sam, sâu bảy tám thước tây. Nhiều chỗ xa hơn đó, nhất là phía giáp hạt Tà-keo, nhiều nơi sâu hơn 10 thước, nhà cửa ngập mất nóc, người không chỗ ở, hư hại loài vật nhiều lắm, dân sự không làm nghề gì được, có nhà phải đói.

"Lúc này, tại Châu Thành Châu Đốc, nước ngập hết, các đường ngập bảy tám tấc tây, ngoài chợ 4 tấc, chung quanh tòa án, tòa bố 6 tấc. Phố tôi ở tại bờ kinh vô núi Sam, nhà trên ngập 6 tấc, nhà bếp 7 tấc, phía sau nhà cách chừng bảy tám thước thì ngập tới 1 thước hai, thước ba. Từ chợ cho đến chỗ tôi ở là đất cao hơn hết trong Châu Thành mà còn bị ngập làm vậy đó! Đồ đạc, giường ghế mỗi nhà đều kê lên hết.

Trong nhà, cá lội bèo khê, rắn đủ các thứ rắn, rít không biết là bao nhiêu. Giường chiếu mền mùng trước khi ngủ phải đập, phải giũ, phải tấn cho kỹ lưỡng. Nếu hơ hỏng, rắn rít chun vào, động nhằm thì nó cắn.

"Họ nói tự cổ chí kim không có năm nào nước lụt lớn như năm nay vậy, dân sự đồ khổ, ta nha thiết xỉ, mà theo lệ mọi năm thì nước còn dâng đến 30 tháng 9 mới hạ, cho nên không biết còn dâng thêm bao nhiêu nữa, hay là chừng đó mới thôi".

"Vậy bổn quan vái trời cho nước mau giựt xuống cho thiên hạ nhân dân lo việc nông tang, và bổn quán tưởng năm nay nước dưng sớm, có khi hạ xuống cũng sớm hơn lệ thường. Bổn quá cẩn tin".

Khi chưa có lúa sạ thì giống lúa Thâm Đưng tạm được ưa chuộng, chịu được nước lụt, lúa lại nặng cân.

"*Củ co, bông súng, rau tràng. Chờ đôi năm nữa cho nàng lớn khôn*". Rau tràng giống như bông súng, lá nhỏ và mịn. Mùa lụt, thiếu gạo, ăn củ co cầm hơi. Giống lúa sạ, trong bước đầu, được du nhập, tùy địa phương, gọi "lúa Sông lớn", "lúa nước nổi", một linh mục cai quản họ đạo Năng Gù đem về canh tác thử năm 1891. Năm 1902, báo *Nông Cổ Mín Đàm*, ngày 20 tháng 2 trích lại lời kêu gọi của Nhà nước, đăng *Gia Định báo* ngày 15-11-1901. Chủ tỉnh Châu Đốc là Đô-xơn (Doceul) loan tin lúa nước nổi, hoặc lúa Sông lớn do Phan Văn Vàng, làng Đa Phước, đem giống từ vùng phía Bắc tỉnh Kra-chê (Kratié) bên Campuchia, đã làm thử tại làng Đa Phước, rồi làng

Phước Hưng, Hà Bao, Châu Phú, lúa có thể lên cao đến bốn, năm hoặc sáu mét. Chủ tỉnh kêu gọi dân chúng nên trồng thử lúa này. Báo *Nông Cổ Mín Đàm* ngày 30-7-1907, trong bài tựa là "Canh hoang biến pháp" (biến đổi kỹ thuật canh tác ở đất hoang), nho sĩ Đặng Thúc Liêng ghi: Giống "Lúa sạ tên Tàu lụ" trước tiên ở núi Tượng. Trước đó, đầu năm 1906, chủ tỉnh Sa Đéc mua giống đem qua Đồng Tháp Mười".

Lúa vượt nước là giống nguyên sinh ở Campuchia, ta gọi lúa Sông Lớn, theo nghĩa sông Mê-kông, từ Nông Pênh trở lên phía Bắc. Trước kia, đồng bào ta chẳng du nhập vì kém năng suất, gạo không ngon cơm. Với nhu cầu mới, để giải quyết lương thực cho địa phương, đồng thời bán lên nhà máy Bình Tây để chưng cất rượu, thị trường mở rộng, diện tích phát triển nhanh. Tuy nhiên, nông dân nếu chỉ trông cậy vào lúa sạ thì chẳng tài nào nuôi sống cả gia đình. Cày, bừa, gieo hạt (gọi sạ) không phải tốn công sức để cấy, tới mùa thu hoạch; xem như đơn giản, nhàn rỗi nhưng năng suất đã kém lại không ổn định. Năm nước lụt thấp hơn bình thường mà gieo giống cao giàn thì huê lợi ít; gieo giống thấp, gặp nước lên quá nhanh, cây lúa với theo không kịp.

Huê lợi thứ nhì, đáng kể là cá đồng và cá sông. Cá đồng quá nhiều, vì xa thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn nên giá thấp. Muốn khai thác cá đồng với qui mô lớn, cần vốn liếng, nhân công, gay go nhất là tìm địa điểm. Từ thời Tự Đức, gọi thuế "thủy lợi", là số tiền mà người trưng thầu từng khúc rạch phải đóng, theo

giá khoán. Người thầu làm trung gian ăn lời. Người ít thế lực, chưa am tường luật lệ phức tạp đến tìm chủ thầu, thuê lại từng mảng nhỏ mà đặt lọp, đào đìa, xây rọ, với giá cao hơn. Cá cũng như lúa, khi mất, khi được mùa. Làm ruộng sạ, và khai thác huê lợi cá, đòi hỏi hai điều kiện: có đất ruộng, bản thân đứng ra trưng thầu thủy lợi; bằng không thì làm tá điền, thuê lại từng khúc rạch, đào đìa trong đất của điền chủ, sống qua ngày, bị bóc lột, chưa kể đến bọn thương lái tha hồ "làm giá". Cá bán, thời Tự Đức mãi đến những năm 1940, đong từng giỏ. Mỗi khu vực lớn trưng thầu, gọi "Sở cá", nay hãy còn dấu ấn tên đất: Sông Sở Thượng, Sông Sở Hạ. Bài "*Vè lái rồi*" mô tả hành trình của bạn lái. (Người làm công chèo ghe) từ Sở Thượng xuôi sông Tiền, qua Cổ Hủ, Đất Sét, Cái Bè cạn, vô Ba Rày (Cai Lậy), rồi Rạch Chanh. Đến Bến Lức là mừng rỡ, sắp sửa vào Chợ Lớn.

Người Pháp duy trì đấu thầu thủy lợi, với thể thức niêm yết tại tỉnh; ai ra giá (để trong phong bì kín) cao nhất thì được, đóng tiền thế chân. Những người đấu thầu, lắm khi cạnh tranh nhau ráo riết, hoặc nhượng bộ nhau, dĩ nhiên với tiền "trà nước". Trên bản đồ Long Xuyên, Châu Đốc những năm đầu thế kỷ có ghi "pêcheries", hiểu là nơi nhiều cá, cho đấu thầu thủy lợi.

Theo địa chí đáng tin cậy, do chủ tịch Long Xuyên biên soạn, từ sau năm 1929, dân Long Xuyên tản qua các tỉnh lân cận làm ăn, vì nạn lụt khá lớn.

Lúa sạ phát triển, xen canh với bắp đỏ, bắp trắng.

Lúa sạ cắt xong, dọn đất chờ tỉa bắp. Bắp lên cao, trời sa mưa, lại sạ lúa. Tháng tư, tháng 5 âm lịch, thu hoạch bắp, trong khi nước bắt đầu dâng lên, nuôi lúa sạ.

Ở vùng trũng giữa Châu Đốc và Hà Tiên, vài người bạo dạn làm ruộng "lò bom" (tiếng Khơ me) kiểu làm rẫy lúa. Nơi đất hoang chẳng có ai đứng ra trưng khẩn cứ tha hồ chọn địa điểm. Mùa nước nổi, cầm cây phảng mà chém cỏ, bỏ đó. Mùa hạn lớp cỏ ngả rạp xuống, phơi khô. Châm một mũi lửa là cỏ cháy, để lại lớp tro khá dày, làm phân. Sạ lúa xuống, dùng nhánh chà tre mà kéo, cho lúa trải ra tương đối đều đặn trên mặt ruộng. Rồi trông chờ nước lụt, ai siêng năng, rủ vài bạn cất nhà sàn, ngắm trời nước bao la, sống với cá tôm, chống xuồng đi nhổ bàng, bán cho người ở xóm chân núi đương đệm, cà-ròn. Nước giựt, thu hoạch lúa, được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Kiếm làm ăn không tương lai. Nước lụt quá cao, hoặc thiếu nước, lúa cho năng suất kém, chưa kể những bầy chuột hàng vạn con kéo đến cắn phá hoặc chim, gọi "chim lá rụng" từng bầy đáp xuống, chừng một buổi là thửa ruộng còn trơ rơm rạ mà thôi. Sống cô đơn, bệnh tật, rắn rít, chẳng ai cứu giúp. Thiếu tin tức, thời sự. Bảy Núi hiện ra giữa biển nước như những hải đảo. Phía Tây chân trời là những rặng đồi sát biển: Hòn Chông, Ba Hòn, bờ sông Hậu phía Đông thấp lè tè, rải rác từng cụm rừng tràm ngập nước, chim trời bay lượn, làm ổ trong bụi điển điển trổ bông vàng hực. Chân trời khép kín; con người tự

hỏi về số phận, về định mạng. Đất rộng nhưng chết không chỗ chôn, thông thường là bỏ xác, xốc cây nọc nhô lên mặt nước mà treo cao, lấy đất sét tô vào, chống diều quạ.

Chợ Đông Xuyên, mà lúc đầu trong công văn chính thức Pháp vẫn gọi, đổi ra Long Xuyên vào thời điểm nào, chẳng rõ; điều chắc chắn là năm 1873 đã gọi Long Xuyên, qua báo cáo của chủ tỉnh về cuộc khởi binh của Trần Văn Thành. Chợ nằm ở địa bàn huyện Tây Xuyên thời Tự Đức. Pháp đến, huyện Long Xuyên của vùng Bạc Liêu đổi ra quận Cà Mau. Sự thay đổi này có lẽ do quan cai trị Pháp khi phát âm: Đông Xuyên giống như Long Xuyên. Thời Tự Đức, như đã nói, vàm rạch Long Xuyên ngày nay gọi Đông Xuyên cảng đạo.

Người Pháp cho đắp từng chặng đường nhỏ, dành cho phu đi thơ từ. Tháng 5 năm 1878, đến lượt chỉnh trang con đường nối rạch Trà Ôn đến Chắc Cà Đao. Từ trước năm 1885, vùng Bảy Núi được thám sát về tiềm năng hầm mỏ; gặp suối nước khoáng chất (kiểu suối Vĩnh Hảo ở Trung Bộ) bên sườn núi Tô, nhưng xa đường chuyên chở. Năm 1885, tay kinh doanh Gạt-xơ-ri (Garcerie) đưa những bè súc từ Campuchia về Tân Châu, để lập một trại cưa máy. Tên Măn-xê (Manset) lập sở trồng cây ăn trái và cây kỹ nghệ ở khu vực "Nhà bàn".

Bàn là bàn ăn cơm tập thể, cho lao động ngồi tạm.

"*Nam Kỳ Phong Tục Nhân Vật Diễn Ca*" của Nguyễn Liên Phong in năm 1909, chép rõ:

– Đốc công tạo lập sở vườn,
Thanh hoa đẳng vật coi thường vẻ vang,
Cất bên một cái nhà bàn,
Để khi ăn uống, nghỉ an luận bàn,
Sau lập chợ phố hai hàng,
Người đều kêu chợ Nhà Bàn thành danh.

Cuộc điều tra về đồ gốm và đất sét ở Tri Tôn khiến thực dân thất vọng. Rốt cuộc, triển vọng lớn vẫn là khai thác hầm đá núi Sam và núi Sập, để xây cất, nhất là để tráng đường bộ.

Kinh Lấp Vò qua Sa Đéc do xáng đào năm 1905; đến năm 1920 nạo vét lần đầu.

Để mở mang diện tích đất ruộng, thực dân mở con kinh nối từ Thốt Nốt qua sông Cái Bé, đào năm 1908, đến năm 1910 hoàn tất. Nước ngọt từ sông Hậu qua Giồng Riềng (Rạch Giá), vài người khẩn đất trở thành điền chủ lớn. Một héc-ta đất ở đây cho năng suất ổn định, cao gấp năm mươi lần đất phía U Minh, đường chuyên chở về Chợ Lớn lại gần hơn. Vùng Thốt Nốt nằm kề ranh úng lụt của khu tứ giác, nhờ kinh đào mà phát triển, trở thành một quận sung túc của Long Xuyên, phía hữu ngạn sông Hậu. Giá đất ở làng Thạnh Hòa Trung Nhứt của Thốt Nốt cứ gia tăng:

Năm 1860: 22 đồng 80/héc-ta
1870: 25 đồng 70
1880: 45 đồng
1890: 95 đồng
1900: 223 đồng
1910: 250 đồng

1914: 300 đồng

1918: 350 đồng

1920: 445 đồng

1929: hơn 600 đồng

Một người Pháp là Guy-xti-ni-a-ni (Guistiniani) trưng khẩn 2.573 héc-ta, ở Thốt Nốt năm 1905.

Năm 1903, con đường từ Long Xuyên đi Thốt Nốt mới có 5 ki-lô-mét vừa hoàn thành; năm 1912, nối đến Cần Thơ, dùng dân xâu, dưới sự kiểm soát của bọn cai thầu, cán đá với phương tiện thủ công: đá chở tới bến, dùng "xe rùa" đẩy trên đường rầy, đổ xuống, trải ra, dùng ống cán bằng sắt, đẩy tới lui với sức người. Từ Long Xuyên đến Thốt Nốt, quá nhiều rạch, quãng đường hơn 19 ki-lô-mét mà có tới 30 cây cầu lớn nhỏ, bình quân 21 mét đường lộ là một mét cầu!

Công ty tàu thủy, từ năm 1883 phát triển mạnh, Châu Đốc và Long Xuyên là trạm giao lưu. Năm 1898, tàu đã chạy theo tuyến:

- Tuyến Nông Pênh (gọi tàu Nam Vang): từ Sài Gòn, mỗi tuần 3 chuyến (thứ ba, thứ năm, thứ bảy) đến Bến Chùa (Gò Công), Mỹ Tho, Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cái Tàu Thượng, Chợ Thủ, Chợ Mới, Tân Châu, Vĩnh Xương, Vĩnh Lợi, Ba Nam, Nông Pênh, tại trạm sau cùng này, có tàu tiếp vận đi Bắc-đăm-bon. Bấy giờ, sản phẩm chánh đưa về Sài Gòn là lúa gạo, bò thịt của Campuchia.

- Tuyến miền Tây: mỗi tuần 3 chuyến (thứ ba, thứ năm, thứ bảy): Từ Mỹ Tho đi Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cù lao Giêng (nhằm đưa thư từ cho họ đạo),

Châu Đốc, Long Xuyên, Lai Vung, Cần Thơ, Trà Ôn, Sóc Trăng.

- Tuyến Hậu Giang: mỗi tuần hai chuyến (thứ ba và thứ sáu) từ Ba Nam đến Châu Đốc, từ Châu Đốc tàu tiếp vận đến Sóc Trăng, Đại Ngãi.

Tại Tân Châu, ngành tầm tang sẵn có từ đời Tự Đức được người Pháp lưu ý; năm 1909, phủ Toàn quyền Đông Dương ký nghị định ngày 25 tháng 4 cho thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển, gọi Sở tầm tang.

Trạm của tàu Nam Vang và tàu Mỹ Tho lần hồi mở thêm ở Đất Sét, Cái Tàu Hạ. Chợ Tân Châu như một cửa khẩu, náo nhiệt ngày đêm. Người xuống tàu, kẻ đưa hàng lên xuống, thêm dịch vụ mua bán tấp nập. Tên những chiếc tàu cỡ lớn là An Nam, Phán Nuôi, Mê-kông, Báttambang, trở nên quen thuộc.

Pháp nghĩ ra kế hoạch lập Trường đua ngựa, môn giải trí thời trang, đã thí nghiệm (thất bại) ở Gò Công. Năm 1896 tại Châu Đốc, Hội đua ngựa Hậu Giang (Société des se Course du Bassac) trưng khẩn 100 héc-ta ở ngoại ô, nhưng công trình bỏ dở. Năm 1893, vùng Bảy Núi định hình gồm:

- Tổng Qui Đức: An Nông, An Thạnh, Nhơn Hòa, Phú Thạnh, Thới Thạnh.

- Tổng Thành Lễ: An Túc, Đôn Hậu, Giai Âm, Nam Qui, Phi Cấm, Tri Tôn.

- Tổng Thành Ngãi: (Nghĩa): Ba Chúc, Bích Trì, Bôn Ca, Châu Lăng, Lê Quát, Lương Đổ, Phi Yên, Tâm Vân.

- Tổng Thành Tâm: Cô Tô, Nam Qui, Ngôn Nạp, Ô Lâm.

- Tổng Thành Ý: Tà Đảnh, Thuyết Nạp, Trác Quan, Tú Tề, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Xuân Tô, Yên Cư.

Vài làng sát nhập, còn dấu ấn như ngã Bà Lê Trì (Lê Quát và Bích Trì), Lương Phi (Lương Đồ và Phi Yên). Ngoài những tên làng sẵn có thời nhà Nguyễn như An Nông, phần lớn đều do viên kinh lịch đặt ra, dựa vào chút ít cơ sở, như An Tức (vùng đồi Tức Dụp), Nam Qui (núi Nam Vi), Cô Tô thêm chữ "Cô" cho ra vẻ thơ mộng, như thành Cô Tô trong bài thơ Đường của Trương Kế (*Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự*).

Khu rừng quanh núi Cấm trở thành "Rừng Cấm" để bảo quản, theo Nghị định ngày 16-6-1906. Vì là vùng xa xôi, khí hậu xấu, viên chủ quận Tri Tôn hưởng phụ cấp đặc biệt từ 300, lên 600 đồng frăn (một đồng bạc ăn hai frăn rưỡi). Ngành dệt cổ truyền, ngành tơ tằm ở Bảy Núi được chú ý về chất lượng sản phẩm, nhưng nhà nước không đề ra biện pháp để khuyến khích.

Châu Đốc liên lạc qua Hà Tiên; trong bước đầu, nhờ đắp lộ xe dọc kinh Vĩnh Tế. Năm 1893, xúc tiến con đường Châu Đốc đến Long Xuyên. Đường Châu Đốc - Hà Tiên khai thông trước; mãi đến năm 1925 Châu Đốc và Long Xuyên mới liên lạc về đường bộ.

Năm 1893, hoàn thành con lộ trải đá từ núi Sam đến Trà Sư và con lộ Châu Đốc - Tân Châu. Từ Trà Sư, Ba Chúc, tu bổ những đường mòn, nhằm liên lạc ra bờ kinh Vĩnh Tế cũng năm ấy, theo sự nhận xét

của y sĩ Bô-rắc (Baurac), tỉnh Châu Đốc cũ đã khá sung túc với 9 chợ ngoài tỉnh ly Châu Đốc, có chợ Tịnh Biên, Cây Mít, Xà Tón (Tri Tôn), Long Phú, Phú An, Cái Dầu, Hồng Ngự (năm 1893 vẫn còn gọi Hùng Ngự) Trà Dư.

Về công trình thủy lợi (bấy giờ gọi thủy nông), thực dân nhìn về phía Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng để khai thác đất đai. Ngoại trừ vài kinh nhỏ, thí dụ như kinh Thần Nông phía Tân Châu, có thể nói đến trước năm 1916, vùng Long Xuyên, Châu Đốc chưa có công trình nào đáng kể. Khu tứ giác còn thả nổi, người địa phương tùy tiện làm ruộng sạ, với lúa vượt nước. Tổng số sản lượng tăng nhanh chóng. Năm 1930, tỉnh Châu Đốc thêm 90.000 héc-ta và tỉnh Long Xuyên thêm 47.000 héc-ta (gồm phía Đồng Tháp Mười, Hồng Ngự, Đốc Vàng). Nói khái quát, trong 3 héc-ta đất mới khai thác có 1 héc-ta lúa sạ. Yếu tố "giống" đứng hàng đầu, so với nước, phân, cần.

Lộ xe Châu Đốc - Hà Tiên, theo kinh Vĩnh Tế năm 1925 hoàn thành, một lượt với lộ xe Long Xuyên đến Tri Tôn, theo kinh Mặc Cần Dưng, đào trước không lâu.

Lộ xe Sa Đéc đi Lấp Vò rồi Vàm Cống làm rút ngắn con đường từ Long Xuyên đi Sài Gòn, không qua Cần Thơ. Bắc Vàm Cống hoàn thành năm 1925.

Phía Rạch Giá, kinh núi *Sập* tuy thông thương nhờ nạo vét lần thứ nhì, nhưng vẫn có nhu cầu về đường bộ cho nhanh chóng hơn. Rạch Giá là tỉnh ly có đường xe nối lên Sài Gòn trễ nải nhất của vùng đồng

bằng. Lộ Rạch Giá đi Cần Thơ, qua Vị Thanh đắp từ năm 1915 đến 1920 mới khai thông, cây cầu Bến Nhứt là công trình lớn. Nhưng lộ này không đem giá trị kinh tế tương xứng. Kinh Núi Sập chưa đủ để thoát nước sông Hậu qua vịnh Xiêm La, còn nhiều đất hoang, canh tác được, nếu bớt úng lụt. Theo sáng kiến của một điền chủ ở Long Xuyên là Nguyễn Ngọc Chơn, nhà nước cho đào ngay con kinh bắt đầu từ rạch Cái Sắn nối đến Rạch Sỏi, vàm Rạch Sỏi đổ ra vịnh Rạch Giá. Kinh Cái Sắn song song với kinh Núi Sập ở Thoại Ngọc Hầu cho đào từ cuối đời Gia Long; khởi công dùng xáng múc tháng 2 năm 1922, hoàn thành vào tháng 9 năm 1923. Nhờ đó đất bớt úng, theo bờ kinh, dài 6 ki-lô-mét, có thể canh tác ngay, đây là ranh cuối cùng của khu tứ giác. Ba năm sau (năm 1926) đắp lộ xe theo bờ kinh Cái Sắn, năm 1927, bắc cầu, cẩn đá và khai thông năm 1931. Trước đó, năm 1930, kinh Rạch Giá đi Hà Tiên đã khánh thành rồi đào thêm kinh để tháo nước vùng tứ giác, thí dụ kinh Ba Thê. Kinh gọi "Bốn Tổng" nối kinh Cái Sắn vùng Thạnh Quới, qua Cờ Đỏ (Cần Thơ), lên kinh Núi Sắn ăn đến kinh Mạc Cần Dưng.

Kinh Ba Thê và kinh Cái Sắn, mở thêm diện tích ruộng mà sau này xảy ra nhiều cuộc đấu tranh gay go giữa người khai khẩn đầu tiên và giới điền chủ toan cướp đoạt.

Với kinh Cái Sắn, Rạch Giá không còn bị cô lập, thông lộ xe dọc bờ kinh. Chợ Long Xuyên, bến đò Vàm Cống lối thoát cho miền biển. Người Rạch Giá

có thể đi Long Xuyên học hành, mua bán, nhanh chóng hơn, lúa gạo đưa lên Chợ Lớn nhẹ sở phí chuyên chở. Từ sông Hậu theo kinh Cái Sắn và những kinh khác, cùng một hướng, nối Ba Thê, Tám Ngàn, Tri Tôn, nước ngọt đến sát bờ Vịnh Xiêm La, giúp người khẩn hoang định cư dễ dàng mùa nắng có nước tiêu dùng, thêm điều kiện vệ sinh.

Chợ Long Xuyên, thành hình sau khi Pháp đến càng phát triển nhanh với tiềm năng, là chợ đầu cầu của đất mới: Rạch Giá, Chợ Mới, Tân Châu, hoặc Đồng Tháp Mười, tuy ở tỉnh Long Xuyên về hành chánh nhưng phần lớn hàng hóa lên Sài Gòn, theo sông Tiền, qua Sa Đéc, Cao Lãnh - Thốt Nốt bám vào chợ Long Xuyên, vì đường gần hơn chợ Cần Thơ. Khu vực thương mãi của chợ Lông Xuyên trở nên tù túng, phía làng Mỹ Phước. Từ năm 1923, khi đang đào kinh Cái Sắn người Pháp đưa nhân công là tù nhân để lấp ao vũng, đắp cao vùng chợ, khoảng 40.000 mét khối đất xong vào tháng 7 năm 1924. Rồi bổ sung thêm 10.000 mét khối, riêng ở mặt bằng dành làm công sở làng Mỹ Phước. Trên bản đồ chợ Long Xuyên năm 1930, phố sá chỉ cất dọc theo rạch Long Xuyên mà thôi, mặt bằng còn quá rộng. Quanh chợ và theo đường đi núi Sập hoặc ra Ngã Ba Lộ Tẻ vẫn là ruộng.

Phía Hậu Giang, bấy giờ mật độ dân số cao nhất là ở quanh tỉnh ly Sa Đéc và Vĩnh Long (hơn 300 người mỗi km^2). Kế đến, vùng Chợ Mới, Cù lao Ông Chưởng (từ 200 đến 300 người mỗi km^2) và vùng

quanh Cần Thơ. Nhờ kinh Cái Sắn, thêm những kinh mới mở ở Rạch Giá, U Minh, người Long Xuyên đổ xuống Rạch Giá, nhiều nhất từ vùng Ông Chưởng, nơi mật độ dân số khá cao. Phía U Minh, những người từ Long Xuyên đến được làng xóm qui mến, xem như cốt lõi dân "hai huyện", trong vùng đa dạng với người Triều Châu, người Khơ me.

Năm 1922, Phủ toàn quyền Đông Dương tổ chức hội chợ triển lãm tại Hà Nội. Chánh quyền Châu Đốc đưa nhiều mặt hàng tiêu biểu, với lời chỉ dẫn khái quát về địa lý, nhân văn, nguồn lợi kinh tế, tóm tắt như sau:

- Dân số; từ 135.399 người năm 1901, đã lên đến 202.718 người năm 1920, gồm có:

* Pháp: 66 người, kể luôn người Việt có Pháp tịch.
* Người Âu, không phải người Pháp: 1
* Pháp lai Việt: 15
* Người Việt ở Nam Bộ: 153.173
* Người Việt từ Bắc, Trung và Campuchia đến: 504
* Người Minh Hương: 1.697
* Hoa kiều: 2.734
* Người dân tộc Khơ me: 38.148
* Người Chăm Châu Giang: 4.672
* Ấn kiều: 1.708

Diện tích trồng bắp đỏ và bắp trắng: 8.000 héc-ta.

Diện tích trồng dâu ở Tân Châu: 200 héc-ta; chưa kể phía Bảy Núi.

Thuế thủy lợi (hiểu là thủy sản): 60.000 đồng.

Những mặt hàng triển lãm gồm có:

Lúa Ba Thắc, lúa Nàng Bạch, của vùng cao Bảy Núi.

Lúa Sa-mo, nếp.

Bắp đỏ (làng Vĩnh Trường).

Đường thốt nốt (huyện Tri Tôn)

Lụa bông mặt võng, bông mặt đệm, bông dâu, bông dâu rời, bông sống lươn (của làng Long Khánh), hàng mặt đệm trắng, lụa đậu ba trắng (của làng Long Phú).

Các loại chăn, xà rong, tơ có hoa văn hoặc trơn của người dân tộc Khơ-me (làng Tri Tôn, Đôn Hậu, Phi Cấm).

Dầu cá linh (làng Long Phú)

Chàm để nhuộm (làng Vĩnh Trường)

Rổ may, thúng của Tri Tôn

Sáp ong (làng Vĩnh Lạc)

Những mẫu cây thao lao, hồng đào, căm xe, kiền kiền, xương mộc của rừng Bảy Núi.

Những mẫu đá: Núi Sam

Những mẫu cày bừa, xe chở lúa, trục, xe trâu (với ni tấc nhỏ) của làng Vĩnh Tế.

Lờ, lọp, rọ, nôm, câu giăng, chài (làng Long Phú)

Chỉa, xà búp, lưới bắt thỏ rừng của Tri Tôn, thêm lò ươm, bàn dệt, kén, ống tơ của Tri Tôn.

Làng Phum Xoài, làng Châu Giang gởi những chiếc ghe nhỏ, kiểu ghe đua, ghe chở thuốc, ghe chở lúa.

Nồi, cà ràn, trách... của làng Nam Qui, Châu Lăng, Trà Đảnh, Trác Quan.

Tỉnh Long Xuyên, lúc tham dự hội chợ Hà Nội,

ăn qua phía Đông Tháp, diện tích toàn tỉnh 230.000 héc-ta, phỏng định canh tác khoảng 90,000 héc-ta, tức là non phân nửa. Dân số gồm 194.384 người:

* Người Pháp, không kể quân đội trú đóng: 91
* Người Âu, không phải Pháp: 2
* Pháp lai Việt: 21
* Người Việt ở Nam Bộ: 187.831
* Người Việt từ Bắc, Trung và Campuchia đến: 413
* Minh Hương: 1.666
* Hoa kiều: 2.310
* Dân tộc Khơ-me: 1.940
* Chăm: 43
* Ấn kiều: 67

Con số trên không trùng hợp cho lắm so với địa chí Long Xuyên do chủ tỉnh Duy-vẹt-noy soạn. Thời thực dân Bắc, Trung, Nam là "nước" riêng rẽ, có sự phân biệt về hành chánh giữa người Việt ba miền. Ngoài gian hàng chính thức của tỉnh, còn gian hàng họ đạo Cù lao Giêng. Những món trưng bày của Long Xuyên gồm có:

- Lúa Đuôi Trâu (làng Hòa Bình Thạnh), lúa Tầu Cụt (làng Mỹ Hòa Hưng), lúa Nàng Bè giữa (Thạnh Hòa Trung Nhứt), lúa Nàng Đài (Tổng An Phú), lúa Nàng Rừng (tổng Định Hòa), đậu xanh (Tổng Định Hòa), đậu xanh (làng Hòa Bình Thạnh), bắp nếp, bắp hột (Mỹ Hòa Hưng, Hòa Bình Thạnh), bột đậu, bột bắc, bột măng thít (làng Bình Đức), khoa lang tây, khoai lang tím, khoai lang trắng (Mỹ Hòa Hưng).

- Hàng cẩm tự, lãnh, "tuyt-xo" của quận Chợ Mới.

- Thuốc lá (làng Mỹ Hưng và Tổng An Phú).

- Họ đạo Cù lao Giêng gởi triển lãm 10 mặt tơ lụa; xưởng dệt dùng nhân công trẻ mồ côi, do các dì phước chăm sóc, dùng máy dệt khá hiện đại, kiểu đang dùng ở trung tâm Ly-ông (Lyon bên Pháp).

Nhìn chung, Long Xuyên, Châu Đốc đưa ra sản phẩm đa dạng. Bấy giờ chưa du nhập trái mặc-nưa; muốn nhuộm thì dùng chàm. Trại mộc ở Chợ Thủ chưa phát triển mạnh, mô thức về đồ gỗ theo thời trang phía Sài Gòn: bàn ghế, tủ thờ, những bộ "xa-lông" phỏng theo đồ mộc của Pháp, kiểu Lu-i 14, Lu-i thứ 16. Trường mộc Thủ Dầu Một còn đang đào tạo tay nghề.

Trận Âu Châu đại chiến thứ nhất (1914-1918) không làm cản trở việc sản xuất. Đường biển qua Pháp, qua Hương Cảng (bấy giờ chưa có đường hàng không) vẫn hoạt động bình thường; thực dân tha hồ lừa phỉnh và gây sức ép (*rồng Nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc*) để bắt dân ta đi lính, làm lính chiến hoặc lính thợ cho "mẫu quốc", thêm tiền của, lúa gạo. Ngay trong thời gian này, nhằm xúc tiến sản xuất lúa gạo để xuất cảng, đào thêm kinh Quan Lộ nhằm đưa lúa vùng Cà Mau thẳng đến Ngã Bảy (Phụng Hiệp), đỡ tốn sở phí chuyên chở lên Chợ Lớn...

Chợ Long Xuyên là thị xã mới, khác với trường hợp những thị xã đã định hình trước khi Pháp đến, như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Biên Hòa. Bắt đầu từ con số không, lần hồi, nhờ khẩn hoang, Long Xuyên sớm trở thành một vệ tinh quan trọng của Cần Thơ "*Thủ đô*

miền Tây", và là đầu cầu của vùng Rạch Giá. Thị xã thành lập trễ nải, nhưng đến năm 1930, đã theo kịp các thị xã khác của vùng đồng bằng.

Năm 1927 nhà máy đầu tiên của tỉnh thành lập ở Vàm Cống. Năm 1929, có tất cả 19 nhà máy, kiểu máy của Anh, của Đức (hiệu Ruston, Hamburg), từ 23 đến 60 sức ngựa. Chợ Mới, Mỹ Luông, Chợ Thủ, phía sông Tiền phát triển nghề dệt, nhuộm và ngành mộc, đứng hàng đầu các tỉnh đồng bằng. Bè súc từ Campuchia cung cấp cho các tỉnh miền Tây, thêm ghe độc mộc, gọi ghe lườn. Trâu bò từ Tà-keo đưa về Rạch Giá, Cà Mau (qua Long Xuyên, Châu Đốc) với số lượng cao. Năm 1935, núi Sam ở Châu Đốc trở thành trung tâm phân phối trâu bò, tổ chức chợ phiên.

Năm 1916, toàn tỉnh Long Xuyên chỉ có vài chiếc ô-tô dành cho công chức Pháp, công sở, điền chủ. Xe kéo rải rác vài chiếc.

Năm 1920, 11 xe đò nhỏ hoạt động.

Cuối năm 1929, tỉnh có riêng 19 xe ôtô vận tải, 25 xe đò cỡ nhỏ, 51 xe tư nhân, tất cả có 93 chiếc. Xe khách đi Sài Gòn do công ty Trần Đắt Nghĩa ở Cần Thơ đảm nhiệm. Phương tiện thông dụng nhất vẫn là tàu đò đi núi Sập, Mỹ Luông, Cái Dầu. Tại chợ, xe kéo có 156 chiếc. Mỗi ngày, tàu thủy đi Sài Gòn, đi Rạch Giá; bốn ngày trong tuần, có chuyến tàu thủy đi Nông Pênh. Cuối năm 1930, chợ Long Xuyên bắt đầu có đèn điện, do công ty Điện từ Cần Thơ tải sang.

Ta ghi lại vài con số hùng biện để so sánh diện tích canh tác:

- Tỉnh Châu Đốc: 2.963 ha năm 1873

10.313	1880
10.183	1890
19.139	1900
35.967	1910
111.637	1920
114.925	1930

- Tỉnh Long Xuyên:

10.414 ha năm	1873
40.812	1880
41.860	1890
45.371	1900
70.715	1910
131.442	1920
186.049	1930

Về thế lực điền chủ và sự phân phối đất đai ở tỉnh Long Xuyên, ta có vài chỉ dẫn, vào năm 1930:

Trên 1.000 ha	10 điền chủ
Từ 500 đến 1.000 ha	17 người
Từ 100 đến 500 ha	204 người
Từ 50 đến 100 ha	328 người
Dưới 50 ha	10.919 người

Ở Long Xuyên, số điền chủ người Pháp và người Việt mang Pháp tịch là 51.

Vài đồn điền thành lập kiểu công ty cổ phần:

- Đồn điền Cái Sắn (Société Civile des Rizieres de Cái Sắn).

- Đồn điền Miền Tây (Domaina Agricole de l'Ouest).

- Đồn điền dòng Sai Nam Vang (Missions Etrangères de Phnom Pênh).

- Đồn điền công ty Dầu khí Pháp - Á (Compagnie Franco-Asiatique des Pétroles).

- Đất của Họ bà phước ở Cù lao Giêng (Congrégations des Souers Cù lao Giêng).

Về máy cày, năm 1930, toàn tỉnh Long Xuyên có 24 chiếc, điền chủ người Việt biết sử dụng sớm: Đặng Văn Đấn (5 máy), Bùi Quang Sửu (5 máy), điền của Nô-biê (Pháp) 3 máy. Bấy giờ, máy còn kém về kỹ thuật và công sức. Muốn cày và bừa 200 héc-ta, một chiếc máy cày phải chạy 100 ngày, từ 5 giờ sáng đến 10 giờ khuya, 4 người thay phiên nhau lái. Bình quân mỗi ngày một máy, cày và bừa được 2 héc-ta mà thôi.

Lúc Pháp đến, cuối thế kỷ 19, Long Xuyên là vùng không dư lúa gạo, lần hồi đến năm 1930, đứng vào hạng 5 trong toàn Nam Bộ (sau Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ) với 186.049 héc-ta.

Về trồng dâu, nuôi tằm, Nam Bộ có diện tích quá khiêm tốn so với Bắc và Trung bộ. Trước khi Pháp đến, nhiều nơi đã có tay nghề cao, lần hồi hàng vải nhập vào cạnh tranh ráo riết. Năm 1920, tổng số diện tích trồng dâu ở Nam Bộ là 450 héc-ta: Tân Châu (Châu Đốc), Chợ Mới (Long Xuyên), Ba Tri (Bến Tre), Cai Lậy và An Hóa (Mỹ Tho), theo thứ tự quan trọng. Tân Châu dẫn đầu, thêm vùng Bảy Núi (làng Thới Sơn, Tú Tề, Tri Tôn). Vùng Chợ Mới khá rộn rịp về sinh hoạt tằm tang, thêm Cù lao Giêng, Lòng Ông Chưởng.

Nhưng lúa gạo vẫn là chủ yếu. Trong tình hình năm 1930, ghi nhận:

- Tỉnh Châu Đốc: Vào tháng Giêng, tháng hai dương lịch, lúa góp vào lẫm; tháng 4, 5, 6, điền chủ bán cho giới mại bản đưa về Chợ Lớn. Tụ điểm gom lúa, bến bãi quan trọng là chợ Châu Đốc, Hồng Ngự, Tân Châu, Tịnh Biên, Vĩnh Thông, Tri Tôn. Chợ Tịnh Biên có 3 chành, mỗi chành tồn trữ 5.000 giạ; Tri Tôn có 2 chành tương tự. Ở Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, giới điền chủ lớn giữ lúa trong lẫm, mỗi lẫm to có thể tồn trữ đến bảy chục ngàn giạ.

- Tỉnh Long Xuyên: Vào tháng Giêng, tháng 2 dương lịch, thu hoạch lúa sạ hoặc tháng 3, tháng 4 (thu hoạch lúa mùa) gom vào tay điền chủ. Cũng như ở Châu Đốc, số lúa gom vào tay chủ điền vượt hơn phân nửa tổng sản lượng. Điền chủ lớn ở Long Xuyên trữ lúa trong lẫm riêng mỗi lẫm từ 5 đến 30 ngàn giạ. Tháng 5, bắt đầu bán lúa. Thêm vào đó còn những chành của giới mại bản. Bình Hòa, chợ Long Xuyên, lúc đông ken, tồn trữ khoảng 90.000 giạ (18.000 tấn), tại Thốt Nốt 3 chành lớn, khoảng hai ngàn tấn, ngoài ra còn chành ở Lấp Vò, Mỹ Luông, Tấn Đức (Cù lao Giêng), Chợ Mới. Phía Đồng Tháp Mười thuộc Long Xuyên, 7 lẫm của điền chủ tồn trữ khoảng 180.000 giạ (3.600 tấn).

Nhờ giao điểm thuận lợi, chợ Long Xuyên tập trung lúa từ Châu Đốc, Tri Tôn, Thốt Nốt, nhất là từ phía Rạch Giá đưa qua, theo kinh Núi Sập. Lúa đưa đến bằng ghe chài (ghe tải), có tàu kéo đưa về Chợ Lớn.

So với các tỉnh phía Tây, Long Xuyên là tụ điểm gom lúa gạo, đứng vào hàng nhì (14.040 tấn) xấp xỉ với Cần Thơ (14.360 tấn).

Một nhà máy cất rượu, sử dụng lúa sạ, lập tại Châu Đốc, tầm cỡ lớn (hiệu Vĩnh Phong Long), cung cấp rượu cho các tỉnh phía Hậu Giang, do tư nhân người Hoa. Với đà phát triển, thực dân đặt ra những Hội đoàn Nông nghiệp, gọi "Nhà băng canh nông", nhằm cho điền chủ vay nhẹ lời. Trong thực tế người có uy thế, như cai tổng, hội đồng địa hạt mới vay được, qua thủ tục phiền phức. Kiểu nhà băng này xuất hiện đầu tiên ở Mỹ Tho năm 1913, năm 1918 ở Long Xuyên, năm 1919 ở Cần Thơ. (Viết tắt SICAM).

Đối với nông dân, thực dân không mảy may chú ý đến, chẳng luật lệ nào quy định mức địa tô, dầu là về hình thức.

SONNAM

LỊCH SỬ ĐẤT
AN GIANG

PHẢN ÁNH TỪ VÙNG BIÊN GIỚI

TÚ TÀI TRẦN HỮU THƯỜNG ĐẾN TÂN CHÂU dạy học, đậu tú tài tại trường thi An Giang, cùng một lượt với ông Như Tâm (Đỗ Như Tâm, Vĩnh Long). Yêu nước, không hợp tác với thực dân, ông lo đào tạo môn sinh, lỗi lạc nhất có lẽ là Nguyễn Quang Diêu. Nguyễn Quang Diêu quê ở Cao Lãnh, năm 18 tuổi đến Tân Châu học chữ Hán, năm 30 tuổi, hưởng ứng phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, qua Trung Quốc, hoạt động chung với Nguyễn Thần Hiến, tổ chức võ trang bạo động đánh Pháp, bị bắt ở Hương Cảng năm 1913; đưa về Hà Nội, lãnh án 10 năm khổ sai, đày sang Trung Mỹ (Cayenne, thuộc địa Pháp). Bốn năm sau, ông vượt ngục đến đảo Tri-ni-tê (thuộc địa Anh trong quần đảo Ăn-ti, gần đảo Grê-nê-da), rồi qua Trung Quốc. Năm 1926, về nước, ngao du vùng Sa Đéc - Long Xuyên, Châu Đốc, làm thơ chống

sưu cao thuế nặng, tâm huyết có thừa nhưng đường lối đã lỗi thời, kiểu tư sản cải lương, ông dạy học, hốt thuốc ở làng Vĩnh Hòa (biên giới Châu Đốc) mất năm 1936.

Vùng Bảy Núi khi phong trào Cần Vương tan rã, đường sá mở mang, nhưng người thế hệ sau vẫn giữ tâm trạng cũ: chống thực dân, với hình thức huyền bí, hoặc chờ thời, lãng quên thực tế. Việc "cầu cơ" phổ biến, nổi danh nhất là đàn Tiên núi Sam, do công chức, điền chủ đứng chủ trì. Hỏi tiên xin toa thuốc trị bệnh cho thân nhân, thỉnh thoảng xướng họa để bàn bạc quốc sự. "Hàn lâm miếu" tại chợ Châu Đốc cũng là nơi cầu cơ. Phía Long Xuyên, thực dân hoảng hốt khi hội kín, gọi nôm na Thiên Địa hội đã phổ biến khá rộng. Cuối năm 1909, trong phiên tòa tiểu hình hợp ở Long Xuyên, công tố viên đọc bản cáo trạng khá dài, truy tố 63 người về âm mưu khuynh đảo chế độ thực dân. Từ hai năm trước, vài nhóm hội kín hoạt động, gây cơ sở chặt chẽ, gồm có:

- Nhóm Nghĩa Hưng, gọi Kèo Xanh, từ nhóm này, tách ra nhóm Hòa Xuân, gọi Kèo Đỏ, dấu hiệu xanh viền đỏ.

- Nhóm Nghĩa Hòa, còn gọi Kèo Vàng, sau tách ra chi nhánh gọi Vạn Đồng Hòa, cũng gọi Kèo Đỏ, màu đỏ thêm viền vàng.

Kèo là cây kèo mui ghe, cái khung bằng cây trước mui với màu nước sơn trang trí làm dấu hiệu riêng cho phe nhóm. Ngoài ra còn nhóm Nghĩa Quần, còn người Hẹ, ít người gia nhập.

Hội kín thâu nạp người, kiểu thuyết phục nhưng phần lớn ưa dùng lối bắt phu. Ai có uy tín trong làng như hương chức hội tề, thương gia thì họ bắt cóc, cưỡng bức vào hội. Ai tỏ ra thờ ơ, khinh miệt thì họ đánh đập, làm nhục nơi công cộng, hoặc đốn dừa cau, đập lu nước, đốt nhà. Bị thưa gửi, thủ phạm khai là vì say rượu, thù oán cá nhân, tội vi cảnh thường lệ, thiếu yếu tố để giam giữ, truy tố. Người trong hội thề thốt "*hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly*", hẹn nhau ở quán nước, bày lạc quyên trong xóm để cúng miễu. Hoặc họ làm cai thầu bến đò, bến xe, nhà máy xay lúa, ai không vào hội thì khó tìm việc làm. Theo báo cáo, trong 60 làng của tỉnh Long Xuyên chỉ còn sót 5 làng là chưa tổ chức hội kín, những làng kia thì chịu ảnh hưởng nặng hoặc ở mức vừa phải. Người cầm đầu một tổ nhỏ của hội kín gọi là "đại ca".

Phong trào Duy Tân, trong Nam gọi cuộc Minh Tân (vì ky húy nhà vua yêu nước Duy Tân) chưa gây cơ sở mạnh ở Long Xuyên và Châu Đốc vì đây là đất mới. Đến năm 1905-1908, giới điền chủ địa phương chưa thành hình để tranh đấu chống thực dân, theo hệ ý thức tư sản cải lương. Riêng ở Thốt Nốt, Nguyễn Trọng Quyền, bút hiệu Mộc Quán, còn gọi Thốc Sơn. (Thốc, âm lại chữ Thốt Nốt) thường viết bài đăng báo *Lục Tỉnh Tân Văn* kêu gọi đồng bào thay đổi những phong tục lỗi thời, sống cho hợp với trào lưu mới, theo nghĩa tư sản hóa. Phong trào thất bại, Nguyễn Trọng Quyền trở thành "thầy tuồng" soạn tuồng cải

lương, nổi danh là bậc tiền phong cùng với Mạnh Tự Trương Duy Toản (người Vĩnh Long).

Năm 1913, khi phát giác những cuộc tụ tập ở Bửu Hương Các (Láng Linh, làng Thạnh Mỹ Tây) thực dân đưa lính đến đốt chùa.

Từ trước đó, một người từ làng An Hội (Bến Tre) đến núi Cấm để lo xây cất ngôi chùa, gọi chùa Phật Lớn: Cao Văn Long, còn gọi ông Bảy Do. Chùa ở sườn núi, chiếm vị trí tốt để quan sát những nẻo đường lên xuống, giặc khó bao vây bất ngờ, lại dự trữ gạo muối, tô chén đủ cho vài trăm người ăn. Ông Bảy Do thường ngao du các tỉnh để hoạt động. Phong trào Phan Xích Long dấy lên ở chợ Sài Gòn, nhiều hội kín khuấy động hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng. Thực dân bắt ông Bảy Do nhưng chúng đành chịu thua, chẳng tìm ra được hệ thống tổ chức. Năm 1917, trước tòa án quân sự, khi giặc hăm dọa, lên án 5 năm cấm cố, ông vẫn bình thản với câu trả lời khiến dư luận bấy giờ phán phục: "*Tôi kẻ tu hành, ở đâu cũng tu được vậy thôi*".

Phong trào Phan Xích Long ở Sài Gòn bắt nguồn từ huyền thoại "Thất Sơn huyền bí", vùng núi linh thiêng với 7 huyệt tốt (con số mang ý nghĩa về phong thủy, như trường hợp Cửu Long, Ngũ hành, Tam đảo). Phan Xích Long tên thật là Phan Phát Sanh, tự Lạc, nuôi chí lớn, ham rong chơi, đến Bảy Núi rồi Tân Châu để học bùa phép, khi rời quê quán Tân An. Bấy giờ, ở làng Đa Phước (tỉnh Chợ Lớn) có hai người là Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp nuôi mộng

đánh Pháp. Tháng 7 năm 1911, lúc đi Tân Châu mua bắp về bán, họ tình cờ gặp Phan Phát Sanh, được chỉ dạy về đạo giáo và chiến thuật tập họp dân chúng. Về Chợ Lớn, họ chọn một ông lão tên Kế, tuyên truyền đó là Phật sống giáng trần. Ông Kế bị chủ tỉnh Chợ Lớn bắt rồi trả tự do, nhờ vậy uy tín tăng thêm. Nhưng ông Kế lại chết, Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp bèn trở lại Tân Châu tìm Phan Phát Sanh, nhưng Sanh đã đi đến sát biên giới Thái để gặp tay phù thủy Thái tên là Pa-pút. Sanh còn học thêm cách chế tạo những quả bom cỡ nhỏ.

Về Chợ Lớn, Phan Phát Sanh tự suy tôn là con trai vua Hàm Nghi, mang áo mão. Số tiền bạc quyên lên khá cao, Nguyễn Hữu Trí nghĩ đến việc cất ngôi chùa bí mật ở Kam-pot (Campuchia) giáp ranh Hà Tiên, nhằm tích trữ lương thực, khí giới. Phan Phát Sanh tự xưng "Hoàng đế Phan Xích Long" của nước Việt Nam. Rốt cuộc phong trào tan rã.

Phía sông Tiền đã là nơi mà bọn cướp tới lui hoạt động, gây khó khăn cho bọn mật thám và giới điền chủ, trong thời gian dài. Từ sau năm 1916, Đơn Hùng Tín đã xuất hiện, tên thật Nguyễn Văn Hảo, sinh trưởng gần biên giới Thái Lan (có nhiều giả thiết về quê quán và tên thật), biệt danh phỏng theo một "anh hùng hảo hán" trong truyện Tàu. Biết tiếng Thái, từng vào chùa bên Campuchia làm sãi, học bùa phép, loan tin là biết tàng hình, thay đổi hình dạng nhanh chóng, thường đối diện với bọn mật thám mà chúng không ngờ, tỏ ra hào hiệp, gây xúc động tâm lý qua vài giai

thoại "*cướp nhà giàu, phân chia cho nhà nghèo*". Bị giết ở làng Giao Hòa (Mỹ Tho) vì đứa con nuôi tố giác.

Đối với người giàu ven sông Tiền, Đơn Hùng Tín ra giá để đóng hàng tháng, ai chống cự thì bị thanh toán. Trước năm 1931, nhiều điền chủ xây "nhà tiền" tức là kiểu hầm nổi bằng đá ở trong nhà, kiên cố hơn tủ sắt để giữ tiền bạc.

Vài công chức già và thân hào địa phương hưởng ứng phong trào bảo vệ cổ tích, đề cao di sản dân tộc: Xây cất miếu Bà chúa Xứ, trùng tu lăng và đình thờ Thoại Ngọc Hầu (khoảng 1922), trong khi chùa Tây An (Núi Sam) ngày càng hấp dẫn người vùng đồng bằng.

Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy thường đến vùng Tân Châu, ngụ tại chùa Giồng Thành. Cuối năm 1928, ông Nghè Trương Gia Mô lần mò đến Hà Tiên ngoạn cảnh rồi qua núi Sam, hận vì nước mất nhà tan, tương lai bế tắc, đã tự tử tại núi Sam.

Nhưng người An Giang đã thức thời, không chịu đóng khung trong chân trời hạn hẹp, nhất là giới thanh niên của thế hệ mới. Đứng đầu là Bác Tôn Đức Thắng kính yêu, quê ở đất Mỹ Hòa Hưng (Cù lao ông Hổ) người chiến sĩ vô sản có tầm vóc quốc tế, từ Hắc Hải trở về, vận động thành lập Công Hội Đỏ đầu tiên ở Việt Nam.

ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỘI VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN

ĐỒNG BÀO ĐÃ LẦN HỒI THẤY SỰ BÓC LỘT mới. Thời Tự Đức, chỉ là vua quan, hội tề; từ cuối thế kỷ thứ XIX, thực dân thống trị với tổ chức chặt chẽ hơn, mặt khác, còn mạng lưới do thám tinh tế. Tại Châu Đốc, lính chính qui của thực dân đóng túc trực. Giới điền chủ đã thỏa hiệp, và hưởng được quyền lợi lớn, khi trưng khẩn những mảng đất to, bóc lột tùy tiện. Những giáo phái, những "ông đạo" đã ru ngủ nông dân ở mức độ đáng kể. Nhưng nông dân, tiểu tư sản, thợ thủ công lần hồi thấy sự lỗi thời của hệ ý thức phong kiến, tư sản. Không thể chờ thời, đánh bọn thực dân với bùa phép, hoặc tin vào thuyết Pháp - Việt đề huề của giới tư sản, điền chủ. Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Cả thế giới đang bừng tỉnh, Long Xuyên, Chợ Mới, Tân Châu là điểm giao lưu, dễ liên lạc với đầu mối Sài Gòn. Ban nghiên cứu

lịch sử Đảng An Giang đã công bố tập sơ thảo (giai đoạn 1927-1945). Trong phạm vi tập sách này, chỉ ghi vài nét lớn. Có thể nói từ năm 1926, lịch sử An Giang gắn liền với lịch sử Đảng của cả nước. Chiến sĩ tiền phong Châu Văn Liêm, từ năm 1927 đến hoạt động tại chợ Long Xuyên. Tiếp theo đó, là đồng chí Ung Văn Khiêm. Nhiều tiểu tổ và chi bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội thành hình, dọc theo tuyến giao thông chính. Ngay khi Đảng Cộng sản ra đời, Chợ mới được chọn làm trung tâm để phát triển tổ chức; chi bộ đầu tiên thành lập ở Chợ Mới. Ngay sau đó, lá cờ đỏ búa liềm ngạo nghễ tung bay ở cột dây thép ấp Long Thuận. Trong lịch sử Đảng của cả nước, cuộc biểu tình kéo về quận ly Chợ Mới, qui tụ đến 7.000 nông dân quả là điểm vàng son, nêu truyền thống yêu nước của dân "Hai Huyện". Khi cả nước đấu tranh đòi triệu tập Đông Dương Đại hội và đòi các quyền dân chủ, dân sinh thì phong trào ở tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc cũng có tầm cỡ trong lịch sử của cả nước. Đến Nam Kỳ khởi nghĩa, liên khu tỉnh Long Xuyên (gồm Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Hà Tiên) đã góp phần tích cực. Trong vòng hơn 1 tháng, từ 23-11-1940 đến cuối tháng 12-1940, tuy ở địa bàn nhỏ nhưng giặc bắt trong đợt đầu 315 người.

Sau đây là vài sự kiện sôi động, về mặt nổi, để thế hệ sau hình dung lại khung cảnh thời trước, lúc người trung nông khi ra chợ còn đi chân đất, đội nón lá, lắm người chưa thấy cái đồng hồ trái quít hoặc cái đồng hồ đeo tay. Nơi đồi núi, may mắn lắm mới thấy bóng

dáng một người Pháp! Thêm lời ăn tiếng nói của bọn cường hào ác bá, nặng đầu óc gia trưởng. Ta có một tư liệu gốc về phong trào Đông Dương Đại hội ở quận Chợ Mới, trích Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936 (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1985).

SƠN NAM

LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG

ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỘI HỠI DÂN CHÚNG

BẤY LÂU NAY, CHÚNG TA SỐNG CÙNG, SỐNG cực, sống không có chút tự do, nhiều phen chúng ta đã chịu đau khổ để bày tỏ nguyện vọng chúng ta, nhưng chưa được gì hết.

Nay dân chúng Pháp đã thắng lợi, lập chính phủ Mặt trận Bình dân. Dân chúng Pháp muốn cải cách cho chúng ta nên sẽ phái một Ủy ban điều tra đến Đông Dương.

Chúng ta muốn gì?

Muốn cải cách để làm cho bớt khổ cực, bớt bị hà hiếp, cải cách để sống được tự do.

Muốn được cải cách, ngồi không mà đợi không thể có được, phải đoàn kết nhau lại để bàn bạc coi chúng ta uất ức những gì, muốn cải cách những gì.

Hỡi anh em thợ mộc, thợ cưa.

Hỡi anh em sốp–phơ, đánh xe ngựa.

Hỡi chị em thợ dệt.

Hỡi anh chị em nông dân.

Mau mau hiệp nhau lại mỗi xóm 5, 7 người, nhiều xóm hiệp lại cử ra một Ủy ban hành động làng, nhiều làng cử ra Ủy ban quận để tóm góp nguyện vọng của anh chị em và cử đại biểu đi tham dự Đông Dương đại hội.

Ủy ban điều tra Pháp đến Đông Dương, dân chúng phải ra tiếp rước và trực tiếp để tỏ bày nỗi thống khổ của mình.

Lập tức thành lập các Ủy ban hành động làng.

Tiến tới mau!

Lâm thời Ủy ban Hành động quận Chợ Mới.

*

* *

Năm 1928, vụ án Nọc Nạn ở Giá Rai (Bạc Liêu) gây xúc động cả nước, nhờ báo chí công khai phanh phui ra. Những luật lệ phức tạp về khẩn đất là khí giới được bọn cơ hội khai thác khéo léo để cướp phần đất mà người khẩn hoang đã đổ mồ hôi, canh tác từ trước. Hơn 8 năm sau, bọn cường hào dùng thủ đoạn tinh tế, có vẻ hợp pháp hơn để tiếp tục cướp giật. Lần này, báo chí tiến bộ đã đánh thẳng vào mặt bọn thực dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc, nông dân tranh đấu có tổ chức, hiệp đồng với phong trào đòi dân chủ trong cả nước, và có thể nói là của nhân loại tiến bộ: bấy giờ bọn phát xít chuẩn bị gây Đệ nhị thế chiến, với qui mô lớn, chưa từng thấy.

Những vụ giật đất xảy ra trên địa bàn An Giang gây sôi nổi gồm có:

- Vụ Thạnh Quới, năm 1936 qua 1937.

- Vụ Ba Thê và vụ Bình Thạnh. Hai vụ này xảy ra một lượt, vào cuối năm 1938.

Đây là nét đặc thù của đất mới, mà phía Tiền Giang, nơi đất đai đã định hình về quyền sở hữu, khó có thể xảy ra được. Luật lệ khẩn đất thời thực dân, về hình thức thì chặt chẽ, nhưng thực chất là tạo nhiều sơ hở để quan lại và bọn cường hào toa rập nhau, ăn hối lộ. Người khẩn đất phải đi hầu hạ nhiều cấp, tốn tiền, tốn thời giờ, chẳng biết gõ cửa nào để bổ túc hồ sơ. Đơn từ phức tạp, lắm khi dùng chữ Pháp, thêm thời hạn qui định, trễ nải là bất hợp lệ. Luật lệ công bố, niêm yết ở tỉnh, quận ly, nhưng mấy khi người dân được biết.

Rất nhiều thể lệ ràng buộc, tóm tắt vài nét lớn:

- Phải canh tác xong trong thời gian 5 năm. Nhà nước được quyền trưng mua khi đào kinh, đắp lộ ngang qua.

- Không được trưng khẩn, chiếm mặt tiền theo kinh rạch hoặc lộ xe quá 1/4 chu vi sở đất.

- Từ năm 1910 về sau, không còn chế độ trưng khẩn vô điều kiện, phải mua đất của Nhà nước với giá phỏng định (gọi giá thuận mãi, thương lượng).

- Nghị định ngày 4-10-1928, cấm chiếm đất của Nhà nước (gọi đất công thổ, domaine) để làm ruộng trước rồi sau đó mới nộp đơn xin (tiền trảm hậu tấu).

Ngay sau khi đào kinh Quan Lộ và kinh Cái Sắn,

người các tỉnh đổ xô đến chiếm đất, xáng múc tới đâu là bên bờ đã có người cắm rạch. Người Pháp ví cuộc tranh giành rầm rộ này như phong trào chạy về phía Viễn Tây của Mỹ hồi thế kỷ 19 để săn vàng. Khoảng 17.000 héc-ta dọc bên kinh Cái Sắn - Rạch Sỏi, địa phận làng Thạnh Quới (Long Xuyên) và Thạnh Hòa (Rạch Giá) bị chiếm. Người chiếm gồm 2 hạng: dân không đất, muốn có chút tư hữu để trở thành trung nông; hoặc được thuê để cắm ranh, sau lưng họ là bọn chủ nợ hoặc đại điền chủ giựt dây, họ đứng tên thay cho người khác. Lại còn hạng người ở Sài Gòn, ở tận bên Pháp đón thời cơ, là hội đồng quản hạt, tài phiệt; họ theo dõi bản đồ của Nha điền địa Nam Kỳ, gặp đất chưa có ai làm chủ chính thức thì họ trưng khẩn (trong thực tế đã có người cày cấy rồi, nhưng chưa được hợp thức hóa giấy tờ). Đây là kiểu khẩn đất "úp bộ", "chồng bộ".

Nghị định ngày 25-6-1930 qui định từ ngày ấy về sau không cho bất cứ ai trưng khẩn nữa, xem như đất ruộng trong toàn Nam Kỳ đã có chủ, ngoại trừ vài lõm như Rừng Sác (Cần Giờ) vùng sâu Đồng Tháp Mười, hoặc khu "tứ giác" (vùng Đồng Tràm, Châu Đốc).

Nghị định ngày 13-6-1929 nêu ra 12 bước, để làm thủ tục trưng khẩn.

1) Nộp đơn, ghi tên họ, ranh giới sở đất, kèm theo giấy chứng nhận quốc tịch, biên nhận đóng tiền thế chân, vẽ bản đồ sơ lược, tình trạng gia đình, đã trưng khẩn mấy lần, diện tích sẵn có.

2) Niêm yết ở làng, ở tỉnh, lập biên bản khi niêm yết để xem có tranh chấp với ai chăng?

3) Cấp tỉnh hoặc cấp Nam Kỳ xác nhận đã thâu đơn ấy hợp lệ.

4) Trong vòng 1 tháng, người đứng đơn phải mướn họa đồ đến lập biên bản lúc cắm ranh.

5) Một ủy ban điều tra (gọi nôm na là Hội đồng phái viên) đến hiện trường với sự hiện diện của người đứng đơn, người tranh chấp, người có đất giáp ranh, giải quyết khiếu nại nếu có.

6) Thống đốc Nam Kỳ nghiên cứu hồ sơ trưng khẩn, với những khiếu nại.

7) Bổ túc hồ sơ.

8) Đưa ra Hội đồng quản hạt duyệt xét.

9) Đóng tiền mua đất theo giá thương lượng.

10) Cấp bằng khoán tạm.

11) Hội đồng phái viên kiểm tra xem đất đã canh tác hay còn bỏ hoang.

12) Cấp bằng khoán chính thức. Ghi tên người khẩn đất vào địa bộ.

Những "bước" phức tạp nói trên quả là ngoài tầm tay người nông dân nghèo, kém chữ nghĩa. Việc trưng khẩn phần lớn do "Hội đồng phái viên" gồm hương chức hội tề, cai tổng, quan trọng nhất là bọn hội đồng quản hạt, hội đồng địa hạt; trên danh nghĩa, họ đại diện cho dân. Bọn hội đồng gật (gọi hội đồng ùy, tức là "xin đồng ý") được quyền ưu tiên trưng khẩn, ai muốn được hợp thức hóa thì lo hối lộ. Làm hội đồng

quản hạt, địa hạt thì dễ làm giàu nhờ khẩn đất cho mình hoặc giúp bà con thân thuộc.

Vụ Thạnh Quới: Như đã nói, ngay khi đào kinh Cái Sắn, dân tứ xứ đã đến chiếm đất, không gần thì xa bờ kinh và những rạch lân cận. Giới điền chủ, như Hội đồng quản hạt Lê Quang Liêm, tự Bảy (gọi đốc phủ Bảy) đã chiếm khá nhiều nhưng vẫn còn tham vọng. Trên pháp lý, từ năm 1928 và năm 1930 đã ngăn cấm việc tự động chiếm đất, nhưng trước việc đã rồi, thực dân đành nhân nhượng: "người khẩn hoang, có thể xin hợp thức hóa với diện tích tối đa là 10 héc-ta, gọi "đất công nghiệp", theo nghĩa đền bù công lao khai phá, để nuôi sống gia đình. Với thủ tục 12 bước đã nói, người dân chẳng tài nào vượt qua được: không tiền bạc để nhờ làm đơn, mướn họa đồ đo đạc, xin niêm yết và làm vừa lòng "hội đồng phái viên". Làm sao có tiền, đút lót cho ai? Bằng không, tiền mất tật còn.

Tên đốc phủ Bảy am hiểu thực trạng vùng Thạnh Quới đang khai phá, nhưng chưa ai được hợp thức hóa. Hắn làm đơn với thống đốc Nam Kỳ, xin trưng khẩn, dĩ nhiên là được chấp nhận vì trong bộ điền chưa có chủ.

Đốc phủ Bảy mướn bọn tay sai đến cưỡng đoạt, buộc người khai phá phải tự nhận là tá điền, đóng địa tô cho hắn. Bọn tay sai dùng võ lực đến xúc lúa, gọi là địa tô; ai chống cự thì lính Mã-tà đánh đập. Nhiều vụ xô xát xảy ra, hai bên dùng phảng mà chém nhau. Nhờ báo chí lên tiếng, người khẩn đầu tiên, với tổng

số diện tích là 1.878 héc-ta đã tranh đấu, thông qua sự lãnh đạo của cán bộ Đảng, bất chấp mọi hăm dọa, chụp mũ là "phiến loạn Cộng sản". Tuần báo *Phông sự* (do ký giả tiến bộ là Triệu Công Minh làm chủ nhiệm) cho phóng viên điều tra tại chỗ rồi làm đơn lên thống đốc Nam Kỳ. Ngày 23 tháng 2 năm 1937, viên Thống đốc khuyên ký giả trở lại làng Thạnh Quới an ủi dân đừng bạo động, hãy kiên tâm chờ ngài giải quyết cho. Người ta (bọn cường hào) sai người đến xúc lúa của dân, dân kêu với ngài, ngài cho dân ăn lúa ấy. Sau ngài giữ y lời, ngài cho dân mỗi người một sở đất vì có công khai mở" (Phỏng sự, ngày 1-12-1938).

Báo không nói ra, nhưng ta hiểu là do sức ép của phong trào Đông Dương đại hội, với các Ủy ban hành động do Đảng bộ địa phương lãnh đạo. Bây giờ, làng Thạnh Quới thuộc tỉnh Long Xuyên. Lê Quang Liêm tự Bảy, là hội đồng quản hạt nhiều uy tín với thực dân, một trong những người sáng lập Đảng Lập Hiến tiêu biểu cho sự cấu kết giữa tư sản, điền chủ và thực dân, tích cực chống Cộng. Sau vụ này, báo chí Sài Gòn công khai gọi hắn là Lê Thạnh Quới (vì đã nổi danh với vụ giựt đất ở Thạnh Quới). Cuộc đấu tranh đa dạng được Phan Huấn Chương, một nhà văn tiến bộ (đã nổi danh với quyển Hòn Máu Bỏ Rơi) viết thành tiểu thuyết, nhan đề là "Tan tác". Cốt chuyện mô tả một gia đình nông dân ở Cái Sấn, bị giựt đất, cường hào đánh đập, người chồng đi tù về tội làm chính trị, vợ lên Sài Gòn làm mướn, các con sống

lang thang. Hai đứa con đi chợ, rồi lạc đường, khi tò mò xem một cái đám tang khá to ở Sài Gòn. Gia đình tan tác, vợ chồng, mẹ con, anh em đều chia lìa.

Vụ Ba Thê xảy ra vào cuối tháng 11 năm 1938. Theo tuần báo *Phóng Sự* số 5 (ngày 8-12-1938) và số 6 (15-12-1938), ký giả Công Minh (chủ nhiệm) đích thân đến nơi điều tra. Chuyện xưa đến nửa thế kỷ. Bấy giờ bối cảnh đen tối thời nô lệ còn bao trùm, lời ăn tiếng nói, cách hành văn cũng khác, người trong cuộc có lẽ đã qua đời. Báo *Phóng Sự* ngày 8-12-1938 dành trọn trang bìa đăng 2 bức ảnh một đám nông dân trước công sở làng Vọng Thê, mặc áo bà ba, quấn khăn tắm nơi cổ, ngồi chồm hổm, kề sát bên nhau, gương mặt nghiêm nghị, dưới bức ảnh là hàng chữ lớn: "*Dân cày cứ bị bóc lột*". Bài mở đầu in chữ nghiêng để độc giả đặc biệt lưu ý. Xin đăng lại nguyên văn:

- "*2000 công đất của 300 dân ở Vọng Thê sẽ lọt về bọn cường quyền chăng?". Chúng tôi quyết đổi máu để giữ gìn đất đó, chớ không chịu để ai xâm chiếm". Đó là lời dân cày nói với chúng tôi*".

"*Ở xứ này, dân cày thường là vật hy sinh cho bọn tư bổn vô lương tâm. Cái tai ách ấy không biết bao giờ họ cởi ra được.*

"*Thì hết vụ Nọc Nạn, Thạnh Quới và Bình Thạnh nay đến phiên mấy trăm dân cày ở Vọng Thê, Long Xuyên sắp bị kẻ oai thế toan xâm chiếm cuộc đất của họ khai phá thành điền đã tám chín năm nay với bao nhiêu giọt mồ hôi, nước mắt.*

"*Ở vào buổi này mà vẫn còn xảy ra những sự*

tình tệ như thế, thử hỏi ai có công tâm nghe qua khỏi phẫu uất nơi lòng chăng? Người ta sẽ nguyền rủa những kẻ vô nhân đạo ấy, những kẻ giàu có bạc muôn, sống trên đống vàng mà còn đang tâm đi giành giựt với kẻ nghèo khó. Thật đáng khinh bỉ, thật đáng trừ khử họ mới được. Trên 2.000 công đất của mấy trăm dân cày sắp bị bọn oai thế chiếm ở làng Vọng Thê là một vấn đề rắc rối, quan hệ đến cuộc trị an xứ này, nếu nhà cầm quyền không giải quyết cho cấp thời, bọn cường quyền kia không chịu nhượng bước.

"Luôn mười ngày liên tiếp, cách một tuần nay, có 300 nông dân ở làng Vọng Thê được giấy đòi họ tới công sở để cho quan trên xét về đất cát. Mười ngày ròng rã, khi thì dang mưa, khi thì chải nắng, họ bơi xuống tới chầu chực để có dịp nói tách bạch nỗi ức hiếp của họ trong những lô đất ở "ngàn nhứt", "ngàn nhì", "ngàn ba" dọc theo bờ kinh xáng múc (chú thích của báo: Ngàn, tức là phần đất đo từ mé kinh xáng vô trong 1.000 thước).

"Câu chuyện tranh giành đất cát này nó vẫn cứ là một chuyện cứ bổn cũ soạn lại. Lúc mà miếng đất kia hồi còn đầy dẫy là rừng rậm, rắn độc, đỉa nhiều, nước thúi, dân sự nghèo khó đã chịu nhọc nhằn kéo đến đây khai phá, bao nỗi gian nan, có khi bỏ mạng nữa, thì người ta không thấy bóng những kẻ nọ léo hánh tới đây hồi nào hết.

"Dân chịu nhọc luôn mấy năm trường, bỏ ra biết là bao nhiêu công nghiệp, lập thành một miếng điền

phì nhiêu thì lúc bấy giờ bọn kia mới tới mà lên giọng cầu cao, đuổi anh em ra khỏi đất:

– Các ngươi sao lại dám đến đất của chúng tôi mà cày cấy? Hãy đi ra khỏi hết, không thì chúng tôi cậy đến pháp luật đa!

"Thử hỏi có ai chịu được hay chăng? Cớ sao hồi lúc khai phá họ lại chẳng lên giọng cha chú ấy, để đợi đến lúc ruộng đã thành khoảnh. Anh em bất bình, đệ đơn kêu nài, người ta bỏ qua hết. Anh em không chịu đi, bọn kia rước du côn tới đánh đuổi, rượt chém dân cày. Một tấn tuồng đã diễn ra không biết mấy lượt ở Vọng Thê.

"Đóng vai tuồng chánh trong vụ này là những vị (tên những điền chủ, xin miễn trích lại S.N.). *Ngàn nhứt và Ngàn hai, sự tranh giựt không có chi là quyết liệt, chỉ có ở Ngàn ba là bọn oai thế kia quyết một còn một mất. Lạ chi cái thói ỷ tiền sẵn, họ cứ vãi ra để mua chuộc một chút ít quyền hành của bọn bán rẻ lương tâm, rồi dựa theo đó, họ khủng bố dân.*

"Họ lại nghĩ tới cách cậy kẻ bà con dòng họ đứng tên khai mở cuộc đất của dân cày, rồi họ núp sau lưng mà hành động. Thật đến lúc họ say đắm tiền bạc thì họ không chừa một phương thế nào cả.

"Dân cày cũng biết chống cự, vì họ có đành lòng nào chịu buông nơi đất mà họ đã chịu biết bao công khó mới khai hóa được đâu. Song sức chống cự của họ là cái sức tự nhiên, thế nên vẫn yếu ớt lắm. Có 9 năm nay, cuộc làm ăn của dân cày được bình an, bỗng dưng từ năm rồi, cả thảy đều bị đám người giàu

có và thế lực ở trên đó tới xua đuổi rồi còn nhờ pháp luật can thiệp cho họ được phần phải.

"Anh em dân cày kêu gào nơi cửa công của Long Xuyên mấy phen không có hiệu quả, nên họ chung góp lại, muốn trạng sư và minh oan với quan Thống đốc, một vị thủ hiến đã thường tỏ lòng đại độ với hạng nông công (ký giả thử đề cao viên thống đốc vuốt ve hắn, đây là báo công khai - SN). *Thế là nhờ vậy, mới có Ủy ban điều tra đi đo đất, mới có phái viên đi đòi hỏi anh em dân cày. Nhưng dân cày vẫn không khỏi bất mãn và thấy tại sao phái viên thì lại có kẻ theo phe bọn nghịch, chun vào đó, và Ủy ban điều tra lại gồm có nhiều vị chức việc ở tại tỉnh Long Xuyên là nơi mà từng phen anh em đã thối chí ngã lòng khi gõ vào cửa họ để xin "đèn trời soi xét".*

Số báo kế tiếp đăng thêm, xin trích lại, bỏ vài đoạn:

– *"Số dân cày làm chủ gần 2.000 công đất ở Vọng Thê có lối 300 người, song có công khai phá cuộc đất ấy nhiều hơn thì gồm có những vị như* (xin miễn ghi tên - S.N.)". *Làng Vọng Thê, một cái làng ở xa thành thị tới trên 8 tiếng đồng hồ đi đường thủy, chỗ hẻo lánh, xa quan như thế nên dễ xảy ra những vụ hiếp bức không khác nào làng Bình Thạnh về tỉnh Châu Đốc kia.*

"Hơn nữa, mấy năm nay thường bị lụt lội, nước dưng lên có gần nửa thân nhà, dân cư sống đã hết sức khổ cực thì còn lòng dạ nào lo đến việc phòng bị ngoại xâm!

"Lúc chúng tôi đến Vọng Thê nhằm hồi mấy trăm

dân bị đòi tới công sở để hỏi. Đòi họ trước đó gần tuần nhựt rồi, thế mà dân cũng chưa xong đâu, có người cơm đùm, cơm dờ để bơi xuồng đến đấy chầu chực ngót tuần mà chưa được nhà chuyên trách gọi đến tên họ.

"Một tuần nhựt bỏ công ăn việc làm, một tuần nhựt chầu chực dưới những trận mưa lạnh buốt xương và dang nắng thiếu điều quăn da, quéo tóc. Còn đến bọn thế lực toan xâm chiếm đất của người ta thì tuyệt nhiên được nằm yên với vợ con ở nhà.

"Chúng tôi không khỏi lấy làm lạ sao mà trát đòi dân lại không kể minh bạch là người nào chủ lô đất nào, tới ngày nào nhứt định phải đi hầu. Làm chi cho số mấy trăm người ấy phải mang thêm tội chờ đợi ngày này qua ngày nọ. có phải người ta tưởng rằng hễ dân cày thì muốn đày xác họ đến thế nào cũng được chăng?

"Chúng tôi tới công sở Vọng Thê, được thấy tất cả anh em bao vây, bày tỏ nỗi ức hiếp, làm cho chúng tôi cảm động hết sức. Họ nói là một lần thứ nhất họ mới được dịp trực tiếp với một nhà làm báo. Thôi thì bao nhiêu sự phẫn uất đều bộc bạch cho chúng tôi nghe.

"Họ thuật cái chuyện điều binh của Võ Văn Phối, một người toan xâm chiếm đất của dân cày, nghe qua chúng tôi không thể tin được rằng ở vào buổi này và giữa thanh thiên bạch nhựt lại có chuyện ấy xảy ra.

"Võ Văn Phối sau khi đã vận động thế lực để trục xuất dân cày ra khỏi một cuộc đất mà không được,

mới mướn du côn làm bộ hạ, khiêng va đi vòng quanh cuộc đất ấy, không khác lúc đình làng có cuộc rước cốt thần. Kiệu va đi trước, ở sau có bộ hạ đứa cầm mác, đứa thì roi, dơ lên giàn hầu để hộ giá, trông oai nghi bệ vệ biết bao. Người ta muốn thị oai với dân quê bằng cách đó.

"Rồi đến lượt họ mướn du côn như những tên (kể 14 tên và v.v...) *khủng bố dân bằng cách đâm chém.*

"Ba anh em Phạm Tấn Nguyên, Ngô Văn Mưu, Giáng Thành Hưng, người thì ăn thẹo, người thì ăn đòn suýt bỏ mạng chạy xuống Long Xuyên đầu cáo (tố cáo) vô hiệu quả. Không biết sao, họ lại chạy qua Sa Đéc thưa! Ở đây không phải chỗ xảy ra vụ kia. Thế là chuyện ấy ăn trợt.

"Họ kêu gào với quan Thống đốc Pagès. Nhờ vậy mới có cuộc điều tra của nhà chuyên trách bằng Ủy ban này, phái bộ nọ. Nhưng khổ quá, những ông được sung vào các cơ quan này lại là người ở tại chỗ, hoặc dính líu mật thiết với bọn tranh giành đất cát của dân cày.

"Hôm chúng tôi xuống, nhằm lúc viên họa đồ Symphirien và viên kinh lý Nhựt đòi hỏi dân.

"Dân cày hiện giờ thất thế nhưng còn mong nơi sự công bình và lòng đại độ của quan Thống đốc Nam Kỳ. Họ ước vọng làm sao cho có phái viên ở trên này xuống điều tra mới được.

"Mùa lúa đã gần tới, bề gì bọn cường hào kia cũng quyết giựt cho được số lúa huê lợi của cuộc đất ấy mới nghe.

"Đối với việc này, những dân cày có mặt ở đây đều một lòng bày tỏ rằng: "Chúng tôi quyết đổi máu để giữ gìn đất đó". Đến đây, chúng tôi tưởng nên tạm ngưng lại để đợi coi nhà chức trách xử trí làm sao, sẽ nói thêm" "Bài ký: Công Minh" (hiểu là chủ nhiệm Triệu Thường Thế).

Nhiều đảng viên lãnh đạo cuộc tranh đấu bị bắt giam, đưa ra Côn Đảo đến Cách mạng Tháng Tám mới được về.

Đây là thời điểm mà báo *Dân Chúng*, cơ quan của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản công khai, bênh vực nông dân vùng Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau. Tá điền nghèo được tổ chức đi biểu tình, đòi vay lúa của điền chủ và đòi chính quyền phải giúp đỡ. Nông dân làng Mỹ Lâm, Sóc Sơn (Rạch Giá) giáp ranh với núi Ba Thê đã cùng với nông dân làng Vọng Thê hợp đồng tranh đấu, khiến dư luận báo động "vùng Ba Thê dậy giặc"; lính mã-tà kéo đến nhằm giải tán. Đại biểu của nông dân lên Sài Gòn tiếp xúc với báo *Dân Chúng* chất vấn bọn Hội đồng quản hạt. Rốt cuộc giới điền chủ nhượng bộ từng phần.

Cũng vào thời điểm này, ở Hồng Ngự, bấy giờ thuộc tỉnh Châu Đốc, xảy ra cuộc tranh đấu của nông dân làng Bình Thạnh. Nếu khái quát dùng những chữ như "bóc lột", "nghèo đói", ta khó đi vào thực tế của vùng chịu nước lụt hằng năm với nét đặc thù. Năm 1939, tức là 6 năm trước Cách mạng Tháng Tám, ký giả báo *Phóng Sự* đến nơi, mô tả, trong số ra ngày 22-12-1938:

– "Trong đồng của tỉnh Châu Đốc, hằng năm nước sông Cửu Long đổ xuống tràn ngập hết mặt đất, chỗ nào có sạ lúa thì thấy ngọn lúa lên khỏi mặt nước. Chỗ nào không sạ thì chỉ thấy nước không mênh mông như biển, nước chảy mau lắm. Trong 6 tháng nước dâng, nông dân đi lại bằng ghe xuồng. Nơi miền đất thấp, nước lên cao ngập tới nửa mái nhà, không có chỗ cho người ra vô nhà, dân phải trổ một cái lỗ nơi đầu xông, xuồng để gần lỗ ấy. Người ở trên cái gác tre như ở trong ổ vò vò... Trong lúc nước ngập mặt đất thì lúa chưa chín, nông dân không cách gì làm ra tiền để mua gạo, chờ lúa chín. Nhà có bề thế chút ít thì mua gạo để dành. Nhà không dự trữ gạo chỉ còn cách đi câu, đi lưới, đi chài cá giữa đồng nước, đem ra chợ đổi gạo. Trong làng Bình Thạnh có nhiều rạch, như Xâm Xai và Cái Sơ, là rạch lớn, thì Nhà nước đấu giá bán thủy lợi cho người nào mua giá cao. Trong tờ giao kèo nhà nước ghi rành: Người đấu thủy lợi chỉ được quyền đánh cá hoặc thâu thuế những ai đến đánh cá trong con rạch mà nhà nước đã cho mướn mà thôi.

"Từ mé rạch vô đất ruộng, mỗi bên 50 thước, người đấu giá rạch có quyền đánh cá, chủ rạch không được quyền ngăn cản ai đánh cá ngoài giới hạn đó: Nhà nước định rõ vậy là có ý cho nhân dân tự do bắt cá mà ăn. Nhà nước tốt với dân, mà bọn tham lam độc ác có kể chi luật pháp.

"Hương chánh Trận đấu giá rạch Cái Sơ, Hương quản Tánh đấu giá rạch Xâm Xai. Nông dân đói quá,

đem câu, đem lưới ra sau hè, hoặc ngoài đồng, cách xa hai con rạch trên đây lối hai ba ngàn thước đặng đánh cá để cho con ăn hoặc để đổi gạo, thì Trận và tánh cho con cháu, đầy tớ ruồng bắt... Hễ bắt được, chủ rạch buộc dân phải nạp thuế từ 5 đồng đến 15 đồng, 20 đồng một mũi xuồng, rồi cho biên lai được phép làm cá. Ai không có tiền đóng, chủ rạch tịch thâu lưới, nôm, lọp, đáy v.v... làm cho nông dân mất đồ nghề làm ăn, quả là tàn nhẫn.

"Trận và Tánh không có quyền bắt dân đóng thuế khi họ đánh cá ở xa 2 con rạch Cái Sơ và Xâm Xai. Trận và Tánh ỷ quyền; trong ban hội tề 12 ông mà cánh họ Huỳnh chiếm hết 11 chức rồi. Dân đói quá, con cái khóc lạc giọng, bèn ra sau hè chài, họa may được 5 ba con cá... Rủi bộ hạ của Trận và Tánh rình bắt được thì tịch thâu chài đưa đến Nhà việc để bị đóng trăng, bỏ vợ con ở nhà.

Biết hương chức lạm quyền nhưng không ai xét xử họ, thì dân phải chịu ẹp chớ sao? Bởi vậy, phải đến xin chủ rạch cho phép đánh cá xa rạch, chịu đóng thuế cho chủ rạch. Khi đóng tiền rồi, chủ rạch cho một miếng giấy kêu là "giào lọp", dân để trong bao nịt, gặp ai đi tuần hỏi giấy thì trình ra.

"Có một anh nông dân cô thế, tuổi nhỏ, thấy ông cả và hết thảy cánh họ Huỳnh của ông hiếp dân quá, nên nghĩ rằng nếu cầu thân với ông cả chắc là khỏi bị hà hiếp. Bởi vậy, ảnh cưới đứa cháu ông cả làm việc. Ngày nọ, ảnh có khai mở một sở đất lâm. Khi ông kinh lý đến vẽ họa đồ, ảnh có đắp thổ mô đặng

xin khẩn theo lệnh của ông chủ tỉnh Châu Đốc. Đất của ảnh mở, anh xin khẩn, có hại gì cho ông cả? Vậy mà ông kêu ra hỏi: "Nghe nói mày cũng tranh giành đất nữa hả?". Ảnh bẩm: "Đất tôi làm, tôi xin". Ông cả có ý kiến không vui...

"Rồi cách ba tháng nay, ảnh đến xin hương chánh Trận cho đóng thuế đặng đánh cá ở xa rạch Cái Sơ và Xâm Xai. Trận buộc đóng mười lăm đồng bạc mặt. Ảnh năn nỉ trả 6 đồng. Trận không chịu. Ảnh không đủ sức đóng hơn 6 đồng, bèn van nài, người vợ ý tình thân thích cũng xen vô năn nỉ, Trận và Cả Giáo nói: "Bây có đói thì lại nhà tao mà ăn, chớ tao không cho đánh cá mà đóng rẻ mạt vậy". Vì không tiền đóng cho chủ rạch là vai cô bác, vợ chồng chịu đói, với đứa con nhỏ đau ban đã lâu, không tiền uống thuốc. Vợ chồng đi hết nổi, người vợ coi mòi yếu lắm. Bữa 6 Novembe (tháng 11), vợ chồng đến ra mắt tôi, mặt mày xanh mét, tội nghiệp quá. Ảnh nói cách hơn 2 tháng trước, tay chai có cục, mặt nám đen, bây giờ tay bớt chai, da mặt trắng mét vì đành nằm nhà đã hơn hai tháng, không làm cá được".

Đoạn chót của bài, tác giả (Lê Trung Nghĩa) kể chuyện thường lệ là khi đói thì dân ăn bông súng trừ cơm, trái bông súng đem phơi khô, lấy hột để dành, ngâm nước ít giờ rồi nấu. Lại còn ăn lúa ma. Bài này kết luận:

– "Nếu Chánh phủ, Hội đồng quản hạt và báo giới không xúm nhau giải quyết dùm vụ Bình Thạnh thì dân vùng đó khổ sở biết ngần nào? Nếu Chánh

phủ cứ để yên họ trong bàn tay sắt của bọn cường hào thì rồi đây, sớm muộn gì, nông dân ức lòng quá, đói quá, sẽ cùn trí, làm liều những việc bạo động như ở Nọc Nạn (Bạc Liêu), Thạnh Quới, như ở các nơi khác. Chừng đó Chánh phủ vì trật tự, đem binh lục ra đàn áp, thì tội nghiệp dân lắm. Tôi nói dân làng Bình Thạnh chớ trong toàn xứ Nam Kỳ, tỉnh nào cũng còn cái lệ cường hào đoạt đất của dân khai mở...

"... Còn như chánh phủ đợi có dân kêu nài, có báo tố giác thì mới xử một vụ, tôi tưởng không ổn thỏa đâu, vì dân ngu dốt sợ sệt, không dám tố cáo cường hào. Chi bằng Chánh phủ mở một cuộc tổng điều tra trong các tỉnh Nam Kỳ, coi nơi nào có dân bị hiếp thì lập tức bênh vực. Trong ủy ban điều tra phải gồm nghị viện địa hạt, nghị viện quản hạt và đại biểu của nông dân mỗi vùng tham gia thì mới công bình, và nên cho nhà viết báo đi theo. Chánh phủ mở cuộc tổng điều tra rồi sẽ thấy mấy chục ngàn nông dân đầu cáo bọn đoạt đất của họ...".

Vụ Bình Thạnh gây ngạc nhiên trong dư luận, vì xảy ra không xa quận ly Hồng Ngự, ngay ven Đồng Tháp Mười. Trước kia Hồng Ngự là một tổng; đến năm 1929, dân đông, thêm trù phú mới nâng lên làm quận. Báo *Phóng Sự* đăng tiếp:

– *"Một cánh họ Huỳnh chiếm trọn bàn hội tề. – Số là trong làng Bình Thạnh có đất hoang, rừng rậm, cây to nhiều lắm, làng nằm chỗ hẻo lánh, thiếu đường sá. Từ khi Nam Kỳ thất thủ tới giờ, chưa thấy một vị quan người Pháp hoặc người viết báo nào đặt chân*

đến mà hỏi thăm tình hình sinh sống của dân". Ông Nguyễn Văn Nhãn, 83 tuổi đã nói với tôi câu trên đây... Trong làng, cánh họ Huỳnh chiếm hết 11 chức Hương cả, Hương chủ, Hương sư (xin miễn ghi tên thật - S.N.). *Ba người này anh em chú bác ruột với nhau.*

"Hương quản, Hương chánh, Hương kiểm (2 người), phó hương quản, cựu xã trưởng, cả thầy đều là cháu ruột của hương cả Giáo. Xã trưởng, phó lục bộ là con ruột của Hương chủ.

"Như vậy biểu sao dân quê đừng sợ oai quyền của họ Huỳnh? Hương quản Tánh thường thết tiệc, mời ông quận vô dự. Ông nào đổi tới đây cũng "bị" Tánh mời ăn uống. Làm vậy cho dân thấy mà nghĩ rằng: Hương quản nhờ thế ông quận mạnh quá. Ông quận không cần thiên vị họ Huỳnh chi cho mang tiếng. Ngài chỉ vui lòng dời gót sen đến ăn tiệc nơi tư thất của Tánh là "dư xài" cho Tánh rồi vậy. Ôi là mưu sĩ. Không hiểu ông quận có nhận thấy cái mưu kế của Tánh không?

"Dân các làng gần Bình Thạnh không có đất dư để làm ăn. Bình Thạnh còn mấy ngàn mẫu đất hoang đó, dân đói buộc lòng phải vô phá rừng, cực khổ hết sức, đặng sạ lúa kiếm gạo nuôi vợ con và đóng thuế... Mở rừng cho trống trải, sạ được vài mùa, – nhiều khi chưa kịp sạ lần đầu, thì cả Giáo vác dù đi nói với dân: "Ê, sao mày nhè đất của ông già tao mà cày cấy? Thôi, mày lỡ làm rồi thì đong lúa mướn cho tao. Đứa nào cãi tao thì dỡ nhà đi cho mau và để đất cho tao". Dân nghe vậy, phải đóng thuế cho Cả, dầu biết

Cả mạo nhận cũng không dám cãi lời. Dân là thứ người phải cúi đầu, cứ dạ, dạ mãn đời trước mặt Huỳnh thì êm. Cả ta ăn thuế ít năm cho nứt bụng rồi thì sinh chứng khác. Cả ta kêu người quen biết vô, rồi bán sở đất ấy cho họ. Bán đại vậy, không cần có giấy vĩnh viễn (bằng khoán), không cần cầu chứng".

*

* *

Với sự lãnh đạo của Đảng bộ Châu Đốc, nông dân đứng lên tranh đấu.

Bấy giờ nước còn lụt. Thống đốc Nam Kỳ đi tàu thủy từ Châu Đốc đến Hồng Ngự để xem xét tình hình. Nhiều đơn từ tố cáo gởi lên Sài Gòn, khiếu nại về bọn cường hào ở làng Bình Thạnh giựt đất.

Bọn cường hào hay biết trước, vì ngày giờ đã thông báo để hương chức đón tiếp quan trên. Hừng đông ngày 11-10-1938 bọn chúng đã tự ý vẽ 3 tấm bích chương, với khẩu hiệu tranh đấu, phỏng theo hình thức mà Ủy ban hành động của ta thường áp dụng, vẽ rồi đem dán nơi bến, trước nhà một nông dân, tên Lục, rồi tên cường hào là Hương chánh trong làng đến rình rập. Khi thấy có một nông dân là Tòng đến xem, gỡ một tấm rồi chèo đi, tên cường hào tri hô lên: "*Cha chả, cộng sản lộng rồi, nó dám dán giấy biểu tình đây*". Hắn chận bắt chiếc xuồng, Tòng nhìn nhận vì tò mò nên có lén gỡ một miếng để coi thử.

Tên cường hào đem mấy tấm khẩu hiệu trình cho chủ quận để báo động: Dân chúng biểu tình khi viên Thống đốc đến.

Xin trích từng đoạn, trong báo *Phông Sự*, từ số 3, ngày 24-11-1938, nhan đề "*Sau những vụ Nọc Nạn, Thạnh Quới, nay đến vụ nông dân bị phao làm cộng sản, mấy chục dân bị giam cầm vô cớ ở Bình Thạnh*" thêm bức ảnh với chú thích "*Một số nông dân bị lụt, đứng dưới nước cho chúng tôi chụp hình*".

"Từ sáng sớm (ngày 12–10–1937) một số đông nông dân các làng chèo xuống đến Hồng Ngự để chực xem dung nhan vị thủ hiến (thống đốc Nam Kỳ). Trong số ấy có nông dân ở làng Bình Thạnh, phần đông đậu xuồng nơi bến chợ, còn một số chừng 30 người đã lên bờ đứng chực.

"Thình lình, hương quản Tr., Hương quản T., Hương quản G., biểu đội Tánh và cai Nhành (của lực lượng Mã–tà) và lính Thọ ruồng kiếm nông dân ở Bình Thạnh mà lục lưng, bắt lại. Cai Nhành và lính Thọ tay cầm roi mây, đi kiếm nông dân, xét giấy thuế thân. Hễ thấy dân Bình Thạnh thì xét túi, xét lưng quần, đầu tóc và ai đội nón cũng bị xét trong vành nón. Hễ lính xét thấy lá đơn nào để gởi cho quan Thống đốc thì lính thâu hết và xé tan nát, vụt xuống sông. Đoạn lính bắt mấy người dân có đem đơn theo mình mà công lại từng cặp, rồi dẫn vô khám quận mà giam hết.

"Có một anh dân nói với anh khác rằng: "Làng làm ngang, giam mình vô cớ, để chừng quan thống đốc vô tới quận, mình la lên, kêu ngài kêu mình". Rủi cho lời nói ấy lọt vào tai một người bên phe hương chức, hắn liền chạy cho hương quản hay, và hội cả

phe đảng họ Huỳnh lại đặng bàn tính. Sau một hồi nhóm họp, bọn nông dân đều bị còng như cũ và bị đem xuống ghe máy, chở ra cù lao thuộc ranh làng Long Khánh, và giam cả bọn trong nhà của Hương sư. Rồi kịp khi xà–lúp của quan thống đốc từ bên Hồng Ngự chạy đến thì lính bỏ dân xuống ghe máy mà chở về nha quận.

"Thầy cựu xã trưởng là Nguyễn Phú Quốc, một người bị còng giam, cung kính "bẩm", hỏi ông quận: "Vậy chớ dân có tội gì mà làng lính được phép bắt, xé đơn, đánh đập, còng trói trước mắt công chúng rồi chở ra cù lao giam, xin "quan lớn" hài tội dân ra cho dân biết". Ông quận thong thả trả lời: "Sợ tụi bây đưa đơn kêu nài với quan thống đốc, lộn xộn nên biểu bắt bây nhốt lại, chớ không có tội gì hết".

"... Họ sắp đặt kỹ lắm, nhưng quan thống đốc không dè mà cật vấn họ. Ví dầu ngài có cật vấn thì họ trả lời như vậy, ngài cũng không hiểu ra sao, vì lúc họ trả lời, có cho dân đối nại đâu mà mong sự thật lộ ra. Thế là họ Huỳnh toan gạt đến quan thủ hiến.

"Khi lính Thọ bắt Vui (một trong những 7 nạn nhân), Vui có hỏi: "Tôi tội gì mà còng tôi" thì lính Thọ đánh trên đầu Vui 4 roi mây có lằn bầm tím. Mấy chục nông dân khác còn ở dưới xuồng, thấy 7 anh trên bờ bị bắt, họ liền bơi xuồng ra khơi hết. Vì vậy mà quan Thống đốc đến chợ, nông dân không thể trao đơn cho ngài được".

"... Trên 500, dưới 1.000 dân cày ở làng Bình Thạnh (Châu Đốc) là nơi xa quan, bị quyền áp chế

của hương chức làng trên sáu bảy chục năm nay mà không ai biết đặng cứu vớt... Sau mấy ngày tôi (ký giả Phóng Sự) ở Bình Thạnh điều tra, nông dân đến kể chuyện khổ cực nghe đầy tai. Họ nói tới đâu, khóc tới đó. Họ trao một đống đơn, cậy tôi trình lại cho quan thống đốc. Họ nói: "Nếu chánh phủ không phân xử gấp, thì qua mùa hạn này, thế gì cũng có nhiều đợt xung đột đổ máu, dân chịu hết nổi rồi, càng ngày sự tàn ác của cường hào càng tăng lên mãi mãi".

"Anh dân cày bị Cả (Hương Cả) lấy đất bán cho người khác rồi, đành nai lưng, vô rừng tìm miếng đất cách xa miếng trước một hai ngàn thước, khai mở nữa, đặng sạ lúa, nuôi vợ. Ảnh khai mở vừa xong, Cả ta đến nói: "Sao mày cứ nhè đất của cha tao mà làm hoài vậy? Thôi, mày cứ đong thuế bằng lúa cho tao đi..." Dân cày phải đong lúa, nhưng nghĩ mà bực tức: Ông Cả có trưng khẩn 49 mẫu ở ngoài gần Kinh, và đã chia cho con cháu mỗi người 5 mẫu rồi. Mà sao mình làm đất xa đó 2 ngàn thước, Ông Cả cũng nói là đất của ông già ổng?". Dân đi hỏ la, mới biết đất đó là của quốc gia, ông Cả nhận đại của ổng đặng ăn lúa ruộng của dân chơi...

"Quá bực tức, nên lúc viên kinh lý Bường (chuyên viên vẽ bản đồ, khám điền thổ theo ranh giới, cột mốc) vô Bình Thạnh cắt ranh đất, thì dân có đắp thổ mô (mô đất cao, làm cột mốc), và cắm bông tiêu cho kinh lý thấy mà xét. Thế mà Cả ta sai con cháu đến chửi mắng tàn nhẫn, hăm dọa, bảo không được đắp thổ mô và cắm bông tiêu. Dân sợ không dám cãi, và

Cả ta ưa đòi dỡ nhà dân, nếu không đi thì Cả ta đem chuồng trâu cất ngay trước nhà. Dân sợ bị dỡ nhà thì chỗ đâu mà ở, mùa nước ngập chỗ đâu mà nuôi vợ con. Đến khi kinh lý hỏi đất của ai khai phá, dân mở miệng muốn nói "tôi" thì có kẻ ngăn cản rồi, dân đành nín. Rồi Cả nói đất của Cả khai phá, xin biên tên Cả. Khi dân kêu nài, 2 phái viên (trong hội đồng phái viên cấp đất) *là Hương chánh và Hương quản* (trong cánh họ Huỳnh) *la om sòm, nói đất ấy không phải là tên dân đó, đừng biên tên nó vô, để biên cho thằng Ơn, thằng Đẩu, thằng gì đó, do 2 phái viên chọn lựa.*

"Ở tại đồng Bình Thạnh có gần một ngàn nông dân vô sản, mỗi người khai mở từ 5 mẫu đến 10 mẫu là cùng. Vậy ta lấy trung bình 500 người dân, mỗi người khai mở 5 mẫu; cộng lại 2.500 mẫu đất rừng mới mở. Vậy mà mở chỗ nào, Cả ta cũng nhận là của Cả, hoặc là của Hội Canh nông Châu Đốc mà Cả ta là hội viên cổ phần...

"Huỳnh Phú Hữu cũng bắt chước Cả mà choán hết đất của dân. Ngày kia, va đem cả dòng họ Huỳnh vô trại ruộng của dân bắt trâu và chủ trâu đưa ra dinh quận. Va làm "hương kiểm thú" nói rằng chứa trâu lậu. Dân đem "bài chỉ" trâu ra trình (bài chỉ là giấy lý lịch của mỗi con trâu, ghi dấu riêng); va vạch xoáy nhỏ của trâu ra mà bắt bẻ. Lúc làm "bài chỉ" trâu, không ai đủ thời giờ đếm tất cả xoáy nhỏ, chỉ đếm xoáy lớn mà thôi. Nay Hữu vạch xoáy nhỏ ra, thì không đúng với số ghi trên bài chỉ. Bởi vậy, chủ quận

la rầy dân, đòi giải tòa, nghi rằng trâu gian lận, trộm cắp. Dân sợ đi hầu tòa tốn kém, Hữu thấy vậy bèn lấy giấy, ghi mỗi tên dân có lãnh trước 150 hoặc 200 đồng để khẩn mấy sở đất dùm cho va chiếm cứ. Va ép dân ký tên, dân sợ quá, phải ký. Rồi Hữu cầm giấy đó làm chắc, về sau dân phải đong lúa ruộng cho va, vì theo giấy nợ đã ký, đến quan thì dân mắc nợ, mướn đất va, chớ dân có khai phá một mình đâu mà tranh giành. Dân lỡ ký tên rồi, liền làm đơn mấy chục cái gởi cho quan thống đốc Pagès. Ngài có giao đơn ấy cho ông khám đạc (đạc điền, đo đạc diện tích). *Lúc ông này vô khám đất lần đầu, Hữu bèn trình giấy giả mạo ra, bị ông nói là "đồ bò, mày tính ăn cắp của dân".*

Khi Mr. Bường vô xét đất lần thứ nhì, ổng mắng dân tại đình làng, như mưa giông. Ổng nói: "Tao chưa kịp xét cho bây, kế bây làm mặt lanh, gởi đơn kêu nài với ông phó soái. Chà! Bây tưởng bây kêu nài, rồi ổng đích thân vô đây lội sình, cắt ranh cho bây hả?"

"Nước ngập, đất nổi sình lầy, chân đi lún sâu, khó giựt lên. Mr. Bường (Mông-xừ, tức là ông) ngồi trên lưng trâu, có người của Cả Giáo nắm dây mũi mà kéo chạy, dân chạy theo không kịp. Tên A đứng tại đất của mình, chờ Mr.Bường đến xét, vì Mr. Bường ra lệnh ai có đất phải đứng tại đất mình. Nhưng lúc dân A đang đứng tại góc Đông thì người dắt trâu, tay sai của Cả Giáo cho trâu chạy vụt qua góc phía Tây, xa dân A. Thế là Mr. Bường cũng chửi "đồ ngu dại", trách sao không đứng gần mình. Người dân A bèn lội

sình, tiến đến để gặp, vừa tới, thì kẻ ấy lại kéo cho trâu chạy nhanh nữa. Mr.Bường lại rầy dân. Kẻ dắt trâu cố ý dắt trâu đi bậy bạ cho dân không thể nào theo kịp đặng chỉ ranh cho Mr. Bường coi. Mánh khóe nhà nghề của họ Huỳnh là vậy.

"Dân gởi đơn kêu nài phe họ Huỳnh ỷ quyền giựt đất. Quan thống đốc ra lệnh cho Sở Khám Đạc phái người dò xét đất, thế mà không hiểu ai có cái ý kiến "cao xa" để cho Huỳnh Văn Tr. và Huỳnh Văn T. có chân trong bàn phái viên xét đất? Hai người này đã bị dân tố cáo rồi, sao còn cho họ dự vô bàn phái viên?".

Trường hợp làng Bình Thạnh: từ lúc thực dân đánh chiếm cuối thế kỷ 19 đến năm 1939, một ông lão trên 80 tuổi cho biết dân làng chưa thấy bóng dáng tên Pháp nào tới. Người dân ít có dịp cần thiết ít tỉnh ly, quận ly, nếu có thì cũng vội vã đôi ba ngày. Thực dân thấy vùng sâu không có gì thú vị, cứ bóc lột qua bọn hội tề, nghe báo cáo của cai tổng là đủ. Về dịch vụ lúa gạo hoặc cá tôm, đã có đầu nậu làm chân rít cho bọn mại bản ngoài chợ. Đi vào chiều sâu của tâm lý, ta thấy còn yếu tố quan trọng. Một số vấn đề gọi là "huyền bí" từ trăm năm trước, như đóm lửa chưa tắt hẳn, có thể vụt cháy lên, khi gặp môi trường. Chống văn minh Tây phương, trở lại thời Nghiêu Thuấn. Từ khi phong trào ở Bảy Núi tan rã vẫn còn người rao giảng thuyết "Tận Thế", đổi đời, thí dụ như Ông Sư Vãi Bán Khoai. Những sấm văn khó hiểu, quá dễ dãi của ông Ba Thới (khoảng 1926) trong bộ kim cổ kỳ quan, vẫn là nhằm đánh đuổi thực dân; trước khi Tận

Thế sẽ diễn ra những điều kỳ lạ, luân thường đạo lý thay đổi.

Giới điền chủ, bọn chánh khách cơ hội, bọn Đệ Tứ khai thác tâm lý ấy với sự dung túng của thực dân. Vùng biên giới vẫn còn là môi trường để mọi hệ ý thức tiêu cực nảy nở. Phía Bảy Núi từ sau đệ nhất thế chiến, nhiều tu sĩ gom về, lập am, lập chùa, cư trú trong thời gian ngắn rồi đi rao giảng; gọi nôm na là những "ông đạo", tu tiên, luyện trường sanh bất tử, với bùa phép, mỗi người theo một kiểu, "hành xác" riêng. Lăng Thoại Ngọc Hầu được trùng tu, rồi lập miễu thờ trang nghiêm như đình làng, nhưng không đáp ứng yêu cầu của con người, khi quá đau khổ, bế tắc. Miễu Bà Chúa Xứ được nâng lên, thay cho miễu sơ sài lúc trước thờ Bà Chúa Xứ (Xứ, theo nghĩa xứ sở), một vị nữ thần từ Miền Trung đưa vào (tháp Bà ở Nha Trang có thờ Bà Chúa Xứ quan trọng nhứt). Đây là tu tiên, một dạng Tây Dương mẫu, Cửu thiên Huyền nữ, hoặc Liễu Hạnh công chúa, theo đạo Lão. Việc thờ phượng, cúng vái để "tự nhiên"; khách có thể ăn mặc lòe loẹt, trai gái đùa giỡn, cúng rượu thịt. Đạo Lão khi suy thoái bày ra những bùa phép, điềm linh ứng "Tu Phật Phú Yên, Tu tiên Bảy Núi". Tâm lý của người dân đồng bằng là thèm khát thấy núi non hang động. Vị trí miễu Bà bên núi Sam hội tụ đủ: Sông rộng, đồi núi trập trùng, vùng biên giới. Người hành hương được thỏa mãn về tâm thần, hòa mình vào "sơn hà xã tắc", "khí thiêng sông núi". Nhiều ông đạo từ khắp nơi đến, tuy ở ẩn để hành xác, nhịn ăn,

ngồi thiền, nhưng dịp vía Bà, họ cho đệ tử đi quảng cáo để thu hút người ái mộ, ủng hộ tiền bạc. Hoặc trình diễn trước am, bên cội cây, mặc quần áo lập dị, ngân nga câu sấm truyền, kiểu đồng bóng, như đang nói chuyện với người khuất mặt. Thực dân và hương chức hội tề cứ thả nổi, người nào thích chuyện mê tín là đã lạc hướng rồi. Thêm giai thoại ông bác vật Lưu Văn Lang xuống hang núi Cấm, trở về câm luôn, vì thiên cơ bất khả lậu, trong hang, gặp lâu đài, đền vàng, điện ngọc. Chuyện hoàn toàn bịa đặt nhưng có người tin!

Tình hình thế giới và trong nước đang chuyển biến nghiêm trọng; thế chiến thứ hai gần như không tránh khỏi. Thực dân Pháp bối rối, nghiêng hẳn về bọn phát-xít. Cán bộ Đảng bị khủng bố. Trong khi đó, tại quận ly Tân Châu, không xa làng Bình Thạnh, chỉ là bên này bên kia sông Tiền, một cuộc bạo động xảy ra, tuy là ở địa phương nhỏ, nhưng quan trọng. Đáng chú ý; vụ bạo động này xảy ra non 4 tháng sau vụ Bình Thạnh. Những người bạo động đã chuẩn bị, với âm mưu liên tục, nhằm lấy máu đánh đổ chế độ thực dân, võ khí lợi hại nhất mà họ sử dụng là dùng bùa phép "súng bắn không lủng", như truyện Phong Thần, như vụ Phan Xích Long toan đánh chiếm Sài Gòn. Chiến thuật cũ nhưng vẫn còn ăn khách, quanh quẩn, nhằm thiết lập chế độ phong kiến, với điền chủ.

Trong ký ức người tuổi 60, vẫn còn ghi nhiều giai thoại về vụ ông Đạo Tưởng.

Tên thật Đạo Tưởng là Lâm Văn Quốc, tự Ba

Quốc, quê ở Long Điền (Bạc Liêu), nhà nghèo, theo bạn bè trong xóm học võ nghệ, trở thành một võ sĩ tăm tiếng, vóc dáng cao ráo, sở trường là dùng đôi tay, với ngón tay cứng như sắt. Khi cha mẹ mất, ông đi phiêu lưu tận Campuchia, Lào, Thái Lan để luyện thêm về "bùa phép", rồi đến Tân Châu, làm quản gia cho Nguyễn Chánh Sắt (nhà văn, nhà báo tiền phong của Miền Nam), bấy giờ dưỡng hưu. Thỉnh thoảng, người quản gia này nổi cơn điên, la hét, hành xác, đập đầu vào cột nhà, nhờ vậy nổi danh "Ông tương núi", "Ông Lèo" (Lào). Theo sự sưu tầm của ông Nguyễn Văn Kiềm mà chúng tôi tóm tắt lại, đạo Tưởng đã lập cái am nhỏ, cách quận ly Tân Châu khoảng 1 ki-lô-mét. Số người hâm mộ và tín đồ qui tụ theo khá đông. Vào năm 1939, nhà cầm quyền bố trí theo dõi, hồ nghi đạo Tưởng kết phe phái với vài người ở phía Bảy Núi, dùng khẩu hiệu đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập để thu hút tín đồ. Nhà cầm quyền bố trí cho một tín đồ là hương tuần Hiếm theo dõi. Đạo Tưởng, tên nôm na của Ba Quốc, nghi ngờ, ngầm lên án kẻ phản đạo. Đồng thời, để che mắt bọn mật thám, ông lợi dụng cơ hội tốt: Pháp đang mộ lính Việt qua chánh quốc để đánh Đức; Đệ nhị thế chiến có nguy cơ bùng nổ. Ông đến gặp chủ quận Tân Châu, xin cho 36 đệ tử được tình nguyện đi Pháp, giúp đỡ mẫu quốc, trong đợt đầu. Lại khoe khoang các tín đồ đều có bùa phép, mình đồng da sắt. Dĩ nhiên, đơn ấy bị bác, chủ quận đoán chắc đạo Tưởng muốn đưa người vào hàng ngũ thực dân để ăn cắp súng đạn. Đạo

Tưởng chú ý thấy hương tuần Hiếm đi tới lui, gần tên chủ quận để bàn bạc, rõ là mật thám, phản đạo. Ngày mùng 8 tháng giêng âm lịch, đạo Tưởng tổ chức đêm thuyết pháp, xưng "chánh vì Vương" đánh đuổi bọn Lang Sa. Nhà cầm quyền cảnh giác, ngỡ rằng năm bảy ngày sau mới xảy ra biến cố. Nhưng ngay đêm ấy, khoảng 4 giờ sáng, đạo Tưởng cho tay em mời hương tuần Hiếm đến dạy việc, trong thực tế là "kè" để bắt. Hương tuần Hiếm hoảng sợ, dọc đường mời vài người cùng đi theo, nhưng ai nấy từ chối. Đến am, đạo Tưởng ra lệnh cho tay em bắt sống hương tuần Hiếm vặn cổ chết tại trận, chặt đầu, lấy máu tế cờ. Hừng sáng, dân chúng hoảng sợ vì am đã trang trí lạ thường, với lỗ bộ (lấy trong đình làng). Đạo Tưởng mặc y phục như viên tướng trong tuồng hát bội, tín đồ tụ tập sẵn, trước sân. Ngoài ra, còn số người giả dạng thương buôn, chờ tiếp ứng. Chủ quận, hay tin đến kịp thời, với lính Mã-tà và một viên cò người Pháp. Hai bên dàn trận, cách nhau chừng 50 mét, chủ quận dừng lại, kêu gọi đạo Tưởng nên rút lui, cùng với tín đồ. Đạo Tưởng khẳng khái tuyên bố đánh đuổi thực dân cướp nước, với bùa phép. Võ khí của Pháp là vô dụng.

Điều đình không xong, chủ quận ra lệnh bắn chỉ thiên để cảnh cáo, nhưng... đạn lép, không nổ. Tín đồ càng tin vào bùa phép. Chủ quận cẩn thận hơn, ra lệnh bắn sát đất, nhằm giảm bớt số thương vong. Tín đồ càng hăng hái cho rằng bùa phép làm đạn dạt xuống đất. Họ nhảy dựng để tránh, như trò đùa, đạo

Tưởng bị đạn, chết tại chỗ. Chừng ấy, tín đồ mới hoảng chạy, bị bắt phần lớn.

Giáo phái Hòa Hảo ra đời sau đạo Tưởng 4 tháng, sự ra đời của đạo Hòa Hảo có nhiều yếu tố cấu thành, ta không đi sâu, bàn ở đoạn này, nhưng với bối cảnh khủng hoảng chính trị lúc bấy giờ, sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại cán bộ đảng viên số bị tù, số bị truy nã, nông dân theo Đảng vùng lên phá xích xiềng bị khủng bố. Đang lúc hoang mang ấy đạo Hòa Hảo ra đời theo truyền thuyết cũ là "đổi đời" với lời báo động "Hạ ngươn nay đã hết đời", song song với nội dung chính trị chống Pháp giành độc lập nên được đông đảo nông dân hưởng ứng. Giới điền chủ nắm thời cơ gia nhập đạo, phất cờ đạo, hướng phong trào trở lại theo đường lối quân chủ, kêu gọi tu hành chờ đón Minh Vương. Phát xít Nhật tràn xuống Đông Dương với thủ đoạn gian xảo, chúng lợi dụng đạo để nắm tín đồ, hướng nông dân lo bề tu niệm, đừng chống chúng, đến màn lớp "Bất chiến tự nhiên thành". Khi phát xít Nhật sắp đầu hàng, bọn đệ tứ, bọn phòng nhì Pháp, bọn cơ hội chui vào, khi Pháp núp sau lưng quân Anh, Ấn, đưa quân đội viễn chinh tái chiếm Nam Bộ và đến miền Tây.

Một số cầm đầu đã lợi dụng danh nghĩa đạo, chính thức ký thỏa ước với Pháp. Năm Lửa nhơn danh là tổng tư lệnh quân đội của giáo phái, ngày 18 tháng 5 năm 1947 đã ký với Đại tá Cờ-luy-dê (Cluzet), theo đó, Pháp tiếp tế vũ khí cho quân đội giáo phái để đánh phá "Việt minh - Cộng sản", tức là phong trào

kháng Pháp của toàn dân. Từ lý tưởng buổi đầu là chống thực dân, những phần tử đội lốt đạo trở mặt công khai làm tay sai tích cực ủng hộ thực dân. Bọn cầm đầu chiếm những khu vực riêng; việc hành chánh, thuế vụ do người trong đạo đảm nhận để nuôi số lính tự vệ. Lính của giáo phái đặt dưới quyền chỉ huy của quân đội viễn chinh Pháp. Thế là trong "Địa phương tự trị, rừng nào cọp nấy" bọn mang danh nghĩa đạo tha hồ bóc lột tín đồ, bắt đi lính, thâu thuế tùy tiện, bày ra cờ bạc, đề 36, rượu chè; trái với giáo lý, tha hồ thu vén. Ngay trong bước đầu, để gây tín nhiệm với thực dân, ngày 8 tháng 9 năm 1945, Năm Lửa từng cầm đầu một lực lượng quân sự, tràn vào chợ Cần Thơ để cướp chính quyền, thành lập "thủ đô" của đạo, nhưng ta dẹp nhanh chóng. Năm Lửa thường xuyên ruồng bố những khu vực lân cận, cưỡng bức mọi người phải gia nhập đạo. Ghê tởm nhất, hắn tổ chức bắt bớ cán bộ và người bị tình nghi theo cách mạng, giết bằng cách xỏ xâu, dìm xuống nước, gọi "mò tôm" chuyện mà bọn thực dân hiếu chiến cũng than phiền.

Mô phỏng theo hình thức tổ chức của quân đội kháng chiến, Lửa gọi quân đội bù nhìn của hắn là "bộ đội", với những "chi đội". Lửa nắm quyền tổng tư lệnh, Lâm Thành Nguyên (tục danh Hai Ngoán) là phó tư lệnh, Nguyễn Giác Ngộ làm chính ủy. Rồi ngay sau đó, chẳng ai phục tùng ai, bộ ba xung đột, cát cứ địa bàn riêng, tha hồ cướp bóc tín đồ.

Lực lượng quân sự của giáo phái, được thực dân

võ trang, trở thành hậu thuẫn chính trị mà bọn phản động toan dựa vào. Tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên trở thành sào huyệt mà thực dân và bọn phản động xem như địa bàn chiến lược, nhằm khống chế cách mạng trong thời gian dài.

Nếu thời phong kiến, An Giang là đầu cầu đánh đuổi bọn xâm lược Xiêm thì thời kháng Pháp, An Giang đóng vai tiền đồn chống trả những gì lạc hậu, mị dân nhất trong cả nước. Giặc tập trung ưu thế, với những tay sai đầy đủ thủ đoạn, tầm cỡ lớn như Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Văn Phú thêm bọn phản gián của Phòng Nhì, lỗi lạc nhứt như tên Sa-va-ni (Savani). Về mặt chính trị, Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng, gọi tắt Dân xã, hoạt động tại Sài Gòn, nhằm gây sức ép với thực dân để giành ghế trong chính phủ bù nhìn. Vì thực chất là phản dân tộc, giành ăn nên hàng ngũ của Dân xã sớm phân hóa. Bọn Đại Việt, Đệ Tứ chui vào, vận động thành lập lực lượng thứ ba, "Không theo thực dân, không theo Cộng sản" để giành những ghế bộ trưởng, thứ trưởng trong chính phủ độc lập giả hiệu sắp thành hình, với "Quốc trưởng Bảo Đại". Trong khi Năm Lửa tỏ ra ngoan ngoãn với thực dân thì Lâm Thành Nguyên (Hai Ngoán) và Nguyễn Giác Ngộ, vì bị Lửa lấn quyền, lại bất mãn, tìm cách lập địa bàn riêng, với bọn xôi thịt, bọn Đại Việt để trả giá với thực dân.

Lần hồi bọn võ trang giáo phái chia địa bàn rõ rệt:

- Năm Lửa (Trần Văn Soái) đóng ở Cái Vồn, chiếm vùng Cần Thơ, chợ Long Xuyên, Vĩnh Long, đây là

nhóm mạnh nhất với khoảng 7.500 quân kể luôn bọn dân sự võ trang.

- Hai Ngoán (Lâm Thành Nguyên) chọn chợ Cái Dầu làm tổng hành dinh, kiểm soát Châu Đốc, Bảy Núi.

- Nguyễn Giác Ngộ, đóng ở Chợ Mới, kiểm soát vùng Chợ Mới, Ông Chưởng.

- Ba Cụt (Lê Quang Vinh) xuất thân là trung đội trưởng, tánh tình dọc ngang, lần hồi tạo uy thế ở vùng Ô Môn, Thốt Nốt, nổi danh "sớm đầu tối đánh"; khi bất mãn thì tuyên bố ly khai khỏi vòng kiểm soát của tổng tư lệnh Năm Lửa.

Lại còn vài nhóm linh tinh của Ba Cà Mổ, hoặc biệt kích do thực dân tổ chức, gọi Hắc Long.

Năm 1951, theo con số chính thức của Pháp, tổng số lực lượng võ trang của giáo phái là 14.741; trong đó 5.433 tên được thực dân tài trợ về lương bổng, số còn lại thì tự túc với tiền thuế do địa phương thâu tùy tiện.

Khi Mỹ can thiệp, với sự hiện diện của Diệm, các nhóm trên đây bị giải tán. Mỹ hất chân Pháp, Ba Cụt quấy rối, trả giá với Diệm, sa lưới, lãnh án tử hình, Diệm duy trì giáo phái như thế lực chính trị chống Cộng, nhưng không cho "tư thế pháp nhân".

Phong trào cách mạng miền Nam ngày càng mạnh. Chính sách độc tài, gia đình trị của Diệm không lừa mị được ai, buộc lòng Mỹ phải thay ngựa giữa đường. Mỹ thanh toán Diệm đưa tay sai khác lên tay, đem quân đổ bộ vào miền Nam với kế hoạch "Bình định miền Nam". Lại một lần nữa, ván bài cũ được sử

dụng. Đạo Hòa Hảo và các giáo phái khác được phép hoạt động trở lại, tổ chức quay mô, xảo quyệt hơn, ru ngủ và biến tín đồ thành lực lượng dự trữ cho quân đội ngụy.

Nam Kỳ khởi nghĩa xảy ra, trong lúc người cầm đầu giáo phái Hòa Hảo bị giam giữ tại Chợ Quán rồi quản thúc tại Bạc Liêu.

Từ xưa, theo tư liệu của lưu trữ văn thư Sài Gòn, ngày 21-7-1940, cán bộ Đảng vẫn tranh thủ hoạt động , có truyền đơn ký tên Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương, rải ở làng Phú An và Hòa Hảo.

SƠNNAM

LỊCH SỬ ĐẤT
AN GIANG

THẾ MẠNH CỦA VÙNG ĐẦU NGUỒN VÀI SÁNG TẠO

BIÊN GIỚI AN GIANG THUẬN LỢI ĐỂ TRAO đổi về kinh tế với nước Campuchia.

Trước tiên nên kể những ghe độc mộc (gọi ghe lườn) của Sông Lớn, theo nghĩa sông Cửu Long, từ Nông Pênh trở lên thượng nguồn. Thợ rừng từ trước những năm 1920 đã hạ cây to, khoét ruột, tạo sơ sài vóc dáng, nếu hoàn chỉnh thì thuế kiểm lâm đóng cao. Một hình thức trốn thuế, đồng thời tạo công ăn việc làm cho thợ An Giang; họ "dồi" cho bóng láng, rồi bán về phía Rạch Giá, Cà Mau, nơi môi trường thích hợp. Cây sao chịu nước mặn, kiểu độc mộc, không tốn dầu chai để trét, xảm. Ghe lườn bằng cây sao xài mãn đời người, kèm theo hai miếng ván be là sức chở gia tăng. Khi ghe mục, còn lại cái mê (phần đáy) nếu kèm thêm vài tấm be, sức trọng tải vẫn còn ở mức đáng kể.

Gỗ súc thả từng bè, kèm theo vô số cây tre rừng để làm phao nổi, tre vẫn bán được giá. Lắm khi mua gỗ từ Hạ Lào, thả bè vượt qua thác Khôn (Khône), gọi nôm na là Võ môn tam cấp, cái tên gợi huyền thoại xa xưa, thác cao, cá nhảy lên được là hóa rồng.

Nhiều bè khi gặp thác lại bể, cây gỗ trôi tản mạn, nhưng việc làm ăn cứ tiếp tục, giới thương lái vẫn lời to. Có nhiều ghe du nhập từ Hạ Lào, gọi nôm na kiểu ghe Lèo, với mũi và lái bằng phẳng, khá rộng bề ngang, đủ cho bạn chèo giăng mùng mà ngủ.

Chợ Thủ nhờ vị trí chiến lược, có đồn (Thủ) từ xưa, đã phát triển sớm hơn Chợ Mới (gọi Mới, vì mới thành lập sau khi Pháp đến). Năm 1909, *Nam Kỳ Phong Tục Diễn Ca* của Nguyễn Liên Phong, đã mô tả:

"Thủ chiến Sai, xứ quê mùa,
Nhơn dân đông đảo, miếu chùa nghiêm trang
Trại cưa dãy dọc, dãy ngang,
Chuyên nghề ươm dệt cả làng thói siêng.
Nam phụ (lão ấu) nội thôn (Tú Điền),
Đều là biết dệt nghề riêng trong nhà.
Xung quanh mấy chỗ gần xa,
Mua hàng chợ Thủ, tiếng đà xưa nay.
Trời sanh phong thổ cũng hay,
Trên tơ lụa đủ, dưới cây ván nhiều,
Công dung ngôn hạnh mỹ miều,
Gái hay thêu dệt, người đều thanh thao...".

Gỗ súc đưa về trạm kiểm lâm Tân Châu với sở phí tương đối nhẹ, khiến Chợ Thủ phát triển ngành mộc, cạnh tranh hữu hiệu với những mặt hàng từ Lái Thiêu,

Biên Hòa đưa xuống. Tay nghề của thợ mộc Chợ Thủ nổi danh: tủ, đi-văn, xa-lông giành cho mọi giới từ điền chủ đến trung nông. Nhiều mô típ chạm mang tính hiện thực, thí dụ như trái khế, trái mảng cầu ta, gà nòi (thay vì trái đào tiên hoặc con trĩ, con phụng theo công thức cũ).

Vùng Kampot, Tà Keo, nuôi khá nhiều bò thịt và bò dùng làm sức kéo, nhất là trâu, rất cần thiết để cày bừa vùng sình lầy Rạch Giá, Cà Mau. Thương lái mua đem về bán lại, ở hội chợ Tà Keo. Nghề này dễ làm giàu, cũng dễ phá sản, vì tệ đoan cờ bạc chợ phiên, thêm nạn trộm cắp. Xin trích dẫn một bài đăng báo *Phóng Sự* ngày 9-3-1939:

– *"Tin tức ở Tà Keo. Hội chợ súc vật. Cũng như mọi năm, ngày 1 tháng 3 vừa rồi, quan tham biện (Tà Keo) là Richard de Chicourt có làm lễ khai mạc hội chợ súc vật.*

"Hầu hết gian hàng trong vùng này đều là chỗ lúc lắc, với bông vụ. Một ít chỗ bán đồ ăn và giải lao, chỉ có thế thôi.

Cái võ đài trong hội chợ làm cho người ta phàn nàn hết sức. Võ đài gì mà tổ chức ở một chỗ bụi cát, đám "võ sĩ nửa mùa" nhảy cóc nhảy nhái với nhau làm cho bụi tung lên mịt trời, báo hại khán giả hít một bữa vào phổi bộn vi trùng. Đó là chưa nói đến cách chấm "bon" (chấm điểm) võ sĩ. Hễ người nào ít mệt, chịu đựng giỏi là thắng. Chỗ bán súc vật được các ông điền chủ để ý tới rất đặc biệt. Nhờ có quan thú y Đặng, cùng quí thầy Thơm, Hoa, Sáu, Cầu...

làm giấy tờ sổ sách rất mau mắn mà từ hôm 1 tây tới 4 tây là ngày bế mạc, số súc vật bán ra được như sau đây:

– Trâu 214 con

– Trâu con 74 con

– Bò 782 con

Giá tiền bán được tất cả là 55.008 đồng, có trội hơn năm trước là vì mỗi con thú bán giá cao hơn 10 đồng.

"Cũng vì chợ phiên súc vật mà xảy ra sự đáng tiếc.

"Số là hôm ấy, ông đốc học trường Tà Keo là ông L. cho trên 20 trò xem hội chợ, khi về trường trễ năm mười phút chi đó mà ông ta không cho học sinh vô và ra lệnh đuổi học nữa là khác. Nghe nói trò nào muốn trở vô trường thì phải đóng tiền phạt. Hiện giờ học sinh đang kêu nài với quan chủ tỉnh. Vụ thứ nhì là chef poste (trưởng đồn) Long Tiên đánh hiếp người sao đó mà dân đang đầu đơn kiện tại phòng quan chủ tỉnh".

Đến năm 1935, 1936 vì nhu cầu của vùng đồng bằng, thực dân phải chấp nhận mở thêm chợ phiên trâu bò ở núi Sam. Có ý kiến phản đối; nhưng giới điền chủ cho rằng chợ phiên ở Tà Keo và Kampot chỉ làm cho thị trường trâu bò nâng giá giả tạo. Chợ phiên núi Sam theo ý kiến giới thân hào nên tổ chức chu đáo:

- Chuẩn bị láng trại đủ tiện nghi để trâu bò không mất sức khỏe, đề phòng cướp trâu bò, khi người bán đưa từ bên kia biên giới đến núi Sam.

- Nghiêm cấm cờ bạc, lắm người lái đem tiền đến,

nhưng về không, vì bị bọn điếm cờ bạc gian lận, thua sạch túi.

- Tổ chức chợ phiên núi Sam làm 2 đợt: lần đầu tháng 1 và tháng 2 dương lịch nhằm nhu cầu của vùng quanh năm nước ngọt, cho kịp thời vụ; và lần nhì vào tháng 4 tháng 5 dương lịch, nhằm cung cấp cho vùng chịu ảnh hưởng nước mặn, ven biển.

- Nhận định rõ tính chất của hội chợ: hội chợ triển lãm và hội chợ mua bán. Tại núi Sam, là hội chợ mua bán, vì tại đó chẳng có khen thưởng, phát cấp bằng, chẳng có chào hàng.

Chợ phiên núi Sam tiếp tục hoạt động thời kháng Pháp. Bấy giờ "Thủ hiến Nam phần Việt Nam", do Bảo Đại bổ nhiệm, đã ký nghị định ngày 19-12-1952 để giải quyết sự thiếu hụt trâu bò canh tác ở đồng bằng, nạn khan hiếm thịt tại Sài Gòn - Chợ Lớn, đồng thời giúp nông dân bán trâu bò phế canh (cày bừa quá sức, gầy yếu để mua lại trâu bò tốt hơn làm sức kéo, Gia súc phải tiêm ngừa, trước khi bán. Chợ tấp nập nhóm mỗi tháng 3 lần vào ngày 10, 20, 30.

Trung tâm Thực nghiệm Tằm tang Tân Châu từ những năm đầu thế kỷ đã hoạt động do sáng kiến của Bùi Quang Chiêu. Năm 1912, kêu gọi hùn thêm vốn, mua đất, lập trung tâm khuyến trương, gọi "hãng tằm dưới" (đối diện với trường nam Tiểu học Tân Châu), với dự kiến mua máy dệt bên Pháp nhưng đệ nhất thế chiến bùng nổ, rã phần hùn. Đến năm 1918, nhường cơ sở cho Sở Canh nông Nam Kỳ.

Theo ông Nguyễn Văn Kiểm (dựa vào địa chí tỉnh

An Giang năm 1959), từ năm 1937, Hãng tằm Tân Châu mở rộng, đào tạo thợ dệt, do Nhà nước quản lý. Thời kháng Pháp, trường ngưng hoạt động, đến năm 1963, thành lập Sở Tằm tang Tân Châu.

Dưới thời thực dân, vì nhập quá nhiều tơ lụa nên ngành tơ tằm bị khống chế. Trong thế chiến thứ hai, đường hàng hải quốc tế cắt đứt, hàng nội địa trở nên quan trọng. Từ năm 1939 đến 1945, lần hồi những khung dệt được hiện đại hóa, chất lượng cải tiến, nổi danh của Tân Châu là lãnh Mỹ A. Về nhuộm, nhờ sử dụng trái mặc nưa, nhập từ Campuchia, mặt hàng càng giặt, càng đen láng, thay vì phai màu. Đồng bào địa phương trồng cây mặc nưa tại chỗ, đạt kết quả tốt.

Về phương tiện di chuyển, đáng chú ý là kiểu xe lôi (còn gọi xe tàu mo) sử dụng ở Campuchia, được thu nhập khá tiện lợi.

Chất chà là kỹ thuật tạo môi trường cho cá gom từng bầy, rồi dùng lưới bao quanh; nên chịu tốn kém tìm nhánh cây lâu mục, như nhánh sao, bằng lăng. Rải rác theo bờ sông Tiền và sông Hậu, nhiều đống chà xem khiêm tốn, nhưng đem lợi tức đáng kể. Theo tiếng nhà nghề, phân biệt cá đen (lóc, trê, rô) ở đồng ruộng và cá trắng (vồ, tra, linh, leo, kết, dãnh...) ở sông.

Chà chất tháng 9 tháng 10, dỡ mỗi 15 hoặc 20 ngày. Chất gần bãi, nơi nước ngập từ cổ trở xuống, hình chữ nhật, bề ngang 4 mét, bề dài 15 mét, hoặc ni tất to hơn, ngang 6 mét, dài 20 mét. Tháng 9 âm lịch mùa cá he; tháng 1 tháng 2, gặp ca trê, cá rô; vào

tháng 6 tháng 7 âm lịch là mùa tôm. Chà cây sao dùng đến 30 năm.

Nghề lưới cá hô đòi hỏi kiên nhẫn và bản lãnh, cá to nặng đến 100 ký ở đáy sông, tụ tập nơi đầu cồn, hương vị đặc biệt.

Cá tra, cá vồ con (cá bột) từ thượng nguồn sông Tiền, sông Hậu trôi xuống, dùng vợt mà hớt, bán cho người nuôi cá trong hầm. Tôm càng xanh nảy nở, gặp môi trường thuận lợi, với khối lượng đáng kể.

Tháng 5 âm lịch, nước quay kỳ nhất, trứng cá linh nở tăng trưởng nhanh, cỡ đầu chiếc đũa, lên đồng ruộng tìm thức ăn. Thượng tuần tháng 10 âm lịch, khi nước bắt đầu hạ, cá linh "lên xanh nước" từng bầy tung tăng, dạn dĩnh, gọi "cá lên bờ rào", rồi đông ken; hễ gặp mưa trở lại thì ngưng, không xuống kinh rạch. Kho, nấu canh chua, nướng trên lò, ăn với đọt sộp. Cá mập béo, xương nhỏ, nhai và nuốt nguyên con. Với khối lượng quá to, người địa phương thử làm mắm chạo (mắm có cơm rượu trộn vào, hương vị thêm đậm đà). Mắm sống ăn với ớt, gừng non khá ngon miệng. Để đổi khẩu vị, thay vào cơm, ăn mắm sống với khoai lang, bắp hầm. Quan trọng nhất là nước mắm cá linh, chế biến với kỹ thuật tinh tế, cũng lấy nước mắm cốt, nước mắm nhì, đỡ tốn tiền mua nước mắm cá biển.

Sản lượng cá linh tập trung phía thượng nguồn; ngày nay không còn như thời trước, cá quá nhiều mà người tiêu thì ít. Năm 1909, *Nam Kỳ Phong Tục Nhân Vật Diễn Ca* chép:

– Cá linh từ đó sắp lên
Bước qua mùa nắng, kẹo lền bực sông.
Dầu cá linh, lò nấu cùng
Tối thì nối lửa theo vòng giang biên
Vợt xúc lên, bỏ nấu liền,
Ghe buôn thấy cũng giải phiền tâm trung.

Vài đặc sản, cũng là cá sông Cửu Long từ Campuchia đưa xuống như cá trèn sấy (hun khói) bán từng gắp, đã chín, hơ lên bếp cho nóng là ăn, kèm với bông sầu đâu, vừa đắng vừa ngọt.

Châu Đốc, Hồng Ngự với khu tứ giác có nhiều cá đồng, bán tận Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong những thập niên gần đây nổi danh với mắm xé nhỏ gọi mắm thái; mắm lóc, mắm cá trèn, nổi danh khắp vùng đồng bằng, làm hài lòng du khách. Từ xưa, người sành điệu chỉ làm mắm lòng (ruột cá lóc), nhưng số lượng có giới hạn.

Nghề đào đìa bắt cá thạnh hành từ trước đời Tự Đức (gọi trì ngư) đem lợi tức cao. Trồng cây gáo, chất chà, trồng đế, nga, quanh thềm để cá đồng chọn môi trường thuận lợi, đến trú ẩn. Mùa nước lụt, cá lên đồng tìm thức ăn; nước bắt đầu giựt, đồng ruộng khô cạn, cá rút xuống đìa, tát là bắt cá. Nghề đặt vó (kiểu lưới vuông bốn gọng, có cần dở lên hạ xuống) - tạo khung cảnh rộn rịp. Đáng chú ý là nghề rọ. Rọ bố trí dọc theo con rạch, dùng hàng trăm mét đăng sậy. Cá lội thẳng hoặc quanh co, theo đăng, vào rọ mà không hay. Thầy xây rọ xem xét từng khúc rạch; nếu bố trí sai qui luật, cá lội vòng quanh rồi trở ra. Vùng Châu

Đốc và Long Xuyên, cung cấp nhiều thầy chuyên xây rọ cho phía Rạch Giá, U Minh. Nghề rọ có sẵn ở Campuchia nhưng sơ sài hơn.

Mùa nước nổi, đồng ruộng bao la, chân trời xanh rờn lúa sạ, Bảy Núi hiện ra như kiểu hòn non bộ xinh xắn, bông điên điển khoe màu; chiều chiều vài người chống xuồng giữa đất trời bao la để giăng câu, đặt lọp, "chim bay về núi tối rồi"... Nhà cửa bám lấy gò nổng, giống cây nguyên sinh dễ trồng là tre, me nước. Thêm bụi trâm bầu, điên điển dùng làm chất đốt. Nhà cửa bám vào lộ xe, vào bờ kinh. Con trâu, con bò phải đứng trong chuồng cao sát lộ. Lộ xe là sân phơi lúa, nơi trẻ con chơi đùa. Bụi hành, cây ớt đặt trên ba cây nọc cắm dụm đầu lại. Kiểu nhà sàn vùng An Giang lần hồi định hình, khang trang nhất là gần nơi thị tứ. Dường vào nhà, bắc cầu, sàn thấp chẳng sử dụng bên dưới.

Vùng Nhà Láng (Láng Linh), nơi Trần Văn Thành khởi nghĩa chống Pháp hồi cuối thế kỷ trước, đã thay đổi nhanh. Vài gia đình bám đất non thế kỷ, lúc chưa có đường giao thông; đã đốn cây gáo to, nhiều cây hơn 100 năm, chặt khúc, kéo lăn, cỏ ngã rạp xuống, dọn đường cho chiếc cộ trâu kéo phía sau, chở cá, chở lúa. Mùa lụt, cá he từ sông cái tràn vào, trở thành tai họa cho nhà nông, bấy giờ còn làm ruộng từng khoảnh nhỏ. Nước dâng quá cao, cá he nhảy lên đớp lúa hột, còn trơ cọng ra, trước khi gặt. Cá lóc, cá bông sống nhung nhúc, cứ đánh trái lăn bằng cỏ cho cá gom lại nơi đất trũng rồi dùng phảng mà chém, cá

chết đem về làm khô, làm mắm. Kinh xáng Vịnh Tre đào năm 1939, tháo nước qua phía vịnh Xiêm La, ghe xuồng tới lui dễ dàng đến bờ sông Hậu, sẵn lộ xe đi Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ rồi Sài Gòn. Bờ kinh cao ráo, dưới kinh đầy cá, đạp vài tiếng xuống tấm ván cầu là cá rộ lên, vì giựt mình. Trong bước đầu, nhà cửa thưa thớt, muốn gọi nhà bên kia bờ đem xuồng qua rước, phải chờ đôi ba phút. Thời chiến tranh vài người gom vốn, thử mua máy cày để quảng canh, mở rộng diện tích. Nhiều dãy nhà bám vào bờ, phía hậu day ra dòng kinh. Từ bãi bùn lên đến sàn nhà, phải xốc những cây trụ cao 3 hoặc 4 mét; mùa lụt thấy bình thường, nhưng vào mùa hạn thì sàn nhà cao lêu khêu. Những căn chòi dành chất củi, trông như chuồng bồ câu. Chuồng ở ven ruộng, sàn cao hai mét dành cho bò trú ẩn, mùa lụt. Sau ngày giải phóng, thêm mè, đậu, dưa hấu. Mùa lụt cũng như mùa hạn, ai siêng thì làm không hở tay, không còn tình trạng khiếm dụng. Trẻ con đan lưới bắt cá đồng, người lớn chẻ tre, đan lờ lọp. Trời biển mênh mông vào mùa lụt, đồng khô cỏ cháy vào mùa hạn nhưng chợ làng quanh năm vẫn tấp nập, trong xóm, nhiều người sắm máy may. Có người đã thấy nỗi lo âu, trong tương lai: cách đây năm mươi năm một cặp vợ chồng cưới nhau, lần hồi sanh con đẻ cháu, cộng thêm dâu rể từ xa đến, đã "bùng nổ dân số". Từ hai người lên đến con số kinh khủng là 450 người! Trong hiện tại đã thấy gay go về trường học, về trạm y tế, chưa kể đến may mặc, vật liệu xây cất. Vài vườn tre, vườn bạch đàn đã thành hình.

Bám vào kinh Vĩnh Tế, đồng bào từ trước đã thử tấn công vào vùng phèn và trũng của khu tứ giác, trên bản đồ, ghi rải rác rừng tràm Trà Ten, xã Vĩnh Gia. Vài tên đất nghe lạ tai nhưng gắn bó hữu cơ với người khẩn hoang và người kháng Pháp, chống Mỹ, điển hình là Gọc Xây (tiếng Khơ me, đất giồng cao đầy gốc tre). Có Đường cắm, Đường độn. Ta hiểu là con đường mòn dẫn đến nơi "cắm" trâu, mùa lụt. Đường Độn, có lẽ là nơi sình lầy, dùng cỏ, nhánh cây mà độn lên cho cao ráo. Thêm tràm Kỳ Đà (rừng tràm nhỏ, nhiều kỳ đà), Gọc Nhịn ăn qua phía kinh Tám Ngàn, hoặc về kinh Một, nơi Nhà máy xi măng Kiên Lương ngày đêm nhả khói. Chân trời là dãy đồi Hòn Chông. Đồng bào cất nhà rải rác, xa đường giao thông, làm ruộng sạ; tháng 8 tháng 9 âm lịch, có huê lợi cá đồng. Người giăng lưới cá rô, thu hoạch nhiều, gỡ đến sưng cả bàn tay vì cá dâm nhưng cực khổ thức suốt đêm, dưới mưa lạnh, nhiều muỗi mòng, cô độc trong vùng đất không bờ, không bến. Phải đắp nền nhà cao, bên bờ kinh hoặc chọn những giồng nhỏ. Nơi nào cỏ tranh mọc là có giồng. Trẻ con bận rộn giữ nhà, nấu cơm, nuôi gà vịt...

Bè cá - bè nuôi cá - phát triển mạnh ở đầu nguồn An Giang; những chiếc bè đầu tiên thành hình từ bên Campuchia, do Việt kiều nghĩ ra, đến An Giang, được cải tiến hoàn chỉnh. Những ngôi nhà đủ tiện nghi, thả nổi trên sông đậu kề nhau như một xóm. Ta nhớ hình ảnh xa xưa của người sống lưu động trên sông, với cái chài nhỏ; trong mui cả gia đình quây quần, vợ

con, mùng chiếu, sau lái là nhà bếp. Khi được cá nhiều, muốn bảo quản thì kè bên hông xuống một cái "rộng", nước sông ra vào theo kẽ hở của nan trẻ. Cá sống khỏe mạnh - trong môi trường không thay đổi. Từ trước, muốn dự trữ khối lượng cá đáng kể, giới thương lái dùng đăng tre mà khoanh vùng sát bờ, nước vẫn lưu thông trong vòng rào. Sau đó, lại kết những bè tre, cất tạm bợ căn nhà nhỏ bên trên; để cá không mất sức, đổ mồi vào bè. Lần hồi cải tiến, dùng cây chịu nước, dùng lưới nhôm, ngôi nhà bên trên lót ván tốt, trang trí khá đẹp, nào bàn thờ ông bà, treo tranh ảnh, lắm khi thêm cái máy thu hình, dài bán dẫn, quan trọng nhất là máy phát điện để kéo chiếc máy nhỏ xắt chuối cây, xắt rau làm mồi cho cá.

Nghề nuôi cá đòi hỏi kỹ thuật cao, cả gia đình làm việc không hở tay, khó hơn nuôi gà, nuôi heo, phải bám sát hàng ngày, hàng buổi. Muốn có 1 ki-lô cá tốn 4 kí 50 thực phẩm, số vốn đầu tư phải đầy đủ. Khi cá bệnh, cần chăm sóc kịp thời. So với nuôi ở ao hồ thì cá bè chỉ cần diện tích hẹp, khoảng 1 phần 15 là đạt năng suất tương đương. Trong hội nghị ngành cá năm 1981 của cả nước, tỉnh An Giang đứng đầu. Cá ba sa, cá bông nuôi mau lớn, thêm triển vọng nuôi tôm. Hơn 300 bè đang hoạt động, tập trung ở vùng Tân Châu (Sông Tiền), Khánh Hòa (Sông Hậu), Cồn Tiên (đối diện thị xã Châu Đốc).

Khai thác nguồn thuốc dân tộc ở Bảy Núi là ngành nghề truyền thống lâu đời. Muốn mở phòng chẩn trị, cần khoảng 70 vị thuốc, trong đó thuốc núi 1/3, thuốc

ở đồng chiếm 2/3 còn lại. Bảy Núi cung cấp, với khối lượng đáng kể:

- Ngải tượng, củ già khoảng 30 năm, cân nặng từ 20 đến 50 kí-lô, lá tròn như lá môn, tìm rất công phu, gặp dây thì phăng lần đến củ. Trị chói nước (sốt rét), bệnh dạ dày.

- Bí kỳ nam, loại tốt đeo trên cây cao khoảng 15 mét, trị bệnh đường ruột. Lá đẹp như lá mây vóc.

- Ngải móng trâu, thường mọc bên bờ suối (như lá choại hoặc dớn ở U Minh) củ nặng đến 4 kí-lô, có từng vảy, như móng trâu, trị đau bụng.

- Trầm dó (tốc hương) kết tinh trong cây dó, nay còn ít.

- Quế, đậu khấu có thể gặp, rất ít.

- Càn-ganh, dây cong queo nhiều mắt, biết chọn lựa thì tạo ra được cây gậy độc đáo mà đạo sĩ thời xưa ưa dùng. Lá nhỏ như lá ớt, trị tiêu chảy.

- Bạch đồng nam, xích đồng nữ, phân biệt đồng nam trổ bông trắng, đồng nữ trổ bông đỏ sậm, như bông trang rừng.

- Hậu phác, cây mọc thẳng như cây sầu riêng hoặc cây ô dước, trị bệnh chậm tiêu hóa. "Nhứt rễ, nhì da" có được tánh đậm đà hơn.

- Huyết rồng, loại dây, chặt ra thấy nhựa đỏ sậm.

- Đỗ trọng, dây to cỡ cườm tay, trị nhức mỏi, bổ thận.

- Câu đằng, dây, trị nhức đầu, dị ứng gan.

- Huỳnh bá, cây lớn, trái dài như trái điệp, bông trắng.

Trên đây chỉ là vài chỉ dẫn sơ sài về y dược.

SONNAM

LỊCH SỬ ĐẤT
AN GIANG

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI

VỀ TIẾP THU NHỮNG TIẾN BỘ CỦA TÂY Phương, điểm son có lẽ nên dành cho hai phụ nữ đã học về ảnh tướng, mở cửa hiệu, từ trước năm 1907. Báo *Nông Cổ Mín Đàm* (chủ bút là Trần Chánh Chiếu, nhân vật tích cực của phong trào Duy Tân ở Nam Bộ) số ngày 29-1-1907 đăng tải "*Ở Bến Tre, cô Trương Thị Đấu tự Tố An biết ảnh tướng giỏi. Ở Long Xuyên, có thị Cơ... Ước ao cho đàn bà An Nam mình được nhiều người học nghề khéo như vậy và khen hai cô ấy có công ăn học*". Ảnh tướng là ngành "họa hình" với bút chì than, căn cứ vào bức ảnh chụp mà vẽ phóng đại.

Thầy của Tú Thường là Nguyễn Văn Khuê, tương truyền đặt bài *Tế Cô trủng văn*, bài văn tế những người vô danh, chết khi đào kinh Vĩnh Tế. Theo vài tư liệu, Nguyễn Văn Khuê sinh năm 1835, nếu là tác

giả thì bài này phải làm vào cuối đời Tự Đức. Nguyễn Văn Khuê ở Mỹ Tho, khi Nam Bộ mất, đến xã Kiến An (Chợ Mới), giữ tiết tháo, dạy học.

Về tân học, khi Pháp đến, ở Lấp Vò có Trần Nguyên Hanh con ông hạp Trần Nguyên Vị. Ông Vị làm kinh lịch đời Tự Đức, khi Pháp đến, được lưu dụng để dịch những văn tự chữ Hán. Trần Nguyên Hanh (Trần Ngươn Hanh) học giỏi, đã dịch bài văn bia ở kinh Núi Sập và khảo cứu về phong tục Việt Nam, được Pháp xem như một học giả trong buổi đầu. Ông góp phần đề cao truyện *Lục Vân Tiên,* giới thiệu với người Pháp. Sau thời gian tu nghiệp bên Pháp, ông được bổ nhậm vào chức vụ tương đương với luật sư, nhờ vậy, đã biện hộ cho những người bị truy tố dịp Phan Công Hớn khởi nghĩa ở 18 thôn vườn trầu. Dĩ nhiên lời biện hộ ấy chỉ là hình thức, theo thủ tục pháp lý.

Nguyễn Chánh Sắt, tự Bá Nghiêm là một trong vài người đi tiên phong khá lỗi lạc của cả nước, về làm báo, dịch truyện Tàu, viết tiểu thuyết (1869-1947). Năm 1909, lãnh trách nhiệm "Phó chủ bút" tờ *Nông Cổ Mín Đàm.* Vào đầu thế kỷ 20, Nguyễn Trọng Quản, Trần Chánh Chiếu và Trương Duy Toản là 3 người viết tiểu thuyết đầu tiên của miền Nam, kế đến có Hồ Biểu Chánh với quyển *Ai làm được* (1912), *Chúa Tàu Kim Quy, Cay đắng mùi đời* (1922-1923). Trong khoảng 10 năm, 1912 trở đi, Nguyễn Chánh Sắt chiếm vai trò nổi bật với:

- "*Gái trả thù cha*", loại trinh thám.

- "*Tài mạng tương đố*", tâm lý tiểu thuyết.

- "*Lòng người nham hiểm*", xã hội tiểu thuyết.

- "*Nghĩa hiệp kỳ duyên*", kim thời tiểu thuyết (còn gọi *Chăng Cù Mun*).

Nổi danh một thời là bộ *Chăng Cà Mum*, tên nhân vật chính. Cô là gái Việt, lúc cháy chợ Tân Châu, bị bọn lưu manh bắt cóc, bán cho tay cường hào người Khơ-me ở núi Tổ, Bảy Núi. Tên cường hào này đặt tên khác cho cô, rồi đày đọa làm tôi tớ, cũng như hắn đã bức hiếp bao nhiêu tá điền người Khơ-me trong vùng. Cha cô gái cố tìm con, đăng báo. Có đứa gian bèn đưa cô gái khác để mạo nhận, lãnh thưởng. Một công chức ở bưu điện Tri Tôn lúc đi săn, tình cờ phát hiện cô gái thật, bấy giờ mang tên như người dân tộc Khơ-me là Chăng Cà Mum. Tiểu thuyết nổi lên trở thành ăn khác, lừng danh một thời, chẳng ai gọi theo nhan đề "*Nghĩa hiệp kỳ duyên*" nhưng là tiểu thuyết "*Chăng Cà Mum*". Nguyễn Chánh Sắt mô tả bối cảnh chợ Tân Châu, sự giao lưu của Châu Đốc với nước Campuchia, ao sen vùng núi Tô, thú dữ trên núi, nghề làm nồi đất ở núi Nam Di với lời văn khá hiện thực, thoát khuôn sáo biền ngẫu.

- "*Có một hòn núi tên là hòn núi Cô Tô, núi này lớn lắm, đi chung quanh tính hơn hai mươi ngàn thước. Trên núi ấy hiện nay có nhiều cảnh chùa của người An Nam tu tại đó, ở dưới ngó lên thấy có hình như con sấu bằng đá. Chung quanh theo núi đó, có bốn làng là Giai Âm, Cô Tô, Ô Lâm và Tầm Văn, đều thuộc về tổng Thành Tâm... kế đó có hòn núi Nam Di.*

Núi này người Khơ-me lấy đất nắn nồi, nắn trách xuống chợ Xà Tốn mà bán cho ghe thương hồ mua góp đầy ghe, rồi chở đi bán khắp trong lục tỉnh. Những ghe chở nồi trách đi bán đó, tục gọi là ghe xà-bang, gần núi Nam Di lại có hòn núi Lương Do, kế đó thì núi Giang Liên (tục danh là núi Dài) rồi tới hòn Phi Cấm (tục gọi là núi Cấm) hòn núi này cũng lớn và cao hơn hết, kế đó nữa là núi Tượng".

Tiểu thuyết "*Chăng Cà Mum*" đăng lại trong "*Sách thuốc Nhị Thiên Đường*", một hiệu bào chế thuốc Đông y, nhằm giới thiệu cao đơn hoàn tán. Muốn có quyển sách quảng cáo được gìn giữ lâu ngày, có sáng kiến đăng xen vào tiểu thuyết, thêm tranh khôi hài, chuyện tiếu lâm, cũng do Nguyễn Chánh Sắt biên tập.

Về diễn nôm truyện Tàu, Nguyễn Chánh Sắt đứng vào hàng tiên phong; truyện dịch gồm "*Tây Hớn*", "*Đông Hớn*", "*Chung Vô Diệm*", "*Ngũ hổ Bình tây*", "*Càn Long du Giang Nam*", "*Mạnh Lệ Quân*", "*Nhạc Phi...*". Văn chương của ông khá gọn, có chuyển biến rõ rệt, khác với trước kia, không còn theo văn biền ngẫu như: "*Trời xuân mát mẻ, cảnh tượng êm đềm, trên núi mai đơm rực rỡ, dưới sông cá lội nhởn nhơ. Thật là: Bốn phương lặng lẽ như tờ, Long lanh tuyết điểm mịt mù sương sa...*".

Nếu về văn xuôi, ông đã góp phần cải cách thì phía chính trị, với tuổi già, ông chẳng còn theo kịp trào lưu. Sau phong trào Duy Tân, ông ở ẩn, "trùm chăn", rồi bị thất sủng; vô tình chứa chấp đứa cháu là đạo Tưởng trong nhà, để bất ngờ gây rối cho thực dân.

Với xu thế tuồng cải lương, An Giang đã đóng góp tích cực. Ta nhớ, Thoại Ngọc Hầu đã tổ chức ban hát bội riêng. Tổng đốc An Hà (An Giang Hà Tiên) là Cao Hữu Dực, tuy bận rộn xây dựng đồn điền, nhưng thích hát bội, sáng tác tuồng *"Ô Thước"*, nội dung là đôi trai gái gặp trắc trở rồi đoàn tụ. Bổn tuồng *"Ô Thước"* đã được in tại Sài Gòn, với chữ quốc ngữ, năm 1919, đem diễn tại chợ Long Xuyên (dịp Phạm Quỳnh đến, có xem). Ở Long Xuyên đã xuất hiện sân khấu cải lương, từ tháng 7 năm 1917, cùng thời điểm với Gò Công. Và sớm hơn buổi ra mắt "Cải lương kịch xã" thử nghiệm tại rạp Ê-den (Eden) Sài Gòn đến hai tháng. Trong tình hình bấy giờ, quả là đi tiên phong.

Xin nhắc lịch sử thành hình của sân khấu cải lương qua vài sự kiện lớn:

- Kỳ Hội chợ Triển lãm quốc tế Pa-ri, chánh quyền Sài Gòn chọn một ban đờn ca nhạc tài tử, trình diễn trên sân khấu, được tán thưởng. Khi về, khoảng 1912, tại Mỹ Tho, số tài tử nói trên cũng trình diễn trên sân khấu, gây phong trào mới, đề cao nhạc tài tử. Trước kia người đờn ca ngồi trên bộ ván, người nghe thì gom lại trong nhà, với tách cách gia đình thân hữu mà thôi.

- Năm 1917, Lương Khắc Ninh, sành về hát bội, đã diễn thuyết tại Hội Khuyến học Sài Gòn: "*Người An Nam ta thuở nay vẫn cho nghề hát là nghề hạ tiện, nên người có học thức một ít thì không làm... Muốn cải lương phải làm sao?... Chuyện nói đây không*

phải khó. Có học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng, nó ra hát theo Lang Sa, bộ tịch như Lang Sa. Rất đỗi là hát theo ngoại quốc, trẻ em còn làm được, hà huống người An Nam mà hát An Nam không được sao?... Như văn chương Lang Sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các món học thức ấy ta theo Đại Pháp được mà nghề hát ta chẳng theo Đại Pháp được sao?".

Những đoàn ca nhạc kịch bên Pháp mỗi năm sáu tháng đã đến Sài Gòn trình diễn, có màn có cảnh phân minh, mỗi tuồng dứt trọn trong một đêm. Công chúng người Việt hâm mộ, thấy hợp lý, thêm tranh cảnh gọi sơn thủy đẹp mắt.

- Từ phong cảnh ngồi ghế nghiêm chỉnh trên bộ ván lại cải biến trở thành "ca ra bộ". Bài "*Bùi Kiệm thi rớt...*" do Trương Duy Toản đặt lời, theo điệu Tứ đại phổ biến trong mọi giới, trở thành thời trang. Trong Lục Vân Tiên, Bùi Kiệm là nhân vật bất tài, bỉ ổi, nhưng qua lời ca, lại giới thiệu một dạng Bùi Kiệm chưa đến đỗi khó thương. Thi rớt chẳng qua "Tài bất thắng thời", Bùi Ông không giận, an ủi con, khuyên ở nhà, khuya sớm với cha. Trong bối cảnh lịch sử bấy giờ, phong trào Duy Tân thất bại, nho sĩ, công chức và điền chủ chẳng còn dám nghĩ đến chuyện bạo động võ trang. Đệ nhị thế chiến, thêm nhiều kinh xáng, diện tích ruộng gia tăng, lúa bán được giá, họ hợp tác với Pháp để kinh doanh. "Tài bất thắng thời" là lời tự an ủi, việc Duy Tân chẳng còn hợp thời nữa. Để tự an ủi một số nho sĩ hưởng ứng việc "Cải lương"

ngành sân khấu vừa thú vị, vừa có hiệu quả đối với trào lưu mới; không được làm chánh trị thì rút lui để làm văn nghệ.

Tháng 7 năm 1917, kịch nghệ mới (hát cải lương) xuất hiện, thử nghiệm ở chợ Long Xuyên, do sáng kiến của Hồ Biểu Chánh, bấy giờ tích cực hoạt động trong Hội Khuyến học Long Xuyên. Thực dân cho phép lập hội Khuyến học ở tỉnh, nhằm mở lối thoát cho người Việt muốn canh tân xã hội. Cấm không cho theo phong trào Duy Tân kiểu Nhựt thì phải mở mang dân trí, hướng về văn minh Pháp! Hồ Biểu Chánh làm thơ ký hành chánh ở Cà Mau được 6 tháng thì đổi về chợ Long Xuyên nơi ông làm việc đến 6 năm. Năm bày ra tuồng cải lương ở Long Xuyên, ông đang sức trai, mới có 32 tuổi; đến năm 1918, đổi về Sài Gòn.

Ở Thốt Nốt, bấy giờ, ngoài Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền chuyên soạn bổn tuồng cải lương, còn một thanh niên bẩm sinh có năng khiếu mà lịch sử ngành cải lương không thể bỏ qua: Huỳnh Năng Nhiêu, tự Bảy Nhiêu, từ năm 1918 đã theo sân khấu, năm 1921 trở thành nghệ sĩ chủ lực của đoàn Tập Ích Ban do Vương Văn Có, người Thốt Nốt điều khiển. Quyển "*Nghệ thuật sân khấu Việt Nam*" của Trần Văn Khải ghi thêm đoàn hát Sĩ Đông Ban thành lập ở Long Xuyên, trong buổi đầu.

Đồng thời với *An Hà báo* của Cần Thơ, *Đại Việt tạp chí* ra hàng tháng (bắt đầu từ tháng 1 năm 1918) là cơ quan chính thức của "Long Xuyên khuyến Học

Hội", bộ biên tập tác gồm: Hồ Biểu Chánh, Đặng Thúc Liêng, Lê Thường Tiên; non năm sau báo nghỉ vì Hồ Biểu Chánh đổi về Sài Gòn. Nội dung tạp chí nói trên nhằm ca ngợi chánh sách "đề huề" nhưng ta ghi lại để thấy "kẻ sĩ" ở An Giang, tuy xa Sài Gòn, nhưng khá nhạy bén với trào lưu.

Năm 1926, trường Trung học Cần Thơ thành lập (Collège de Cần Thơ). Học sinh trường tỉnh Long Xuyên có thể qua Cần Thơ theo bậc Cao đẳng Tiểu học, muốn học thi tú tài thì lên Sài Gòn. Tại Long Xuyên những năm sau đó, mở trường trung học tư, trường Trần Minh (Pensionnat Trần Minh), có chế độ nội trú, giúp con em ở tỉnh nhà và phía Rạch Giá tiếp tục vào trung học. Hằng năm trường trung học nhà nước ở Cần Thơ mở cuộc thi tuyển rất hạn chế, chỉ nhận khoảng 90 học sinh cho các tỉnh miền Tây, kể luôn Vĩnh Long, Sa Đéc.

Châu Đốc vùng biên giới, có nhiều người chuộng văn chương nghiên cứu tôn giáo. Nếu phía Cao Lãnh, Tân Châu đã bảo lưu chữ Hán, thì tại chợ Châu Đốc, Phạm Ngọc Đa, một giáo viên, từ năm 1928 đã soạn bộ "*Đạo lý thuyết minh*", rồi vào quỹ đạo thần bí để nghiên cứu về hồn, phách của con người, đứng ra lập chi bộ đầu tiên của Thông thiên học tại Sài Gòn, một chi nhánh của xứ bộ Thông Thiên Học pháp (Nam Kỳ là thuộc địa). Năm 1949, một nhân sĩ hiếu học của Châu Đốc, bút hiệu Nam Cư đã nghiên cứu và ấn hành quyển "*Sãi Vãi*" của Nguyễn Cư Trinh với phần chú thích.

Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh từ trước 1945. Y sĩ Phạm Văn Tiếc cổ động tích cực cho Hội bóng đá Châu Đốc mà ông là một cầu thủ trụ cột, có vài cầu thủ về sau đứng vào hội lừng danh Nam Kỳ là "Ngôi sao Gia Định". Hội Châu Đốc thường đấu với hội tuyển Long Xuyên, Sa Đéc, Vĩnh Long, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu; thỉnh thoảng lên Sài Gòn hoặc Nông-Pênh.

Trong hai năm liền, 1929 và 1930, Hội Châu Đốc chiếm giải vô địch Hậu Giang, các đội trong vùng kéo lên thi đấu tại sân Sài Gòn (sân May-de). Cuối năm 1938 qua 1939, phong trào bóng đá ở Nam Kỳ khá sôi nổi, nhờ gần gũi với những đội mạnh (tiếng lóng bấy giờ, gọi quân *"kình lư")* của Đông Nam Châu Á, như Nam Hoa, Tinh Châu (Sin-ga-po) tại sân nhà, hoặc đi Hương Cảng, Ma Ní (Phi Luật Tân); kỹ thuật nhờ đó mà vượt hẳn lên. Riêng về phía Hậu Giang, để đáp ứng nhu cầu mới, ngày 2-1-1939, mở hội nghị thành lập một tổng cuộc bóng đá (gọi tắt LOCFA (Ligue de l'Ouest Cochinchinois de Foot ball Association), gồm các hội Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên và Long Điền, Giá Rai (tỉnh Bạc Liêu).

Chợ Tân Châu là quận lỵ với tiềm năng "tằm, dâu, trầu, nhãn", lại thuận lợi để lên Campuchia, qua Hồng Ngự, xuống Sa Đéc, Vĩnh Long, Cao Lãnh. Sẵn trường tiểu học với giáo viên, thêm công tư chức của Sở Tằm tang nên có điều kiện xây dựng phong trào bóng đá địa phương. Nhờ tính năng nổ của một hoạt náo viên

(Animateur) là Đinh Mạnh Triết, giám đốc hãng Tầm Tân Châu, năm 1925, bóng đá và quần vợt ra đời, phong trào sâu rộng tận thôn xóm. Hội Tân Châu thường đấu giao hữu với các đội của tỉnh và quận; nhờ cầu thủ giỏi từ Sài Gòn và các tỉnh khác chi viện. Năm 1934, tại Chợ Vàm (xã Phú An, Tân Châu), nhân sĩ địa phương bày ra "giải đặc biệt" với chiếc "cúp" xứng đáng. Hội đại diện cho làng Long Sơn gồm trọn vẹn cầu thủ một hội hạng khá của Nông Pênh, thêm cầu thủ từ Sài Gòn đến!

Ngành đua xe đạp phát triển sớm ở Long Xuyên, tháng 7 năm 1925, bày cuộc đua xe Long Xuyên - Châu Đốc - Long Xuyên với những tay đua từ Sài Gòn đến. Phụ nữ Long Xuyên theo nhịp sinh hoạt mới, đã mạnh dạn đi xe đạp như nam giới bây giờ. Ở Sài Gòn, phụ nữ người Âu thích dùng xe đạp khi mua sắm lặt vặt. Năm 1916 vài cô gái ở Sài Gòn chạy đua xe đạp với nhau, bị dư luận cho là quá "tân thời", có bài vè "*Cô Ba, cô Sáu đua xe máy*".

Năm 1927, ở chợ Long Xuyên có tổ chức đua xe đạp dành cho phụ nữ tham dự, gây dự luận tốt; mặc quần cụt, sơ mi ngắn tay, tóc vấn tròn quanh đầu. Phong trào phụ nữ đua xe đạp càng phát triển ở Sài Gòn, ta dựa vào bản tin ngắn đăng báo *Phóng Sự* số 7 (ngày 22-12-1938): "*Mấy lúc gần đây, phong trào phụ nữ đi xe đạp đã bành trướng ra một cách rất mạnh mẽ. Người ta sở dĩ có các làn sóng ấy là nhờ trước đây báo Điển Tín có tổ chức ra một cuộc đua xe đạp cho đàn bà. Mà người có cái sáng kiến ấy,*

chắc ai ai cũng phải nhìn nhận là bạn Công Minh, chủ nhiệm báo Phổng Sự'.

Đầu năm 1939, ở Sài Gòn bày cuộc đua cá cặp, mỗi cặp gồm một đàn ông và một phụ nữ để chấm điểm chung; cô Diệu, Việt kiều ở Nông Pênh, đã từng dự cuộc đua xe đạp của phụ nữ, chiếm giải nhất kỳ đua ở Vũng Tàu.

Khoảng năm 1931-1935, hai tay đua xe đạp nước rút nổi danh của toàn Nam Bộ là Ngô Văn Luông và Đỗ Văn Xã (Xã quê ở Long Xuyên). Chuyện được báo chí thời đó ca ngợi là thành tích của Võ Văn Xã, khi tham dự cuộc đua từ Vũng Tàu về Sài Gòn. Mức ăn thua ở thành Sơn Đá (nay Đại học Văn khoa góc đường Lê Duẩn và Nguyễn Du), nhưng đến cầu Thị Nghè (Thảo Cầm viên) thì chiếc xe của kiện tướng Long Xuyên bỗng dưng... nổ bánh. Thay vì dừng lại để đổi ruột xe, mất thời giờ, Võ Văn Xã cứ tiếp tục đạp với một bánh bị xẹp, chạy nước rút, đoạt giải nhất!

Đá cá thia thia, đá gà là kiểu giải trí thân mật giữa người Việt; người dân tộc Khơ-me ở Bảy Núi thích nhất là đua xe bò, sẵn có lộ trải đá, thường là đua ăn tiền. Trước khi đua, chủ xe tin rằng bùa phép có thể làm cho bò của đối phương mất sức hoặc chạy lạc vào lề đường.

Người Việt ở Tân Châu có kinh nghiệm, từ nhiều thế hệ, về gác cu, dùng con mồi tinh khôn để như con bổi (cu đồng nội). Gặp con bổi, cu mồi lên tiếng gáy khiêu khích, để rồi con bổi bị chụp vào lưới. Đây là

thú tiêu khiển, nhằm thử tài cu mồi mà lắm người dám mua với giá tương đương năm, bảy chục giạ lúa, đồng thời vận dụng trí tuệ, sự kiên nhẫn của người yêu nghề. Một thú giải trí khác, nay gần như không còn, là chơi tràm, dùng trái tràm, đúng ra là hột; trái tràm này chẳng dính dấp gì đến cây tràm lấy tinh dầu hoặc làm củi. Trái to, dẹp như trái điệp, dày cỡ 1 xăn-ti-mét, đường kính khoảng 5 hoặc 6 xăn-ti-mét. Sử dụng trái tràm để ném vào mục tiêu, hoặc để lên màng tang, che khuất một mắt, vừa đi vừa định hướng, mặt ngửa lên để giữ cho trái không rớt. Rồi ngồi xuống, hất đầu thật mạnh vào một trái tràm khác cặm dưới đất. Muốn thắng cuộc, phải vượt qua 7 giai đoạn. Trò chơi phức tạp tốn thời giờ này đã lui vào dĩ vãng, với thế hệ trước.

VÀI MINH HỌA

"CHUYỆN THẦY THIẾM" DU NHẬP TỪ QUẢNG Nam, đến núi Sập, người lớn tuổi còn kể lại vài nét chính. Hôm ấy, dân ở chân núi Sập thấy người ngồi trên ngọn dừa, như ẩn núp, bèn tri hô có kẻ ăn cắp dừa. Một ông lão xuất hiện, từ ngọn dừa tuột xuống, giải thích chẳng qua là mùa nắng hạn, trên chót núi suối đã cạn nên lén xuống xóm, hái trộm trái dừa để giải khát. Ông lão thú nhận đã tu tiên trên chót núi hơn mươi năm qua, ai muốn thăm thì theo con đường mòn, gần đấy. Vài người tò mò đến, thấy cái thảo am cất sơ sài, lau sậy mọc sát vách và trong nền. Tấm vải đỏ (màu tiêu biểu của người tu tiên) treo trên đòn dông. Ông lão nói thật thà: "*Từ rày về sau, trong xóm, hễ trẻ con mang bệnh thì đưa lên, sẽ điều trị dùm*". Mỗi khi gặp trẻ con đau ban, làm kinh phong, ông xé một miếng vải nhỏ, ở chéo áo nâu sòng, bảo người

nhà đốt miếng vải, hòa với nước. Trẻ con được thuyên giảm ngay, mười trường hợp như một. Nhờ vậy, tiếng lành đồn xa. Người nọ mang bệnh điên, thân nhân đưa lên am, van nài. Thầy ra lệnh đem cái thớt to và cây dao bén, chặt bệnh nhân ra làm hai khúc, thả xuống sông. Khúc đầu của bệnh nhân trôi ngược dòng, khúc chân thì trôi xuôi dòng, lát sau, hai khúc từ từ ráp lại, bệnh nhân về nhà, thuyên giảm rõ rệt. Có kẻ tò mò, lên rình rập, đứng ngoài vách, nghe thì thào, như thầy đang nói với người đàn bà nào đó. Thầy bước ra: *"Ta là "thầy", vợ của ta là "thiếm", người khuất mặt. Đừng tò mò, có hại. Lần đầu, ta tha tội cho. Đừng ngạo mạn nữa". Vì vậy gọi ông lão là "Thầy Thiếm".*

Vị "Đại thần" nọ cho mời thầy đến để điều trị đứa con đau trầm kha từ bốn tháng qua. Xem xong, thầy lắc đầu ra về. Vị đại thần chạy theo, nài nỉ. Thầy trở lại, xem kỹ, hỏi thăm vài chi tiết rồi nói: "Nặng lắm." *"Thượng động Cố Hi". Công tử mang bệnh nhằm giờ hung, mạng của công tử trùng với mạng của bần đạo. Nếu điều trị thì bần đạo sẽ chết. Trong hai người, phải có một người sống và một người chết. Bần đạo chết còn ai giúp đỡ bà con xóm này*". Nói vậy chớ thầy vẫn ở lại, đốt đèn sáp, vẽ bùa. Rồi từ giã, lên núi, gương mặt buồn thảm. Vài ngày sau, cậu công tử hết bệnh. Dân làng lên thảo am, thấy ông lão nằm xuôi tay, mình mẩy lạnh ngắt, đã chết từ hôm trước. Bèn làm lễ hỏa thiêu, thân xác ông lão cháy ra tro nhưng còn sót lại một lóng tay nguyên vẹn, lóng tay ấy đặt

trong tháp, bên cạnh. Xây miếu thờ, gọi nôm na miếu là chùa. Vía của thầy nhằm mùng 5 tháng 5, vài người bảo thầy tên là Sang, chẳng biết họ gì.

*

* *

Trước khi đậu tri huyện, Hồ Biểu Chánh từng làm thơ ký tại Long Xuyên trong 6 năm. Với ký ức, ông hư cấu quyển *"Thầy thông ngôn"*, ghi lại khung cảnh nhà một cai tổng, ở miền quê Long Xuyên:

Ghe tới bến thì đã gần ba giờ chiều. Thầy thông Phong dưới ghe bước lên cầu mát dòm thấy một tòa nhà lầu đồ sộ trước mặt, thầy chóa con mắt, nên đứng ngó sững. Ông Hội đồng bước lên vỗ vai thầy mà nói rằng:

– Nhà anh Tổng tôi đây. Đi vô chớ.

Ông Hội đồng đi trước, thầy nối gót theo sau. Bước vô khỏi cửa ngõ sắt rồi mới tới một cái sân lớn, chính giữa sân có trồng một bồn bông Tây tuyệt đẹp, lại dọc theo đường đi, hai bên có để chậu kiểng đủ thứ, kim quất, cần thăn xen lộn với cau lùn, bùm sụm, chậu nào cũng lớn, cây nào cũng tươi. Ngoài hai hàng kiểng ấy thì là cây trái sum xuê, nào mận, nào cam, nào ổi, bồ đào, nào sa bô chê, nào mãng cầu xiêm, nào mít miền dưới, chẳng thiếu thứ nào hết. Trước thềm nhà lại có xây một cái hồ lớn, giữa hồ có xây một hòn non giả, dưới nước cá lội vởn vơ, trên non cây mọc lố xố, trông ra thiệt là phong lưu, thú vị vô cùng.

"Thầy thông Phong mới thấy ngoài sân mà trong

bụng thầy đã khen thầm rồi, chừng bước vô nhà, thầy thấy ghế bàn tủ ván, món nào cũng tốt lộng lạc, thuở nay thầy chưa thấy nhà ai đẹp bằng, thì thầy kinh tâm nên đứng dáo dác, coi bộ bợ ngợ lắm...".

Khung cảnh trên đây phỏng định vào khoảng 1918, hoặc trước hơn. Cũng thời gian ấy, Hồ Biểu Chánh mô tả một thanh niên nhà giàu ở Long Xuyên thi đậu, muốn sang Pháp du học, cha mẹ không cho đành tạm ở nhà làm ruộng: (tiểu thuyết "*Một chữ tình*"):

– *"Trời muốn trở bấc, sớm mai sương sa ướt lá, buổi chiều ráng ửng đỏ trời, mùa mưa gần dứt, nước sông đã giựt lần lần, mùa nắng gần sang, lúa sớm đã chín lai rai, lúa mùa đã trổ lác đác. Đêm nọ canh khuya vắng vẻ, trong nhà tôi tớ đều ngủ hết, duy lối xóm còn một hai nhà thức giã gạo, và dưới sông một lát nghe tiếng hát rả rích của mấy người chèo ghe mà thôi. Bác Ái nằm lim dim trong nhà mà xem nhựt trình (...) Bác Ái tuy bị mẹ cha ngăn cản đi Tây không được, phải ép chí mà ở nhà, nhưng mà ở nhà cũng làm vui vẻ như thường, cũng giữ tính tình như cũ, chớ không phải như trẻ ngang ngạnh, bị bó buộc thì để lòng phiền mẹ cha, hay là như đứa cùn trí, hễ thất vọng thì sanh chứng hoang đàng xài phá. Từ ngày anh ta nhứt định ở nhà làm ruộng thì chẳng chơi bời với ai hết, trừ ra mấy nhà trong vòng bà con anh em thì có tới lui một ít lần, chớ còn người dưng, dầu ở trước cửa hay là sau vườn, anh ta cũng không chịu bước chân đến. Anh ta thường xin tiền mẹ rồi gởi lên Sài Gòn mua bốn năm thứ nhựt báo mà xem, và gởi*

qua Tây mua sách, nhất là mua mấy bộ tiểu thuyết hay để dành mà đọc. Anh ta lại xin phép cha, rồi dọn trọn một cái chái nhà phía trên mà làm thơ phòng, trong làm phòng ngủ thì để một cái giường sắt, mùng nệm gối mền đều tinh khiết. Trên đầu giường có một cái tủ cẩm lai đựng áo quần đầy dẫy: nào là đồ mát, may bằng lụa trắng để bận trong nhà, nào là đồ Tây cổ bẻ bằng vải xám, vải vàng để mặc đi bắn chim hoặc đi thăm ruộng, nào là đồ Tây cổ bẻ bằng ní trắng hoặc nhỉ có màu để mặc đi chợ hoặc thăm bà con. Dựa chưn giường thì để giày đủ thứ: đi trong nhà thì giày cườm, giày da láng, dép Nhựt bổn, dép Bắc kỳ, đi ra ngoài thì giày thứ trắng để đi nắng, thứ vàng để đi chơi, thứ đen để đi ra ruộng.

Dựa cửa phòng thì móc nón cũng nhiều thứ, thứ ní đội ban đêm, thứ trắng đội che nắng. Trong phòng lại có để một cái bàn gỗ mặt cẩm thạch, để rửa mặt gội đầu và cũng có để một cái bàn nhỏ với một cái ghế ngồi, để khi nửa đêm thức dậy chong đèn ngồi mà đọc sách.

Trong phòng ngủ, mở cửa bước ra, thì gặp thơ phòng. Chính giữa để một cái bàn viết bằng cây giá tị, trên bàn giấy viết mực, chẳng thiếu món chi... Dựa bên cái ghế dài có sẵn một cái cửa sổ, hễ mở thì ngó ra vườn thấy mấy hàng sa bô chê trồng xen theo mấy hàng cau, trái đơm đầy nhành, là đà gần sát đất, đường nhem thèm trẻ nhỏ đặng cho nó rờ rẫm tối ngày chơi, ngó xa xa lại có hai cây sứ trắng, bông trổ giáp mấy đầu nhành mà không có một lá... Bác Ái đi

được một khúc xa xa, tới một cái cầu ván bắc ngang qua xẻo ông Thục, bèn đứng trên cầu mà ngó vô trong đồng, thấy đồng ruộng mênh mông. Đầu cầu bên này có một bụi tre, gió thổi đưa trèo trẹo dường như ai đưa võng bên tai, còn đầu cầu phía bên kia có một cái nhà lá sập cửa im lìm, chẳng khác chòi hoang, miếu bỏ... Gần tới vàm kinh Chà Và là chỗ đi vô ruộng, Bác Ái ngơ dẩm mà ngó tới trước thì thấy nhà bà hương sư Thế ló nóc đỏ lòm...

*

* *

"*Trai Nhân Ái, gái Long Xuyên*". Trai Nhân Ái (Phong Điền nay tỉnh Hậu Giang), giỏi về nghề đóng tam bản, ghe bầu. Gái Long Xuyên giỏi khắp miền với bánh trái, thêu thùa, may vá.

*

* *

Cuối năm 1918, Phạm Quỳnh, một tên thân Pháp khét tiếng đã vào Nam viếng Mỹ Tho rồi qua Long Xuyên. Bấy giờ, thực dân chưa đầu tư với qui mô lớn, kinh Cái Sắn qua Rạch Sỏi chưa đào, cũng chưa có con lộ từ Cần Thơ qua Rạch Giá, chợ Long Xuyên chưa chỉnh trang. Xin trích vài đoạn để thấy không khí hồi non 70 năm trước, khi giống lúa vượt nước mới bắt đầu được quảng cáo, giới công chức, điền chủ đang lạc quan. Phạm Quỳnh chẳng mô tả một chữ nào về giới nông dân Long Xuyên.

– "*Lên đến bến, nhìn trước nhìn sau chẳng thấy ai cả... bèn kêu cái xe bảo kéo về nhà quan phủ* (phủ

Lê Quang Liêm, bấy giờ chủ quận Châu Thành, Long Xuyên). *Thế ra quan phủ cùng cả qui quyến sang chơi bên Cù lao Giêng từ mấy bữa trước, chừng mai mốt mới về... Quan phủ đã vắng nhà, bèn mượn người đưa sang ông quản lý* Đại Việt tạp chí *là ông Nguyễn Văn Cư. Ông cũng đi dự tiệc vắng, đợi ít lâu mới thấy về. Ông tiếp tử tế lắm, nói rằng quan Phủ có nói chuyện mình về chơi, nhưng không rõ ngày nào, nên không biết mà ra đón trước... Ông Cư giữ ở nhà luôn. Bữa sau, ông dắt đi chơi chợ và dạo quanh trong thành phố, giới thiệu cho quen biết các quan lại trong hàng tỉnh. Tỉnh Long Xuyên này không có gì lạ cả, sánh với các nơi khác – như Mỹ Tho, Cần Thơ, Vĩnh Long thì cũng là một tỉnh nhỏ... tự bên tỉnh sang chợ, đi qua cái cầu dài* (nay cầu Hoàng Diệu, trước là cầu sắt gọi cầu Hăn-ry) *bên tỉnh thì tẻ lắm, là chốn làm việc quan và nơi quan lại ở mà thôi, bên chợ thì có tấp nập một chút nhưng sự buôn bán, công nghệ cũng chẳng có gì. Buôn bán thì vào cả tay Các Chú đặt phố chung quanh chợ, công nghệ thì hầu như không có. Tỉnh Long Xuyên này là một tỉnh thuần chuyên nông nghiệp mà thôi. Nghe nói ở Cù lao Giêng có dệt the, dệt lụa, nhưng chừng mới thí nghiệm làm nhỏ, chưa thành công nghệ gì.*

"Có một điều nên phục là cái tình thân ái trong bọn các ông làm việc Nhà nước ở tỉnh này. Các ông xử với nhau thật như anh em một nhà. Không có sự hiềm kỵ, gián cách gì cả. Trên tự quan phủ, quan huyện, dưới đến các ông phán ký, ngoài lúc việc

công, trong khi giao tiếp với nhau thật là nhất luật bình đẳng cả, không có phân biệt kẻ trên người dưới gì. Nghị luận rất tự do, nói năng rất công trực, không có cái lối kiểu tình phiền như ngoài mình. Ngồi một bàn tiệc, đã là quen biết nhau thì tiện thị là anh em đồng đẳng cả, không nên kẻ cao người thấp, kẻ trẻ người giàu. Phủ đài (quan phủ Bảy) mãi đến chiều bữa sau mới về... Ở chơi Long Xuyên mấy ngày, bữa thì đến xem các ông cùng các thầy đánh bóng (tennis) trong vườn tòa Bố, bữa thì lại ăn cơm ở nhà thầy cai tổng gần đấy, nhà lịch sự lắm, cũng là một tay giàu có trong hàng tỉnh, bữa thì đi coi hát. Bữa ấy quan phủ rủ đi, nói rằng có bọn con hát hay lắm mới qua Long Xuyên, tối hôm ấy hát tuồng "Ô Thước" (tuồng của Tổng đốc An Hà đời Tự Đức là Cao Hữu Dực soạn)... *Chính quan phủ Bảy ở đây cũng đã từng soạn nhiều bài tuồng mới, có một bài đã in thành vở đề là "Vì nước quên nhà" ngài đã soạn chung với ông Hồ Văn Trung (Hồ Biểu Chánh) và đã đem diễn mấy lần ở Long Xuyên và Sài Gòn để giúp việc lạc quên cho Hội Hồng Thập Tự. Bài ấy đặt theo thuần lối mới, khi diễn toàn là các ông, các thầy đóng vai cả, không phải con hát nhà nghề. Con đường từ Long Xuyên đến Cần Thơ tốt lắm, giữa đổ đá, hai bên trồng cây, cái xe (ô-tô) bon bon chạy giữa, coi phong cảnh rất là ngoạn mục. Và đại để đường lộ trong Nam Kỳ này ở đâu cũng tốt như vậy..."* (Phạm Quỳnh - Một tháng ở Nam Kỳ, Nam Phong, số 20, tháng 2-1919).

VƯỢT QUA THÁCH THỨC CỦA THỰC DÂN MỚI TẠM KẾT LUẬN

ĐẾ QUỐC PHÁP RỒI ĐẾ QUỐC MỸ CỐ KHÔI phục và mơn trớn đề cao những gì tiêu cực của nông dân: Óc tư hữu, tin nơi thần quyền, sấm truyền. Người An Giang thời chống Pháp đã chịu đựng bao nhiêu tai họa triền miên, thậm chí sự giết chóc dã man của vài người tự xưng là thay mặt cho đạo nhưng lại áp bức, bóc lột tín đồ, và chính bọn này lại thanh toán lẫn nhau, đầu độc tín đồ, với cờ bạc, rượu chè. Trong địa phương cát cứ, chúng bày ra luật rừng. Đến nay trong ký ức người tuổi 60 hãy còn nhớ tên Tư Chày Vồ, một trong nhiều tên ác ôn, thêm những "ban vô hình". Đồng bào An Giang đã nhận ra chân lý, đứng về phía cách mạng, tích cực tham gia chiến dịch Long Châu Hà với chiến thắng ở Bảy Núi, ở Vĩnh Thông.

Sau *Hiệp định Giơ–neo 1954*, bọn Diệm đưa ra chủ trương "*Bài phong, đả thực, diệt cộng*" nhằm đàn

áp những người kháng chiến, đồng thời dẹp các nhóm giáo phái võ trang mà Mỹ - Diệm cho là thân Pháp. Đối với đa số tín đồ, Diệm kích thích óc "hữu thần", hướng giáo phái vào con đường mê tín, an phận, chờ thời. Về vật chất, ngày bước đầu, Mỹ và vài nước Tây phương bày kế hoạch định cư ở Cái Sắn, nhằm thí nghiệm chính sách hữu sản hóa nông dân, phô trương khoa học kỹ thuật, tạo khung cảnh thanh bình giả tạo, nhằm xây dựng một đồn lũy ở vùng Cái Sắn, cắt sự liên lạc giao thông của lực lượng yêu nước, đồng thời nâng vùng Vị Thanh lên cấp tỉnh (gọi Chương Thiện).

Bấy giờ Cái Sắn cũng như Thốt Nốt nằm trong địa bàn của An Giang.

- Mỹ viện trợ cho khu Cái Sắn, năm 1955-1956 tổng số máy cày là 132 chiếc.

- So với thời trước 1945, người nông dân thấy ngạc nhiên trước kỹ thuật canh tác *mới, mỗi máy* trong một ngày có thể cày từ 11 đến 12 héc-ta, cày sâu 10 xăn-ti-mét. Nếu xới đất có thể tán nhỏ ra, cỡ quả trứng, mỗi ngày được 20 héc-ta với một máy.

- Kinh thủy lợi ở Cái Sắn đào thêm, đồng thời, còn cấp phát trâu, vật liệu xây dựng. An Giang là thí điểm của chính sách "*người cày có ruộng*", với những thủ tục phiền phức, để rồi buổi lễ chính thức, gọi ngày "*Người cày có ruộng*" của Miền Nam cử hành tại Long Xuyên ngày 26-4-1967, với sự hiện diện của cấp Trung ương bù nhìn, và bọn cố vấn Mỹ, quảng cáo rầm rộ.

Ở Long Xuyên, Ngân hàng phát triển nông thôn,

Nông tín, việc đưa điện về nông thôn phát triển sớm nhất Miền Nam. Thực dân Mỹ xem An Giang là mặt bằng tốt để trình diễn sự phồn vinh giả tạo. Máy đuôi tôm, máy bơm nước, xe gắn máy, máy cày đưa đến thử nghiệm. Quả thật, thực dân Mỹ là tay trọc phú, so với thực dân Pháp. Với chút ít đất ruộng, biết chạy theo dịch vụ lớn nhỏ, người trung nông có thể sắm máy may, đồng hồ đeo tay, lót gạch bông ở phòng khách; con cháu có thể theo trung học, thậm chí Đại học. Trường Đại học Hòa Hảo thành hình tại Long Xuyên, nhằm vuốt ve tự ái của người địa phương, đồng thời tạo cơ hội cho một số thanh niên trốn quân dịch hợp pháp nếu chịu gia nhập.

Bao nhiêu khó khăn của ta, bao nhiêu thuận lợi của bọn Mỹ đều đổ dồn về An Giang, nơi mà về hình thức bọn Mỹ dường như đã nắm được nhân tâm. Giặc ra sức, và đã thành công ở mức độ - trong kế hoạch làm tê liệt tinh thần yêu nước của người An Giang, nhất là ở tỉnh, quận lỵ hoặc các tụ điểm lưu thông: Cứ làm ăn, đừng bận rộn việc chính trị, chế độ "Cộng hòa", "Quốc gia" bảo đảm tự do tín ngưỡng đến mức tối đa. Từ chỗ bị kỳ thị thời Diệm, bọn chánh quyền bù nhìn về sau ban bố "tư thế pháp nhân" cho đạo Hòa Hảo. Tư thế này chỉ đem ích lợi cho bọn tay sai của Mỹ, của Thiệu, để xin nhập cảng, mua bán độc quyền phân bón, máy móc, xăng dầu, lập nhà máy xay xát, ứng cử vào quốc hội hoặc thượng nghị viện để "trang điểm" cho bọn bù nhìn. Trong thực tế phần lớn nông dân trong vùng đạo vẫn thiếu đất canh tác.

Vào mùa nước lụt, nhiều người phải lên Sài Gòn làm phu đạp xích lô, phu khuân vác ở Cảng, ở nhà máy xay lúa, hoặc sống tại địa phương trên chiếc xuồng câu nhỏ bé. Nạn cờ bạc, nhất là số đuôi, đề 36 hoành hành, thêm rượu chè với bao nhiêu hậu quả.

Theo thống kê năm 1957, ta thấy An Giang (gồm Thốt Nốt) mang nét đặc trưng sau đây:

- Dân số đông đúc, đứng hàng thứ tư của "Miền Nam tự do" sau vùng Sài Gòn là đô thị lớn, sau các tỉnh Quảng Nam và Bình Định miền Trung bộ.

- Dân số An Giang đông đúc vào bậc nhất so với các tỉnh Nam Bộ.

An Giang: 715.280 dân

Định Tường: 569.720 dân

Gia Định: 521.970 dân

Diện tích canh tác lúa đứng hạng nhì của Nam Bộ: An Giang 237.443 ha; Ba Xuyên: 300.122 ha.

Từ một vùng kém sút về sản xuất lúa gạo hồi trước 1945 (sau Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ, Trà Vinh) An Giang bỗng trở nên vùng đông dân với diện tích canh tác lớn, phần lớn do lý do chính trị, quân sự của thời chiến. Tâm lý "liên đới thể diện" giữa những người theo đạo, thêm sự o ép của giặc đã biến An Giang thành một tiền đồn, về hình thức xem là vững chắc nhất của đồng bằng để chống phá cách mạng. Những ưu thế về khoa học kỹ thuật, phương tiện cơ giới, về vật tư, hàng tiêu dùng và chiến tranh tâm lý đổ dồn về An Giang. Ta không quên tên Mắc-Na-mara (Mac Namara), Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đã đích

thân đến "Thánh địa Hòa Hảo" để vấn an Đức Bà (mẹ của Huỳnh Phú Sổ), tặng chiếc máy gắn vào thuyền, kiểu hiện đại, làm phương tiện di chuyển, thêm cái máy điếc, nhằm phô trương khoa học của Mỹ, Đức Bà mang bệnh lãng tai, tuy nhận quà, nhưng chẳng chịu sử dụng vì không tự nhiên, không cần thiết cho lắm.

Nếu hồi trước 1945, trừ khu vực Chợ Mới và Tân Châu, phần lớn nông dân Châu Đốc và Long Xuyên đều đói, đổ dồn qua phía Rạch Giá để khẩn đất từng mảng nhỏ hoặc làm tá điền (lúa sạ mỗi năm một vụ, năng suất kém, lắm khi mất mùa từng phần) thì lúc Mỹ áp đặt kiểu thực dân mới, nhiều người từ vùng lân cận lại đổ dồn đến Long Xuyên, nơi có an ninh. Vài người cho rằng thời chống Mỹ, nếu vùng cao nguyên có Đà Lạt thì ở đồng bằng, có chợ Long Xuyên là nơi yên lành nhất. Chợ Long Xuyên thiết kế trên mặt bằng lý tưởng, không ngột ngạt, có thể mở rộng theo nhu cầu tương lai, khí hậu tốt, sông Hậu hiền lành. Nhiều gia đình khá giả ở Sài Gòn đã mua nhà tại chợ Long Xuyên dành cho thân nhân và sẽ là nơi dưỡng nhàn cho chính họ, nếu chiến tranh kéo dài. Chợ Long Xuyên là "Đất Phật" theo nghĩa cõi "thiên đường" dĩ nhiên là giả tạo, dành cho thiểu số được ưu đãi.

Trong thời gian này, người lao động An Giang đã nhạy bén tiếp thu và sáng tạo kỹ thuật. Xin đơn cử vài thí dụ:

- Chiếc tắt ráng, kiểu tam bản hình dáng như con rắn lải, nhỏ và dài, ra đời lần đầu tiên ở rạch Tắc Ráng (ngoại ô thị xã Rạch Giá) dành để gắn máy đuôi tôm,

phát huy hiệu năng: vượt sóng to, sóng nhỏ, di chuyển nhanh hơn kiểu vỏ ngắn, cùng gắn một loại máy. Đến Long Xuyên, trong hoàn cảnh nhiều kinh rạch to nhỏ, thêm sông Hậu khá rộng với sóng gió, đã cải tiến hoàn chỉnh, dùng cho nhu cầu, hoặc trở thành đò máy, đưa hành khách, với kiểu mui gọn gàng, chỗ ngồi có tiện nghi, sơn phết với màu sắc hài hòa vui tươi.

- Máy suốt lúa (tuốt lúa) mô phỏng theo kiểu máy Đài Loan, nhưng sát với nhu cầu đồng ruộng địa phương, có thể dùng xà lan nhỏ (gọi chẹt) di chuyển đến tận hiện trường để hoạt động. Rạch Gòi Bé, ngoại ô thị xã Long Xuyên nổi danh với loại máy này, từng bước cải tiến kỹ thuật, cung cấp cho các tỉnh phía Tây.

- Máy đuôi tôm cải tiến trở thành máy bơm đưa nước vào ruộng, hoặc tháo nước, lại còn dùng để tát đìa; gàu sòng, gàu giai gần như đã trở về dĩ vãng. Vài chuyên viên nông cơ người Nhật đã ngạc nhiên vì trước kia, họ hy vọng sẽ bán thêm nhiều máy bơm nước cỡ nhỏ.

Bố trí kiểu "mương nổi", tuy tốn xi-măng nhưng giải quyết gọn công tác thủy lợi nhỏ, ở nội đồng. Nếu đào mương dưới đất, hao tốn diện tích canh tác, tốn công nạo vét. Ta nhớ đến những xa lộ bố trí trên không, ở những đô thị tiên tiến, để giữ mặt bằng rộng rãi.

- Lúa cao sản, gọi nôm na lúa Thần nông, lúa Lùn, du nhập đến An Giang, lần hồi quen thuộc. Như đã nói, trước năm 1945 lúa sạ (vượt nước) cho năng suất kém, không ổn định, người An Giang tản cư qua

phía Rạch Giá. Nhưng từ năm 1960, với tình hình tương đối "an ninh", thêm lúa cao sản, người từ các tỉnh lân cận đổ về An Giang. Lúa ngắn ngày, thấp lùn, cho năng suất cao nhưng đòi hỏi công phu chẳng khác gì trồng hoa, trồng rau cải, thêm kinh nghiệm vô phận thích hợp, trừ sâu rầy kịp thời. Từ 1965 đến năm 1970, nông dân đã làm quen với giống IR.8, rút kinh nghiệm về nước, phân, dọn mặt bằng. Năm 1972 và 1973, quả là thắng lợi, người trung nông được khá giả, ở mức tương đối, quen với kỹ thuật thâm canh. Những năm 1974-1975, đổi qua giống cao sản 73-2, nhiều người cất nhà ngói.

- Lúa mùa (tức lúa vượt nước, lúa sạ), được triển khai quảng canh, trên diện tích lớn, nhờ máy cày. Đất cao ven sông, rạch lần hồi khan hiếm; dân cư tập trung quanh chợ gần đường giao thông. Nhiều người ở ngoại ô chợ Long Xuyên đã sắm máy cày, đưa vào phía Ba Thê, nơi đất rộng người thưa để cày rồi sạ, mỗi người dám canh tác đến hàng trăm héc-ta.

Sở phí ít ỏi gặp năm trúng mùa, lợi tức thâu về đáng kể. Quyền lợi vật chất sự yên ổn tạm thời không làm cho người dân bình thường quên bọn xâm lược đang vuốt ve với bàn tay sắt bọc nhung, tách dần ra khỏi phong trào chống Mỹ trong cả nước. Bọn nhân danh giáo phái hàng ngày vu khống, thanh toán lẫn nhau chỉ vì quyền lợi riêng tư. Máy bay, giang thuyền, hệ thống tình báo, nhà tù và bộ máy công an cảnh sát được tăng cường ngay trong vùng gọi là "an ninh". Mọi người đều hiểu phía Bảy Núi, Gộc Xây là căn cứ

cách mạng. Trận đánh gây dư luận về bên Mỹ, trận Tức Dụp, có bằng cơ hùng hồn. Nhựt báo tiến bộ *Điện Tín* đã dịch bài bình luận của báo Mỹ rồi đặt chữ tít: "*Một tỷ đô la một đỉnh đồi*".

Ở Tây Bắc núi Tô, Tức Dụp cao khoảng 200 mét; diện tích 2 kilômét vuông, với 4 ngọn suối, nhiều hang, nhiều ngách, thuận lợi cho ta đánh du kích.

Đây là vị trí quan trọng của tam giác chiến lược Tây Ninh - Bảy Núi - U Minh, trên đường chi viện từ Bắc vào Nam.

Với lực lượng chủ yếu 30 chiến sĩ, ta đã chống cự với non 2 vạn tên giặc của mọi binh chủng. Địch thay phiên nhau dưỡng sức tại chợ Tri Tôn. Những phi vụ B52, F4, F105 không ngừng hoạt động, 126 họng pháo 105 ly, rót sắt thép xuống một diện tích nhỏ bé. Nhưng bên cạnh ta, còn đồng bào cả huyện Tri Tôn người Việt, người dân tộc Khơ me, quan trọng nhất là có sự lãnh đạo của Đảng; người chiến sĩ giải phóng đã chịu đựng, phát huy trí tuệ. Địch tiến, ta chối lại rồi rút về hang. Địch bám ta, ta vào ngách, trở lại sau lưng khi địch bị dồn vào hang, ta chỉ cần một mũi nhỏ cũng đủ sức giết cả lũ. Địch trở nên điên cuồng, hai ngày mở một phi vụ, mỗi phi vụ ném khoảng 100 thùng chất độc hóa học. Thêm những súng phun lửa từ thiết vận xa bắn tới, nếu chẳng may ở gần, quần áo ta sẽ giòn như bánh tráng nướng, Trận Tức Dụp mở màn vào ngày 16-11-1968, và kết thúc bằng sự thú nhận thất bại, từ Lầu Năm Góc.

*

* *

So với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, An Giang là phần đất nằm trọn trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của "nước nổi" hằng năm, trong đó, nhô lên những mảng cao ráo ven sông rạch, cù lao và hệ Bảy Núi. Diện tích canh tác không khả năng nuôi dân số đông. An Giang, gánh phần lớn khu "Tứ giác" trũng và phèn mà đến nay vấn đề xử lý vẫn còn gặp khó khăn. Nguồn lợi cá sông, cá đồng, lươn, rắn khá nhiều, nhưng con người khó sống với giá trị kinh tế của "lộc nước ơn trời" ấy. Đã không được thiên nhiên ưu đãi, lại còn vị trí đặc thù ở một biên giới không chướng ngại thiên nhiên, xa Trung ương, giao thông vận tải khó khăn. Ngoài sự chi viện của địa phương lân cận phải có tinh thần tự lực của địa phương ở mức cao. Thời phong kiến, thiếu sự nỗ lực của địa phương và chi viện của Trung ương, cả vùng đồng bằng sông Cửu Long có thể gặp hiểm họa không đo lường được. Quân Tây Sơn đã đánh phong kiến Xiêm. Đời Minh Mạng, Thiệu Trị, bọn xâm lược liên tiếp phục thù.

- Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, ta không quên cuộc lấn chiếm vùng Ba Chúc (Bảy Núi) do bọn diệt chủng, được bọn bành trướng yểm trợ, gây cuộc thảm sát non 3.000 người vô tội, suốt 10 ngày, từ 20-4-1978, một trang sử đen đúa trong lịch sử nhân loại.

- Nói đến biên giới là nói đến những vấn đề phức tạp, ngày xưa là nơi lưu đày những tù nhân oan hoặc

ưng, người xấu, người tốt lẫn lộn, nơi gặp gỡ của tiêu cực và tích cực, bảo lưu nhiều dạng tôn giáo. Thời thực dân Pháp, vùng Bảy Núi ít giao lưu, cô lập, với kinh tế gần như tự túc, đã là thế giới riêng của "văn chương truyền khẩu". Nhiều huyền thoại, mê tín cổ sơ không riêng gì của đồng bằng mà là của Đông Nam Châu Á đã gom về đây, trói buộc con người vào quỹ đạo của thần quyền, với truyện Tàu, sấm văn, bùa chú; giới điền chủ, bọn đệ tử, phòng nhì Pháp, gián điệp Mỹ, chính khách cơ hội đến khai thác, xuyên tạc gây khó khăn không nhỏ cho ta suốt thời kháng Pháp rồi chống Mỹ. Trong buổi đầu, giáo phái nào cũng đưa khẩu hiệu chống ngoại xâm để thu hút tín đồ.

Ở An Giang có vài khu vực suốt 30 năm chẳng mảy may bị tàn phá vì bom đạn, từ vườn tược đến ngôi nhà. Nhưng ở núi Tức Dụp, đá núi đã hứng bom đạn trở thành cát, đá vụn. Từ vị trí bất lợi, lũ lụt, người dân đã thích ứng và cải tạo hoàn cảnh với lúa sạ, lúa cao sản, thêm hoa màu (đậu mè, bắp) với xe lôi, tắt ráng, bè cá, máy tuốt lúa... Qua hơn 10 năm sau ngày giải phóng, tiềm năng của An Giang được khai thác, ta biết rõ đâu là thế mạnh.

Chợ Long Xuyên là thị xã mãi còn trẻ, theo kịp đà tiến triển của cả nước, tuy ở xa thủ đô. Được như thế, nhờ truyền thống yêu nước mà ngôi sao sáng là Bác Tôn, nhờ nếp sống cởi mở, hiếu khách. Quanh thị xã, với sông sâu nước chảy, với cây xanh, ta gặp vài kiểu nhà sàn đẹp mắt, định hình để thích nghi với cơn lụt hàng năm. Kỹ thuật nấu ăn, bánh trái có thể bảo là

không kém hoặc hơn hẳn nhiều vùng trong đồng bằng. Đáng kể nhất là đội ngũ nhà văn, nhà thơ, nhà soạn nhạc khá hùng mạnh, tài hoa, nhiều người thuộc tầm cỡ lớn.

Từ cuộc sinh hoạt khép kín với vùng Bảy Núi, với biên giới, lần hồi chân trời được mở rộng, giao lưu với cả đồng bằng, cả nước. Từ địa bàn định cư nhỏ hẹp ở ven sông, vàm rạch lần hồi lấn qua vùng trũng phèn. Từ lúa sạ (lúa nổi) năng suất kém, thất mùa là chạy đói, đến lúa cao sản, thêm đậu, mè. Sông rạch là nơi nuôi tôm, bè cá. Trẻ con lanh lẹ, người người ham thích nghe tin tức, thời sự, xem ca kịch. Bộ môn đua xe đạp, bóng đá phát triển, đạt thành tích lớn.

Nhờ đâu?

Theo ý kiến của người biên soạn tập sơ thảo này, đó là nhờ cốt lõi của văn minh Việt từ sông Hồng, sông Hương, sông Thu Bồn mà dân Hai Huyện đã ứng dụng vào tình hình đặc thù của vùng đồng bằng, nơi lũ lụt, sát biên giới. Kỹ thuật canh tác, bắt cá đồng, cá sông, trồng hoa màu đã biến cải, trong tình thế mới, khi tiếp xúc với Tây phương. Đất không ưu đãi, nhưng An Giang đã là nơi có thể định cư với mật độ dân số đông. Còn tiềm năng lớn, đa dạng về nông, công, lâm, ngư nghiệp, thêm khoáng sản đang hứa hẹn triển vọng lớn.

Trong tình hình phức tạp, thời thực dân cũ rồi thực dân mới, người An Giang đã đứng vững, chịu hy sinh khá lớn. Vai trò lãnh đạo của Đảng với sức mạnh tổng hợp cả nước quả là quyết định, đáng kể nhất là

uy tín của Bác Hồ, của Bác Tôn mà người An Giang tự hào. Đường lối Đảng khá linh động, uốn nắn kịp thời, đoàn kết được người dân tộc Khơ me, người Chăm, người Việt từ Campuchia trở về.

Căn bản nông dân là yêu nước. Một thời gian dài, với chiêu bài đánh thực dân, cởi ác nô lệ, bọn giáo phái đã lôi cuốn nông dân gây tác hại đáng kể. Nay thực dân đã bị quét sạch, nước nhà được độc lập, tự do. Ở huyện Phú Tân, xưa gọi là "thánh địa", đồng bào đã xây một bệnh viện có tầm cỡ lớn so với các huyện vùng đồng bằng. Nhà văn hóa huyện đã khơi dậy được tinh thần dân chủ. Trớc kia, bọn cầm đầu giáo phái lợi dụng máy vi-âm, xem như là đặc quyền sử dụng của giới "tai to mặt lớn" để "tuyên bố" hoặc để phổ biến sấm giảng, giáo lý. Máy vi-âm đã là món cấm ky đối với người dân bình thường. Nay nhà văn hóa tổ chức rộng rãi những buổi kể chuyện cổ tích, chuyện anh hùng, người kể là giới thiếu nhi. Các cháu được giới thiệu trước máy - trang trọng như người lớn trước kia - kể chuyện trước số khán giả đông đảo, gồm bực cha mẹ, ông bà, người trong đạo. Họ hãnh diện vỗ tay tán thưởng con cháu mình. Thêm những tiết mục ca múa, đơn ca, hợp ca trên sân khấu.

Một thế mạnh của An Giang đang được phát huy: Ngành du lịch. Khu di tích Óc Eo mang tầm quan trọng trong lịch sử Đông Nam Châu Á, lễ hội Bà chúa Xứ, Lễ hội chùa Tây An, đền thờ Trần Văn Thành, đồi Tức Dụp, khu trưng bày tội ác Ba Chúc đã hấp dẫn người vùng đồng bằng, cả Nam Bộ, và khách

nước ngoài. Dòng kinh Vĩnh Tế, núi Cấm gợi hình ảnh nước non gần gũi. Du khách đến Long Xuyên đã vui vẻ ngắm sông Hậu mát mẻ hiền hòa; thị xã khá rộng, sạch sẽ, rộn rịp nhưng không quá ồn ào. Hẳn du khách sẽ bộc lộ niềm mơ ước chính đáng: Qua cù lao Ông Hổ để viếng nhà Bác Tôn, và đặt tên Bác Tôn cho thị xã Long Xuyên đang mở rộng: Thành phố Tôn Đức Thắng.

1986

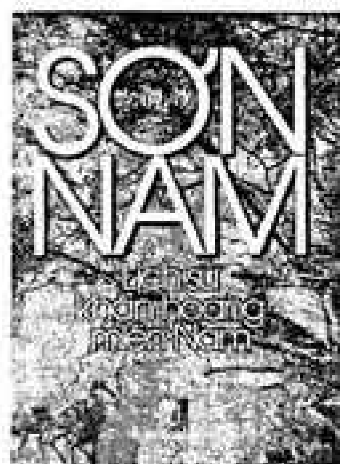
SONNAM

LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG

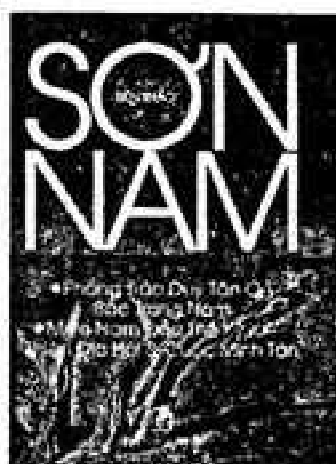
MỤC LỤC

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG

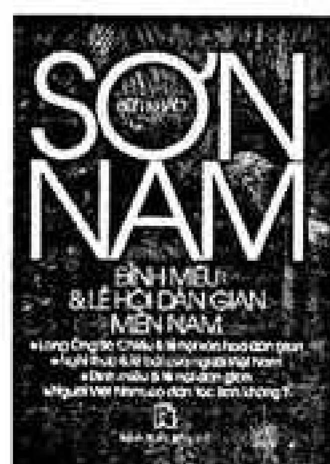
LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG



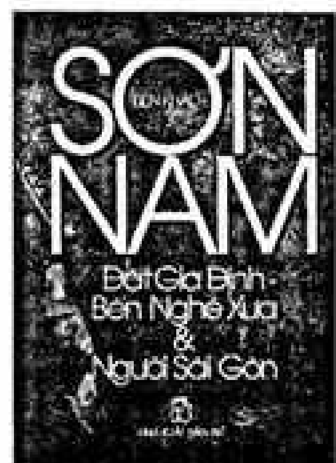
Là tập biên khảo có giá trị, tạo được nhiều tiếng vang từ khi được công bố lần đầu (NXB Đông Phố, SG 1973), được tái bản nhiều lần sau ngày 30.4.1975.
Sách dày 364 trang
Giá 46.000 đồng



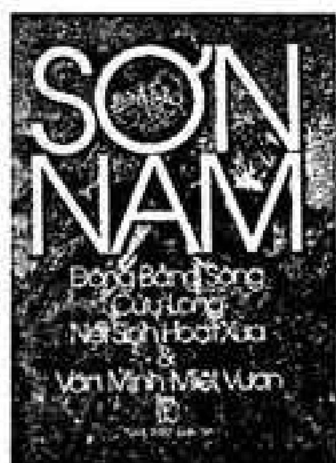
Tập sách phát hành nhân kỷ niệm một trăm năm phong trào Duy Tân (1903 - 2003) gồm **Phong Trào Duy Tân Ở Bắc, Trung, Nam** (NXB Đông Phố, SG 1975) và **Miền Nam Đầu Thế Kỷ XX Thiên Địa Hội & Cuộc Minh Tân** (NXB Phù Sa, SG 1971).
Sách dày 398 trang
Giá 53.000 đồng



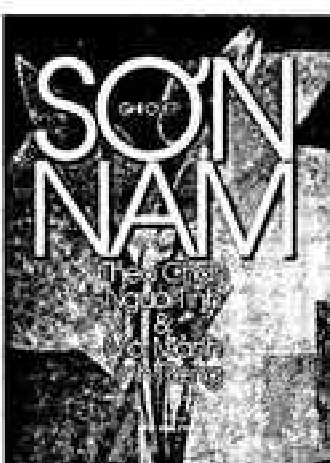
Tập sách gồm 4 tác phẩm: **Lăng Ông Bà Chiểu & Lễ Hội Văn Hóa Dân Gian** (NXB Long An, 1990), **Nghi Thức & Lễ Bái Của Người Việt Nam** (NXB Trẻ, 1997), **Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian** (NXB TP.HCM, 1992) và **Người Việt Nam Có Dân Tộc Tính Không?** (NXB An Tiêm, SG 1969).
Sách dày 354 trang
Giá 49.000 đồng



Gồm 3 tập biên khảo: **Đất Gia Định Xưa** (NXB TP. Hồ Chí Minh, 1984), **Bến Nghé Xưa** (NXB Văn Nghệ, 1992) và **Người Sài Gòn** (NXB Trẻ, 1992), được tái bản năm 1997.
Sách dày 516 trang
Giá 62.000 đồng



Gồm 2 tập biên khảo: **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa** (NXB TP. Hồ Chí Minh, 1985) và **Văn Minh Miệt Vườn** (NXB An Tiêm, Sài Gòn 1970), đã tái bản nhiều lần.
Sách dày 424 trang
Giá 54.000 đồng



Gồm 2 tập ghi chép, tản mạn: **Theo Chân Người Tình** (NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991) và **Một Mảnh Tình Riêng** (NXB Văn Nghệ, 2000)
Sách dày 284 trang

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG & LỊCH SỬ ĐẤT AN GIANG

biên khảo của SƠN NAM

chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT
biên tập:
PHẠM SỸ SÁU
vẽ bìa:
ĐINH TẤN LỄ
sửa bản in:
NGUYỄN LỤC
kỹ thuật vi tính:
THU HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 9316289 - 9350973 - 9316211; Fax: (08) 8437450
E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Chi nhánh NXB TRẺ tại HÀ NỘI
số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q. Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 7734544; Fax: (04) 7734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

In 1.500 cuốn, khổ 14x20cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM. ĐT : 8555812. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 497/48 – CXB. Do Cục Xuất bản cấp ngày 26 - 4 - 2004 và giấy trích ngang KHXB số 2244/2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2005.



SƠN NAM



